

Trong khi nhận biết về điều ấy, loài người sẽ không tranh cãi - Về điều ấy: về Chân Lý ấy. **Loài người:** là tên gọi cho chúng sanh. **Trong khi nhận biết:** Trong khi nhận biết, trong khi nhận thức, trong khi thừa nhận, trong khi thấu triệt Chân Lý ấy, chúng sẽ không gây ra sự cãi cọ, sẽ không gây ra sự cãi lộn, sẽ không gây ra sự cãi vã, sẽ không gây ra sự tranh cãi, sẽ không gây ra sự gây gổ, chúng sẽ dứt bỏ, sẽ xua đi, sẽ làm chấm dứt, sẽ làm cho không còn hiện hữu sự cãi cọ, sự cãi lộn, sự cãi vã, sự tranh cãi, sự gây gổ; - 'trong khi nhận biết về điều ấy, loài người sẽ không tranh cãi' là như thế.

Chúng tự mình kể lể về các chân lý khác nhau: Chúng tự mình kể lể, nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về các chân lý khác nhau. Chúng tự mình kể lể, nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về các chân lý khác nhau rằng: *"Thế giới là thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại."* Chúng tự mình kể lể, nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về các chân lý khác nhau rằng: *"Thế giới là không thường còn, -nt- chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;"* - 'chúng tự mình kể lể về các chân lý khác nhau' là như thế.

Vì thế, các vị Sa-môn nói không đồng nhất - Vì thế: là do điều ấy, bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, chúng nói không đồng nhất, nói khác nhau, nói khác biệt, nói cách này cách khác, chúng nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả một cách riêng biệt; - 'vì thế, các vị Sa-môn nói không đồng nhất' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Bởi vì Chân Lý chỉ có một, không có cái thứ nhì,
trong khi nhận biết về điều ấy, loài người sẽ không tranh cãi.
Chúng tự mình kể lể về các chân lý khác nhau;
vì thế, các vị Sa-môn nói không đồng nhất."*

12 - 8

Nhưng vì sao họ, những nhà biện luận tuyên bố (mình) là thiện xảo, lại nói về các chân lý khác nhau? Phải chăng các chân lý đã được nghe là có nhiều và khác nhau? Hay là các vị ấy theo đuổi sự suy tư (của riêng mình)?

Nhưng vì sao họ lại nói về các chân lý khác nhau? - Vì sao: là vì điều gì, bởi lý do gì, bởi nhân gì, bởi duyên gì, bởi căn nguyên gì, họ nói khác nhau về các chân lý, họ nói về các loại khác biệt, họ nói cách này cách khác, họ nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả nhiều cách riêng biệt; - 'nhưng vì sao họ lại nói về các chân lý khác nhau?' là như thế.

Những nhà biện luận tuyên bố (mình) là thiện xảo - Tuyên bố: 'Họ phát biểu dứt khoát' cũng là tuyên bố. Hoặc là, họ phát biểu, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả quan điểm riêng của từng cá nhân. Họ phát biểu, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả rằng: *"Thế giới là thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại."* Họ phát biểu, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả rằng: *"Thế giới là không thường còn, -nt- chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại."* **Những nhà biện luận thiện xảo:** là những người có học thuyết thiện xảo, có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - 'những nhà biện luận tuyên bố (mình) là thiện xảo' là như thế.

Saccāni sutāni bahūni nānā 'ti - Saccāni sutāni bahukāni' nānāni vividhāni aññamaññāni² puthūni 'ti - saccāni sutāni³ bahūni nānā.

Udāhu te takkamanussarantī 'ti - Udāhu takkena vitakkena saṅkappena yāyanti niyanti⁴ vuyhanti saṃhariyyanti 'ti⁵ - evampi 'udāhu te takkamanussaranti.' Athavā takkapariyāhatam vīmaṃsānucaritam sayampaṭibhānaṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - evampi 'udāhu te takkamanussaranti.'

Tenāha so nimmito:

*"Kasmā nu saccāni vadanti nānā
pavādiyā se kusalāvadānā,
saccāni sutāni bahūni nānā
udāhu te takkamanussarantī* "ti.

12 - 9

*Na heva saccāni bahūni nānā
aññatra saññāya niccāni loke,
takkañca diṭṭhīsu pakappayitvā
saccaṃ musāti dvayadhammāhu.*

Na heva saccāni bahūni nānā 'ti - Na heva saccāni bahukāni nānāni vividhāni aññamaññāni puthūni 'ti - na heva saccāni bahūni nānā.

Aññatra saññāya niccāni loke 'ti - Aññatra saññāya niccagāhā ekaññeva saccaṃ loke kathiyati⁶ bhaṇiyati⁷ dīpiyati⁸ vohariyati⁹ dukkhanirodho nibbānaṃ, yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Athavā, ekaṃ saccaṃ vuccati maggasaccaṃ niyyānasaccaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyo aṭṭhaṅgiko maggo; seyyathīdam: sammādiṭṭhi -pe- sammāsamādhī 'ti - aññatra saññāya niccāni loke.

Takkañca diṭṭhīsu pakappayitvā saccaṃ musāti dvayadhammāhū 'ti - Takkaṃ vitakkaṃ saṅkappaṃ takkayitvā vitakkayitvā saṅkappayitvā diṭṭhigatāni janenti sañjanenti nibbattenti abhinibbattenti; diṭṭhigatāni janetvā sañjanetvā nibbattetvā abhinibbattetvā 'mayhaṃ saccaṃ tuyhaṃ musā 'ti evamāhaṃsu, evaṃ kathenti, evaṃ bhaṇanti, evaṃ dīpayanti, evaṃ voharanti 'ti - takkañca diṭṭhīsu pakappayitvā saccaṃ musāti dvayadhammāhu.

¹ bahūni - PTS.

² aññamaññāni - Ma, Syā, PTS.

³ sutāni - Syā, PTS.

⁴ niyyanti - Syā, PTS.

⁵ saṃhariyantīti - Ma;

saṃhariyantīti - Syā, PTS.

⁶ kathiyati - Syā, PTS; kathiyati - Sīmu 2.

⁷ bhaṇiyati - Syā, PTS; bhaṇiyati - Sīmu 2.

⁸ dīpiyati - Syā; dīpayati - PTS; dīpiyati - Sīmu 2.

⁹ vohariyati - Syā, PTS; vohariyati - Sīmu 2.

Phải chăng các chân lý đã được nghe là có nhiều và khác nhau? - Phải chăng các chân lý đã được nghe là có nhiều, khác nhau, nhiều loại khác biệt, các loại này loại khác, nhiều loại riêng biệt? - ‘phải chăng các chân lý đã được nghe là có nhiều và khác nhau?’ là như thế.

Hay là các vị ấy theo đuổi sự suy tư (của riêng mình)? - Hay là họ bị đưa đi, bị dẫn đi, bị lôi đi, bị mang đi bởi sự suy tư, bởi sự suy tầm, bởi sự tư duy; - ‘hay là các vị ấy theo đuổi sự suy tư (của riêng mình)?’ là như vậy. Hoặc là, họ nói, họ thuyết giảng, họ phát ngôn, họ giảng giải, họ diễn tả về điều đã thu thập được do sự suy tư, về điều đã đeo đuổi với sự thẩm xét, về điều phát hiện của bản thân; - ‘hay là các vị ấy theo đuổi sự suy tư (của riêng mình)?’ còn là như vậy.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:

“Nhưng vì sao họ, những nhà biện luận tuyên bố (mình) là thiện xảo, lại nói về các chân lý khác nhau? Phải chăng các chân lý đã được nghe là có nhiều và khác nhau? Hay là các vị ấy theo đuổi sự suy tư (của riêng mình)?”

12 - 9

“Đương nhiên là không có nhiều chân lý khác nhau và thường còn ở thế gian, ngoại trừ (các chân lý) do tướng (tạo ra). Và sau khi xếp đặt sự suy tư về các quan điểm (do chúng tạo ra), chúng đã nói về hai pháp là: ‘đúng và sai.’”

Đương nhiên là không có nhiều chân lý khác nhau: Đương nhiên là không có các chân lý nhiều loại, khác nhau, nhiều loại khác biệt, các loại này loại khác, nhiều loại riêng biệt; - ‘đương nhiên là không có nhiều chân lý khác nhau’ là như thế.

Và thường còn ở thế gian, ngoại trừ (các chân lý) do tướng (tạo ra): Ngoại trừ việc nắm bắt thường xuyên do tướng, chỉ có một Chân Lý ở thế gian được thuyết giảng, được phát ngôn, được giảng giải, được diễn tả là sự Diệt Khổ, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Hoặc là, một Chân Lý nói đến chân lý về đạo lộ, chân lý về lối dẫn dắt ra khỏi, sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần tức là: chánh kiến, -nt- chánh định; - ‘và thường còn ở thế gian, ngoại trừ (các chân lý) do tướng (tạo ra)’ là như thế.

Và sau khi xếp đặt sự suy tư về các quan điểm (do chúng tạo ra), chúng đã nói về hai pháp là: đúng và sai: Sau khi suy tư, sau khi suy tầm, sau khi tư duy về sự suy tư, về sự suy tầm, về sự tư duy, chúng làm sanh ra, làm sanh khởi, làm hạ sanh, làm phát sanh các quan điểm; sau khi làm sanh ra, sau khi làm sanh khởi, sau khi làm hạ sanh, sau khi làm phát sanh các quan điểm, (rồi cho rằng): “Của tôi là đúng, của anh là sai,” chúng đã nói như vậy, thuyết giảng như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - ‘và sau khi xếp đặt sự suy tư về các quan điểm (do chúng tạo ra), chúng đã nói về hai pháp là: đúng và sai’ là như thế.

Tenāha bhagavā:

“Naheva saccāni bahūni nānā
aññatra saññāya niccāni loko,
takkañca diṭṭhīsu pakappayitvā
saccaṃ musāti dvayadhammāhū”ti.

12 - 10

Diṭṭhe sute sīlavate mute vā
ete ca' nissāya vimānadassī,
vinicchaye ṭhatvā pahassamāno²
bālo paro akkusalo 'ti³ cāha.

Diṭṭhe sute sīlavate mute vā ete ca nissāya vimānadassī 'ti diṭṭhaṃ vā diṭṭhasuddhiṃ vā, suttaṃ vā sutasuddhiṃ vā, sīlaṃ vā sīlasuddhiṃ vā, vataṃ vā vatasuddhiṃ vā,⁴ mutaṃ vā mutasuddhiṃ vā nissāya upanissāya gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā 'ti - diṭṭhe sute sīlavate mute vā. Ete ca nissāya vimānadassī 'ti - Na sammānetīpi vimānadassī. Athavā domanassaṃ janetīpi vimānadassī 'ti - diṭṭhe sute sīlavate mute vā ete ca nissāya vimānadassī.

Vinicchaye ṭhatvā pahassamāno 'ti - Vinicchayā vuccanti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni. Diṭṭhivinicchaye vinicchayadiṭṭhiyā ṭhatvā patiṭṭhahitvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā 'ti - vinicchaye ṭhatvā. Pahassamāno 'ti - Tuṭṭho hoti haṭṭho pahaṭṭho attamano paripuṇṇasaṅkappo. Athavā, dantavidamaṣakaṃ pahassamāno⁵ 'ti - vinicchaye ṭhatvā pahassamāno.

Bālo paro akkusaloti cāhā 'ti - Paro bālo hīno nihīno omako lāmako chattako⁶ paritto akusalo avidvā avijjāgato aññāṇī avibhāvī amedhāvī duppaññoti evamāha, evaṃ katheti, evaṃ bhaṇāti, evaṃ dīpayati, evaṃ voharati 'ti - bālo paro akkusaloti cāha.

Tenāha bhagavā:

“Diṭṭhe sute sīlavate mute vā
ete ca nissāya vimānadassī,
vinicchaye ṭhatvā pahassamāno
bālo paro akusalo 'ti cāhā”ti.

12 - 11

Yeneva bāloti paraṃ dahāti
tenātumānaṃ kusaloti cāha,
sayamattanā so kusalāvadāno⁷
aññaṃ vimāneti tadeva⁸ pāvā.⁹

¹ etesu - Sīmu 2, Manupa.

² pahaṃsamāno - Sīmu 2.

³ akusaloti - Syā, PTS, Sa, Su.

⁴ vattaṃ vā vattasuddhiṃ vā - Syā, PTS.

⁵ hassamāno - Syā, PTS.

⁶ chatukko - Ma;

jatukko - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁷ kusalovadāno - Syā, PTS.

⁸ tatheva - Syā, PTS.

⁹ pāvā - Ma; pāvada - Sīmu 2.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Đương nhiên là không có nhiều chân lý khác nhau và thường còn ở thế gian, ngoại trừ (các chân lý) do tưởng (tạo ra). Và sau khi xếp đặt sự suy tư về các quan điểm (do chúng tạo ra), chúng đã nói về hai pháp là: đúng và sai.”

12 - 10

Liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác, sau khi nương tựa vào những điều này, rồi có sự coi khinh (người khác), sau khi ý vào các sự phán đoán, trong lúc hớn hờ, (kẻ ấy) đã nói rằng: ‘Người khác là ngu si, là không thiện xảo.’

Liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác, sau khi nương tựa vào những điều này, rồi có sự coi khinh (người khác): Sau khi nương tựa, sau khi dựa vào, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt vào điều đã được thấy hoặc sự trong sạch do điều đã được thấy, vào điều đã được nghe hoặc sự trong sạch do điều đã được nghe, vào giới hoặc sự trong sạch do giới, vào phạm sự hoặc sự trong sạch do phạm sự, vào điều đã được cảm giác hoặc sự trong sạch do điều đã được cảm giác; - ‘liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác’ là như thế. **Sau khi nương tựa vào những điều này, rồi có sự coi khinh (người khác):** ‘Kẻ không kính nể’ là có sự coi khinh. Hoặc là, ‘kẻ làm sanh ra sự ưu phiền’ cũng có sự coi khinh; - ‘liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác, sau khi nương tựa vào những điều này, rồi có sự coi khinh (người khác)’ là như thế.

Sau khi ý vào các sự phán đoán, trong lúc hớn hờ: Các sự phán đoán nói đến 62 quan điểm sai trái. Sau khi ý vào, sau khi thiết lập, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt vào sự phán đoán theo quan điểm sai trái, vào quan điểm sai trái của sự phán đoán; - ‘sau khi ý vào các sự phán đoán’ là như thế. **Trong lúc hớn hờ:** là trở nên vui sướng, vui vẻ, thích thú, hoan hỷ, có tâm tư được trọn vẹn. Hoặc là, nhe răng trong lúc (cười) hớn hờ; - ‘sau khi ý vào các sự phán đoán, trong lúc hớn hờ’ là như thế.

(Kẻ ấy) đã nói rằng: ‘Người khác là ngu si, là không thiện xảo’: “Người khác là ngu si, thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi, không thiện xảo, không có sự hiểu biết, không đạt đến kiến thức, không có trí, không có sự rành rẽ, không có sự thông minh, có tuệ tồi,” (kẻ ấy) đã nói như vậy, thuyết giảng như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - ‘(kẻ ấy) đã nói rằng: Người khác là ngu si, là không thiện xảo’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác, sau khi nương tựa vào những điều này, rồi có sự coi khinh (người khác), sau khi ý vào các sự phán đoán, trong lúc hớn hờ, (kẻ ấy) đã nói rằng: ‘Người khác là ngu si, là không thiện xảo.’”

12 - 11

Bởi chính lý do nào mà kẻ ấy đánh giá người khác là ‘ngu si,’ thì bởi lý do ấy kẻ ấy đã nói về bản thân là ‘thiện xảo.’
Kẻ ấy, trong khi tự mình tuyên bố chính mình là thiện xảo, rồi khinh thường người khác và phát biểu chính điều ấy.

Yeneva bāloti paraṃ dahātī 'ti - Yeneva' hetunā yena paccayena yena kāraṇena yena pabhavena paraṃ bālato hīnato nihīnato omakato lāmakato chattakato parittato dahātī² passati dakkhati oloketi nijjhāyati upaparikkhatī 'ti - yeneva bāloti paraṃ dahātī.

Tenātumānaṃ kusaloti cāhā 'ti - Ātumā³ vuccati attā. So pi teneva hetunā tena paccayena tena kāraṇena tena pabhavena attānaṃ⁴ 'ahamasmi kusalo paṇḍito paññavā buddhimā nāṇi vibhāvī medhāvī 'ti - tenātumānaṃ kusaloti cāhā.

Sayamattanā so kusalāvadāno 'ti - Sayameva' attānaṃ kusalavādo paṇḍitavādo thiravādo nāyavādo hetuvādo lakkhaṇavādo kāraṇavādo ṭhānavādo sakāya laddhiyā 'ti - sayamattanā so kusalāvadāno.

Aññaṃ vimāneti tadeva pāvā 'ti⁶ - Na sammānetī 'ti pi aññaṃ vimāneti. Athavā, domanassaṃ janetī 'ti pi aññaṃ vimāneti. **Tadeva pāvā** 'ti tadeva taṃ diṭṭhigataṃ pāvadati: 'Iti vāyaṃ⁷ puggalo micchādiṭṭhiko viparītadassano 'ti - aññaṃ vimāneti tadeva pāvā.

Tenāha bhagavā:

*"Yeneva bāloti paraṃ dahātī
tenātumānaṃ kusaloti cāhā,
sayamattanā so kusalāvadāno
aññaṃ vimāneti tadeva pāvā "ti.*

12 - 12

*Atisāradiṭṭhiyā⁸ so samatto
mānena matto paripuṇṇamānī,
sayameva sāmaṃ manasābhisitto
diṭṭhī hi sā tassa tathā samattā.*

Atisāradiṭṭhiyā so samatto 'ti - Atisāradiṭṭhiyo vuccanti dvāsaṭṭhiditṭhigatāni. Kimkāraṇā atisāradiṭṭhiyo vuccanti dvāsaṭṭhiditṭhigatāni? Sabbā tā diṭṭhiyo kāraṇātikkantā lakkhaṇātikkantā ṭhānātikkantā;⁹ taṃkāraṇā atisāradiṭṭhiyo vuccanti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni; sabbāpi diṭṭhiyo atisāradiṭṭhiyo.¹⁰ Kimkāraṇā sabbāpi diṭṭhiyo vuccanti atisāradiṭṭhiyo?¹⁰ Te aññaṃaññaṃ atikkamitvā samatikkamitvā vītivattitvā¹¹ diṭṭhigatāni janenti sañjanenti nibbattenti abhinibbattenti; taṃkāraṇā sabbāpi diṭṭhiyo vuccanti atisāradiṭṭhiyo.¹⁰ **Atisāradiṭṭhiyā so samatto** 'ti atisāradiṭṭhiyā samatto paripuṇṇo anomo 'ti - atisāradiṭṭhiyā so samatto.

¹ yena - Syā, PTS.

² dahati - Ma, Syā, PTS.

³ ātumāno - Ma, Sīmu 2.

⁴ attānaṃ āha - Syā, PTS.

⁵ sayam - Syā, PTS.

⁶ pāvati - Ma; pāvadāti - Sīmu 2.

⁷ itipāyaṃ - Ma, Syā;

iti payaṃ - PTS.

⁸ atisāramdiṭṭhiyā - Syā, PTS.

⁹ hīnātikkantā - Syā, PTS.

¹⁰ sabbepi titṭhiyā atisāradiṭṭhiyā - Syā, PTS.

¹¹ vītivattitvā - Syā, PTS.

Bởi chính lý do nào mà kẻ ấy đánh giá người khác là ngu si: Bởi chính nhân nào, duyên nào, lý do nào, nguồn sanh khởi nào mà kẻ ấy đánh giá, nhìn thấy, nhận thấy, quan sát, suy xét, khảo sát người khác là ngu si, là thấp hèn, là hèn kém, là thấp kém, là thấp thỏi, là tồi tệ, là nhỏ nhoi; - 'bởi chính lý do nào mà kẻ ấy đánh giá người khác là ngu si' là như thế.

Thì bởi lý do ấy kẻ ấy đã nói về bản thân là thiện xảo - Bản thân: đề cập đến mình. Kẻ ấy bởi chính nhân nào, duyên nào, lý do nào, nguồn sanh khởi nào đã nói về mình rằng: "Ta là thiện xảo, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh;" - 'thì bởi lý do ấy kẻ ấy đã nói về bản thân là 'thiện xảo' là như thế.

Kẻ ấy, trong khi tự mình tuyên bố chính mình là thiện xảo: Tự chính mình (tuyên bố) về mình là có học thuyết thiện xảo, có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - 'kẻ ấy, trong khi tự mình tuyên bố chính mình là thiện xảo' là như thế.

Rồi khinh thường người khác và phát biểu chính điều ấy: 'Kẻ không kính nể' là khinh thường người khác. Hoặc là, 'kẻ làm sanh ra sự ưu phiền' cũng là khinh thường người khác. **Phát biểu chính điều ấy:** phát biểu về chính tà kiến ấy rằng: "Như vậy thì người này là người có tà kiến, có cái nhìn sai lệch;" - 'rồi khinh thường người khác và phát biểu chính điều ấy' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Bởi chính lý do nào mà kẻ ấy đánh giá người khác là 'ngu si,'
thì bởi lý do ấy kẻ ấy đã nói về bản thân là 'thiện xảo.'
Kẻ ấy, trong khi tự mình tuyên bố chính mình là thiện xảo,
rồi khinh thường người khác và phát biểu chính điều ấy."*

12 - 12

*Với quan điểm vượt quá giới hạn, kẻ ấy được thỏa mãn,
bị say đắm vì ngã mạn, có sự tự cao là toàn vẹn,
rồi tự chính mình đăng quang cho mình bằng tâm ý;
chính quan điểm ấy của kẻ ấy đã được thấu nhận như thế.*

Với quan điểm vượt quá giới hạn, kẻ ấy được thỏa mãn: Các quan điểm vượt quá giới hạn nói đến 62 tà kiến. Vì lý do gì mà các quan điểm vượt quá giới hạn là nói đến 62 tà kiến? Tất cả các quan điểm ấy là vượt quá lý lẽ, vượt quá đặc tính, vượt quá nền tảng; vì lý do ấy mà các quan điểm vượt quá giới hạn là nói đến 62 tà kiến; tất cả các ngoại đạo¹ đều có quan điểm vượt quá giới hạn. Vì lý do gì mà tất cả các ngoại đạo đều được gọi là có quan điểm vượt quá giới hạn? Chúng sau khi vượt quá, sau khi vượt qua hẳn, sau khi vượt qua khỏi lẫn nhau, thì làm sanh ra, làm sanh khởi, làm hạ sanh, làm phát sanh ra các tà kiến; vì lý do ấy mà các ngoại đạo đều được gọi là có quan điểm vượt quá giới hạn. **Với quan điểm vượt quá giới hạn, kẻ ấy được thỏa mãn:** nhờ vào quan điểm vượt quá giới hạn, (kẻ ấy) được thỏa mãn, được toàn vẹn, không thiếu sót; - 'với quan điểm vượt quá giới hạn, kẻ ấy được thỏa mãn' là như thế.

¹ Dịch theo sự hiệu đính của Tam Tạng Thái và PTS (ND).

Mānena matto paripuṇṇamānī 'ti - Sakāya diṭṭhiyā diṭṭhimānena matto pamatto ummatto atimatto 'ti - mānena matto. **Paripuṇṇamānī** 'ti paripuṇṇamānī samattamānī anomamānī 'ti - mānena matto paripuṇṇamānī.

Sayameva sāmaṃ manasābhisitto, 'ti - Sayameva attānaṃ cittaṃ abhisiṅcati: 'Ahamasmi kusalo paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī 'ti - sayameva sāmaṃ manasābhisitto.

Diṭṭhī hi sā tassa tathā samattā 'ti - Tassa sā diṭṭhi tathā samattā samādinnaṃ gahitā parāmaṭṭhā abhiniviṭṭhā ajjhositā adhimuttā 'ti - diṭṭhī hi sā tassa tathā samattā.

Tenāha bhagavā:

*"Atisāradīṭṭhiyā so samatto
mānena matto paripuṇṇamānī,
sayameva sāmaṃ manasābhisitto
diṭṭhī hi sā tassa tathā samattā "ti.*

12 - 13

*Parassa ce hi vacasā nihīno
tumo sahā hoti nihīnapañño,
atha ce' sayam vedagū hoti dhīro
na koci bālo samaṇesu atthi.*

Parassa ce hi vacasā nihīno 'ti - Parassa ce vācāya vacanena ninditakāraṇā garahitakāraṇā upavaditakāraṇā paro bālo hoti hīno nihīno omako lāmako chattako¹ paritto 'ti - parassa ce hi vacasā nihīno.

Tumo sahā hoti nihīnapañño 'ti - So pi teneva sahā hoti hīnapañño nihīnapañño omakapañño lāmakapañño chattakapañño parittapañño 'ti - tumo sahā hoti nihīnapañño.

Atha ce sayam vedagū hoti dhīro 'ti - Atha ce sayam vedagū hoti dhīro paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī 'ti - atha ce sayam vedagū hoti dhīro.

Na koci bālo samaṇesu atthī 'ti - Samaṇesu na koci bālo hīno nihīno omako lāmako chattako paritto atthi, sabbeva² seṭṭhapaññā³ viṣeṭṭhapaññā⁴ pāmokkhapaññā⁴ uttamapaññā pavarapaññā 'ti - na koci bālo samaṇesu atthi.

¹ athavā - Syā, PTS, Sīmu 2.

² chatukko - Ma; jatukko - Syā, PTS.

³ sabbeva aggapaññā - Syā, PTS.

⁴ viṣeṭṭhapaññā - Syā, PTS.

Bị say đắm vì ngã mạn, có sự tự cao là toàn vẹn: Bị say đắm, bị xao lãng, bị điên cuồng, bị say đắm thái quá bởi tà kiến, bởi sự ngã mạn do tà kiến của mình; - 'bị say đắm vì ngã mạn' là như thế. **Có sự tự cao là toàn vẹn:** có sự tự cao là toàn vẹn, có sự tự cao là đầy đủ, có sự tự cao là không thiếu sót; - 'bị say đắm vì ngã mạn, có sự tự cao là toàn vẹn' là như thế.

Rồi tự chính mình đăng quang cho mình bằng tâm ý: Tự chính mình đăng quang cho bản thân bằng tâm rằng: "Ta là thiện xảo, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh;" - 'rồi tự chính mình đăng quang cho mình bằng tâm ý' là như thế.

Chính quan điểm ấy của kẻ ấy đã được thấu nhận như thế: Quan điểm ấy của kẻ ấy là đã được thấu nhận, đã được thọ trì, đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hướng đến như thế; - 'chính quan điểm ấy của kẻ ấy đã được thấu nhận như thế' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Với quan điểm vượt quá giới hạn, kẻ ấy được thỏa mãn,
bị say đắm vì ngã mạn, có sự tự cao là toàn vẹn,
rồi tự chính mình đăng quang cho mình bằng tâm ý;
chính quan điểm ấy của kẻ ấy đã được thấu nhận như thế."*

12 - 13

*Bởi vì, nếu do lời nói của kẻ khác mà trở thành thấp kém,
thì bản thân (kẻ nói), do điều ấy¹ (cũng) trở thành có tuệ thấp kém.
Còn nếu do tự mình mà trở thành người thông hiểu, sáng trí,
thì không có bất cứ người nào là kẻ ngu trong số các vị Sa-môn.*

Bởi vì, nếu do lời nói của kẻ khác mà trở thành thấp kém: Nếu do lời nói, do việc nói, bởi lý do bị chê bai, bởi lý do bị chê trách, bởi lý do bị gièm pha của kẻ khác, mà người khác trở thành ngu si, thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi; - 'bởi vì, nếu do lời nói của kẻ khác mà trở thành thấp kém' là như thế.

Thì bản thân (kẻ nói), do điều ấy (cũng) trở thành có tuệ thấp kém: Kẻ ấy, cũng do chính điều ấy, trở thành có tuệ ngu si, có tuệ thấp hèn, có tuệ hèn kém, có tuệ thấp kém, có tuệ thấp thỏi, có tuệ tồi tệ, có tuệ nhỏ nhoi; - 'thì bản thân (kẻ nói), do điều ấy (cũng) trở thành có tuệ thấp kém' là như thế.

Còn nếu do tự mình mà trở thành người thông hiểu, sáng trí: Còn nếu do tự mình mà trở thành người thông hiểu, sáng trí, sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - 'còn nếu do tự mình mà trở thành người thông hiểu, sáng trí' là như thế.

Thì không có bất cứ người nào là kẻ ngu trong số các vị Sa-môn: thì trong số các vị Sa-môn, không có người nào là ngu si, thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi, toàn bộ tất cả (các vị ấy) đều có tuệ nhất hạng, có tuệ thù thắng, có tuệ dẫn đầu, có tuệ tối thượng, có tuệ cao quý; - 'thì không có bất cứ người nào là kẻ ngu trong số các vị Sa-môn' là như thế.

¹ Do việc kẻ khác cũng khinh chê lại người này như vậy (SnA. ii, 256).

Tenāha bhagavā:

“Parassa ce hi vacasā nihīno
tumo sahā hoti nihīnapañño,
atha ce sayama vedagū hoti dhīro
na koci bālo samañesu atthi”ti.

12 - 14

Aññaṃ ito yābhivadanti dhammaṃ
aparaddhā suddhimakevalī te,¹
evampi titthyā puthuso vadanti
sandiṭṭhirāgena hi tebhirattā.²

Aññaṃ ito yābhivadanti dhammaṃ aparaddhā suddhimakevalī te 'ti - Ito aññaṃ dhammaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ ye abhivadanti, te suddhimaggaṃ visuddhimaggaṃ parisuddhimaggaṃ vodātamaggaṃ pariyodātamaggaṃ viraddhā aparaddhā khalitā galitā³ aññāya aparaddhā.⁴ **Akevalī te** 'ti - asamattā te aparipuñña te hīnā nihīnā omakā lāmakā chattakā parittā 'ti - aññaṃ ito yābhivadanti dhammaṃ aparaddhā suddhimakevalī te.

Evampi titthyā puthuso vadanti 'ti - Titthaṃ vuccati diṭṭhigataṃ. **Titthyā**⁵ vuccanti diṭṭhigatikā. Puthu titthyā⁶ puthu diṭṭhigatāni vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - evampi titthyā puthuso vadanti.

Sandiṭṭhirāgena hi tebhirattā 'ti - Sakāya diṭṭhiyā diṭṭhirāgena rattā abhirattā 'ti - sandiṭṭhirāgena hi tebhirattā.

Tenāha bhagavā:

“Aññaṃ ito yābhivadanti dhammaṃ
aparaddhā suddhimakevalī te,
evampi titthyā puthuso vadanti
sandiṭṭhirāgena hi tebhirattā”ti.

12 - 15

Idheva suddhiṃ iti⁷ vādayanti⁸
nāññesu dhammesu visuddhimāhu,
evampi titthyā puthuso nivīṭṭhā
sakāyane tattha daḷhaṃ vadānā.

¹ suddhimakevalī no - Katthaci.

² tyābhirattā - Syā, PTS;
tvābhirattā - Manupa.

³ galitā - Syā, PTS.

⁴ ñāyāparaddhā - Pu.

⁵ titthyā - Syā, PTS.

⁶ puthudiṭṭhiyā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁷ suddhi iti - Sīmu 2;

suddhimiti - Su.

⁸ vādiyanti - PTS.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Bởi vì, nếu do lời nói của kẻ khác mà trở thành thấp kém, thì bản thân (kẻ nói), do điều ấy (cũng) trở thành có tuệ thấp kém. Còn nếu do tự mình mà trở thành người thông hiểu, sáng trí, thì không có bất cứ người nào là kẻ ngu trong số các vị Sa-môn.”

12 - 14

Những kẻ nào thuyết về pháp khác so với điều này, những kẻ ấy bị thất bại về (đạo lộ) trong sạch; chúng không toàn hảo. Những kẻ ngoại đạo cũng nói như vậy theo nhiều cách khác nhau, bởi vì chúng bị nhiễm nặng do sự luyến ái với quan điểm của mình.

Những kẻ nào thuyết về pháp khác so với điều này, những kẻ ấy bị thất bại về (đạo lộ) trong sạch; chúng không toàn hảo: Những kẻ nào thuyết về pháp, quan điểm, cách thực hành, đạo lộ khác so với điều này, những kẻ ấy bị mất mát, bị thất bại, bị lầm lỡ, bị rơi khỏi đạo lộ trong sạch, đạo lộ thanh tịnh, đạo lộ hoàn toàn trong sạch, đạo lộ trong trắng, đạo lộ thuần khiết, bị thất bại do không hiểu biết. **Chúng không toàn hảo:** Chúng không được đầy đủ, chúng không được toàn vẹn, chúng là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thời, tồi tệ, nhỏ nhoi; - ‘những kẻ nào thuyết về pháp khác so với điều này, những kẻ ấy bị thất bại về (đạo lộ) trong sạch; chúng không toàn hảo’ là như thế.

Những kẻ ngoại đạo cũng nói như vậy theo nhiều cách khác nhau: Ngoại đạo nói đến tà kiến. **Những kẻ ngoại đạo:** nói đến những kẻ theo tà kiến. Vô số kẻ ngoại đạo nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả vô số tà kiến; - ‘những kẻ ngoại đạo cũng nói như vậy theo nhiều cách khác nhau’ là như thế.

Bởi vì chúng bị nhiễm nặng do sự luyến ái với quan điểm của mình: Chúng bị luyến ái, bị luyến ái nặng bởi quan điểm, bởi sự luyến ái với quan điểm của mình; - ‘bởi vì chúng bị nhiễm nặng do sự luyến ái với quan điểm của mình’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Những kẻ nào thuyết về pháp khác so với điều này, những kẻ ấy bị thất bại về (đạo lộ) trong sạch; chúng không toàn hảo. Những kẻ ngoại đạo cũng nói như vậy theo nhiều cách khác nhau, bởi vì chúng bị nhiễm nặng do sự luyến ái với quan điểm của mình.”

12 - 15

‘Chi nơi đây có sự trong sạch,’ chúng nói như thế ấy; chúng đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác. Những kẻ ngoại đạo cũng đã gây dựng như vậy theo kiểu cách riêng về đường lối của mình, trong khi nói một cách chắc chắn về điều ấy.

Idheva suddhiṃ iti vādayantī 'ti - Idha suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. 'Sassato loko, idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti idha suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. 'Asassato loko -pe- Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti idha suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - idheva suddhiṃ iti vādayanti.

Nāññesu dhammesu visuddhimāhū 'ti - Attano sathhāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ ṭhapetvā sabbe paravāde khipanti ukkhipanti parikkhipanti: so sathhā na sabbaññū, dhammo na svākkhāto, gaṇo na suppaṭipanno, diṭṭhi na bhaddikā, paṭipadā na supaññattā, maggo na niyyāniko,¹ natthettha suddhi vā visuddhi vā parisuddhi vā mutti vā vimutti vā parimutti vā; natthettha² sujjhanti vā visujjhanti vā parisujjhanti vā muccanti vā vimuccanti vā parimuccanti vā, hīnā nihīnā omakā lāmakā chattakā parittā 'ti evamāhaṃsu evaṃ kathenti evaṃ bhaṇanti evaṃ dīpayanti evaṃ voharanti 'ti - nāññesu dhammesu visuddhimāhu.

Evampi titthyā puthuso nivīṭṭhā 'ti - Titthaṃ vuccati diṭṭhigataṃ. Titthiyā³ vuccanti diṭṭhigatikā. Puthu titthiyā⁴ puthu diṭṭhigatesu nivīṭṭhā patiṭṭhitā allīnā upagatā ajjhositā adhimuttā 'ti - evampi titthyā puthuso nivīṭṭhā.

Sakāyane tattha daḷhaṃ vadānā 'ti - Dhammo sakāyanaṃ, diṭṭhi sakāyanaṃ paṭipadā sakāyanaṃ, maggo sakāyanaṃ, sakāyane daḷhavādā thiravādā balikavādā avatṭhitavādā 'ti - sakāyane tattha daḷhaṃ vadānā.

Tenāha bhagavā:

*"Idheva suddhiṃ iti vādayanti
nāññesu dhammesu visuddhimāhu,
evampi titthyā puthuso nivīṭṭhā
sakāyane tattha daḷhaṃ vadānā "*ti.

12 - 16

*Sakāyane vāpi daḷhaṃ vadāno
kaṃ tattha⁵ bālota paraṃ daheyya,
sayam 'va⁶ so medhagamāvaheyya⁷
paraṃ vadaṃ bālamasuddhidhammaṃ.*

¹ niyyāniko - Ma, Syā, PTS.

² na tattha - Syā.

³ titthyā - Syā, PTS.

⁴ puthudiṭṭhiyā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁵ kamettha - Ma, Syā, PTS.

⁶ sayameva - Syā, PTS.

⁷ medhakaṃ avabheyyā - Pa.

‘Chi nơi đây có sự trong sạch,’ chúng nói như thế ấy: Chúng nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi ở nơi đây. Chúng nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi ở nơi đây rằng: *“Thế giới là thường còn; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại.”* Chúng nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi ở nơi đây rằng: *“Thế giới là không thường còn, –nt– chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;”* - ‘Chi nơi đây có sự trong sạch, chúng nói như thế ấy’ là như thế.

Chúng đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác: Chúng quăng bỏ, ném bỏ, vất bỏ tất cả các học thuyết khác ngoại trừ bậc đạo sư, giáo lý, tập thể, quan điểm, lối thực hành, đạo lộ của bản thân, rồi đã nói như vậy: “Bậc đạo sư ấy không là đáng toàn tri, pháp không khéo được thuyết giảng, tập thể không thực hành tốt đẹp, quan điểm không tốt lành, lối thực hành không khéo được quy định, đạo lộ không dẫn dắt ra khỏi; ở đây không có sự trong sạch, hay sự thanh tịnh, hay sự hoàn toàn trong sạch, hay sự thoát khỏi, hay sự giải thoát, hay sự hoàn toàn thoát khỏi; ở đây không có những người được trong sạch, hay được thanh tịnh, hay được hoàn toàn trong sạch, hay được thoát khỏi, hay được giải thoát, hay được hoàn toàn thoát khỏi; họ thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thò, tồi tệ, nhỏ nhoi,” chúng thuyết giảng như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy; - ‘chúng đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác’ là như thế.

Những kẻ ngoại đạo cũng đã gây dựng như vậy theo kiểu cách riêng: Ngoại đạo nói đến tà kiến. Những kẻ ngoại đạo nói đến những kẻ theo tà kiến. Những kẻ ngoại đạo khác biệt đã gây dựng, đã thiết lập, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến những tà kiến khác biệt nhau; - ‘những kẻ ngoại đạo cũng đã gây dựng như vậy theo kiểu cách riêng’ là như thế.

Về đường lối của mình, trong khi nói một cách chắc chắn về điều ấy: Pháp là đường lối của mình, quan điểm là đường lối của mình, lối thực hành là đường lối của mình, đạo lộ là đường lối của mình; chúng có lời nói chắc chắn, có lời nói vững chắc, có lời nói vững mạnh, có lời nói kiên định về đường lối của mình; - ‘về đường lối của mình, trong khi nói một cách chắc chắn về điều ấy’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Chi nơi đây có sự trong sạch,’ chúng nói như thế ấy;

chúng đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác.

Những kẻ ngoại đạo cũng đã gây dựng như vậy theo kiểu cách riêng về đường lối của mình, trong khi nói một cách chắc chắn về điều ấy.”

12 - 16

Và trong khi nói một cách chắc chắn về đường lối của mình,

người nào khác ở đó mà kẻ ấy có thể đánh giá là ‘ngu si’?

Kẻ ấy tự chính mình đem lại sự gây gỗ,

trong khi nói người khác là ngu si, là có pháp không trong sạch.

Sakāyane vāpi daḷhaṃ vadāno 'ti - Dhammo sakāyanaṃ, diṭṭhi sakāyanaṃ, paṭipadā sakāyanaṃ, maggo sakāyanaṃ, sakāyane daḷhavādo thiravādo balikavādo avatṭhitavādo 'ti - sakāyane vāpi daḷhaṃ vadāno.

Kaṃ tattha bāloti paraṃ daheyyā 'ti - **Tatthā** 'ti sakāya diṭṭhiyā, sakāya khantiyā, sakāya ruciyā, sakāya laddhiyā, paraṃ bālato hīnato nihīnato omakato lāmakato chattaṅkato parittato kaṃ daheyya, kaṃ passeyya, kaṃ dakkheyya, kaṃ olokeyya, kaṃ nijjhāyeyya, kaṃ upaparikkheyyā 'ti - kaṃ tattha bāloti paraṃ daheyya.

Sayaṃva so medhagamāvaheyya paraṃ vadaṃ bālamasuddhi-dhamman 'ti - Paro bālo hīno nihīno omako lāmakato chattaṅkato paritto asuddhidhammo avisuddhidhammo aparissuddhidhammo avodātadhammoti evaṃ vadanto evaṃ kathento evaṃ bhaṅgato evaṃ dīpayanto evaṃ voharanto sayameva kalahaṃ bhaṅgaṇaṃ viggahaṃ vivādaṃ medhagaṃ āvaheyya samāvaheyya āhareyya samāhareyya ākaḍḍheyya samākaḍḍheyya gaṇheyya parāmaseyya abhiniviseyyā 'ti - sayaṃva so medhagamāvaheyya paraṃ vadaṃ bālamasuddhi-dhammaṃ.

Tenāha bhagavā:

*“Sakāyane vāpi daḷhaṃ vadāno
kaṃ kattha bāloti paraṃ daheyya,
sayaṃva so medhagamāvaheyya
paraṃ vadaṃ bālamasuddhidhamman”*ti.

12 - 17

*Vinicchaye ṭhatvā sayaṃ pamāya
uddhaṃ so¹ lokasmim vivādameṭi,
hitvāna sabbāni vinicchayāni
na medhagaṃ² kurute³ jantu loke.*

Vinicchaye ṭhatvā sayaṃ pamāyā 'ti - Vinicchayā vuccanti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni. Vinicchayadiṭṭhiyā⁴ ṭhatvā paṭiṭṭhahitvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā 'ti - vinicchaye ṭhatvā. **Sayaṃ pamāyā** 'ti - Sayaṃ pamāya pamiṇitvā.⁵ 'Ayaṃ satthā sabbāññū 'ti sayaṃ pamāya pamiṇitvā; 'Ayaṃ dhammo svākkhāto, ayaṃ gaṇo supaṭipanno, ayaṃ diṭṭhi bhaddikā, ayaṃ paṭipadā supaññattā, ayaṃ maggo niyāniko 'ti⁶ sayaṃ pamāya pamiṇitvā 'ti - vinicchaye ṭhatvā sayaṃ pamāya.

¹ uddhaṃsa. - Ma, Sīmu 2.

² medhakam - Pa.

³ kubbati - Ma, Sīmu 2;
kūrute - Syā.

⁴ vinicchitadiṭṭhiyā - Syā;

vinicchaye vinicchitadiṭṭhiyā - PTS.

⁵ paminitvā - Ma, Syā, PTS; saminitvā - Pu.

⁶ niyānikoti - Ma, Syā, PTS.

Và trong khi nói một cách chắc chắn về đường lối của mình: Pháp là đường lối của mình, quan điểm là đường lối của mình, lối thực hành là đường lối của mình, đạo lộ là đường lối của mình; chúng có lời nói chắc chắn, có lời nói vững chắc, có lời nói vững mạnh, có lời nói kiên định về đường lối của mình; - 'và trong khi nói một cách chắc chắn về đường lối của mình' là như thế.

Người nào khác ở đó mà kẻ ấy có thể đánh giá là 'ngu si'? - Ở đó: ở quan điểm của mình, ở sự chấp nhận của mình, ở sự ưa thích của mình, ở quan niệm của mình, (kẻ ấy) có thể đánh giá người nào, có thể nhìn thấy người nào, có thể nhận thấy người nào, có thể quan sát người nào, có thể suy xét người nào, có thể khảo sát người nào khác là thấp hèn, là hèn kém, là thấp kém, là thấp thỏi, là tồi tệ, là nhỏ nhoi; - 'người nào khác ở đó mà kẻ ấy có thể đánh giá là 'ngu si'?' là như thế.

Kẻ ấy tự chính mình đem lại sự gây gổ, trong khi nói người khác là ngu si, là có pháp không trong sạch: "Người khác là ngu si, thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi, có pháp không trong sạch, có pháp không thanh tịnh, có pháp không hoàn toàn trong sạch, có pháp không trong trắng," trong khi nói như vậy, trong khi thuyết giảng như vậy, trong khi phát ngôn như vậy, trong khi giảng giải như vậy, trong khi diễn tả như vậy, tự chính mình có thể đem lại, có thể đem lại trọn vẹn, có thể mang đến, có thể mang đến trọn vẹn, có thể kéo đến, có thể kéo đến trọn vẹn, có thể nắm lấy, có thể bám víu, có thể chấp chặt vào sự cãi cò, sự cãi lộn, sự cãi vã, sự tranh cãi, sự gây gổ; - 'kẻ ấy tự chính mình đem lại sự gây gổ, trong khi nói người khác là ngu si, là có pháp không trong sạch' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Và trong khi nói một cách chắc chắn về đường lối của mình, người nào khác ở đó mà kẻ ấy có thể đánh giá là 'ngu si'?
Kẻ ấy tự chính mình đem lại sự gây gổ,
trong khi nói người khác là ngu si, là có pháp không trong sạch."*

12 - 17

*Sau khi đứng vững ở sự phán đoán, sau khi tự mình ước lượng,
kẻ ấy đi đến sự tranh cãi còn ở phía trước ở thế gian.
Sau khi từ bỏ tất cả các sự phán đoán,
con người không tạo ra sự gây gổ ở thế gian.*

Sau khi đứng vững ở sự phán đoán, sau khi tự mình ước lượng: Các sự phán đoán nói đến 62 tà kiến. Sau khi đứng vững ở quan điểm của sự phán đoán, sau khi thiết lập, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt; - 'sau khi đứng vững ở sự phán đoán' là như thế. **Sau khi tự mình ước lượng:** Sau khi tự mình ước lượng, sau khi xác định. Sau khi tự mình ước lượng, sau khi xác định rằng: "Bậc đạo sư này là đấng toàn tri;" sau khi tự mình ước lượng, sau khi xác định rằng: "Giáo pháp này khéo được thuyết giảng, tập thể này đã thực hành tốt đẹp, quan điểm này là tốt lành, lối thực hành này đã khéo được quy định, đạo lộ này dẫn dắt ra khỏi;" - 'sau khi đứng vững ở sự phán đoán, sau khi tự mình ước lượng' là như thế.

Uddhaṃ so lokasmiṃ vivādameṭi 'ti - Uddhaṃ¹ vuccati anāgataṃ. Attano vādaṃ uddhaṃ ṭhapetvā sayameva kalahaṃ bhaṇḍanaṃ viggahaṃ vivādaṃ medhagaṃ eti upeti upagacchati gaṇhāti parāmasati abhinivisati 'ti; - evampi 'uddhaṃ so lokasmiṃ vivādameṭi.' Athavā aññena uddhaṃ vādena saddhiṃ kalahaṃ karoti, bhaṇḍanaṃ karoti, viggahaṃ karoti, vivādaṃ karoti, medhagaṃ karoti: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi -pe- nibbeṭhehi vā sace pahosi 'ti - evampi 'uddhaṃ so lokasmiṃ vivādameṭi.'

Hitvāna sabbāni vinicchayāni 'ti - Vinicchayā vuccanti dvāsattḥiditṭhigatāni; ditṭhivinicchayā sabbe vinicchaye² hitvā cajitvā pariccajitvā jahitvā pajahitvā vinodetvā³ byantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti - hitvāna sabbāni vinicchayāni.

Na medhagaṃ kurute jantu loke 'ti - Na kalahaṃ karoti, na bhaṇḍanaṃ karoti, na viggahaṃ karoti, na vivādaṃ karoti, na medhagaṃ karoti. Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā: 'Evaṃ vimuttacitto kho aggivessana bhikkhu na kenaci saṃvadati, na kenaci vivadati, yañca loke vuttaṃ, tena ca voharati aparāmasan 'ti.⁴ **Jantū** 'ti satto naro mānavaṃ poso puggalo jīvo jāgu⁵ jantu indagu⁶ manujo. **Loke** 'ti apāyaloke -pe- āyatanaḷoke 'ti - na medhagaṃ kurute jantu loketi.⁷

Tenāha bhagavā:

*"Vinicchaye ṭhatvā sayamaṃ pamāya
uddhaṃ so lokasmiṃ vivādameṭi,
hitvāna sabbāni vinicchayāni
na medhagaṃ kurute jantu loke "ti.*

Cūlavīyūhasuttaniddeso samatto dvādasamo.

--ooOoo--

13. MAHĀVĪYŪHASUTTANIDDESO

Atha mahāvīyūhasuttaniddeso vuccati.⁸

13 - 1

*Ye kecime ditṭhiparibbasānā
idameva saccanti ca vādayanti,⁹
sabbeva te nindamanvānayanti
atho pasamsampi labhanti tattha.*

¹ uddhaṃ so - Ma, Sīmu 2.

² sabbā vinicchitadiṭṭhiyo - Syā, PTS; sabbā vinicchayadiṭṭhayo - Manupa.

³ vinoditvā - Syā, PTS.

⁴ Majjhimanikāya, Dīghanakhasutta.

⁵ jātu - Syā; jāgū - PTS; jatu - Sīmu 2.

⁶ indagū - Syā, PTS; hindagu - Sīmu 2.

⁷ loke - Syā.

⁸ vakkhati - Ma.

⁹ pavādiyanti - Syā, PTS.

Kẻ ấy đi đến sự tranh cãi còn ở phía trước ở thế gian - Còn ở phía trước: nói đến thời vị lai. Trừ ra sự tranh luận còn ở phía trước của bản thân, kẻ ấy tự chính mình tiếp cận, đi đến gần, nắm lấy, bám víu, chấp chặt sự cãi cọ, sự cãi lộn, sự cãi vã, sự tranh cãi, sự gây gổ; - ‘kẻ ấy đi đến sự tranh cãi còn ở phía trước ở thế gian’ là như vậy. Hoặc là, với sự tranh luận khác còn ở phía trước, kẻ ấy gây ra sự cãi cọ, gây ra sự cãi lộn, gây ra sự cãi vã, gây ra sự tranh cãi, gây ra sự gây gổ rằng: “Người không biết pháp và luật này –nt– hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng;” - ‘kẻ ấy đi đến sự tranh cãi còn ở phía trước ở thế gian’ còn là như vậy.

Sau khi từ bỏ tất cả các sự phán đoán: Các sự phán đoán nói đến 62 tà kiến; sau khi từ bỏ, sau khi phế bỏ, sau khi buông bỏ, sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu tất cả các sự phán đoán từ sự phán đoán về quan điểm; - ‘sau khi từ bỏ tất cả các sự phán đoán’ là như thế.

Con người không tạo ra sự gây gổ ở thế gian: không gây ra sự cãi cọ, không gây ra sự cãi lộn, không gây ra sự cãi vã, không gây ra sự tranh cãi, không gây ra sự gây gổ. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này Aggivessana, với tâm đã được giải thoát như vậy, vị tỳ khưu không nói hòa theo bất cứ ai, không tranh cãi với bất cứ ai, sử dụng ngôn từ được thông dụng ở thế gian, và không bám víu (vào ngôn từ ấy).” **Con người:** là chúng sanh, đàn ông, thanh niên, người nam, cá nhân, mạng sống, người còn sanh tử, con người, người đi theo nghiệp, nhân loại. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ; - ‘con người không tạo ra sự gây gổ ở thế gian’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Sau khi đứng vững ở sự phán đoán, sau khi tự mình ước lượng,
kẻ ấy đi đến sự tranh cãi còn ở phía trước ở thế gian.
Sau khi từ bỏ tất cả các sự phán đoán,
con người không tạo ra sự gây gổ ở thế gian.”*

Diễn Giải Kinh Sự Dàn Trận Nhỏ được đây đủ - phần thứ mười hai.

--ooOoo--

13. DIỄN GIẢI KINH SỰ DÀN TRẬN LỚN

Giờ phần Diễn Giải Kinh Sự Dàn Trận Lớn được nói đến:

13 - 1

Bất cứ những người nào, trong khi sống theo quan điểm (riêng của cá nhân), tranh cãi rằng: ‘Chỉ điều này là chân lý,’ phải chăng tất cả những người ấy đều mang lại sự chê bai, hay họ cũng đạt được sự khen ngợi về việc ấy?

Ye kec' ime diṭṭhiparibbasānā 'ti - Ye kecī 'ti sabbena sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyādiyana¹vacanametaṃ 'ye kecī 'ti. Diṭṭhiparibbasānā 'ti - Santeke samaṇabrāhmaṇā diṭṭhigatikā. Te dvāsaṭṭhiyā diṭṭhigatānaṃ aṇṇataraṇṇataraṃ diṭṭhigataṃ gahetvā uggahetvā gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā sakāya sakāya diṭṭhiyā vasanti saṃvasanti āvasanti parivasanti. Yathā agārikā vā gharesu vasanti, sāpattikā vā āpattisu vasanti, sakilesā vā kilesesu vasanti, evamevaṃ² santeke -pe- parivasanti 'ti - ye kecime diṭṭhi paribbasānā.

Idameva saccanti ca vādayanti 'ti - 'Sassato loko, idameva saccam moghamaññan 'ti vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. 'Asassato loko - pe- Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccam moghamaññan 'ti vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - idameva saccanti ca vādayanti.

Sabbeva te nindamanvānāyanti 'ti - Sabbeva te samaṇabrāhmaṇā nindameva anventi, garahameva anventi, akittimeva anventi, sabbe ninditā yeva honti, garahitā yeva honti, akittitā yeva honti 'ti - sabbeva te nindamanvānāyanti.

Atho pasamsampi labhanti tatthā 'ti - Tattha sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciya sakāya laddhiyā pasamsam thomanam kittim vaṇṇahārikam³ labhanti paṭilabhanti upagacchanti⁴ vindanti 'ti - atho pasamsampi labhanti tatthā.

Tenāha so nimmito:

*"Ye kecime diṭṭhiparibbasānā
idameva saccanti ca vādayanti,⁵
sabbeva te nindamanvānāyanti
atho pasamsampi labhanti tatthā "ti.*

13 - 2

*Appaṇhi etaṃ na alaṃ⁶ samāya
duve vivādassa phalāni brūmi,
etampi disvā na vivādayetha⁷
khemābhipassaṃ avivādabhūmiṃ.⁸*

Appaṇhi etaṃ na alaṃ samāyā 'ti - Appaṇhi etan 'ti appakaṃ etaṃ, omakaṃ etaṃ, thokaṃ etaṃ, lāmakam etaṃ, chattakaṃ etaṃ, parittakaṃ etaṃ 'ti - appaṇhi etaṃ. Na alaṃ samāyā 'ti nālaṃ rāgassa samāya dosassa samāya mohassa samāya kodhassa upanāhassa makkhassa paḷāsassa issāya macchariyassa māyāya sātheyyassa thambhassa sārāmbhassa mānassa atimānassa madassa pamādassa sabbakilesānaṃ sabbaduccaritānaṃ sabbadarathānaṃ sabbapariḷāhānaṃ sabbasantāpānaṃ sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ samāya upasamāya vūpasamāya nibbānāya⁹ paṭinissaggāya paṭippassaddhiyā 'ti - appaṇhi etaṃ na alaṃ samāya.

¹ pariyādaya^o - Syā, PTS.

² evameva - Ma, Syā, PTS.

³ vaṇṇahāriyaṃ - Sa.

⁴ adhigacchanti - Syā, PTS.

⁵ pavādiyanti - Syā, PTS.

⁶ appaṇhetam nālam - Manupa.

⁷ vivādiyetha - PTS.

⁸ avivādabhummaṃ - Syā, PTS.

⁹ nibbāpanāya - Sa.

Bất cứ những người nào, trong khi sống theo quan điểm (riêng của cá nhân) - Bất cứ những người nào: tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘*ye keci*’ này là lối nói của sự bao gồm. **Trong khi sống theo quan điểm (riêng của cá nhân):** Có một số Sa-môn và Bà-la-môn là những người theo tà kiến. Các vị ấy chấp nhận, tiếp thu, nắm lấy, bám víu, chấp chặt tà kiến này khác trong số 62 tà kiến, rồi trú, cộng trú, cư trú, lưu trú theo tà kiến của riêng mình. Giống như những người tại gia trú trong các ngôi nhà, những người có tội lỗi trú trong các tội lỗi, những người có ô nhiễm trú trong các ô nhiễm, tương tự như vậy, có một số –nt– lưu trú theo tà kiến của riêng mình; - ‘bất cứ những người nào, trong khi sống theo quan điểm (riêng của cá nhân)’ là như thế.

Tranh cãi rằng: ‘Chi điều này là chân lý’: Họ nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả rằng: “*Thế giới là thường còn; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại.*” Họ nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả rằng: “*Thế giới là không thường còn, –nt– chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;*” - ‘tranh cãi rằng: Chi điều này là chân lý’ là như thế.

Phải chăng tất cả những người ấy đều mang lại sự chê bai: Có phải tất cả các Sa-môn và Bà-la-môn ấy đều đi đến sự chê bai, đều đi đến sự chê trách, đều đi đến sự không nổi tiếng; có phải tất cả đều bị chê bai, tất cả đều bị chê trách, tất cả đều không được nổi tiếng? - ‘phải chăng tất cả những người ấy đều mang lại sự chê bai’ là như thế.

Hay họ cũng đạt được sự khen ngợi về việc ấy? - Về việc ấy, do quan điểm của mình, do sự chấp nhận của mình, do sự ưa thích của mình, do quan niệm của mình, họ đạt được, họ tiếp nhận, họ đạt đến, họ tìm thấy sự ca ngợi, sự khen ngợi, sự nổi tiếng, sự ca tụng; - ‘hay họ cũng đạt được sự khen ngợi về việc ấy?’ là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:

“*Bất cứ những người nào, trong khi sống theo quan điểm (riêng của cá nhân), tranh cãi rằng: ‘Chi điều này là chân lý,’ phải chăng tất cả những người ấy đều mang lại sự chê bai, hay họ cũng đạt được sự khen ngợi về việc ấy?*”

13 - 2

Bởi vì việc (ca ngợi) này là ít ỏi, không đủ để đưa đến sự yên lặng. Ta nói đến hai kết quả của sự tranh cãi. Và sau khi nhìn thấy như vậy, thì không nên tạo ra sự tranh cãi, trong khi nhận thấy vùng đất không tranh cãi là an toàn (Niết Bàn).

Bởi vì việc (ca ngợi) này là ít ỏi, không đủ để đưa đến sự yên lặng - Bởi vì việc (ca ngợi) này là ít ỏi: việc này là ít ỏi, việc này là thấp kém, việc này là chút ít, việc này là thấp thỏi, việc này là tồi tệ, việc này là nhỏ nhoi; - ‘bởi vì việc (ca ngợi) này là ít ỏi’ là như thế. **Không đủ để đưa đến sự yên lặng:** là không đủ để đưa đến sự yên lặng của luyến ái, để đưa đến sự yên lặng của sân hận, để đưa đến sự yên lặng của si mê, để đưa đến sự yên lặng, sự an tịnh, sự vắng lặng, sự tịch diệt, sự buông bỏ, sự tịch tịnh của giai: dữ, của thù hận, của gièm pha, của ác ý, của ganh tỵ, của bôn xén, của xảo trá, của lừa gạt, của bướng bỉnh, của hung hăng, của ngã mạn, của cao ngạo, của đam mê, của xao lãng, của tất cả ô nhiễm, của tất cả uế hạnh, của mọi sự lo lắng, của mọi sự bức bối, của mọi sự nóng nảy, của tất cả các pháp tạo tác bất thiện; - ‘bởi vì việc (ca ngợi) này là ít ỏi, không đủ để đưa đến sự yên lặng’ là như thế.

Duve vivādassa phalāni brūmi 'ti - Diṭṭhikalahaṣṣa diṭṭhibhaṇḍanaṣṣa diṭṭhiviggahaṣṣa diṭṭhivivādassa diṭṭhimedhagaṣṣa dve phalāni honti: Jayaparājayo hoti, lābhālābho hoti, yasāyaso hoti, nindāpasamsā hoti, sukhadukkhaṃ hoti, somanassa-domanassaṃ hoti, iṭṭhāniṭṭhaṃ hoti, anunayapaṭighaṃ hoti, ugghātinigghāti hoti, anurodhiavirodho hoti. Athavā taṃ kammaṃ nirayasamvattanikaṃ tiracchānayoṇi'samvattanikaṃ pettivisaya'samvattanikanti brūmi ācikkhāmi desemi paññapemi paṭṭhapemi vivarāmi vibhajāmi uttānikaromi pakāsemi 'ti - duve vivādassa phalāni brūmi.

Etampi disvā na vivādayethā 'ti - **Etampi disvā** 'ti etaṃ ādinavaṃ disvā passitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā diṭṭhikalahaṣṣe diṭṭhibhaṇḍanesu diṭṭhiviggahesu diṭṭhivivādesu diṭṭhimedhagesū 'ti - etampi disvā. **Na vivādayethā** 'ti na kalahāṃ kareyya, na bhaṇḍanaṃ kareyya, na viggahaṃ kareyya, na vivādaṃ kareyya, na medhagaṃ kareyya, kalahāṃ bhaṇḍanaṃ viggahaṃ vivādaṃ medhagaṃ³ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, kalahā bhaṇḍanā viggahā vivādā medhagā⁴ ārato assa, virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁵ vippamutto viṣamutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - etampi disvā na vivādayetha.

Khemābhipassaṃ avivādabhūmin 'ti - Avivādabhūmiṃ⁶ vuccati amataṃ nibbānaṃ,⁷ yo so sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Etaṃ avivādabhūmiṃ khemato tāṇato lenato saraṇato abhayato accutato amatato nibbānato passanto dakkhanto olokeno niṃjhāyanto upaparikkhanto 'ti - khemābhipassaṃ avivādabhūmiṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Appaṇhi etaṃ na alaṃ samāya
duve vivādassa phalāni brūmi,
etampi disvā na vivādayetha⁸
khemābhipassaṃ avivādabhūmin "*ti.

13 - 3

*Yā kācimā sammutiyo⁹ puthujjā
sabbāva etā na upeti vidvā,¹⁰
anupayo¹¹ so upayaṃ kimeyya¹²
diṭṭhe sute khantimakubbamāno.¹³*

Yā kācimā sammutiyo puthujjā 'ti - **Yā kācī** 'ti sabbena sabbāṃ sabbathā¹⁴ sabbāṃ asesāṃ nissesāṃ pariyādiyanavacanametāṃ¹⁵ yā kācī 'ti. **Sammutiyo** 'ti sammutiyo vuccanti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni diṭṭhisammutiyo. **Puthujjā** 'ti puthujjanehi janitā sammutiyo¹⁶ puthujjā; puthu nānājanehi janitā vā sammutiyo puthujjā 'ti - yā kācimā sammutiyo puthujjā.

¹ tiracchānayoṇika^o - Syā, PTS.

² pīttivīsayaika^o - Syā, PTS.

³ kalahabhaṇḍanaviggahavivādamedhagaṃ - Syā, PTS.

⁴ kalahabhaṇḍanaviggahavivādamedhagā - Syā, PTS.

⁵ nissaṭṭho - Syā; paṭinissaṭṭho - PTS.

⁶ avivādabhūmaṃ - Syā, PTS.

⁷ amatanibbānaṃ - PTS.

⁸ vivādiyetha - PTS.

⁹ sammatiyo - Syā, evaṃ sabbattha.

¹⁰ viddhā - Syā, evaṃ sabbattha.

¹¹ anupayo - Ma, Syā, PTS.

¹² kameyya - Manupa.

¹³ khantimakuppamāno - Manupa.

¹⁴ sabbatthā - Syā, PTS.

¹⁵ pariyādāyavacanametāṃ - Syā, PTS;

pariyādānavacanametāṃ - Manupa.

¹⁶ janitā vā tā sammatiyoti - Syā;

janitā vā tā sammutiyo - PTS.

Ta nói đến hai kết quả của sự tranh cãi: Ta nói, Ta nêu ra, Ta chi bảo, Ta thông báo, Ta ấn định, Ta khai mở, Ta chia sẻ, Ta làm rõ, Ta bày tỏ rằng: “Đối với sự cãi cọ về quan điểm, đối với sự cãi lộn về quan điểm, đối với sự cãi vã về quan điểm, đối với sự tranh cãi về quan điểm, đối với sự gây gổ về quan điểm, có hai kết quả: là chiến thắng và thất bại, là lợi lộc và không lợi lộc, là danh vọng và không danh vọng, là chê bai và ca ngợi, là hạnh phúc và khổ đau, là hý tâm và ưu tâm, là ưa thích và không ưa thích, là ưa chuộng và bất bình, là hưng phấn và chán nản, là chiều chuộng và chống đối. Hoặc là, việc làm ấy dẫn đến địa ngục, dẫn đến loài thú, dẫn đến thân phận ngựa quý;” - “Ta nói đến hai kết quả của sự tranh cãi” là như thế.

Và sau khi nhìn thấy như vậy, thì không nên tạo ra sự tranh cãi - Và sau khi nhìn thấy như vậy: Sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt sự bất lợi này ở các sự cãi cọ về quan điểm, ở các sự cãi lộn về quan điểm, ở các sự cãi vã về quan điểm, ở các sự tranh cãi về quan điểm, ở các sự gây gổ về quan điểm; - ‘và sau khi nhìn thấy như vậy’ là như thế. **Thì không nên tạo ra sự tranh cãi:** là không nên tạo ra sự cãi cọ, không nên tạo ra sự cãi lộn, không nên tạo ra sự cãi vã, không nên tạo ra sự tranh cãi, không nên tạo ra sự gây gổ; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự cãi cọ, sự cãi lộn, sự cãi vã, sự tranh cãi, sự gây gổ; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự cãi cọ, với sự cãi lộn, với sự cãi vã, với sự tranh cãi, với sự gây gổ; nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘và sau khi nhìn thấy như vậy, thì không nên tạo ra sự tranh cãi’ là như thế.

Trong khi nhận thấy vùng đất không tranh cãi là an toàn (Niết Bàn): Vùng đất không tranh cãi nói đến Bất Tử, Niết Bàn, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Trong khi nhìn thấy, trong khi nhận thấy, trong khi quan sát, trong khi suy xét, trong khi khảo sát vùng đất không tranh cãi này là an toàn, là nơi nương tựa, là nơi trú ẩn, là nơi nương nhờ, là nơi không sợ hãi, là Bất Hoại, là Bất Tử, là Niết Bàn; - ‘trong khi nhận thấy vùng đất không tranh cãi là an toàn (Niết Bàn)’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Bởi vì việc (ca ngợi) này là ít ỏi, không đủ để đưa đến sự yên lặng. Ta nói đến hai kết quả của sự tranh cãi. Và sau khi nhìn thấy như vậy, thì không nên tạo ra sự tranh cãi, trong khi nhận thấy vùng đất không tranh cãi là an toàn (Niết Bàn).”

13 - 3

Bất cứ những quy ước nào được sanh ra từ số đông, bậc đã hiểu biết không tiếp cận tất cả những điều ấy. Trong khi không thể hiện sự chấp nhận ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe, vị ấy, không có sự vướng bận, tại sao lại đi đến với sự vướng bận?

Bất cứ những quy ước nào được sanh ra từ số đông - Bất cứ những (quy ước) nào: là tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘yā kāci’ này là lối nói của sự bao gồm. **Những quy ước:** Những quy ước nói đến 62 tà kiến, là những quy ước về quan điểm. **Được sanh ra từ số đông:** ‘các quy ước được tạo ra bởi các phàm nhân;’ - ‘được sanh ra bởi số đông’ là như thế; hoặc ‘các quy ước được tạo ra bởi số đông gồm nhiều người khác nhau;’ - ‘được sanh ra bởi số đông là như thế;’ - ‘bất cứ những quy ước nào được sanh ra từ số đông’ là như thế.

Sabbāva etā na upeti vidvā 'ti - Vidvā vijjāgato nānī vibhāvī medhāvī sabbāva etā diṭṭhisammutiyo n' eti, na upeti, na upagacchati, na gaṇhāti, na parāmasati, nābhinivisatī 'ti - sabbāva etā na upeti vidvā.

Anupayo so upayaṃ kimeyyā 'ti - Upayo 'ti dve upayā: taṇhūpayo ca diṭṭhūpayo ca. –pe– ayaṃ taṇhūpayo –pe– ayaṃ diṭṭhūpayo. Tassa taṇhūpayo pahīno, diṭṭhūpayo paṭinissattho; taṇhūpayassa pahīnattā diṭṭhūpayassa paṭinissatthattā, anupayo puggalo kiṃ rūpaṃ upeyya upagaccheyya gaṇheyya parāmaseyya abhiniveseyya¹ 'attā me 'ti, kiṃ vedanaṃ – kiṃ saññaṃ – kiṃ saṅkhāre – kiṃ viññāṇaṃ – kiṃ gatim – kiṃ uppattim² – kiṃ paṭisandhim – kiṃ bhavaṃ – kiṃ saṃsāraṃ – kiṃ vattaṃ upeyya upagaccheyya gaṇheyya parāmaseyya abhiniveseyyā 'ti³ - anupayo so upayaṃ kimeyya.

Diṭṭhe sute khantimakubbamāno 'ti - Diṭṭhe vā diṭṭhasuddhiyā vā sute vā sutasuddhiyā vā mute vā mutasuddhiyā vā khantiṃ akubbamāno chandaṃ akubbamāno pemaṃ akubbamāno rāgaṃ akubbamāno ajanayamāno asaṅjanayamāno anibbattayamāno anabhinibbattayamāno 'ti⁴ - diṭṭhe sute khantimakubbamāno.

Tenāha bhagavā

*“Yā kācimā sammutiyo puthujjā
sabbāva etā na upeti vidvā,
anupayo so upayaṃ kimeyya
diṭṭhe sute khantimakubbamāno ”ti.*

13 - 4

*Sīluttamā saññamenāhu suddhiṃ
vataṃ⁵ samādāya upaṭṭhitā se,
idheva sikkhema athassa suddhiṃ
bhavūpanitā kusalāvadānā.*

Sīluttamā saññamenāhu suddhin 'ti - Santeke samaṇabrāhmaṇā sīluttamavādā. Te sīlamattena saññamamattena saṃvaramattena avītikkamamattena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ⁶ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ⁷ āhaṃsu⁸ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti. Samaṇamaṇḍikāputto⁹ evamāha: “Catuhi kho ahaṃ thapati dhammehi samannāgataṃ purisapuggalaṃ paññāpemi¹⁰ sampannakusalaṃ paramakusalaṃ uttamapattipattaṃ samaṇaṃ ayojjhaṃ. Katamehi catuhi?

¹ abhiniveseyya - Ma, Syā, PTS.

² upapattim - Ma, Syā.

³ abhiniveseyyāti - Syā, PTS.

⁴ nābhinibbattayamānoti - Syā, PTS.

⁵ vattaṃ - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁶ parivissuddhiṃ - Ma.

⁷ parivimuttiṃ - Ma.

⁸ āhu - Ma, Syā, PTS.

⁹ samaṇamaṇḍikāputto - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ paññāpemi - Syā, PTS.

Bậc đã hiểu biết không tiếp cận tất cả những điều ấy: Bậc đã hiểu biết, người đã đạt đến kiến thức, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh không đi đến, không tiếp cận, không đi đến gần, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt toàn bộ tất cả những quy ước về quan điểm ấy; - 'bậc đã hiểu biết không tiếp cận tất cả những điều ấy' là như thế.

Vị ấy, không có sự vướng bận, tại sao lại đi đến với sự vướng bận? - Sự vướng bận: Có hai sự vướng bận: sự vướng bận do tham ái và sự vướng bận do tà kiến. -nt- điều này là sự vướng bận do tham ái. -nt- điều này là sự vướng bận do tà kiến. Đối với vị ấy, sự vướng bận do tham ái đã được dứt bỏ, sự vướng bận do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự vướng bận do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự vướng bận do tà kiến, là người không có sự vướng bận, vị ấy có thể tiếp cận, đi đến gần, nắm lấy, bám víu, chấp chặt vào sắc gì (nghĩ rằng): "Tự ngã của ta?" có thể tiếp cận, đi đến gần, nắm lấy, bám víu, chấp chặt vào thọ gì - tưởng gì - các hành gì - thức gì - cảnh giới tái sinh gì - sự tái sinh gì - sự nối liền tái sinh gì - sự hiện hữu gì - sự luân hồi gì - sự luân chuyển gì? - 'vị ấy, không có sự vướng bận, tại sao lại đi đến với sự vướng bận?' là như thế.

Trong khi không thể hiện sự chấp nhận ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe: Trong khi không tạo nên sự chấp nhận, trong khi không tạo nên sự mong muốn, trong khi không tạo nên sự yêu thương, trong khi không tạo nên sự luyến ái ở điều đã được thấy hoặc ở sự trong sạch do điều đã được thấy, ở điều đã được nghe hoặc ở sự trong sạch do điều đã được nghe, trong khi không làm sanh ra, trong khi không làm sanh khởi, trong khi không làm hạ sanh, trong khi không làm phát sanh; - 'trong khi không thể hiện sự chấp nhận ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Bất cứ những quy ước nào được sanh ra từ số đông, bậc đã hiểu biết không tiếp cận tất cả những điều ấy. Trong khi không thể hiện sự chấp nhận ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe, vị ấy, không có sự vướng bận, tại sao lại đi đến với sự vướng bận?"

13 - 4

Những kẻ chủ trương giới là tối thượng đã nói sự trong sạch là do sự tự chế ngự. Sau khi thọ trì phận sự, họ duy trì (nghĩ rằng): 'Chúng ta hãy học tập ở lãnh vực này thôi, rồi sẽ có sự trong sạch;' họ bị dẫn dắt đến hữu trong khi tuyên bố (mình) là thiện xảo.

Những kẻ chủ trương giới là tối thượng đã nói sự trong sạch là do sự tự chế ngự: Có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết cho rằng giới là tối thượng. Các vị ấy đã nói, phát biểu, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chi do giới, chi do sự thu thúc, chi do sự phòng hộ, chi do sự không vi phạm. Người con trai của Samaṇa-muṇḍikā đã nói như vậy: "Này ông thợ mộc, ta tuyên bố rằng một người nam được thành tựu bốn pháp là người có thiện pháp đầy đủ, có thiện pháp tối thắng, là vị Sa-môn đã đạt được sự chứng đạt tối thượng, không bị đánh bại. Với bốn pháp nào?"

Idha thapati' na kāyena pāpakaṃ kammaṃ² karoti, na pāpakaṃ³ vācaṃ bhāsati, na pāpakaṃ saṅkappaṃ saṅkappeti, na pāpakaṃ ājīvaṃ ājīvati. Imehi kho ahaṃ thapati' catuhi dhammehi samannāgataṃ purisapuggalaṃ paññapemi sampannakusalaṃ paramakusalaṃ uttamapattipattaṃ samaṇaṃ ayojjhaṃ⁴ti.⁵ Evamevaṃ santeke samaṇabrāhmaṇā sīluttamavādā. Te sīlamattena saññamamattena samvaramattena avīkkamamattena suddhiṃ visuddhi parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ āhamsu⁶ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - sīluttamā saññamenāhu suddhiṃ.

Vataṃ samādāya upaṭṭhitā se 'ti - Vatan 'ti hatthivataṃ⁷ vā assavataṃ vā govataṃ vā kukkuravataṃ vā kākavataṃ vā vāsudevavataṃ vā baladevavataṃ vā puṇṇabhaddavataṃ vā maṇibhaddavataṃ vā aggivataṃ vā nāgavataṃ vā supaṇṇavataṃ vā yakkhavataṃ vā asuravataṃ vā gandhabbavataṃ vā mahārājavataṃ vā candavataṃ vā suriyavataṃ vā indavataṃ vā brahmavataṃ vā devavataṃ vā disāvataṃ⁸ vā ādāya samādāya ādiyivā samādiyivā⁹ gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā upaṭṭhitā paccupaṭṭhitā allinā upagatā ajjhositā adhimuttā 'ti¹⁰ - vataṃ samādāya upaṭṭhitā se.

Idheva sikkhema athassa suddhin 'ti - Idhā 'ti sakāya dīṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā. **Sikkhemā 'ti** sikkhema ācarema samācarema samādāya vattamā 'ti - idheva sikkhema. **Athassa suddhin 'ti** athassa¹¹ suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttin 'ti - idheva sikkhema athassa suddhiṃ.

Bhavūpanitā kusalāvadānā 'ti - Bhavūpanitā 'ti bhavūpanitā bhavūpagatā bhavajjhositā bhavādhimuttā 'ti - bhavūpanitā. **Kusalāvadānā 'ti** kusalavādā paṇḍitavādā thiravādā nāyavādā¹² hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā ṭhānavādā sakāya laddhiyā 'ti - bhavūpanitā kusalāvadānā.

Tenāha bhagavā:

*"Sīluttamā saññamenāhu suddhiṃ
vataṃ samādāya upaṭṭhitā se,
idheva sikkhema athassa suddhiṃ
bhavūpanitā kusalāvadānā "ti.*

13 - 5

*Sace cuto sīlabbatato¹³ hoti
sa vedhatī¹⁴ kammaṃ virādhayivā,¹⁵
sa jappatī¹⁶ patthayaticca¹⁷ suddhiṃ
sāthā va hīno pavasaṃ gharamhā.*

¹ gahapati - Ma.

² pāpakammaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

³ pāpikaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ ayojjhaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁵ Majjhimanikāya, Samaṇamuṇḍikāsutta.

⁶ āhu - Ma, Syā, PTS.

⁷ vataṃ - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁸ disavattaṃ - Syā; disāvattaṃ - PTS.

⁹ samādāya ādiyivā - Syā, PTS.

¹⁰ avimuttāti - Sīmu 2.

¹¹ athavāssa - Syā, PTS.

¹² dhīravādā nāyavādā - Syā, PTS.

¹³ sīlavatato - Ma;

sīlavatāto - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹⁴ pavedhatī - Ma.

¹⁵ kammavirādhayivā - Ma, PTS.

¹⁶ pajappatī - Ma, Manupa.

¹⁷ patthayati ca - Ma, Syā, PTS.

Này ông thợ mộc, ở đây là không làm việc ác bằng thân, không nói lời nói ác, không tư duy ý nghĩ ác, không nuôi mạng theo lối nuôi mạng ác xấu. Này ông thợ mộc, ta tuyên bố rằng một người nam được thành tựu bốn pháp này là người có thiện pháp đầy đủ, có thiện pháp tối thắng, là vị Sa-môn đã đạt được sự chứng đạt tối thượng, không bị đánh bại." Tương tự như vậy, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết cho rằng giới là tối thượng. Các vị ấy đã nói, phát biểu, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là chỉ do giới, chỉ do sự thu thúc, chỉ do sự phòng hộ, chỉ do sự không vi phạm; - 'những kẻ chủ trương giới là tối thượng đã nói sự trong sạch là do sự tự chế ngự' là như thế.

Sau khi thọ trì phận sự, họ duy trì - Phận sự: Sau khi nhận lấy, sau khi thọ trì, sau khi nhận lấy cho mình, sau khi thọ trì cho mình, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt hạnh loài voi, hoặc hạnh loài ngựa, hoặc hạnh loài bò, hoặc hạnh loài chó, hoặc hạnh loài quạ, hoặc hạnh Thần Tài, hoặc hạnh Thần Sức Mạnh, hoặc hạnh Thần Punṇabhaddā, hoặc hạnh Thần Maṇibhaddā, hoặc hạnh của lừa, hoặc hạnh loài rồng, hoặc hạnh linh điểu, hoặc hạnh Dạ-xoa, hoặc hạnh A-tu-la, hoặc hạnh Càn-thát-bà, hoặc hạnh đại vương, hoặc hạnh Mặt Trăng, hoặc hạnh Mặt Trời, hoặc hạnh Thiên Vương, hoặc hạnh Phạm Thiên, hoặc hạnh Thiên nhân, hoặc hạnh (lễ bái theo) phương hướng, họ đã duy trì, đã thiết lập, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến; - 'sau khi thọ trì phận sự, họ duy trì' là như thế.

Chúng ta hãy học tập ở lãnh vực này thôi, rồi sẽ có sự trong sạch - Ở lãnh vực này: ở quan điểm của mình, ở sự chấp nhận của mình, ở sự ưa thích của mình, ở quan niệm của mình. **Chúng ta hãy học tập:** Chúng ta hãy học tập, hãy hành xử, hãy hành theo, hãy thọ trì và vận dụng; - 'chúng ta hãy học tập ở lãnh vực này thôi' là như thế. **Rồi sẽ có sự trong sạch:** rồi sẽ có sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi; - 'chúng ta hãy học tập ở lãnh vực này thôi, rồi sẽ có sự trong sạch' là như thế.

Họ bị dẫn dắt đến hữu trong khi tuyên bố (mình) là thiện xảo - Họ bị dẫn dắt đến hữu: Họ bị dẫn dắt đến hữu là họ đến gần hữu, bám chặt hữu, hướng đến hữu; - 'họ bị dẫn dắt đến hữu' là như thế. **Trong khi tuyên bố (mình) là thiện xảo:** là có học thuyết thiện xảo, có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - 'họ bị dẫn dắt đến hữu trong khi tuyên bố (mình) là thiện xảo' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Những kẻ chủ trương giới là tối thượng đã nói sự trong sạch là do sự tự chế ngự. Sau khi thọ trì phận sự, họ duy trì (nghĩ rằng): 'Chúng ta hãy học tập ở lãnh vực này thôi, rồi sẽ có sự trong sạch;' họ bị dẫn dắt đến hữu trong khi tuyên bố (mình) là thiện xảo."

13 - 5

*Nếu đã lìa khỏi giới và phận sự,
kẻ ấy run rẩy sau khi thất bại về hành động,
kẻ ấy tham muốn và ước nguyện sự trong sạch,
ví như người bị thất lạc với đoàn lũ hành trong khi sống xa nhà.*

Sace cuto sīlabbatato' hotī 'ti - Dvīhi kāraṇehi sīlabbatato cavati: paravicchindanāya² vā cavati, anabhisambhuṇanto vā cavati. Kathaṃ paravicchindanāya' cavati? Paro vicchindati: 'So satthā na sabbaññū, dhammo na svākkhāto, gaṇo na supaṭippanno, diṭṭhi na bhaddikā, paṭipadā na suppaññattā, maggo na niyyāniko, natthettha suddhi vā visuddhi vā parisuddhi vā mutti vā vimutti vā parimutti vā, natthettha sujjhanti vā visujjhanti vā parisujjhanti vā, muccanti vā vimuccanti vā parimuccanti vā, hīnā nihīnā omakā lāmakā chattakā parittāti; evaṃ paro vicchindati.³ Evaṃ vicchindiyamāno' satthārā cavati, dhammakkhānā cavati, gaṇā cavati, diṭṭhiyā cavati, paṭipadāya cavati, maggato cavati; evaṃ paravicchindanāya cavati. Kathaṃ anabhisambhuṇanto cavati? Sīlaṃ anabhisambhūṇanto sīlato cavati, vataṃ anabhisambhūṇanto vatato cavati, sīlabbatam anabhisambhuṇanto sīlabbatato cavati; evaṃ anabhisambhūṇanto cavati 'ti - sace cuto sīlabbatato hoti.

Sa vedhati kammaṃ virādhayitvā 'ti - Sa vedhatī 'ti sīlaṃ vā vataṃ vā sīlabbatam vā viraddham mayā, aparaddham mayā, khalitam mayā, galitam mayā, aññāya aparaddho ahan 'ti vedhati pavedhati sampavedhatī 'ti - sa vedhati. Kammaṃ virādhayitvā 'ti puññābhisaṅkhāraṃ vā apuññābhisaṅkhāraṃ vā āneñjābhisaṅkhāraṃ vā viraddham mayā, aparaddham mayā, khalitam mayā, galitam mayā, aññāya aparaddho ahan 'ti vedhati pavedhati sampavedhatī 'ti - sa vedhati kammaṃ virādhayitvā.

Sa jappati patthayaticca suddhin 'ti - Sa jappatī 'ti sīlaṃ vā jappati, vataṃ vā jappati, sīlabbatam vā jappati pajappati abhijappatī 'ti - sa jappati. Patthayaticca suddhin 'ti sīlasuddhiṃ vā pattheti, vatasuddhiṃ vā pattheti, sīlabbasuddhiṃ vā pattheti piheti abhijappatī 'ti - sa jappati patthayaticca suddhiṃ.

Satthā va hīno pavasaṃ gharamhā 'ti - Yathā puriso gharato nikkhanto satthena saha⁴ vasanto satthā ohīno taṃ vā sattham anubandhati, sakaṃ vā gharam paccāgacchati, evameva so diṭṭhigatiko taṃ vā satthāraṃ gaṇhāti, aññaṃ vā satthāraṃ gaṇhāti, taṃ vā dhammakkhānaṃ gaṇhāti, aññaṃ vā dhammakkhānaṃ gaṇhāti, taṃ vā gaṇaṃ gaṇhāti, aññaṃ vā gaṇaṃ gaṇhāti, taṃ vā diṭṭhiṃ gaṇhāti, aññaṃ vā diṭṭhiṃ gaṇhāti, taṃ vā paṭipadaṃ gaṇhāti, aññaṃ vā paṭipadaṃ gaṇhāti, taṃ vā maggaṃ gaṇhāti, aññaṃ vā maggaṃ gaṇhāti parāmasati abhinivisati 'ti - satthā va hīno pavasaṃ gharamhā.

¹ sīlavatato - Ma; sīlavatāto - Syā, PTS, Sīmu 2.

² paravicchandanaṃ - Sa.

³ vicchandeti - Manupa.

⁴ vicchindiyamāno PTS.

⁵ pavasaṃ - Ma, Manupa.

Nếu đã lìa khỏi giới và phạm sự: Lìa khỏi giới và phạm sự bởi hai lý do: lìa khỏi do sự can ngăn của người khác, hoặc là trong khi không thành tựu rồi lìa khỏi. Lìa khỏi do sự can ngăn của người khác là thế nào? Người khác can ngăn rằng: “Vị đạo sư ấy không là đáng toàn tri, pháp không khéo được thuyết giảng, tập thể không thực hành tốt đẹp, quan điểm không tốt lành, lối thực hành không khéo được quy định, đạo lộ không dẫn dắt ra khỏi; ở đây không có sự trong sạch, hay sự thanh tịnh, hay sự hoàn toàn trong sạch, hay sự thoát khỏi, hay sự giải thoát, hay sự hoàn toàn thoát khỏi; ở đây không có những người được trong sạch, hay được thanh tịnh, hay được hoàn toàn trong sạch, hay được thoát khỏi, hay được giải thoát, hay được hoàn toàn thoát khỏi; họ là thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi;” - ‘người khác can ngăn’ là như vậy. Trong khi bị can ngăn như vậy rồi lìa khỏi vị đạo sư, lìa khỏi giáo lý, lìa khỏi tập thể, lìa khỏi quan điểm, lìa khỏi lối thực hành, lìa khỏi đạo lộ; - ‘lìa khỏi do sự can ngăn của người khác’ là như vậy. Trong khi không thành tựu rồi lìa khỏi là thế nào? Trong khi không thành tựu giới rồi lìa khỏi giới, trong khi không thành tựu phạm sự rồi lìa khỏi phạm sự, trong khi không thành tựu giới và phạm sự rồi lìa khỏi giới và phạm sự; - ‘trong khi không thành tựu rồi lìa khỏi’ là như vậy; - ‘nếu đã lìa khỏi giới và phạm sự’ là như thế.

Kẻ ấy run rẩy sau khi thất bại về hành động - Kẻ ấy run rẩy: “Ta bị mất mát, ta bị thất bại, ta bị lầm lỡ, ta bị rơi khỏi giới, hoặc phạm sự, hay giới và phạm sự; ta bị thất bại do không hiểu biết,” (nghĩ vậy) kẻ ấy run rẩy, chấn động, rúng động; - ‘kẻ ấy run rẩy’ là như thế. **Sau khi thất bại về hành động:** “Ta bị mất mát, ta bị thất bại, ta bị lầm lỡ, ta bị rơi khỏi phúc hành, hoặc phi phúc hành, hoặc bất động hành;¹ ta bị thất bại do không hiểu biết,” (nghĩ vậy) kẻ ấy run rẩy, chấn động, rúng động; - ‘kẻ ấy run rẩy sau khi thất bại về hành động’ là như thế.

Kẻ ấy tham muốn và ước nguyện sự trong sạch - Kẻ ấy tham muốn: là tham muốn giới, hoặc tham muốn phạm sự, hoặc tham muốn giới và phạm sự, khởi tham muốn, nguyện cầu; - ‘kẻ ấy tham muốn’ là như thế. **Và ước nguyện sự trong sạch:** là ước nguyện sự trong sạch về giới, hoặc ước nguyện sự trong sạch về phạm sự, hoặc ước nguyện sự trong sạch về giới và phạm sự, mong cầu, nguyện cầu; - ‘kẻ ấy tham muốn và ước nguyện sự trong sạch’ là như thế.

Ví như người bị thất lạc với đoàn lữ hành trong khi sống xa nhà: Giống như người nam, trong lúc rời khỏi nhà sống cùng đoàn lữ hành và bị rớt lại phía sau đoàn lữ hành, thì: hoặc là đuổi theo đoàn lữ hành ấy, hoặc là trở về lại nhà của mình; tương tự y như thế, kẻ theo tà kiến ấy nắm lấy vị đạo sư ấy hoặc là nắm lấy vị đạo sư khác, nắm lấy giáo lý ấy hoặc là nắm lấy giáo lý khác, nắm lấy tập thể ấy hoặc là nắm lấy tập thể khác, nắm lấy quan điểm ấy hoặc là nắm lấy quan điểm khác, nắm lấy lối thực hành ấy hoặc là nắm lấy lối thực hành khác, nắm lấy đạo lộ ấy hoặc là nắm lấy đạo lộ khác, bám víu, chấp chặt; - ‘ví như người bị thất lạc với đoàn lữ hành trong khi sống xa nhà’ là như thế.

¹ Xem Phần Phụ Chú về ‘Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành’ ở trang 732.

Tenāha bhagavā:

“Sace cuto sīlabbatato hoti
sa vedhatī kammaṃ virādhayitvā,
sa jappatī patthayaticca suddhiṃ
satthā va hīno pavasaṃ gharamhā”ti.

13 - 6

Sīlabbataṃ cāpi pahāya sabbam
kammañca sāvajjanavajjametaṃ,¹
suddhiṃ asuddhinti apatthayāno
virato care santimanuggahāya.

Sīlabbataṃ vāpi pahāya sabbam 'ti - Sabbā sīlasuddhiyo pahāya pajahitvā vinodetvā² byantikarivā anabhāvaṃ gametvā,³ sabbā vatasuddhiyo pahāya pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā, sabbā sīlabbatasuddhiyo pahāya pajahitvā vinodetvā vyantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti - sīlabbataṃ vāpi pahāya sabbam.

Kammañca sāvajjanavajjametaṃ 'ti - Sāvajjakammaṃ vuccati kaṇham kaṇhavipākaṃ; anavajjakammaṃ vuccati sukkaṃ sukkaṃ vipākaṃ. Sāvajjañca kammaṃ anavajjañca kammaṃ pahāya pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti - kammañca sāvajjametaṃ.

Suddhiṃ asuddhinti apatthayāno 'ti - **Asuddhin** 'ti asuddhiṃ patthenti, akusale dhamme patthenti; **suddhin** 'ti suddhiṃ patthenti, pañca kāmagaṇe patthenti; asuddhiṃ patthenti - akusale dhamme patthenti, pañcakāmagaṇe patthenti; suddhiṃ patthenti - dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni patthenti; asuddhiṃ patthenti - akusale dhamme patthenti, pañcakāmagaṇe patthenti, dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni patthenti; suddhiṃ patthenti - tedhātuke kusale dhamme patthenti; asuddhiṃ patthenti - akusale dhamme patthenti, pañca kāmagaṇe patthenti, dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni patthenti, tedhātuke kusale dhamme patthenti; suddhiṃ patthenti puthujjanakalyāṇakā⁴ niyāmāvakkantiṃ patthenti, sekhā aggadhammaṃ arahattaṃ patthenti; arahatte patte araham⁵ neva akusale dhamme pattheti, napi pañca kāmagaṇe pattheti, napi dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni pattheti, napi tedhātuke kusale dhamme pattheti, napi niyāmāvakkantiṃ pattheti, napi aggadhammaṃ arahattaṃ pattheti. Patthanāsamatikkanto⁶ arahā vuddhiparihāniṃ⁷ vītivatto so vutthavāso ciṇṇacaraṇo uttiṇṇajātijarāmarāṇasaṃsāro natthi tassa punabbhavo 'ti - suddhiṃ asuddhinti apatthayāno.

¹ sāvajjanavajjametaṃ - Sa.

² vinoditvā - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

³ gamitvā - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ kalyāṇaputhujanā - Syā, PTS.

⁵ arahattapatte arahā - Syā, PTS.

⁶ patthanaṃ samatikkanto - Syā, PTS.

⁷ vuddhipārihānītivatto - Ma;

vuddhiparihāniṃ vītivatto - Syā.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
 “Nếu đã lìa khỏi giới và phạm sự,
 kẻ ấy run rẩy sau khi thất bại về hành động,
 kẻ ấy tham muốn và ước nguyện sự trong sạch,
 ví như người bị thất lạc với đoàn lũ hành trong khi sống xa nhà.”

13 - 6

Và sau khi đã dứt bỏ tất cả giới và phạm sự,
 cùng hành động có tội hoặc không có tội ấy,
 trong khi không ước nguyện ‘sự trong sạch hay không trong sạch,’
 đã xa lánh, vị ấy sống, không nắm bắt sự an tịnh (do tà kiến).

Và sau khi đã dứt bỏ tất cả giới và phạm sự: Sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu tất cả các sự trong sạch do giới; sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu tất cả các sự trong sạch do phạm sự; sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu tất cả các sự trong sạch do giới và phạm sự; - ‘và sau khi đã dứt bỏ tất cả giới và phạm sự’ là như thế.

Cùng hành động có tội hoặc không có tội ấy: Hành động có tội nói đến pháp đen với quả thành tựu đen; hành động không có tội nói đến pháp trắng với quả thành tựu trắng. Sau khi dứt bỏ, sau khi dứt trừ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu hành động có tội và hành động không có tội; - ‘cùng hành động có tội hoặc không có tội ấy’ là như thế.

Trong khi không ước nguyện sự trong sạch hay không trong sạch - Sự không trong sạch: ước nguyện sự không trong sạch là ước nguyện các pháp bất thiện; **sự trong sạch:** ước nguyện sự trong sạch là ước nguyện năm loại dục; ước nguyện sự không trong sạch là ước nguyện các pháp bất thiện, ước nguyện năm loại dục; ước nguyện sự trong sạch là ước nguyện 62 tà kiến; ước nguyện sự không trong sạch là ước nguyện các pháp bất thiện, ước nguyện năm loại dục, ước nguyện 62 tà kiến; ước nguyện sự trong sạch là ước nguyện các pháp thiện liên quan đến Tam giới; ước nguyện sự không trong sạch là ước nguyện các pháp bất thiện, ước nguyện năm loại dục, ước nguyện 62 tà kiến, ước nguyện các pháp thiện liên quan đến Tam giới; ước nguyện sự trong sạch là các phạm phu tốt lành ước nguyện sự nhập vào dòng Thánh, các bậc Hữu Học ước nguyện pháp tội đình là phẩm vị A-la-hán; khi đã đạt được phẩm vị A-la-hán, bậc A-la-hán không còn ước nguyện các pháp bất thiện, cũng không ước nguyện năm loại dục, cũng không ước nguyện 62 tà kiến, cũng không ước nguyện các pháp thiện liên quan đến Tam giới, cũng không ước nguyện sự nhập vào dòng Thánh, cũng không ước nguyện pháp tội đình là phẩm vị A-la-hán. Trong khi vượt qua hẳn sự ước nguyện, bậc A-la-hán đã vượt qua khỏi sự tiến tu và thối thất, vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, đã vượt khỏi việc sanh-lão-tử-luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy; - ‘trong khi không ước nguyện sự trong sạch hay không trong sạch’ là như thế.

Virato care santimanuggahāyā 'ti - **Virato** 'ti suddhi-asuddhiyā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭo vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - virato. **Care** 'ti careyya vihareyya¹ irīyeyya vatteyya pāleyya yapeyya yāpeyyā 'ti - virato care. **Santimanuggahāyā** 'ti santiyo vuccanti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni; diṭṭhisantiyo agaṇhanto aparāmasanto anabhinivisanto 'ti - virato care santimanuggahāyā.

Tenāha bhagavā:

*“Sīlabbatam vāpi pahāya sabbam
kammañca sāvajjanavajjametaṃ,
suddhiṃ asuddhanti apatthayāno
virato care santimanuggahāyā”*ti.

13 - 7

*Tamupanissāya² jīgucchitam vā
athavāpi diṭṭham va sutam mutam vā,
uddhaṃsarā suddhimanutthunanti
avītataṇhā se bhavābhavesu.*

Tamupanissāya jīgucchitam vā 'ti - Santeke samaṇabrāhmaṇā tapojīgucchāvādā tapojīgucchāsārā³ tapojīgucchānissitā⁴ ānissitā⁵ allinā upagatā ajjhositā adhimuttā 'ti - tamupanissāya jīgucchitam vā.

Athavāpi diṭṭham va sutam mutam vā 'ti - Diṭṭham vā diṭṭhasuddhiṃ vā sutam vā sutasuddhiṃ vā mutam vā mutasuddhiṃ vā nissāya upanissāya gaṇhitvā parāmasitvā abhinivisitvā 'ti - athavāpi diṭṭham va sutam mutam vā.

Uddhaṃsarā suddhimanutthunanti 'ti - Santeke samaṇabrāhmaṇā uddhaṃsaravādā.⁶ Katame te samaṇabrāhmaṇā uddhaṃsaravādā? Ye te samaṇabrāhmaṇā accantasuddhikā saṃsārasuddhikā akiriyadiṭṭhikā sassatavādā, ime te samaṇabrāhmaṇā uddhaṃsaravādā, te saṃsārena⁷ suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ thunanti⁸ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti - uddhaṃsarā suddhimanutthunanti.

Avītataṇhā se bhavābhavesū 'ti - **Taṇhā** 'ti rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā.

¹ vicareyya - PTS.

² tamūpanissāya - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

³ tapojīgucchavādā tapojīgucchāsārā - Ma, Syā, PTS, Sa.

⁴ tapojīguccham nissitā - Syā, PTS.

⁶ uddhaṃsaravādā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁵ sannissitā - Syā, PTS.

⁷ saṃsāre - Ma.

⁸ anutthunanti - Syā, PTS.

Đã xa lánh, vị ấy sống, không nắm bắt sự an tịnh (do tà kiến) - Đã xa lánh: đã xa lánh, đã tránh khỏi, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã rời ra, đã thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự trong sạch và không trong sạch, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn. **Vị ấy sống:** vị ấy sống, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng; - 'đã xa lánh, vị ấy sống' là như thế. **Không nắm bắt sự an tịnh (do tà kiến):** Các sự an tịnh nói đến 62 tà kiến; trong khi không nắm lấy, trong khi không bám víu, trong khi không chấp chặt các sự an tịnh do tà kiến; - 'đã xa lánh, vị ấy sống, không nắm bắt sự an tịnh (do tà kiến)' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Và sau khi đã dứt bỏ tất cả giới và phận sự,
cùng hành động có tội hoặc không có tội ấy,
trong khi không ước nguyện 'sự trong sạch hay không trong sạch,'
đã xa lánh, vị ấy sống, không nắm bắt sự an tịnh (do tà kiến)."*

13 - 7

Sau khi nương tựa vào điều đã bị chán ghét ấy (khổ hạnh), hoặc vào điều đã được thấy, vào điều đã được nghe, hoặc vào điều đã được cảm giác, những kẻ chủ trương luân hồi hướng thượng kể lể về sự trong sạch, chúng chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu.

Sau khi nương tựa vào điều đã bị chán ghét ấy (khổ hạnh): Có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết chán ghét khổ hạnh, có chủ trương chán ghét khổ hạnh, đã nương tựa, đã nương nhờ, đã bám vào, đã đến gần, đã bám chặt, đã hướng đến sự chán ghét khổ hạnh; - 'sau khi nương tựa vào điều đã bị chán ghét ấy (khổ hạnh)' là như thế.

Hoặc vào điều đã được thấy, vào điều đã được nghe, hoặc vào điều đã được cảm giác: Sau khi nương tựa, sau khi dựa vào, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt vào điều đã được thấy hoặc sự trong sạch do điều đã được thấy, vào điều đã được nghe hoặc sự trong sạch do điều đã được nghe, vào điều đã được cảm giác hoặc sự trong sạch do điều đã được cảm giác; - 'hoặc vào điều đã được thấy, vào điều đã được nghe, hoặc vào điều đã được cảm giác' là như thế.

Những kẻ chủ trương luân hồi hướng thượng kể lể về sự trong sạch: Có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết luân hồi hướng thượng. Các Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết luân hồi hướng thượng ấy là các vị nào? Các Sa-môn và Bà-la-môn nào là các vị tin vào sự trong sạch tột cùng, các vị tin rằng sự trong sạch do luân hồi, các vị theo quan điểm không hành động, các vị có học thuyết thường còn, các vị này là các Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết luân hồi hướng thượng. Các vị ấy kể lể, nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là thông qua sự tái sinh luân hồi; - 'những kẻ chủ trương luân hồi hướng thượng kể lể về sự trong sạch' là như thế.

Chúng chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu - Tham ái: ái cảnh sắc, ái cảnh thanh, ái cảnh khí, ái cảnh vị, ái cảnh xúc, ái cảnh pháp.

Bhavābhavesū 'ti - Bhavābhave kammabhavē, punabbhavē, kāmabhavē kammabhavē, kāmabhavē punabbhavē, rūpabhavē kammabhavē, rūpabhavē punabbhavē, arūpabhavē kammabhavē, arūpabhavē punabbhavē, punappunabhavē punappunagatiyā punappuna-uppattiyā punappunapaṭisandhiyā punappuna-attabhāvābhiniḅbattiyā¹ avītataṅhā² avigatataṅhā acattataṅhā avantataṅhā amuttataṅhā appahīnataṅhā appaṭinissaṭṭhataṅhā³ ti - avītataṅhā se bhavābhavesu.

Tenāha bhagavā:

*"Tamupanissāya jigucchitaṃ vā
athavāpi diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā,
uddhaṃsarā suddhīmanutthunanti
avītataṅhā se bhavābhavesū "*ti.

13 - 8

*Patthayamānassa hi jappitāni
pavedhitaṃ³ vāpi pakappitesu,
cutūpapāto idha yassa natthi
sa kena vedheyya kuhiṃ va jappe.⁴*

Patthayamānassa hi jappitāni 'ti - Patthanā vuccati taṅhā, yo rāgo sārāgo - pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Patthayamānassā** 'ti patthayamānassa icchamānassa sādiyamānassa pihayamānassa abhijappamānassā 'ti - patthayamānassa hi. **Jappitāni** 'ti - Jappanā vuccati taṅhā, yo rāgo sārāgo - pe- abhijjhā lobho akusalamūlan 'ti - patthayamānassa hi jappitāni.

Pavedhitaṃ vāpi pakappitesū 'ti - **Pakappanā** 'ti dve pakappanā: taṅhāpakappanā ca diṭṭhipakappanā ca - pe- ayaṃ taṅhāpakappanā - pe- ayaṃ diṭṭhipakappanā. **Pavedhitaṃ vāpi pakappitesū** 'ti - Pakappitaṃ⁵ vatthum acchedasaṅkinopi⁶ vedhenti, acchindantepe⁷ vedhenti, acchinnepe⁸ vedhenti; pakappitaṃ⁸ vatthum vipariṇāmasaṅkinopi⁹ vedhenti, vipariṇāmantepi vedhenti, vipariṇatepe¹⁰ vedhenti pavedhenti sampavedhenti 'ti - pavedhitaṃ vāpi pakappitesu.

Cutūpapāto idha yassa natthi 'ti - **Yassā** 'ti arahato khīṇāsavassa; yassa gamanaṃ āgamaṃ¹⁰ gamanāgamaṃ kālaṃ gati bhavābhavo cuti ca upapatti ca nibbatti ca bhedo ca jātijarāmarāṇa¹¹ natthi na santi na saṅvijjanti nūpalabbhanti pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā ṇāṇagginā daḍḍhā 'ti - cutūpapāto idha yassa natthi.

¹ punappunaṃ bhavē ... punappunaṃ attabhāvābhiniḅbattiyā - Syā, PTS.

² avītataṅhāse ti avītataṅhā - Syā, PTS.

³ saṅpavedhitaṃ - Syā, PTS, Su.

⁴ kuhiṃ pajappe - Syā, PTS.

⁵ pavedhitaṃ vāpi pakappitesūti pakappitaṃ - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁶ vatthum acchedasaṅkinopi vatthu-acchedasaṅkinopi - Syā, PTS.

⁷ acchijjante pi - Ma, Syā, PTS.

⁸ pakappitaṃ - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁹ vatthum vipariṇāmasaṅkinopi vatthuvipariṇāmasaṅkinopi - Syā, PTS.

¹⁰ khīṇāsavassa āgamaṃ gamanaṃ - Syā, PTS.

¹¹ jāti ca jarāmarāṇa - Ma; jātijarāmarāṇaṃ - Syā, PTS.

Ở hữu và phi hữu: ở dục giới-sắc giới-vô sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp, ở sự hiện hữu lần nữa; ở sự hiện hữu của nghiệp là dục giới, ở sự hiện hữu lần nữa là dục giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là sắc giới, ở sự hiện hữu của nghiệp là vô sắc giới, ở sự hiện hữu lần nữa là vô sắc giới; ở sự hiện hữu được lập đi lập lại, ở cảnh giới tái sinh được lập đi lập lại, ở sự tiếp nối tái sinh được lập đi lập lại, ở sự sanh ra của bản ngã được lập đi lập lại, (các vị ấy) có tham ái chưa được xa lìa, có tham ái chưa được tách lìa, có tham ái chưa được từ bỏ, có tham ái chưa được tẩy trừ, có tham ái chưa được giải thoát, có tham ái chưa được dứt bỏ, có tham ái chưa được buông bỏ; - 'chúng chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Sau khi nương tựa vào điều đã bị chán ghét ấy (khổ hạnh), hoặc vào điều đã được thấy, vào điều đã được nghe, hoặc vào điều đã được cảm giác, những kẻ chủ trương luân hồi hướng thượng kể lể về sự trong sạch, chúng chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu."

13 - 8

Bởi vì, người trong khi ước nguyện thì có các sự tham muốn thậm chí còn có sự run sợ về các điều đã được xếp đặt. Ở đây, đối với vị nào tử và sanh là không có, vị ấy có thể run rẩy vì cái gì, có thể tham muốn về cái gì?

Bởi vì, người trong khi ước nguyện thì có các sự tham muốn: Ước nguyện nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Người trong khi ước nguyện:** đối với người đang ước nguyện, đối với người đang ước muốn, đối với người đang ưng thuận, đối với người đang mong cầu, đối với người đang nguyện cầu; - 'bởi vì, người trong khi ước nguyện' là như thế. **Các sự tham muốn:** Tham muốn nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện; - 'bởi vì, người trong khi ước nguyện thì có các sự tham muốn' là như thế.

Thậm chí còn có sự run sợ về các điều đã được xếp đặt - Sự xếp đặt: Có hai sự xếp đặt: xếp đặt do tham ái và xếp đặt do tà kiến. -nt- điều này là xếp đặt do tham ái. -nt- điều này là xếp đặt do tà kiến. **Thậm chí còn có sự run sợ về các điều đã được xếp đặt:** Có sự lo âu về việc chiếm đoạt vật đã được xếp đặt nên chúng run rẩy, trong khi đang bị chiếm đoạt chúng run rẩy, khi đã bị chiếm đoạt chúng run rẩy; có sự lo âu về việc biến đổi của vật đã được xếp đặt nên chúng run rẩy, trong khi vật đang bị biến đổi chúng run rẩy, khi vật đã bị biến đổi chúng run rẩy, chúng run sợ, chúng rung động; - 'thậm chí còn có sự run sợ về các điều đã được xếp đặt' là như thế.

Ở đây, đối với vị nào tử và sanh là không có - Đối với vị nào: đối với vị A-la-hán có lậu hoặc đã được cạn kiệt; đối với vị ấy sự ra đi, sự đi đến, sự ra đi và đi đến, thời điểm (từ trần), cảnh giới tái sinh, hữu và phi hữu, sự tử vong, sự tái sinh, sự hạ sanh, sự tan rã, sự sanh-già-chết là không có, không hiện hữu, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - 'ở đây, đối với vị nào tử và sanh là không có' là như thế.

Sa kena vedheyya kuhiṃ va jappe 'ti - So kena rāgena vedheyya, kena dosena vedheyya, kena mohena vedheyya, kena mānena vedheyya, kāya ditṭhiyā vedheyya, kena uddhaccena vedheyya, kāya vicikicchāya vedheyya, kehi anusayehi vedheyya, rattoti vā duṭṭhoti vā mūḷhoti vā vinībaddhoti vā¹ parāmaṭṭhoti vā vikkhepagatoti vā anitṭhaṅgatoti vā thāmagatoti vā. Te abhisāṅkhārā pahīnā; abhisāṅkhārānaṃ pahīnattā gatiyā kena vedheyya, nerayikoti vā tiracchānayanikoti vā pettivisayikoti vā² manussoti vā devoti vā rūpīti vā arūpīti vā saññīti vā asaññīti vā nevasaññīnāsaññīti vā. So hetu natthi, paccayo natthi, kāraṇaṃ natthi, yena vedheyya pavedheyya sampavedheyyā 'ti - sa kena vedheyya. **Kuhiṃ va jappe 'ti** kuhiṃ vā jappeyya,³ kimhi jappeyya, kattha jappeyya pajappeyya abhijappeyyā 'ti - sa kena vedheyya kuhiṃ va jappe.

Tenāha bhagavā:

*"Patthayamānassa hi jappitāni
pavedhitaṃ vāpi pakappītesu,
cutūpapāto idha yassa natthi
sa kena vedheyya kuhiṃ va jappe "ti.*

13 - 9

*Yamāhu dhammaṃ paramanti eke
tameva hīnanti panāhu aññe,
sacco nu vādo katamo imesaṃ
sabbeva hīme⁴ kusalāvadānā.*

Yamāhu dhammaṃ paramanti eke 'ti - Yaṃ dhammaṃ ditṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ eke samaṇabrāhmaṇā 'idaṃ paramaṃ aggaṃ seṭṭhaṃ viṣiṭṭhaṃ⁵ pāmokkhaṃ uttamaṃ pavaraṇaṃ 'ti evamāhaṃsu, evaṃ kathenti, evaṃ bhaṇanti, evaṃ dipayanti, evaṃ voharanti 'ti - yamāhu dhammaṃ paramanti eke.

Tameva hīnanti panāhu aññe 'ti - Tameva dhammaṃ ditṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ eke samaṇabrāhmaṇā 'hīnaṃ etaṃ nihīnaṃ etaṃ omakaṃ etaṃ lāmaṃ etaṃ chattaṃ⁶ etaṃ parittakaṃ etaṃ 'ti evamāhaṃsu, evaṃ kathenti, evaṃ bhaṇanti, evaṃ dipayanti, evaṃ voharanti 'ti - tameva hīnanti panāhu aññe.

Sacco nu vādo katamo imesaṃ 'ti - Imesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ vādo katamo sacco taccho tathā⁷ bhūto yāthāvo aviparīto⁸ 'ti - sacco nu vādo katamo imesaṃ.

¹ vinibandhoti vā - Syā, PTS.

² pittivisayikoti vā - Syā, PTS.

³ kuhiṃ vā jappeyya - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁴ hīme - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁵ viṣeṭṭhaṃ - Syā, PTS.

⁶ chatukkaṃ - Ma;

jatukkaṃ - Syā, PTS.

⁷ tatho - Ma, Syā, PTS.

⁸ aviparitto - PTS.

Vị ấy có thể run rẩy vì cái gì, có thể tham muốn về cái gì? - Vị ấy có thể run rẩy bởi sự luyến ái gì, có thể run rẩy bởi sự sân hận gì, có thể run rẩy bởi sự si mê gì, có thể run rẩy bởi sự ngã mạn gì, có thể run rẩy bởi tà kiến gì, có thể run rẩy bởi sự phóng dật gì, có thể run rẩy bởi hoài nghi gì, có thể run rẩy bởi các pháp tiềm ẩn gì (nghĩ rằng): “Có phải ta là ‘kẻ bị luyến ái,’ hoặc là ‘kẻ bị sân hận,’ hoặc là ‘kẻ bị si mê,’ hoặc là ‘kẻ bị trời buộc,’ hoặc là ‘kẻ bị bám víu,’ hoặc là ‘kẻ bị tán loạn,’ hoặc là ‘kẻ không dứt khoát,’ hoặc là ‘kẻ cứng cỏi?’” Các pháp tạo tác ấy là đã được dứt bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các pháp tạo tác, thì do điều gì vị ấy có thể run rẩy về cảnh giới tái sanh (nghĩ rằng): “Ta sẽ trở thành ‘người địa ngục,’ hoặc là ‘loài thú,’ hoặc là ‘thân phận ngựa quý,’ hoặc là ‘loài người,’ hoặc là ‘Thiên nhân,’ hoặc là ‘người hữu sắc,’ hoặc là ‘người vô sắc,’ hoặc là ‘người hữu tướng,’ hoặc là ‘người vô tướng,’ hoặc là ‘người phi tướng phi phi tướng?’” Không có nhân, không có duyên, không có lý do, mà bởi điều ấy vị ấy có thể run rẩy, run sợ, rúng động; - ‘vị ấy có thể run rẩy vì cái gì’ là như thế. **Có thể tham muốn về cái gì:** hoặc là có thể tham muốn về chỗ nào, có thể tham muốn về điều gì, có thể tham muốn, có thể khởi tham muốn, có thể nguyện cầu về nơi nào; - ‘vị ấy có thể run rẩy vì cái gì, có thể tham muốn về cái gì?’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Bởi vì, người trong khi ước nguyện thì có các sự tham muốn
thậm chí còn có sự run sợ về các điều đã được xếp đặt.*

*Ở đây, đối với vị nào từ và sanh là không có,
vị ấy có thể run rẩy vì cái gì, có thể tham muốn về cái gì?”*

13 - 9

*Pháp nào mà một số vị đã nói là ‘tối thắng,’
trái lại, những vị khác đã nói về pháp ấy là ‘thấp hèn;’
vậy trong số những vị này, lời nói nào là sự thật,
bởi vì tất cả các vị này đều tuyên bố (mình) là thiện xảo?”*

Pháp nào mà một số vị đã nói là tối thắng: Giáo pháp, quan điểm, cách thực hành, đạo lộ nào mà một số Sa-môn và Bà-la-môn đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy: “Điều này là tối thắng, cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý;” - ‘pháp nào mà một số vị đã nói là tối thắng’ là như thế.

Trái lại, những vị khác đã nói về pháp ấy là thấp hèn: Một số Sa-môn và Bà-la-môn đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy về giáo pháp, về quan điểm, về cách thực hành, về đạo lộ ấy rằng: “Điều ấy là thấp hèn, điều ấy là hèn kém, điều ấy là thấp kém, điều ấy là thấp thỏi, điều ấy là tồi tệ, điều ấy là nhỏ nhoi;” - ‘trái lại, những vị khác đã nói về pháp ấy là thấp hèn’ là như thế.

Vậy trong số những vị này, lời nói nào là sự thật: Trong số các Sa-môn và Bà-la-môn này, lời nói nào là sự thật, là đúng đắn, là thực thể, là đang xảy ra, là chính xác, là không bị sai lệch; - ‘vậy trong số những vị này, lời nói nào là sự thật’ là như thế.

Sabbeva hime kusalāvadānā 'ti - Sabbevime¹ samaṇabrāhmaṇā kusalavādā paṇḍitavādā thiravādā nāyavādā² hetuvādā lakkhaṇavādā kāraṇavādā thānavādā sakāya laddhiyā 'ti - sabbeva hime kusalāvadānā.

Tenāha so nimmito:³

*“Yamāhu dhammaṃ paramanti eke
tameva hīnanti paṇāhu aññe,
sacco nu vādo katamo imesaṃ
sabbeva hime kusalāvadānā ”ti.*

13 - 10

*Sakaṃ hi dhammaṃ paripuṇṇamāhu
aññassa dhammaṃ pana hīnamāhu,
evampi viggayha vivādayanti⁴
sakaṃ sakaṃ sammutim⁵āhu saccam.*

Sakaṃ hi dhammaṃ paripuṇṇamāhū 'ti - Sakaṃ hi dhammaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ eke samaṇabrāhmaṇā 'idaṃ samattaṃ paripuṇṇaṃ anomaṇ 'ti evamāhaṃsu, evaṃ kathenti, evaṃ bhaṇanti, evaṃ dīpayanti, evaṃ voharanti 'ti - sakaṃ hi dhammaṃ paripuṇṇamāhu.

Aññassa dhammaṃ pana hīnamāhū 'ti - Aññassa dhammaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ eke samaṇabrāhmaṇā 'hīnaṃ etaṃ nihīnaṃ etaṃ omakaṃ etaṃ lāmakam etaṃ chattaṃ etaṃ parittakaṃ etaṇ 'ti evamāhaṃsu, evaṃ kathenti, evaṃ bhaṇanti, evaṃ dīpayanti, evaṃ voharanti 'ti - aññassa dhammaṃ pana hīnamāhu.

Evampi viggayha vivādayanti 'ti - Evaṃ gahetvā uggahetvā gaṇhitvā⁶ parāmasitvā abhinivisitvā vivādayanti, kalahaṃ karonti, bhaṇḍanaṃ karonti, viggahaṃ karonti, vivādaṃ karonti, medhagaṃ karonti 'na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi -pe- nibbēhehi⁷ vā sace pahosī 'ti - evampi viggayha vivādayanti.

Sakaṃ sakaṃ sammutimāhu saccan 'ti - 'Sassato loko idameva saccam moghamaññan 'ti sakaṃ sakaṃ sammutimāhu saccam. 'Asassato loko -pe- Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccam moghamaññan 'ti - sakaṃ sakaṃ sammutimāhu saccam.

Tenāha bhagavā:

*“Sakaṃ hi dhammaṃ paripuṇṇamāhu
aññassa dhammaṃ pana hīnamāhu,
evampi viggayha vivādayanti
sakaṃ sakaṃ sammutimāhu saccan ”ti.*

¹ sabbeva hime - Syā, PTS.

² dhīravādā nāyavādā - Syā, PTS.

³ tenāha bhagavā - Syā, PTS.

⁴ vivādayanti - PTS.

⁵ sammatim - Syā.

⁶ gahetvā gaṇhitvā - Syā, PTS.

⁷ nibbedhehi - PTS.

Bởi vì tất cả các vị này đều tuyên bố (mình) là thiện xảo: Toàn bộ tất cả các Sa-môn và Bà-la-môn này đều có học thuyết thiện xảo, có học thuyết sáng suốt, có học thuyết vững chắc, có học thuyết đúng đắn, có học thuyết thực tiễn, có học thuyết rõ rệt, có học thuyết gương mẫu, có học thuyết giá trị dựa theo quan niệm của mình; - 'bởi vì tất cả các vị này đều tuyên bố (mình) là thiện xảo' là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:
*"Pháp nào mà một số vị đã nói là 'tối thắng,'
 trái lại, những vị khác đã nói về pháp ấy là 'thấp hèn,'
 vậy trong số những vị này, lời nói nào là sự thật,
 bởi vì tất cả các vị này đều tuyên bố (mình) là thiện xảo?"*

13 - 10

*Chúng đã tuyên bố pháp của chính mình là hoàn hảo,
 hơn nữa, chúng đã tuyên bố pháp của người khác là thấp hèn.
 Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi,
 và đã tuyên bố quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý.*

Chúng đã tuyên bố pháp của chính mình là hoàn hảo: Một số Sa-môn và Bà-la-môn đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy về giáo pháp, về quan điểm, về cách thực hành, về đạo lộ của chính mình rằng: "Điều này là đầy đủ, hoàn hảo, không thiếu sót;" - 'chúng đã tuyên bố pháp của chính mình là hoàn hảo' là như vậy.

Hơn nữa, chúng đã tuyên bố pháp của người khác là thấp hèn: Một số Sa-môn và Bà-la-môn đã nói như vậy, thuyết như vậy, phát ngôn như vậy, giảng giải như vậy, diễn tả như vậy về giáo pháp, về quan điểm, về cách thực hành, về đạo lộ của người khác rằng: "Điều ấy là thấp hèn, điều ấy là hèn kém, điều ấy là thấp kém, điều ấy là thấp thỏi, điều ấy là tồi tệ, điều ấy là nhỏ nhoi;" - 'hơn nữa, chúng đã tuyên bố pháp của người khác là thấp hèn' là như thế.

Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi: Sau khi chấp nhận, sau khi tiếp thu, sau khi nắm lấy, sau khi bám víu, sau khi chấp chặt như vậy, chúng tranh cãi, thực hiện sự cãi cọ, thực hiện sự cãi lộn, thực hiện sự cãi vã, thực hiện sự tranh cãi, thực hiện sự gây gổ rằng: "Người không biết pháp và luật này -nt- hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng;" - 'sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi' là như thế.

Và đã tuyên bố quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý: Chúng đã tuyên bố quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý rằng: "Thế giới là thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;" chúng đã tuyên bố quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý rằng: "Thế giới là không thường còn, -nt- chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;" - 'và đã tuyên bố quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*"Chúng đã tuyên bố pháp của chính mình là hoàn hảo,
 hơn nữa, chúng đã tuyên bố pháp của người khác là thấp hèn.
 Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi,
 và đã tuyên bố quan điểm riêng của từng cá nhân là chân lý."*

13 - 11

*Parassa ce vambhayitena hīno
na koci dhammesu visesi assa,
puthū hi aññassa vadanti dhammaṃ
nihīnato samhi daḷhaṃ vadānā.*

Parassa ce vambhayitena hīno 'ti - Parassa ce vambhayitakāraṇā ninditakāraṇā garahitakāraṇā upavaditakāraṇā paro bālo hoti hīno nihīno omako lāmako chattako paritto 'ti - parassa ce vambhayitena hīno.

Na koci dhammesu visesi assā 'ti - Dhammesu na koci aggo seṭṭho visiṭṭho pāmokkho uttamo pavaro assā 'ti - na koci dhammesu visesi assa.

Puthū hi aññassa vadanti dhammaṃ nihīnato 'ti - Bahukāpi bahūnaṃ¹ dhammaṃ vadanti upavadanti nindanti garahanti hīnato nihīnato omakato lāmakato chattakato parittato; bahukāpi ekassa dhammaṃ vadanti upavadanti nindanti garahanti hīnato nihīnato omakato lāmakato chattakato parittato; ekopi bahunnaṃ² dhammaṃ vadati upavadati nindati garahati hīnato nihīnato omakato lāmakato chattakato parittato; ekopi ekassa dhammaṃ vadati upavadati nindati garahati hīnato nihīnato omakato lāmakato chattakato parittato 'ti - puthū hi aññassa vadanti dhammaṃ nihīnato.

Samhi daḷhaṃ vadānā 'ti - Dhammo sakāyanaṃ, diṭṭhi sakāyanaṃ, paṭipadā sakāyanaṃ, maggo sakāyanaṃ, sakāyana³ daḷhavādā thiravādā balikavādā avatṭhitavādā 'ti - samhi daḷhaṃ vadānā.

Tenāha bhagavā:

*"Parassa ce vambhayitena hīno
na koci dhammesu visesi assa,
puthū hi aññassa vadanti dhammaṃ
nihīnato samhi daḷhaṃ vadānā "ti.*

13 - 12

*Sadhammapūjā⁴ ca panā tatheva
yathā pasaṃsanti sakāyanāni,
sabbeva vādā⁵ tathiyā⁶ bhaveyyuṃ
suddhī hi⁷ tesam paccattameva.*

¹ bahunnaṃ - Syā, PTS.

² bahūnaṃ - Ma.

³ sakāyane - Ma, Syā, PTS.

⁴ saddhammapūjā - Ma, Sīmu 2; dhammesu pūjā - Sa.

⁵ sabbe pavādā - Syā, PTS.

⁶ tathivā - Syā, PTS, Sīmu 2, Su.

⁷ suddhīpi - Sīmu 2.

13 - 11

Nếu là thấp hèn do việc bị khinh miệt của người khác, thì không có pháp nào là đặc biệt trong số các pháp, bởi vì số đông tuyên bố pháp của người khác là thấp hèn, trong khi nói một cách chắc chắn về (pháp) của chính mình.

Nếu là thấp hèn do việc bị khinh miệt của người khác: Nếu bởi lý do bị khinh miệt, bởi lý do bị chê bai, bởi lý do bị chê trách, bởi lý do bị gièm pha của người khác, mà kẻ khác trở thành ngu si, thấp hèn, hèn kém, thấp kém, thấp thỏi, tồi tệ, nhỏ nhoi; - 'nếu là thấp hèn do việc bị khinh miệt của người khác' là như thế.

Thì không có pháp nào là đặc biệt trong số các pháp: thì trong số các pháp, không có pháp nào là cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý; - 'thì không có pháp nào là đặc biệt trong số các pháp' là như thế.

Bởi vì số đông tuyên bố pháp của người khác là thấp hèn: Nhiều người tuyên bố, gièm pha, chê bai, chê trách pháp của nhiều người là thấp hèn, là hèn kém, là thấp kém, là thấp thỏi, là tồi tệ, là nhỏ nhoi; nhiều người tuyên bố, gièm pha, chê bai, chê trách pháp của một người là thấp hèn, là hèn kém, là thấp kém, là thấp thỏi, là tồi tệ, là nhỏ nhoi; một người tuyên bố, gièm pha, chê bai, chê trách pháp của nhiều người là thấp hèn, là hèn kém, là thấp kém, là thấp thỏi, là tồi tệ, là nhỏ nhoi; một người tuyên bố, gièm pha, chê bai, chê trách pháp của một người là thấp hèn, là hèn kém, là thấp kém, là thấp thỏi, là tồi tệ, là nhỏ nhoi; - 'bởi vì số đông tuyên bố pháp của người khác là thấp hèn' là như thế.

Trong khi nói một cách chắc chắn về (pháp) của chính mình: Pháp là đường lối của mình, quan điểm là đường lối của mình, lối thực hành là đường lối của mình, đạo lộ là đường lối của mình; chúng có lời nói chắc chắn, có lời nói vững chắc, có lời nói vững mạnh, có lời nói kiên định về đường lối của mình; - 'trong khi nói một cách chắc chắn về (pháp) của chính mình' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Nếu là thấp hèn do việc bị khinh miệt của người khác, thì không có pháp nào là đặc biệt trong số các pháp, bởi vì số đông tuyên bố pháp của người khác là thấp hèn, trong khi nói một cách chắc chắn về (pháp) của chính mình."

13 - 12

Hơn nữa, việc tôn vinh pháp của chính mình sẽ là như thế ấy, giống như cách chúng ngợi khen đường lối của mình. Toàn bộ tất cả các học thuyết có thể là đúng đắn, bởi vì sự trong sạch của chúng chỉ liên quan đến cá nhân.

Sadhammapūjā ca panā tathevā 'ti - Katamā sadhammapūjā? Sakam sathhāraṃ sakkaroti garukaroti māneti pūjeti 'ayaṃ sathhā sabbaññū 'ti; ayaṃ sadhammapūjā. Sakam dhammakkhānaṃ - sakam gaṇaṃ - sakam diṭṭhiṃ - sakam paṭipadaṃ - sakam maggaṃ sakkaroti garukaroti māneti pūjeti 'ayaṃ maggo niyyāniko 'ti; ayaṃ sadhammapūjā. **Sadhammapūjā ca panā tathevā** 'ti sadhammapūjā tathā tacchā bhūtā yāthāvā aviparītā 'ti - sadhammapūjā ca panā tatheva.

Yathā pasamsanti sakāyanāni 'ti - Dhammo sakāyanaṃ, diṭṭhi sakāyanaṃ, paṭipadā sakāyanaṃ, maggo sakāyanaṃ; sakāyanāni pasamsanti thomenti kittenti vaṇṇenti 'ti - yathā pasamsanti sakāyanāni.

Sabbeva vādā¹ tathiyā² bhaveyyun 'ti - Sabbeva vādā tathā tacchā bhūtā yāthāvā aviparītā bhaveyyun 'ti - sabbeva vādā tathiyā² bhaveyyun.

Suddhī hi³ nesam paccattamevā 'ti - Paccattameva tesam samaṇabrāhmaṇānaṃ suddhi visuddhi parisuddhi mutti vimutti parimuttī 'ti - suddhī hi³ nesam paccattameva.

Tenāha bhagavā:

*"Sadhammapūjā ca panā tatheva
yathā pasamsanti sakāyanāni,
sabbeva vādā tathiyā bhaveyyun
suddhī hi³ nesam paccattamevā "*ti.

13 - 13

*Na brāhmaṇassa paraneyyamatthi
dhammesu niccheyya samuggahītaṃ,
tasmā vivādāni upātivatto
na hi seṭṭhato passati dhammamaññaṃ.*

Na brāhmaṇassa paraneyyamatthī 'ti - Nā 'ti paṭikkhepo. **Brāhmaṇo** 'ti sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo -pe- asito tādi⁴ pavuccate⁵ sa brahmā. **Na brāhmaṇassa paraneyyamatthī** 'ti - Brāhmaṇassa paraneyyatā natthi, brāhmaṇo na paraneyyo, na parappattiyo, na parappaccayo, na parapaṭibaddhagū jānāti passati asammūḷho sampajāno paṭissato. 'Sabbe saṅkhārā aniccā 'ti brāhmaṇassa paraneyyatā natthi, brāhmaṇo na paraneyyo, na parappattiyo, na parappaccayo, na parapaṭibaddhagū jānāti passati asammūḷho sampajāno paṭissato. 'Sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti -pe- 'Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ 'ti brāhmaṇassa paraneyyatā natthi, brāhmaṇo na paraneyyo, na parappattiyo, na parappaccayo, na parapaṭibaddhagū jānāti passati asammūḷho sampajāno paṭissato 'ti - na brāhmaṇassa paraneyyamatthi.

¹ sabbe pavādā - Syā, PTS.

² tathivā - Syā, PTS, Sīmu 2, Su.

³ suddhīpi - Sīmu 2.

⁴ asito tādi - Ma;

anissito tādi - Syā, PTS.

⁵ pavuccati - PTS.

Hơn nữa, việc tôn vinh pháp của chính mình sẽ là như thế ấy: Việc tôn vinh pháp của chính mình là việc nào? Họ trọng vọng, cung kính, sùng bái, tôn vinh bậc đạo sư của mình rằng: “Bậc đạo sư này là đáng toàn tri;” việc này là việc tôn vinh pháp của chính mình. Họ trọng vọng, cung kính, sùng bái, tôn vinh giáo lý của mình – tập thể của mình – quan điểm của mình – lối thực hành của mình – đạo lộ của mình rằng: “Đạo lộ này dẫn dắt ra khỏi;” việc này là việc tôn vinh pháp của chính mình. **Hơn nữa, việc tôn vinh pháp của chính mình sẽ là như thế ấy:** Việc tôn vinh pháp của chính mình là như thế, là đúng đắn, là đang xảy ra, là chính xác, là không bị sai lệch; - ‘hơn nữa, việc tôn vinh pháp của chính mình sẽ là như thế ấy’ là như thế.

Giống như cách chúng ngợi khen đường lối của mình: Pháp là đường lối của mình, quan điểm là đường lối của mình, lối thực hành là đường lối của mình, đạo lộ là đường lối của mình; chúng ca ngợi, khen ngợi, tán dương, ca tụng đường lối của mình; - ‘giống như cách chúng ngợi khen đường lối của mình’ là như thế.

Toàn bộ tất cả các học thuyết có thể là đúng đắn: Toàn bộ tất cả các học thuyết có thể là như thế, là đúng đắn, là đang xảy ra, là chính xác, là không bị sai lệch; - ‘toàn bộ tất cả các học thuyết có thể là đúng đắn’ là như thế.

Bởi vì sự trong sạch của chúng chi liên quan đến cá nhân: Sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi của các Sa-môn và Bà-la-môn ấy chi liên quan đến cá nhân; - ‘bởi vì sự trong sạch của chúng chi liên quan đến cá nhân’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Hơn nữa, việc tôn vinh pháp của chính mình sẽ là như thế ấy,
giống như cách chúng ngợi khen đường lối của mình.
Toàn bộ tất cả các học thuyết có thể là đúng đắn,
bởi vì sự trong sạch của chúng chi liên quan đến cá nhân.”*

13 - 13

Đối với vị Bà-la-môn, không có việc bị dẫn dắt bởi người khác sau khi suy xét điều đã được nắm bắt trong số các pháp (tà kiến). Do điều ấy, vị Bà-la-môn vượt lên trên các sự tranh cãi, bởi vì vị Bà-la-môn không nhìn thấy học thuyết khác là tối thắng.

Đối với vị Bà-la-môn, không có việc bị dẫn dắt bởi người khác - Không: là sự phủ định. **Vị Bà-la-môn:** Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bảy pháp: –nt– Không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn. **Đối với vị Bà-la-môn, không có việc bị dẫn dắt bởi người khác:** Đối với vị Bà-la-môn, không có trạng thái bị dẫn dắt bởi người khác; vị Bà-la-môn không bị dẫn dắt bởi người khác, không phụ thuộc người khác, không trông cậy người khác, không đi đến sự bị trói buộc với người khác, vị biết, vị thấy, không bị mê muội, có sự nhận biết rõ, có niệm. Đối với vị Bà-la-môn, không có trạng thái bị dẫn dắt bởi người khác (để hiểu) rằng: “*Tất cả các hành là vô thường;*” vị Bà-la-môn không bị dẫn dắt bởi người khác, không phụ thuộc người khác, không trông cậy người khác, không đi đến sự bị trói buộc với người khác, vị biết, vị thấy, không bị mê muội, có sự nhận biết rõ, có niệm. Đối với vị Bà-la-môn, không có trạng thái bị dẫn dắt bởi người khác (để hiểu) rằng: “*Tất cả các hành là khổ;*” –nt– “*Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;*” vị Bà-la-môn không bị dẫn dắt bởi người khác, không phụ thuộc người khác, không trông cậy người khác, không đi đến sự bị trói buộc với người khác, vị biết, vị thấy, không bị mê muội, có sự nhận biết rõ, có niệm; - ‘đối với vị Bà-la-môn, không có việc bị dẫn dắt bởi người khác’ là như thế.

Dhammesu niccheyya samuggahītan 'ti - Dhammesū 'ti dvāsaṭṭhi diṭṭhigatesu. Niccheyyā 'ti nicchinitvā vicchinitvā vicinitvā pavicitvā tulayitvā tirayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā odhigāho¹ bilaggāho varaggāho koṭṭhāsaggāho uccayaggāho samuccayaggāho, 'idaṃ saccaṃ tathaṃ tacchaṃ bhūtaṃ yāthāvaṃ aviparītan 'ti gahitaṃ parāmatṭhaṃ abhinivīṭṭhaṃ ajjhositāṃ adhimuttaṃ natthi na saṃvijjati nūpalabbhati, pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhappattikaṃ nāṇagginā daḍḍhan 'ti - dhammesu niccheyya samuggahītaṃ.

Tasmā vivādāni upātivatto 'ti - Tasmā 'ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā tannidānā diṭṭhikalahāni diṭṭhibhaṇḍanāni diṭṭhiviggahāni diṭṭhivivādāni diṭṭhimedhagāni upātivatto atikkanto samatikkanto vītivatto 'ti - tasmā vivādāni upātivatto.

Na hi seṭṭhato passati dhammamaññaṇ 'ti - Aññaṃ sathhāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ, aññaṭṭra satipaṭṭhānehi, aññaṭṭra sammappadhānehi, aññaṭṭra iddhipādehi, aññaṭṭra indriyehi, aññaṭṭra balehi, aññaṭṭra bojjihaṅgehi, aññaṭṭra ariyā aṭṭhaṅgikā maggā, aggaṃ seṭṭhaṃ viṣeṭṭhaṃ pāmoḁkhaṃ uttamaṃ pavaraṃ dhammaṃ na passati na dakkhati na oloketi na nijjhāyati na upaparikkhati 'ti - na hi seṭṭhato passati dhammamaññaṇ.

Tenāha bhagavā:

*"Na brāhmaṇassa paraneyyamatthi
dhammesu niccheyya samuggahītaṃ,
tasmā vivādāni upātivatto
na hi seṭṭhato passati dhammamaññaṇ "*ti.

13 - 14

*Jānāmi passāmi tatheva etaṃ
diṭṭhiyā eke paccenti suddhiṃ,
adakkhi² ce kiṃ hi tumassa tena
atisitvā aññaṇa vadanti suddhiṃ.*

Jānāmi passāmi tatheva etaṃ 'ti - Jānāmi 'ti paracittavijānanaññaṇena³ jānāmi; pubbenivāsānussatiññaṇena vā jānāmi. Passāmi 'ti maṃsacakkhunā vā passāmi; dibbena cakkhunā vā passāmi. Tatheva etaṃ 'ti etaṃ tacchaṃ⁴ bhūtaṃ yāthāvaṃ aviparītan 'ti - jānāmi passāmi tatheva etaṃ.

¹ odhiggāho - Ma, Syā, PTS.

² dakkhiti - Su.

³ paracittaññaṇena vā - Ma, Syā, PTS.

⁴ etaṃ tathaṃ tacchaṃ - Ma, Syā, PTS.

Sau khi suy xét điều đã được nắm bắt trong số các pháp - Trong số các pháp: là trong số 62 tà kiến. **Sau khi suy xét:** sau khi đã suy xét, sau khi đã suy cứu, sau khi đã suy gẫm, sau khi đã suy nghiệm, sau khi đã cân nhắc, sau khi đã xác định, sau khi đã minh định, sau khi đã làm rõ rệt, sự nắm lấy có giới hạn, sự nắm lấy từng phần, sự nắm lấy phần quan trọng nhất, sự nắm lấy một khối, sự nắm lấy theo số lượng, sự nắm lấy tổng thể rằng: “Điều này là sự thật, là đúng đắn, là thực thể, là đang xảy ra, là xác đáng, là không bị sai lệch,” điều đã được nắm lấy, đã được bám víu, đã được chấp chặt, đã được bám chặt, đã được hướng đến như thế là không có, không hiện diện, không tìm thấy, không tồn tại, đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; - ‘sau khi suy xét điều đã được nắm bắt trong số các pháp’ là như thế.

Do điều ấy, vị Bà-la-môn vượt lên trên các sự tranh cãi - Do điều ấy: Do điều ấy là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy, vị Bà-la-môn vượt lên trên, vượt quá, vượt qua hẳn, vượt qua khỏi các sự cãi cọ về quan điểm, các sự cãi lộn về quan điểm, các sự cãi vã về quan điểm, các sự tranh cãi về quan điểm, các sự gây gổ về quan điểm; - ‘do điều ấy, vị Bà-la-môn vượt lên trên các sự tranh cãi’ là như thế.

Bởi vì vị Bà-la-môn không nhìn thấy học thuyết khác là tối thắng: Vị Bà-la-môn không nhìn thấy, không nhận thấy, không quan sát, không suy xét, không khảo sát bậc đạo sư khác, giáo lý khác, tập thể khác, quan điểm khác, lối thực hành khác, đạo lộ khác là pháp cao cả, nhất hạng, thù thắng, dẫn đầu, tối thượng, cao quý, ngoại trừ các sự thiết lập niệ, ngoại trừ các chánh cần, ngoại trừ các nền tảng của thần thông, ngoại trừ các quyền, ngoại trừ các lực, ngoại trừ các yếu tố đưa đến giác ngộ, ngoại trừ đạo lộ thánh thiện tám chi phần; - ‘bởi vì vị Bà-la-môn không nhìn thấy học thuyết khác là tối thắng’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Đối với vị Bà-la-môn, không có việc bị dẫn dắt bởi người khác sau khi suy xét điều đã được nắm bắt trong số các pháp (tà kiến). Do điều ấy, vị Bà-la-môn vượt lên trên các sự tranh cãi, bởi vì vị Bà-la-môn không nhìn thấy học thuyết khác là tối thắng.”

13 - 14

(Nói rằng): ‘Tôi biết, tôi thấy điều ấy chắc chắn là như thế,’ một số tin rằng sự trong sạch là do việc thấy.

Nếu đã nhìn thấy, điều gì có được cho bản thân với việc (thấy) ấy? Sau khi bỏ qua, chúng nói về sự trong sạch theo cách khác.

Tôi biết, tôi thấy điều ấy chắc chắn là như thế - Tôi biết: Tôi biết bằng trí nhận biết tâm của người khác, hoặc tôi biết bằng trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ. **Tôi thấy:** Tôi thấy bằng nhục nhãn, hoặc tôi thấy bằng Thiên nhãn. **Điều ấy chắc chắn là như thế:** điều ấy là đúng đắn, là đang xảy ra, là xác đáng, là không bị sai lệch; - ‘tôi biết, tôi thấy điều ấy chắc chắn là như thế’ là như thế.

Diṭṭhiyā eke paccenti suddhin 'ti - Diṭṭhiyā eke samaṇabrāhmaṇā suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti. 'Sassato loko idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti diṭṭhiyā eke samaṇabrāhmaṇā suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti. 'Asassato loko -pe- Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññaṃ 'ti diṭṭhiyā eke samaṇabrāhmaṇā suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ paccenti 'ti - diṭṭhiyā eke paccenti suddhiṃ.

Adakkhi ce kiṃ hi tumassa tenā 'ti - Adakkhī 'ti paracittavijānanaññaṇena vā adakkhi, pubbenivāsānussatiññaṇena vā adakkhi, maṃsacakkhunā va adakkhi, dibbena cakkhunā vā adakkhī 'ti - adakkhi ce. **Kiṃ hi tumassa tenā** 'ti - Tassa tena dassanena kiṃ kataṃ? Na dukkhapariññā atthi,¹ na samudayassa pahānaṃ atthi, na maggabhāvanā atthi,² na rāgassa samucchedappahānaṃ atthi, na dosassa samucchedappahānaṃ atthi, na mohassa samucchedappahānaṃ atthi, na kilesānaṃ samucchedappahānaṃ atthi, na saṃsāraṇaṃ upacchedo³ atthī 'ti - adakkhi ce kiṃ hi tumassa tena.

Atisitvā aññaṇena vadanti suddhin 'ti - Te titthiyā⁴ suddhimaggaṃ visuddhi- maggaṃ parisuddhimaggaṃ vodātamaggaṃ pariyodātamaggaṃ⁵ atikkamitvā samatikkamitvā vītivattitvā aññaṇaṃ satipaṭṭhānehi, aññaṇaṃ sammappadhānehi, aññaṇaṃ iddhipādehi, aññaṇaṃ indriyehi, aññaṇaṃ balehi, aññaṇaṃ bojjhaṅgehi, aññaṇaṃ ariyā aṭṭhaṅgikā maggā suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti; evampi atisitvā aññaṇena vadanti suddhiṃ.

Athavā buddhā ca buddhasāvakaṃ ca paccekabuddhā ca tesam titthiyānaṃ asuddhimaggaṃ avisuddhimaggaṃ aparisuddhimaggaṃ avodātamaggaṃ apariyodātamaggaṃ⁵ atikkamitvā samatikkamitvā vītivattitvā catuhi satipaṭṭhānehi catuhi sammappadhānehi catuhi iddhipādehi pañcahi indriyehi pañcahi balehi sattahi bojjhaṅgehi ariyena aṭṭhaṅgikena maggena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ vadanti kathenti bhaṇanti dīpayanti voharanti 'ti evampi atisitvā aññaṇena vadanti suddhiṃ.

Tenāha bhagavā:

*"Jānāmi passāmi tatheva etaṃ
diṭṭhiyā eke paccenti suddhiṃ,
adakkhi ce kiṃ hi tumassa tena
atisitvā aññaṇena vadanti suddhin "*ti.

¹ kiṃ kataṃ dukkhapariññā atthi? - Syā, PTS.

² na phalāsacchikiriyaṃ atthi - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu dissate.

³ ucchedo - Syā, PTS.

⁴ diṭṭhiyā - Syā.

⁵ pariyodātamaggaṃ - Ma, PTS.

Một số tin rằng sự trong sạch là do việc thấy: Một số Sa-môn và Bà-la-môn tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do việc thấy. Một số Sa-môn và Bà-la-môn tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do việc thấy rằng: *“Thế giới là thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.”* Một số Sa-môn và Bà-la-môn tin rằng sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do việc thấy rằng: *“Thế giới là không thường còn, –n– chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại;”* - ‘một số tin rằng sự trong sạch là do việc thấy’ là như thế.

Nếu đã nhìn thấy, điều gì có được cho bản thân với việc (thấy) ấy? - Đã nhìn thấy: Đã nhìn thấy bằng trí nhận biết tâm của người khác, hoặc đã nhìn thấy bằng trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ, hoặc đã nhìn thấy bằng nhục nhãn, hoặc đã nhìn thấy bằng Thiên nhãn; - ‘nếu đã nhìn thấy’ là như thế. **Điều gì có được cho bản thân với việc (thấy) ấy?** - Với việc nhìn thấy ấy của vị ấy thì đã làm được gì? Không có sự biết toàn diện về Khổ, không có sự dứt bỏ Tập, không có sự tu tập Đạo, không có sự dứt bỏ do đoạn trừ luyến ái, không có sự dứt bỏ do đoạn trừ sân hận, không có sự dứt bỏ do đoạn trừ si mê, không có sự dứt bỏ do đoạn trừ các ô nhiễm, không có sự bẻ gãy vòng quay luân hồi; - ‘nếu đã nhìn thấy, điều gì có được cho bản thân với việc (thấy) ấy?’ là như thế.

Sau khi bỏ qua, chúng nói về sự trong sạch theo cách khác: Những kẻ ngoại đạo ấy, sau khi đã vượt quá, sau khi đã vượt qua hẳn, sau khi đã vượt qua khỏi đạo lộ trong sạch, đạo lộ thanh tịnh, đạo lộ hoàn toàn trong sạch, đạo lộ trong trắng, đạo lộ thuần khiết, chúng nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi, ngoại trừ các sự thiết lập niệ, ngoại trừ các chánh cần, ngoại trừ các nền tảng của thần thông, ngoại trừ các quyền, ngoại trừ các lực, ngoại trừ các yếu tố đưa đến giác ngộ, ngoại trừ đạo lộ thánh thiện tám chi phần; - ‘sau khi bỏ qua, chúng nói về sự trong sạch theo cách khác’ là như vậy.

Hoặc là, chư Phật, chư Thánh Văn của đức Phật, và chư Phật Độc Giác, sau khi đã vượt quá, sau khi đã vượt qua hẳn, sau khi đã vượt qua khỏi đạo lộ không trong sạch, đạo lộ không thanh tịnh, đạo lộ không hoàn toàn trong sạch, đạo lộ không trong trắng, đạo lộ không thuần khiết của những kẻ ngoại đạo ấy, các ngài nói, thuyết giảng, phát ngôn, giảng giải, diễn tả về sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi do bốn sự thiết lập niệ, do bốn chánh cần, do bốn nền tảng của thần thông, do năm quyền, do năm lực, do bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, do đạo lộ thánh thiện tám chi phần; - ‘sau khi bỏ qua, chúng nói về sự trong sạch theo cách khác’ còn là như vậy.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“(Nói rằng): ‘Tôi biết, tôi thấy điều ấy chắc chắn là như thế,’
một số tin rằng sự trong sạch là do việc thấy.*

*Nếu đã nhìn thấy, điều gì có được cho bản thân với việc (thấy) ấy?
Sau khi bỏ qua, chúng nói về sự trong sạch theo cách khác.”*

13 - 15

*Passaṃ naro dakkhati nāmarūpaṃ
disvāna vā ñassati¹ tānimeva,
kāmaṃ bahuṃ passatu appakaṃ vā
na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti.*

Passaṃ naro dakkhati nāmarūpan 'ti - Passaṃ naro² paracittavijānanañāṇena³ vā passanto, pubbenivāsānussatiñāṇena vā passanto, maṃsacakkhunā vā passanto, dibbena cakkhunā vā³ passanto, nāmarūpaṃ yeva dakkhati niccato sukhatto attato; na tesam dhammānaṃ samudayaṃ vā atthaṅgamaṃ vā assādaṃ vā ādīnaṃ vā nissaraṇaṃ vā dakkhatī 'ti - passaṃ naro dakkhati nāmarūpaṃ.

Disvāna vā ñassati tānimevā 'ti - Disvā 'ti paracittañāṇena vā disvā, pubbenivāsānussatiñāṇena vā disvā, maṃsacakkhunā vā disvā, dibbena cakkhunā vā disvā, nāmarūpaṃ yeva disvā ñassati niccato sukhatto attato; na tesam dhammānaṃ samudayaṃ vā atthaṅgamaṃ vā assādaṃ vā ādīnaṃ vā nissaraṇaṃ vā ñassatī 'ti - disvāna vā ñassati tānimeva.

Kāmaṃ bahuṃ passatu appakaṃ vā 'ti - Kāmaṃ bahukaṃ vā passanto nāmarūpaṃ appakaṃ vā niccato sukhatto attato 'ti - kāmaṃ bahuṃ passatu appakaṃ vā.

Na hi tena suddhiṃ kusalā vadantī 'ti - Kusalā 'ti ye te khandhakusalā dhātukusalā āyatanakusalā paṭiccasamuppādakusalā satipaṭṭhānakusalā sammappadhānakusalā iddhipādakusalā indriyakusalā balakusalā bojjhaṅgakusalā maggakusalā phalakusalā nibbānakusalā, te kusalā paracittañāṇena vā pubbenivāsānussatiñāṇena vā maṃsacakkhunā vā dibbena cakkhunā vā nāmarūpadassanena suddhiṃ visuddhiṃ parisuddhiṃ muttiṃ vimuttiṃ parimuttiṃ na vadanti na kathenti na bhaṇanti na dīpayanti na voharantī 'ti - na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti.

Tenāha bhagavā:

*"Passaṃ naro dakkhati nāmarūpaṃ
disvāna vā ñassati tānimeva,
kāmaṃ bahuṃ passatu appakaṃ vā
na hi tena suddhiṃ kusalā vadantī "ti.*

13 - 16

*Nivissavādī na hi subbināyo
pakappitaṃ⁴ dīṭṭhi purekkharāno,
yaṃ nissito tattha subhaṃvadāno
suddhiṃvado tattha tathaddasā so.*

¹ vā ñāyati - Ma; vāñāssati - Syā, PTS.

² passaṃ narotī - Syā, PTS.

³ paracittañāṇena - Ma, Syā, PTS.

³ dibbena vā cakkhunā - Syā, PTS.

⁴ pakappitā - Ma.

13 - 15

*Một người, trong khi nhìn, sẽ nhìn thấy danh và sắc,
hoặc sau khi nhìn thấy thì sẽ biết chi mỗi chúng mà thôi.
Hãy để người ấy nhìn nhiều hay ít theo ý thích,
các bậc thiện xảo hẳn nhiên không nói sự trong sạch là do điều ấy.*

Một người, trong khi nhìn, sẽ nhìn thấy danh và sắc: Một người, trong khi nhìn – trong khi nhìn bằng trí nhận biết tâm của người khác, hoặc trong khi nhìn bằng trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ, hoặc trong khi nhìn bằng nhục nhãn, hoặc trong khi nhìn bằng Thiên nhãn – thì nhìn thấy danh và sắc là thường còn, là hạnh phúc, là tự ngã, không nhìn thấy nhân sanh khởi, hoặc sự biến hoại, hoặc sự hứng thú, hoặc sự bất lợi, hoặc sự thoát ra đối với các pháp ấy; - ‘một người, trong khi nhìn, sẽ nhìn thấy danh và sắc’ là như thế.

Hoặc sau khi nhìn thấy thì sẽ biết chi mỗi chúng mà thôi - Sau khi nhìn thấy: sau khi nhìn bằng trí nhận biết tâm của người khác, hoặc sau khi nhìn bằng trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ, hoặc sau khi nhìn bằng nhục nhãn, hoặc sau khi nhìn bằng Thiên nhãn, sau khi nhìn thấy danh và sắc thì sẽ được biết chúng là thường còn, là hạnh phúc, là tự ngã, sẽ không được biết nhân sanh khởi, sự tiêu hoại, sự hứng thú, sự bất lợi, hoặc sự thoát ra đối với các pháp ấy; - ‘hoặc sau khi nhìn thấy thì sẽ biết chi mỗi chúng mà thôi’ là như thế.

Hãy để người ấy nhìn nhiều hay ít theo ý thích: Trong khi nhìn thấy danh và sắc nhiều hay ít tùy theo ý thích là thường còn, là hạnh phúc, là tự ngã; - ‘hãy để người ấy nhìn nhiều hay ít theo ý thích’ là như thế.

Các bậc thiện xảo hẳn nhiên không nói sự trong sạch là do điều ấy - Các bậc thiện xảo: là các bậc thiện xảo về uẩn, thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về pháp tùy thuận sanh khởi, thiện xảo về sự thiết lập niệm, thiện xảo về chánh căn, thiện xảo về nền tảng của thần thông, thiện xảo về quyền, thiện xảo về lực, thiện xảo về giác chi, thiện xảo về Đạo, thiện xảo về Quả, thiện xảo về Niết Bàn, các bậc thiện xảo ấy không nói, không thuyết giảng, không phát ngôn, không giảng giải, không diễn tả về sự trong sạch, sự thanh tịnh, sự hoàn toàn trong sạch, sự thoát khỏi, sự giải thoát, sự hoàn toàn thoát khỏi là do việc thấy danh và sắc bằng trí nhận biết tâm của người khác, hoặc bằng trí nhớ lại các kiếp sống quá khứ, hoặc bằng nhục nhãn, hoặc bằng Thiên nhãn; - ‘các bậc thiện xảo hẳn nhiên không nói sự trong sạch là do điều ấy’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Một người, trong khi nhìn, sẽ nhìn thấy danh và sắc,
hoặc sau khi nhìn thấy thì sẽ biết chi mỗi chúng mà thôi.
Hãy để người ấy nhìn nhiều hay ít theo ý thích,
các bậc thiện xảo hẳn nhiên không nói sự trong sạch là do điều ấy.”*

13 - 16

*Kẻ chấp chặt vào học thuyết quả thật không dễ hướng dẫn,
kẻ đang chú trọng quan điểm đã được xếp đặt.
Nương tựa vào cái gì thì nói điều tốt đẹp về cái ấy,
với lời tuyên bố về sự trong sạch, kẻ ấy đã nhìn thấy thực thể ở nơi ấy.*

Nivissavādī na hi subbināyo 'ti - 'Sassato loko idameva saccam moghamaññan 'ti nivissavādī; 'Asassato loko -pe- Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccam moghamaññan 'ti nivissavādī. **Na hi subbināyo** 'ti nivissavādī dubbinaṇo duppaññāpiyo¹ dunnijjhāpiyo duppekkhāpiyo duppasādiyo 'ti² - nivissavādī na hi subbināyo.

Pakappitaṃ diṭṭhi purekkharāno 'ti - Kappitaṃ pakappitaṃ abhisankhataṃ saṅghapitaṃ diṭṭhiṃ purakkhataṃ katvā carati, diṭṭhidhajo diṭṭhiketu diṭṭhādhipateyyo diṭṭhiyā parivārito carati 'ti - pakappitaṃ diṭṭhi purekkharāno.

Yaṃ nissito tattha subhaṃvadāno 'ti - Yaṃ nissito 'ti yaṃ sathāraṃ dhammakkhānaṃ gaṇaṃ diṭṭhiṃ paṭipadaṃ maggaṃ nissito sannissito allīno upagato ajjhositto adhimutto 'ti - yaṃ nissito. **Tatthā** 'ti sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā. **Subhaṃvadāno** 'ti subhavādo sobhanavādo paṇḍitavādo thiravādo nāyavādo hetuvādo lakkhaṇavādo kāraṇavādo ṭhānavādo sakāya laddhiyā 'ti - yaṃ nissito tattha subhaṃvadāno.

Suddhiṃvado tattha tathaddasā so 'ti - Suddhivādo visuddhivādo parisuddhivādo pariyaḍātavādo; athavā suddhidassano visuddhidassano parisuddhidassano vadaḍātavādo pariyaḍātavādo 'ti - suddhiṃvado. **Tatthā** 'ti sakāya diṭṭhiyā sakāya khantiyā sakāya ruciyā sakāya laddhiyā tathaṃ³ tacchaṃ bhūtaṃ yāthavaṃ aviparītaṃ addasa adakkhi apassi paṭivijjhī 'ti - suddhiṃvado tattha tathaddasā so.

Tenāha bhagavā:

"Nivissavādī na hi subbināyo
pakappitaṃ diṭṭhipurekkharāno,
yaṃ nissito tattha subhaṃvadāno
suddhiṃvado tattha tathaddasā so "ti.

13 - 17

Na brāhmaṇo kappamupeti saṅkhaṃ⁴
na diṭṭhisārī napi nāṇabandhu,
ñatvā ca so sammutiyo puthujjā
upekkhatī uggaṇhanti⁵ maññe.

¹ duppaññāpayo - Ma; duññāpayo - Syā, PTS.

² dunnijjhāpayo duppekkhāpayo duppasādayoti - Ma, Syā, PTS. ⁴ saṅkhā - Ma, evaṃ sabbattha.

³ tathaddasā soti tathaṃ - Syā, PTS.

⁵ uggaṇhanti - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

Kẻ chấp chặt vào học thuyết quả thật không dễ hướng dẫn: Kẻ chấp chặt vào học thuyết rằng: “*Thế giới là thường còn; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại.*” Kẻ chấp chặt vào học thuyết rằng: “*Thế giới là không thường còn, –nt– chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chỉ điều này là chân lý, điều khác là rõ đại.*” **Quả thật không dễ hướng dẫn:** Kẻ chấp chặt vào học thuyết là khó hướng dẫn, khó làm cho hiểu được, khó làm cho lưu tâm, khó giúp cho thấy, khó tạo được niềm tin; - ‘kẻ chấp chặt vào học thuyết quả thật không dễ hướng dẫn’ là như thế.

Kẻ đang chú trọng quan điểm đã được xếp đặt: Kẻ ấy sống, chú trọng quan điểm đã được sắp đặt, đã được xếp đặt, đã được tạo tác, đã được thành lập, có quan điểm là ngọn cờ, có quan điểm là biểu hiện, có quan điểm là chủ đạo, kẻ ấy sống, được vây quanh bởi quan điểm; - ‘kẻ đang chú trọng quan điểm đã được xếp đặt’ là như thế.

Nương tựa vào cái gì thì nói điều tốt đẹp về cái ấy - Nương tựa vào cái gì: Nương tựa, nương nhờ, bám vào, đến gần, bám chặt, hướng đến bậc đạo sư nào, giáo lý nào, tập thể nào, quan điểm nào, lối thực hành nào, đạo lộ nào; - ‘nương tựa vào cái gì’ là như thế. **Về cái ấy:** về quan điểm của mình, về sự chấp nhận của mình, về sự ưa thích của mình, về quan niệm của mình. **Nói điều tốt đẹp:** Nói lời tốt đẹp, nói lời lịch sự, nói lời sáng suốt, nói lời vững chắc, nói lời đúng đắn, nói lời thực tiễn, nói lời rõ rệt, nói lời gương mẫu, nói lời giá trị dựa theo quan niệm của mình; - ‘nương tựa vào cái gì thì nói điều tốt đẹp về cái ấy’ là như thế.

Với lời tuyên bố về sự trong sạch, kẻ ấy đã nhìn thấy thực thể ở nơi ấy: Với lời tuyên bố về sự trong sạch, với lời tuyên bố về sự thanh tịnh, với lời tuyên bố về sự hoàn toàn trong sạch, với lời tuyên bố về sự thuần khiết; hoặc là với sự thấy trong sạch, với sự thấy thanh tịnh, với sự thấy hoàn toàn trong sạch, với sự thấy trong trắng, với sự thấy thuần khiết; - ‘với lời tuyên bố về sự trong sạch’ là như thế. **Ở nơi ấy:** ở quan điểm của mình, ở sự chấp nhận của mình, ở sự ưa thích của mình, ở quan niệm của mình, kẻ ấy đã nhìn thấy, đã nhận thấy, đã nhìn xem, đã thấu triệt thực thể, sự đúng đắn, việc đang xảy ra, sự xác đáng, sự không bị sai lệch; - ‘với lời tuyên bố về sự trong sạch, kẻ ấy đã nhìn thấy thực thể ở nơi ấy’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Kẻ chấp chặt vào học thuyết quả thật không dễ hướng dẫn,

kẻ đang chú trọng quan điểm đã được xếp đặt.

Nương tựa vào cái gì thì nói điều tốt đẹp về cái ấy,

với lời tuyên bố về sự trong sạch, kẻ ấy đã nhìn thấy thực thể ở nơi ấy.”

13 - 17

Sau khi cân nhắc, vị Bà-la-môn không tiếp cận sự sắp đặt (do tham ái hoặc tà kiến), không có sự hòa theo tà kiến, cũng không có sự trói buộc (sanh ra) do các loại trí. Và vị ấy, sau khi biết các quy ước được sanh ra từ số đông, thì hành xả, còn những kẻ khác tiếp thu.

Na brāhmaṇo kappamupeti saṅkhan 'ti - Nā 'ti paṭikkhepo. Brāhmaṇo 'ti sattannaṃ dhammānaṃ bāhitattā brāhmaṇo -pe- asito tādi¹ pavuccate sa brahmā. Kappā 'ti dve kappā: taṇhākappo ca diṭṭhikappo ca -pe- ayaṃ taṇhākappo -pe- ayaṃ diṭṭhikappo. Saṅkhā vuccati nāṇaṃ, yā paññā pajānaṇā -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Na brāhmaṇo kappamupeti saṅkhan 'ti brāhmaṇo saṅkhāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'sabbe saṅkhārā aniccāti, sabbe saṅkhārā dukkhāti -pe- yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti saṅkhāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā taṇhākappaṃ vā diṭṭhikappaṃ vā neti,² na upeti, na upagacchati, na gaṇhāti, na parāmasati, nābhinivisati 'ti - na brāhmaṇo kappamupeti saṅkhaṃ.

Na diṭṭhisārī napi nāṇabandhū 'ti - Tassa dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni nāṇagginā daḍḍhāni; so diṭṭhiyā na yāyati, na niyyati, na vuyhati, na saṃhariyyati; napi taṃ diṭṭhigataṃ sārato pacceti, na paccāgacchati 'ti - na diṭṭhisārī. Napi nāṇabandhū 'ti aṭṭhasamāpattiñāṇena vā, pañcābhiññāṇena vā, micchāñāṇena vā, taṇhābandhaṃ vā, diṭṭhibandhaṃ vā na karoti, na janeti, na sañjaneti, na nibbatteti, nābhinibbatteti 'ti - na diṭṭhisārī napi nāṇabandhu.

Ñatvā ca so sammutiyo puthujjā 'ti - Ñatvā 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā. 'Sabbe saṅkhārā aniccāti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā; 'Sabbe saṅkhārā dukkhāti -pe- Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - ñatvā ca so. Sammutiyo vuccanti dvāsaṭṭhiditṭhigatāni diṭṭhisammutiyo. Puthujjā 'ti puthujjanehi janitā vā tā sammutiyoṭi puthujjā, puthu nāñānehi janitā vā tā sammutiyoṭi puthujjā 'ti - ñatvā ca so sammutiyo puthujjā.

Upekkhatī uggaṇhanti maññe 'ti - Aññe taṇhāvasena diṭṭhivasena gaṇhanti parāmasanti abhinivisanti, arahā upekkhati, na gaṇhāti, na parāmasati, nābhinivisati 'ti - upekkhetī uggaṇhanti maññe.

Tenāha bhagavā:

"Na brāhmaṇo kappamupeti saṅkhaṃ
na diṭṭhisārī napi nāṇabandhu,
ñatvā ca so sammutiyo puthujjā
upekkhatī uggaṇhanti maññe "ti.

¹ asito tādi - Ma; anissito tādi - Syā, PTS.

² neti - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

Sau khi cân nhắc, vị Bà-la-môn không tiếp cận sự sắp đặt (do tham ái hoặc tà kiến) - **Không**: là sự phủ định. **Vị Bà-la-môn**: Bà-la-môn do trạng thái đã loại trừ bày pháp: -nt- Không nương nhờ, tự tại, vị ấy được gọi là Bà-la-môn. **Sắp đặt**: Có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến. -nt- điều này là sự sắp đặt do tham ái. -nt- điều này là sự sắp đặt do tà kiến. **Sự cân nhắc**: nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, -nt- sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. **Sau khi cân nhắc, vị Bà-la-môn không tiếp cận sự sắp đặt (do tham ái hoặc tà kiến)**: Vị Bà-la-môn, sau khi cân nhắc, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là vô thường,” “Tất cả các hành là khổ,” -nt- “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt,” sau khi cân nhắc, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt, (vị ấy) không đi đến, không tiếp cận, không đi đến gần, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt sự sắp đặt do tham ái hoặc sự sắp đặt do tà kiến; - ‘sau khi cân nhắc, vị Bà-la-môn không tiếp cận sự sắp đặt (do tham ái hoặc tà kiến)’ là như thế.

Không có sự hòa theo tà kiến, cũng không có sự trói buộc (sanh ra) do các loại trí: Đối với vị ấy, 62 tà kiến là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ. Vị ấy không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi tà kiến, cũng không xem tà kiến ấy là có cốt lõi, và cũng không quay về lại; - ‘không có sự hòa theo tà kiến’ là như thế. **Cũng không có sự trói buộc (sanh ra) do các loại trí**: là không tạo lập, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh ra sự trói buộc vào tham ái hoặc sự trói buộc vào tà kiến do trí của tám sự chứng đạt (về thiên), hoặc do trí của năm thắng trí, hoặc do trí sai quấy; - ‘không có sự hòa theo tà kiến, cũng không có sự trói buộc (sanh ra) do các loại trí’ là như thế.

Và vị ấy, sau khi biết các quy ước được sanh ra từ số đông - Sau khi biết: sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt. Sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là vô thường.” Sau khi nhận biết, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt rằng: “Tất cả các hành là khổ,” -nt- “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;” - ‘và vị ấy, sau khi biết’ là như thế. **Các quy ước**: nói đến các quy ước về quan điểm là 62 tà kiến. **Được sanh ra từ số đông**: ‘các quy ước ấy được tạo ra bởi các phạm nhân;’ - ‘được sanh ra bởi số đông’ là như thế; hoặc là ‘các quy ước ấy được tạo ra bởi số đông gồm nhiều người khác nhau;’ - ‘được sanh ra bởi số đông’ là như thế; - ‘và vị ấy, sau khi biết các quy ước được sanh ra từ số đông’ là như thế.

Thì hành xả, còn những kẻ khác tiếp thu: Những kẻ khác nắm lấy, bám víu, chấp chặt do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến; bậc A-la-hán hành xả, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt; - ‘thì hành xả, còn những kẻ khác tiếp thu’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Sau khi cân nhắc, vị Bà-la-môn không tiếp cận sự sắp đặt (do tham ái hoặc tà kiến), không có sự hòa theo tà kiến, cũng không có sự trói buộc (sanh ra) do các loại trí. Và vị ấy, sau khi biết các quy ước được sanh ra từ số đông, thì hành xả, còn những kẻ khác tiếp thu.”

13 - 18

*Visajja ganthāni munīdha loke
vivādajātesu na vaggasārī,
santo asantesu upekkhako so
anuggaho uggaṇhanti¹ maññe.*

Visajja ganthāni munīdha loke 'ti - **Ganthā** 'ti cattāro ganthā: abhijjhā kāyagantho, byāpādo kāyagantho, sīlabbataparāmāso kāyagantho, idaṃsaccābhiniveso kāyagantho. Attano diṭṭhiyā rāgo abhijjhā kāyagantho, paravādesu āghāto appaccayo byāpādo kāyagantho, attano sīlaṃ vā vataṃ² vā sīlabbatam³ vā parāmasati sīlabbataparāmāso kāyagantho, attano diṭṭhi⁴ idaṃsaccābhiniveso kāyagantho. **Visajjā** 'ti ganthe vossajitvā vā visajja; athavā ganthe gathite⁵ ganthite baddhe vibaddhe ābaddhe⁶ lagge laggite paḷibuddhe⁷ bandhane phoṭayitvā vā⁸ visajja. Yathā vayhaṃ vā rathaṃ vā sakaṭaṃ vā sandamānikaṃ vā sajjam visajjam karonti vikopenti, evamevaṃ ganthe vossajitvā vā⁹ visajja; athavā ganthe gathite ganthite baddhe vibaddhe ābaddhe⁶ lagge laggite paḷibuddhe⁷ bandhane phoṭayitvā vā⁸ visajja. **Munī** 'ti monaṃ vuccati nāṇaṃ –pe– saṅgajālamaticca so muni. **Idhā** 'ti - imissā diṭṭhiyā –pe– imasmim manussaloke 'ti - visajja ganthāni munīdha loke.

Vivādajātesu na vaggasārī 'ti - Vivāde jāte sañjāte nibbatte abhinibbatte pātubhūte, ⁹ chandāgatiṃ gacchantesu, dosāgatiṃ gacchantesu, bhayāgatiṃ gacchantesu, mohāgatiṃ gacchantesu, na chandāgatiṃ gacchati, na dosāgatiṃ gacchati, na bhayāgatiṃ gacchati, na mohāgatiṃ gacchati, na rāgavasena gacchati, na dosavasena gacchati, na mohavasena gacchati, na mānavasena gacchati, na diṭṭhivasena gacchati, na uddhaccavasena gacchati, na vicikicchāvasena gacchati, na anusayavasena gacchati, na vaggehi dhammehi yāyati nīyati¹⁰ vuyhati saṃhariyati 'ti
" - vivādajātesu na vaggasārī.

Santo asantesu upekkhako so 'ti - **Santo** 'ti rāgassa santattā santo; dosassa santattā santo, mohassa santattā santo –pe– sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ santattā samitattā vūpasamitattā vijjhātattā nibbutattā vīgatattā paṭippassaddhattā santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddho 'ti - santo. **Asantesū** 'ti asantesu anupasantesu avūpasantesu anibbutesu appaṭippassaddhesū 'ti - santo asantesu. **Upekkhako so** 'ti arahā chaḷaṅgupekkhāya samannāgato: cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti, na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno, sotena saddaṃ sutvā –pe– kālaṃ kaṅkhati bhāvitatto¹² sudanto 'ti - santo asantesu upekkhako so.

¹ uggaṇhanti - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

² vattaṃ - Syā, PTS.

³ sīlabbattaṃ - Syā.

⁴ attano diṭṭhiṃ abhiniveso kāyagantho - Ma.

⁵ gadhite - Ma.

⁶ bandhe vibandhe ābandhe - Ma, Syā, PTS.

⁷ palibuddhe - Ma, Syā, PTS.

⁸ vā - itisaddo Ma potthake na dissate.

⁹ vivādajātesu ... pātubhūtesu - Syā, PTS.

¹⁰ niyyati - Syā, PTS.

¹¹ saṃhariyati 'ti - Syā, PTS.

¹² bhāvito - Syā, PTS, Sīmu 2, Manupa.

13 - 18

Sau khi tháo gỡ các sự trói buộc ở nơi thế gian này, bậc hiền trí không hòa theo phe nhóm ở các cuộc tranh cãi đã được sanh lên. An tịnh giữa những người không an tịnh, vị ấy hành xả, không tiếp thu, còn những kẻ khác tiếp thu.

Sau khi tháo gỡ các sự trói buộc ở nơi thế gian này, bậc hiền trí - Các sự trói buộc: Có bốn sự trói buộc: tham đắm là sự trói buộc về thân, tức giận là sự trói buộc về thân, sự bám víu vào giới và phận sự là sự trói buộc về thân, sự chấp chặt 'chi điều này là chân lý' là sự trói buộc về thân. Sự luyến ái, tham đắm vào quan điểm của mình là sự trói buộc về thân. Sự tức tối, không bằng lòng, tức giận đối với các học thuyết của kẻ khác là sự trói buộc về thân. Có kẻ bám víu vào giới, hoặc phận sự, hoặc giới và phận sự của bản thân; sự bám víu vào giới và phận sự là sự trói buộc về thân. Quan điểm của bản thân có sự chấp chặt 'chi điều này là chân lý' là sự trói buộc về thân. **Sau khi tháo gỡ:** sau khi cởi bỏ hoặc sau khi tháo gỡ các sự trói buộc; hoặc là sau khi tháo rời hay sau khi tháo gỡ các sự trói buộc, các vật bị buộc trói, các vật bị buộc ràng, các vật bị cột chặt, các vật bị cột kỹ, các vật bị cột chằng chịt, các vật bị máng vào, các vật bị vướng vào, các vật bị giữ lại, các sự trói chặt. Giống như những người thực hiện sự tháo gỡ, phá vỡ cái kiêu khiêng, hoặc cỗ xe, hoặc xe tải, hoặc cỗ xe kéo liền lặn, tương tự như vậy, sau khi cởi bỏ hoặc sau khi tháo gỡ các sự trói buộc; hoặc là sau khi tháo rời, hay sau khi tháo gỡ các sự trói buộc, các vật bị buộc trói, các vật bị buộc ràng, các vật bị cột chặt, các vật bị cột kỹ, các vật bị cột chằng chịt, các vật bị máng vào, các vật bị vướng vào, các vật bị giữ lại, các sự trói chặt. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. **Ở nơi này:** ở quan điểm này, -nt- ở thế giới loài người này; - 'sau khi tháo gỡ các sự trói buộc ở nơi thế gian này, bậc hiền trí' là như thế.

Không hòa theo phe nhóm ở các cuộc tranh cãi đã được sanh lên: Khi cuộc tranh cãi đã sanh lên, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện giữa những người thiên vị vì mong muốn, giữa những người thiên vị vì sân hận, giữa những người thiên vị vì sợ hãi, giữa những người thiên vị vì si mê, vị ấy không đi đến sự thiên vị vì ưa thích, không đi đến sự thiên vị vì sân hận, không đi đến sự thiên vị vì sợ hãi, không đi đến sự thiên vị vì si mê, không đi đến do tác động của luyến ái, không đi đến do tác động của sân hận, không đi đến do tác động của si mê, không đi đến do tác động của ngã mạn, không đi đến do tác động của tà kiến, không đi đến do tác động của phóng dật, không đi đến do tác động của hoài nghi, không đi đến do tác động của pháp tiềm ẩn, không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi các pháp có tính chất phe nhóm; - 'không hòa theo phe nhóm ở các cuộc tranh cãi đã được sanh lên' là như thế.

An tịnh giữa những người không an tịnh, vị ấy hành xả - An tịnh: trạng thái được an tịnh của luyến ái là an tịnh, trạng thái được an tịnh của sân hận là an tịnh, trạng thái được an tịnh của si mê là an tịnh, -nt- trạng thái được an tịnh, trạng thái được yên lặng, trạng thái được vắng lặng, trạng thái được thiêu hủy, trạng thái được tịch diệt, trạng thái được tách lìa, trạng thái được tịch tịnh của tất cả các pháp tạo tác bất thiện là an tịnh, yên tịnh, vắng lặng, tịch diệt, tịch tịnh; - 'an tịnh' là như thế. **Giữa những người không an tịnh:** giữa những người không an tịnh, giữa những người không yên tịnh, giữa những người không vắng lặng, giữa những người không tịch diệt, giữa những người không tịch tịnh; - 'an tịnh giữa những người không an tịnh' là như thế. **Vị ấy hành xả:** Bậc A-la-hán có pháp hành xả ở sáu tình huống: sau khi thấy cảnh sắc bằng mắt, không có ý ưa thích, không có ý ghét bỏ, hành xả, vị ấy sống, có niệm, có sự nhận biết rõ; sau khi nghe âm thanh bằng tai, -nt- vị có bản thân đã được tu tập, đã được huấn luyện chờ đợi thời điểm; - 'an tịnh giữa những người không an tịnh, vị ấy hành xả' là như thế.

Anuggaho uggaṇhanti maññe 'ti - Aññe taṇhāvasena diṭṭhivasena gaṇhanti¹ parāmasanti abhinivisanti, arahā upekkhati na gaṇhāti na parāmasati nābhinivisati 'ti - anuggaho uggaṇhanti maññe.

Tenāha bhagavā:
 "Visajja ganthāni munīdha loke
 vivādajātesu na vaggasārī,
 santo asantesu upekkhako so
 anuggaho uggaṇhanti maññe" ti.

13 - 19

Pubbāsave hitvā nave akubbaṃ
 na chandagū nopi nivissavādī,
 sa vippamutto diṭṭhigatehi dhīro
 na lippati² loke anattagarahī.

Pubbāsave hitvā nave akubbaṃ 'ti - Pubbāsavā vuccanti atitā rūpavedanā-saññāsaṅkhāraviññāṇā.³ Atīte saṅkhāre ārabba ye kilesā upajjeyyūṃ, te kilese hitvā cajitvā pariccajitvā⁴ pajahitvā vinodetvā byantikarivā anabhāvaṃ gametvā 'ti - pubbāsave hitvā. **Nave akubbaṃ** 'ti - Navā vuccanti paccuppannā rūpavedanā-saññāsaṅkhāraviññāṇā. Paccuppanne saṅkhāre ārabba chandaṃ akubbamāno pemaṃ akubbamāno rāgaṃ akubbamāno aṇāyamaṃ asaṇājanayamaṃ anibbattayamaṃ anabhinibbattayamaṃ 'ti - pubbāsave hitvā nave akubbaṃ.

Na chandagū nopi nivissavādī 'ti - Na chandāgatim gacchati, na dosāgatim gacchati, na bhayāgatim gacchati, na mohāgatim gacchati, na rāgavasena gacchati, na dosavasena gacchati, na mohavasena gacchati, na mānavasena gacchati, na diṭṭhivasena gacchati, na uddhaccavasena gacchati, na vicikicchāvasena gacchati, na anusayavasena gacchati, na vaggehi dhammehi yāyati niyyati vuyhati na⁵ saṃhariyyati 'ti - na chandagū. **Nopi nivissavādī** 'ti - 'Sassato loko idameva saccaṃ moghamaññaṃ' ti na nivissavādī -pe- Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā, idameva saccaṃ moghamaññanti na nivissavādī 'ti - na chandagū nopi nivissavādī.

Sa vippamutto diṭṭhigatehi dhīro 'ti - Tassa dvāsaṭṭhidiṭṭhigatāni, pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni nāṇagginā daḍḍhāni; so diṭṭhigatehi vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati. **Dhīro** 'ti dhīro paṇḍito paññavā buddhimā ñāṇī vibhāvī medhāvī 'ti - sa vippamutto diṭṭhigatehi dhīro.

¹ gaṇhante - Sīmu 2.

² limpati - Ma;

limpati - Syā, PTS, Sīmu 2.

³ rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ - Syā, PTS.

⁴ cajjitvā pariccajjitvā - PTS.

⁵ na - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

Không tiếp thu, còn những kẻ khác tiếp thu: Những kẻ khác nắm lấy, bám víu, chấp chặt do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến; bậc A-la-hán hành xả, không nắm lấy, không bám víu, không chấp chặt; - 'không tiếp thu, còn những kẻ khác tiếp thu' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Sau khi tháo gỡ các sự trói buộc ở nơi thế gian này, bậc hiền trí không hòa theo phe nhóm ở các cuộc tranh cãi đã được sanh lên. Vị ấy hành xả, an tịnh giữa những người không an tịnh, không tiếp thu, còn những kẻ khác tiếp thu."

13 - 19

Sau khi từ bỏ các lậu hoặc trước đây, không tạo ra những lậu hoặc mới, không là người đi theo sự (tác động của) mong muốn, cũng không phải là kẻ chấp chặt vào học thuyết, vị ấy đã được giải thoát khỏi các tà kiến, là bậc sáng trí, không bị lấm nhơ ở thế gian, không có sự chê trách bản thân.

Sau khi từ bỏ các lậu hoặc trước đây, không tạo ra những lậu hoặc mới: Các lậu hoặc trước đây nói đến sắc-thọ-tướng-hành-thức thuộc quá khứ. Những ô nhiễm nào sanh lên liên quan đến các hành thuộc quá khứ, sau khi từ bỏ, sau khi phế bỏ, sau khi buông bỏ, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm ấy; - 'sau khi từ bỏ các lậu hoặc trước đây' là như thế. **Không tạo ra những lậu hoặc mới:** Những lậu hoặc mới nói đến sắc-thọ-tướng-hành-thức thuộc vị lai. Trong khi không tạo nên sự mong muốn, trong khi không tạo nên sự yêu thương, trong khi không tạo nên, trong khi không làm sanh ra, trong khi không làm sanh khởi, trong khi không làm hạ sanh, trong khi không làm phát sanh ra sự luyến ái liên quan đến các hành thuộc vị lai; - 'sau khi từ bỏ các lậu hoặc trước đây, không tạo ra những lậu hoặc mới' là như thế.

Không là người đi theo sự (tác động của) mong muốn, cũng không phải là kẻ chấp chặt vào học thuyết: Vị ấy không đi đến sự thiên vị vì ưa thích, không đi đến sự thiên vị vì sân hận, không đi đến sự thiên vị vì sợ hãi, không đi đến sự thiên vị vì si mê, không đi đến do tác động của luyến ái, không đi đến do tác động của sân hận, không đi đến do tác động của si mê, không đi đến do tác động của ngã mạn, không đi đến do tác động của tà kiến, không đi đến do tác động của phóng dật, không đi đến do tác động của hoài nghi, không đi đến do tác động của pháp tiềm ẩn, không bị đưa đi, không bị dẫn đi, không bị lôi đi, không bị mang đi bởi các pháp có tính chất phe nhóm; - 'không là người đi theo sự (tác động của) mong muốn' là như thế. **Cũng không phải là kẻ chấp chặt vào học thuyết:** Kẻ chấp chặt vào học thuyết rằng: "Thế giới là thường còn; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại." - nt- Kẻ chấp chặt vào học thuyết rằng: "Chúng sanh không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết; chi điều này là chân lý, điều khác là rõ đại;" - 'không là người đi theo sự (tác động của) mong muốn, cũng không phải là kẻ chấp chặt vào học thuyết' là như thế.

Vị ấy đã được giải thoát khỏi các tà kiến, là bậc sáng trí: Đối với vị ấy, 62 tà kiến là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ; vị ấy đã được thoát khỏi các tà kiến, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn. **Bậc sáng trí:** Bậc sáng trí là người sáng suốt, có tuệ, có sự giác ngộ, có trí, có sự rành rẽ, có sự thông minh; - 'vị ấy đã được giải thoát khỏi các tà kiến, là bậc sáng trí' là như thế.

Na lippati¹ loke anattagarahī 'ti - Lepā 'ti² dve lepā: taṇhālepo ca, diṭṭhilepo ca. –pe– ayaṃ taṇhālepo –pe– ayaṃ diṭṭhilepo. Tassa taṇhālepo pahīno, diṭṭhilepo paṭinissatṭho; taṇhālepassa pahīnattā, diṭṭhilepassa paṭinissatṭhattā anupalitto apāyaloke na lippati,³ manussaloke na lippati, devaloke na lippati, khandhaloke na lippati, dhātuloke na lippati, āyatanaloke na lippati, na saṃlippati,⁴ na upalippati, alitto asaṃlitto anupalitto nikkhanto nissaṭṭo vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharatī 'ti - na lippati loke. **Anattagarahī** 'ti dvīhi kāraṇehi attānaṃ garahati: katattā ca akatattā ca. Kathaṃ katattā ca akatattā ca attānaṃ garahati? Kataṃ me kāyaduccaritaṃ, akataṃ me kāyasucaritanti attānaṃ garahati. Kataṃ me vacīduccaritaṃ – Kataṃ me manoduccaritaṃ, – Kato me pāṇātipāto –pe– Katā me micchādiṭṭhi, akatā me sammādiṭṭhī 'ti attānaṃ garahati; evaṃ katattā ca akatattā ca attānaṃ garahati. Athavā sīlesumhi na paripūrakārīti⁵ attānaṃ garahati. Indriyesumhi aguttadvāroti – bhojanemhi⁶ amattaññūti – jāgariyamhi⁷ ananuyuttoti – na satisampajaññenamhi⁸ samannāgatoti – abhāvitā me cattāro satipaṭṭhānāti – abhāvitā me cattāro sammappadhānāti – abhāvitā me cattāro iddhipādāti – abhāvitāni me pañcindriyānāti – abhāvitāni me pañca balānāti – abhāvitā me satta bojjhaṅgāti – abhāvito me ariyo aṭṭhaṅgiko maggo 'ti – dukkhaṃ me aparīññātanti – dukkhasamudayo me appahīnoti – maggo me abhāvitoti – nirodho me asacchikatoti attānaṃ garahati; evaṃ katattā ca akatattā ca attānaṃ garahati. Evaṃ attagarahī kataṃ⁹ kammaṃ akubbamāno ajanayamāno asañjanayamāno anibbattayamāno anabhinibbattayamāno anattagarahī 'ti - na lippati¹ loke anattagarahī.

Tenāha bhagavā:

*“Pubbāsave hitvā nave akubbaṃ
na chandagū nopi nivissavādī,
sa vippamutto diṭṭhigatehi dhiro
na lippati¹ loke anattagarahī ”ti.*

13 - 20

*Sa sabbadhammesu visenibhūto
yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā,
sa pannabhāro muni vippamutto
na kappiyo nūparato na patthiyo (iti bhagavā).*

¹ na limpati - Syā, PTS, Sīmu 2.

² lepoti - Syā, PTS.

³ limpati - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ palimpati - Ma.

⁵ paripūrīkārīti - Syā.

⁶ bhojane - Syā, PTS.

⁷ jāgariyam - Syā, PTS.

⁸ satisampajaññena - Syā, PTS.

⁹ evaṃ attagarahī. Tayidaṃ - Ma;
attagarahiyaṃ - Syā, PTS, Sīmu 2.

Không bị lấm nhơ ở thế gian, không có sự chê trách bản thân - Lấm nhơ: Có hai sự lấm nhơ: Lấm nhơ do tham ái và lấm nhơ do tà kiến. –nt– điều này là lấm nhơ do tham ái. –nt– điều này là lấm nhơ do tà kiến. Đối với vị ấy, sự lấm nhơ do tham ái đã được dứt bỏ, sự lấm nhơ do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự lấm nhơ do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự lấm nhơ do tà kiến, vị không bị vấy bẩn không bị lấm nhơ ở thế gian của khổ cảnh, không bị lấm nhơ ở thế gian của loài người, không bị lấm nhơ ở thế gian của chư Thiên, không bị lấm nhơ ở thế gian của các uẩn, không bị lấm nhơ ở thế gian của các giới, không bị lấm nhơ ở thế gian của các xứ, không bị nhiễm bẩn, không vấy bẩn, (là người) đã không bị lấm nhơ, đã không bị nhiễm bẩn, đã không bị vấy bẩn, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không bị lấm nhơ ở thế gian’ là như thế. **Không có sự chê trách bản thân:** Chê trách bản thân bởi hai lý do: do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm. Thế nào là chê trách bản thân do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm? Chê trách bản thân rằng: “Ta đã làm uế hạnh về thân, ta đã không làm thiện hạnh về thân.” Chê trách bản thân rằng: “Ta đã làm uế hạnh về khẩu – “Ta đã làm uế hạnh về ý – “Ta đã giết hại sinh mạng – “Ta đã thực hành tà kiến, ta đã không thực hành chánh kiến;” như vậy là chê trách bản thân do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm. Hoặc là, chê trách bản thân rằng: “Ta không phải là người thực hành đầy đủ các giới.” Chê trách bản thân rằng: “Ta là người có các giác quan không được gìn giữ.” – “Ta là người không biết chừng mực về vật thực.” – “Ta không luyện tập về tinh thức.” – “Ta không có niệm và sự nhận biết rõ.” – “Bốn sự thiết lập niệm chưa được ta tu tập.” – “Bốn chánh cần chưa được ta tu tập.” – “Bốn nền tảng của thần thông chưa được ta tu tập.” – “Năm quyền chưa được ta tu tập.” – “Năm lực chưa được ta tu tập.” – “Bảy yếu tố đưa đến giác ngộ chưa được ta tu tập.” – “Đạo lộ thánh thiện tám chi phần chưa được ta tu tập.” – “Khổ chưa được ta biết toàn diện.” – “Tập chưa được ta dứt bỏ.” – “Đạo chưa được ta tu tập.” – “Diệt chưa được ta chứng ngộ;” như vậy là chê trách bản thân do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm. Trong khi không tạo nên, trong khi không làm sanh ra, trong khi không làm sanh khởi, trong khi không làm hạ sanh, trong khi không làm phát sanh ra nghiệp đã làm có sự chê trách bản thân như vậy, thì không có sự chê trách bản thân; - ‘không bị lấm nhơ ở thế gian, không có sự chê trách bản thân’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Sau khi từ bỏ các lậu hoặc trước đây, không tạo ra những lậu hoặc mới, không là người đi theo sự (tác động của) mong muốn, cũng không phải là kẻ chấp chặt vào học thuyết, vị ấy đã được giải thoát khỏi các tà kiến, là bậc sáng trí, không bị lấm nhơ ở thế gian, không có sự chê trách bản thân.”

13 - 20

Vị ấy là người diệt đạo binh ở tất cả các pháp, ở bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác. Vị ấy, có gánh nặng đã được đặt xuống, là bậc hiền trí đã được thoát ra khỏi, không chịu sự sắp đặt, không phải kiêng chừa, không có ước nguyện (đức Thế Tôn nói vậy).

Sa sabbadhammesu visenibhūto yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā 'ti - Senā vuccati mārasenā; kāyaduccaritaṃ mārasenā, vacīduccaritaṃ mārasenā, manoduccaritaṃ mārasenā, rāgo doso moho kodho upanāho makkho paḷaso issā macchariyaṃ māyā sātheyyaṃ thambho sārambho māno atimāno mado pamādo sabbe kilesā sabbe duccharitā sabbe darathā sabbe pariḷhā sabbe santāpā sabbākusalābhisaṅkhārā mārasenā.

Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā:

1. *"Kāmā te paṭhamā senā dutiyā-arati¹ vuccati, tatiyā khuppipāsā te catutthī taṇhā pavuccati.*
2. *Pañcamā² thīnamiddhaṃ te chaṭṭhā bhirū³ pavuccati, sattamā vicikicchā te makkho thambho te aṭṭhamā.⁴*
3. *Lābho siloko sakkāro micchāladdho ca yo yaso, yo cattānaṃ samukkaṃse pare ca avajānati.*
4. *Esā namuci te senā kaṇhassābhīppahāriṇī, na naṃ asūro⁵ jināti jītvā ca⁶ labhate sukhaṃ "ti.⁷*

Yato catuhi ariyamaggehi sabbā ca mārasenā sabbe ca paṭisenikarā kilesā jītā ca parājītā ca bhaggā vipvaluggā⁸ parammukhā, so vuccati visenibhūto. So diṭṭhe visenibhūto sute mute viññāte visenibhūto 'ti - sa sabbadhammesu visenibhūto yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va suttaṃ mutaṃ vā.

Sa pannabhāro muni vippamutto 'ti - Bhāro 'ti⁹ tayo bhārā: khandhabhāro, kilesabhāro, abhisaṅkhārabhāro. Katamo khandhabhāro? Paṭisandhiyā rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ; ayaṃ khandhabhāro. Katamo kilesabhāro? Rāgo doso moho -nt- sabbākusalābhisaṅkhārā; ayaṃ kilesabhāro. Katamo abhisaṅkhārabhāro? Puññābhisaṅkhāro apuññābhisaṅkhāro āneñjābhisaṅkhāro; ayaṃ abhisaṅkhārabhāro. Yato khandhabhāro ca kilesabhāro ca abhisaṅkhārabhāro ca pahīnā honti ucchinnamūlā tālavatthukatā anabhāvakatā¹⁰ āyatitaṃ anuppādadhammā, so vuccati pannabhāro patitabhāro oropitabhāro samoropitabhāro nikkhattabhāro paṭipassaddhabhāro.

¹ dutiyārati - Syā, PTS.

² pañcamaṃ - Syā, PTS, Sīmu 2.

³ bhirū - Ma, PTS.

⁴ aṭṭhamo - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁵ asuro - Ma.

⁶ jētvā - Ma; jētvā ca - Syā; chētvā ca - PTS.

⁷ Suttanipāta, Padhānasutta.

⁸ vipvaluttā - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁹ bhārāti - Ma.

¹⁰ anabhāvapaṅkatā - Ma; anabhāvāṅgatā - Syā, PTS.

Vị ấy là người diệt đạo binh ở tất cả các pháp, ở bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác: Đạo binh nói đến đạo binh của Ma Vương; uế hạnh về thân là đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về khẩu là đạo binh của Ma Vương, uế hạnh về ý là đạo binh của Ma Vương, sự luyến ái, sân hận, si mê, giận dữ, thù hận, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngā mạn, cao ngạo, đăm mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bức bối, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện là đạo binh của Ma Vương.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

1. *“Các dục là đạo binh thứ nhất của người, thứ nhì nói đến sự không thích thú, thứ ba của người là đói và khát, thứ tư gọi là tham ái.*

2. *Thứ năm của người là dã dượi và buồn ngủ, thứ sáu gọi là sự khiếp đảm, thứ bảy của người là hoài nghi, thứ tám của người là gièm pha, bướng bỉnh.*

3. *Lợi lộc, sự nổi tiếng, sự trọng vọng, và danh vọng nào đã đạt được một cách sai trái, kẻ nào đề cao bản thân và khi dễ những người khác, –*

4. *– này Namuci, chúng là đạo binh của người, là quân xung kích của Hắc Ám. Kẻ khiếp nhược không chiến thắng nó, và vị đã chiến thắng thì đạt được sự an lạc.”*

Khi nào tất cả các đạo binh của Ma Vương và tất cả các ô nhiễm có hành động đối kháng đã bị đánh bại và đã bị khuất phục, đã bị đổ vỡ, đã bị tan rã, không còn hiện diện, nhờ vào bốn Thánh Đạo, vị ấy được gọi là người diệt đạo binh. Vị ấy là người diệt đạo binh ở điều đã được thấy, người diệt đạo binh ở điều đã được nghe, ở điều đã được cảm giác, ở điều đã được nhận thức; - ‘vị ấy là người diệt đạo binh (ô nhiễm) ở tất cả các pháp, ở bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác’ là như thế.

Vị ấy, có gánh nặng đã được đặt xuống, là bậc hiền trí đã được thoát ra khỏi - Gánh nặng: Có ba gánh nặng: gánh nặng các uẩn, gánh nặng ô nhiễm, gánh nặng các hành. Gánh nặng các uẩn là cái nào? Sắc, thọ, tưởng, các hành, thức ở sự nối liền tái sanh; cái này là gánh nặng các uẩn. Gánh nặng ô nhiễm là cái nào? Luyến ái, sân hận, si mê, –n– tất cả các pháp tạo tác bất thiện; cái này là gánh nặng ô nhiễm. Gánh nặng các hành là cái nào? Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành;¹ cái này là gánh nặng các hành. Khi nào gánh nặng các uẩn, gánh nặng ô nhiễm, và gánh nặng các hành là được dứt bỏ, có rễ đã được cắt lìa, như cây thốt-nốt đã bị cụt ngọn, đã bị làm cho không còn hiện hữu, không còn điều kiện sanh khởi trong tương lai; vị ấy được gọi là có gánh nặng đã được đặt xuống, có gánh nặng đã được bỏ xuống, có gánh nặng đã được để xuống, có gánh nặng đã được buông xuống, có gánh nặng đã được quẳng xuống, có gánh nặng đã được tịch tịnh.

¹ Xem Phần Phụ Chú về ‘Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành’ ở trang 732.

Munī 'ti - Monam vuccati nāṇam, 'yā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūri medhā pariṇāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññā-āloko paññā-obhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi;' tena nāṇena samannāgato muni monappatto.²

Tiṇi moneyyāni: kāyamoneyyaṃ, vacimoneyyaṃ, manomoneyyaṃ.

Katamaṃ kāyamoneyyaṃ? Tividhānaṃ kāyaduccaritānaṃ pahānaṃ kāyamoneyyaṃ, tividhaṃ kāyasucaritaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyārammaṇe³ nāṇaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyapariññā kāyamoneyyaṃ, pariññāsahagato maggo kāyamoneyyaṃ, kāye chandarāgassa pahānaṃ kāyamoneyyaṃ, kāyasaṅkhārā-
nirodho catutthajjhānasamāpatti kāyamoneyyaṃ. Idaṃ kāyamoneyyaṃ.

Katamaṃ vacimoneyyaṃ? Catubbidhānaṃ vacīduccaritānaṃ pahānaṃ vacimoneyyaṃ, catubbidhaṃ vacīsucaritaṃ vacimoneyyaṃ, vācārammaṇe⁴ nāṇaṃ vacimoneyyaṃ, vācāpariññā vacimoneyyaṃ, pariññāsahagato maggo vacimoneyyaṃ, vācāya chandarāgassa pahānaṃ vacimoneyyaṃ, vacīsaṅkhārānirodho dutiyajjhāna-
samāpatti vacimoneyyaṃ. Idaṃ vacimoneyyaṃ.

Katamaṃ manomoneyyaṃ? Tividhānaṃ manoduccaritānaṃ pahānaṃ manomoneyyaṃ, tividhaṃ manosucaritaṃ manomoneyyaṃ, cittārammaṇe⁵ nāṇaṃ manomoneyyaṃ, cittapariññā manomoneyyaṃ, pariññāsahagato maggo manomoneyyaṃ, citte chandarāgassa pahānaṃ manomoneyyaṃ, cittasaṅkhārā-
nirodho saññāvedayitanirodhasamāpatti manomoneyyaṃ. Idaṃ manomoneyyaṃ.

5. "Kāyamuniṃ vācāmuniṃ manomunimanāsavaṃ,
muniṃ moneyyasampannaṃ āhu sabbappahāyinaṃ."⁶

6. Kāyamuniṃ vācāmuniṃ manomunimanāsavaṃ
muniṃ moneyyasampannaṃ āhu ninhātapāpakan "ti."⁷

Imehi tihi⁸ moneyyehi dhammehi samannāgatā cha munino:⁹ agāramunino, anagāramunino, sekhamunino, asekkhamunino,¹⁰ paccekamunino, munimunino.

¹ Dhammasaṅgaṇī, Niddesavāra.

² monappattoti - Syā, PTS.

³ kāyārammaṇaṃ - Syā, PTS.

⁴ vācārammaṇaṃ - Syā, PTS.

⁵ cittārammaṇaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ āgāramunayo, anāgāramunayo, sekkhamunayo, asekkhamunayo - Syā, PTS.

⁶ Tikarīguttara, Āpāyikavagga.

⁷ Itivuttaka, Dutiyavagga.

⁸ imehi - Syā, PTS.

⁹ munayo - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

Bạc hiền trí: Bàn thể hiền trí nói đến trí, tức là tuệ, là sự nhận biết, sự chọn lựa, sự khám phá, sự chọn lựa pháp, sự quan sát, sự suy xét, sự phân biệt, sự thông thái, sự thông thạo, sự khôn khéo, sự thông suốt, sự cân nhắc, sự khảo sát, sự hiểu biết rộng rãi, sự thông minh, pháp dẫn đầu, sự thấy rõ, sự nhận biết rõ, vật xuyên thủng, tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, tuệ là vũ khí, tuệ là lâu đài, tuệ là ánh sáng, tuệ là hào quang, tuệ là cây đèn, tuệ là báu vật, sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến; được thành tựu với trí ấy bậc hiền trí đạt đến bàn thể hiền trí.

Ba hiền trí hạnh: hiền trí hạnh về thân, hiền trí hạnh về khẩu, hiền trí hạnh về ý.

Hiền trí hạnh về thân là điều nào? Sự dứt bỏ ba loại uế hạnh về thân là hiền trí hạnh về thân, ba loại thiện hạnh về thân là hiền trí hạnh về thân, trí ở đối tượng thân là hiền trí hạnh về thân, sự biết toàn diện về thân là hiền trí hạnh về thân, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về thân, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở thân là hiền trí hạnh về thân, sự chứng đạt tứ thiên có sự diệt của thân hành là hiền trí hạnh về thân; điều này là hiền trí hạnh về thân.

Hiền trí hạnh về khẩu là điều nào? Sự dứt bỏ bốn loại uế hạnh về khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, bốn loại thiện hạnh về khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, trí ở đối tượng khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, sự biết toàn diện về khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về khẩu, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở khẩu là hiền trí hạnh về khẩu, sự chứng đạt nhị thiên có sự diệt của khẩu hành là hiền trí hạnh về khẩu; điều này là hiền trí hạnh về khẩu.

Hiền trí hạnh về ý là điều nào? Sự dứt bỏ ba loại uế hạnh về ý là hiền trí hạnh về ý, ba loại thiện hạnh về ý là hiền trí hạnh về ý, trí ở đối tượng tâm là hiền trí hạnh về ý, sự biết toàn diện về tâm là hiền trí hạnh về ý, Đạo đồng hành với sự biết toàn diện là hiền trí hạnh về ý, sự dứt bỏ mong muốn và luyến ái ở tâm là hiền trí hạnh về ý, sự chứng đạt diệt thọ tướng có sự diệt của tâm hành là hiền trí hạnh về ý; điều này là hiền trí hạnh về ý.

5. *(Chư Phật) đã nói về bậc hiền trí về thân, bậc hiền trí về khẩu, bậc hiền trí về ý, bậc không còn lậu hoặc, bậc hiền trí thành tựu hiền trí hạnh là bậc có sự dứt bỏ tất cả.*

6. *(Chư Phật) đã nói về bậc hiền trí về thân, bậc hiền trí về khẩu, bậc hiền trí về ý, bậc không còn lậu hoặc, bậc hiền trí thành tựu hiền trí hạnh là bậc có điều ác đã được rửa sạch.*

Được thành tựu ba pháp hiền trí hạnh này là sáu hạng hiền trí: các bậc hiền trí tại gia, các bậc hiền trí xuất gia, các bậc hiền trí Hữu Học, các bậc hiền trí Vô Học, các bậc hiền trí Độc Giác, các bậc hiền trí của các bậc hiền trí.

Katame **agāramunino**? Ye te agārikā diṭṭhapadā viññātasāsanā, ime agāramunino. Katame **anagāramunino**? Ye te pabbajitā diṭṭhapadā viññātasāsanā, ime anagāramunino. Satta sekhā **sekhamunino**. Arahanto **asekhamunino**. Paccekabuddhā **paccekamunino**. Munimunino vuccanti tathāgatā¹ arahanto sammāsambuddhā.

7. *Na monena² muni hoti mūlharūpo aviddasu,
yo ca tulaṃva paggayha varamādāya paṇḍito.*

8. *Pāpāni parivajjeti sa munī tena so muni,
yo munāti ubho loke muni tena pavuccati.³*

9. *Asatañca satañca ñatvā dhammaṃ ajjhattaṃ bahiddhā ca sabbaloke,
devamanussehi pūjito yo⁴ saṅgajālamaticca so muni.⁵*

Vippamutto 'ti - Munino rāgā cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ; dosā cittaṃ - mohā cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttaṃ -pe- sabbākusalābhisaṅkhārehi cittaṃ muttaṃ vimuttaṃ suvimuttan 'ti - sa pannabhāro muni vippamutto.

Na kappiyo nūparato na patthiyoti bhagavā 'ti - Kappā 'ti ⁶ dve kappā: taṇhākappo ca diṭṭhikappo ca -pe- ayaṃ taṇhākappo -pe- ayaṃ diṭṭhikappo. Tassa taṇhākappo pahīno, diṭṭhikappo paṭinissaṭṭho. Taṇhākappassa pahīnattā diṭṭhikappassa paṭinissaṭṭhatā taṇhākappaṃ vā diṭṭhikappaṃ vā na kappeti na janeti na sañjaneti na nibbatteti nābhinibbatteti 'ti - na kappiyo. **Nūparato** 'ti sabbe bālaputhujjanā rajjanti; kalyāṇaputhujjanaṃ upādāya sabbe sekhā⁷ appattassa pattiya anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya āramanti vīramanti paṭivīramanti; arahā ārato⁸ vīrato paṭivīrato nikkhanto nissaṭṭo vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā viharati 'ti - na kappiyo nūparato.

¹ munimunayo tathāgatā - Syā, PTS.

² moneyyena - Sa.

³ Dhammapada, Dhammaṭṭhakavagga.

⁴ yo so - Syā, PTS.

⁵ Suttanipāta, Sabhiyasutta.

⁶ kappoti - Syā, PTS.

⁷ satta sekkhā - Syā, PTS.

⁸ ārato assa - Syā, PTS.

Các bậc hiền trí tại gia là các hạng nào? Những người tại gia đã thấy Niết Bàn, đã nhận thức Giáo Pháp, là các bậc hiền trí tại gia. Các bậc hiền trí xuất gia là các hạng nào? Những người xuất gia đã thấy Niết Bàn, đã nhận thức Giáo Pháp, là các bậc hiền trí xuất gia. Bảy hạng Hữu Học là các bậc hiền trí Hữu Học. Các vị A-la-hán là các bậc hiền trí Vô Học. Các vị Phật Độc Giác là các bậc hiền trí Độc Giác. Các đức Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác là các bậc hiền trí của các bậc hiền trí.

7. “Không phải do trạng thái im lặng mà kẻ có bộ dạng khờ khạo, ngu dốt trở thành bậc hiền trí. Nhưng người nào, tựa như người cầm lấy cái cân rồi chọn lấy vật quý giá, là người sáng suốt.

8. Người lánh xa hẳn các điều ác, người ấy là bậc hiền trí; do việc ấy người ấy trở thành bậc hiền trí. Người nào hiểu rõ cả hai thế giới (nội tâm và ngoại cảnh), do việc ấy được gọi là bậc hiền trí.

9. Vị biết được bản chất của những kẻ xấu và của những người tốt, nội phân và ngoại phân, ở tất cả thế gian, vị được tôn vinh bởi chư Thiên và nhân loại, vị đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là bậc hiền trí.”

Đã được thoát khỏi: Bậc hiền trí có tâm đã được thoát khỏi, đã được giải thoát, đã khéo được giải thoát khỏi sự luyến ái, có tâm – khỏi sự sân hận, có tâm đã được thoát khỏi, đã được giải thoát, đã khéo được giải thoát khỏi sự si mê, –nt– có tâm đã được thoát khỏi, đã được giải thoát, đã khéo được giải thoát khỏi tất cả các pháp tạo tác bất thiện; - ‘vị ấy, có gánh nặng đã được đặt xuống, là bậc hiền trí đã được thoát ra khỏi’ là như thế.

Không chịu sự sắp đặt, không phải kiêng chừa, không có ước nguyện (đức Thế Tôn nói vậy) - Sắp đặt: Có hai sự sắp đặt: sự sắp đặt do tham ái và sự sắp đặt do tà kiến. –nt– điều này là sự sắp đặt do tham ái. –nt– điều này là sự sắp đặt do tà kiến. Đối với vị ấy, sự sắp đặt do tham ái đã được dứt bỏ, sự sắp đặt do tà kiến đã được buông bỏ. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự sắp đặt do tham ái, do trạng thái đã được buông bỏ đối với sự sắp đặt do tà kiến, vị ấy không sắp đặt, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh ra sự sắp đặt do tham ái hoặc sự sắp đặt do tà kiến; - ‘không chịu sự sắp đặt’ là như thế. **Không phải kiêng chừa:** Tất cả phạm nhân ngu si bị luyến ái; tất cả các bậc Hữu Học, tính luôn phạm nhân tốt lành, thì tránh khỏi, xa lánh, tránh xa (luyến ái) nhằm đạt đến pháp chưa đạt đến, nhằm chứng đắc pháp chưa chứng đắc, nhằm chứng ngộ pháp chưa chứng ngộ; vị A-la-hán là đã tránh khỏi, đã xa lánh, đã tránh xa, đã đi ra ngoài, đã được rời ra, đã được thoát khỏi, không bị ràng buộc, sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không chịu sự sắp đặt, không phải kiêng chừa’ là như thế.

Na patthiyo 'ti - Patthanā vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Yassesā patthanā taṇhā pahinā¹ samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati na patthiyo. **Bhagavā** 'ti gāravādhivacanaṃ. Api ca, bhaggarāgoti bhagavā, bhaggadosoti bhagavā; bhaggamohoti bhagavā; bhaggamānoti bhagavā; bhaggadiṭṭhīti bhagavā; bhaggakaṇṭakoti bhagavā; bhaggakilesoti bhagavā; bhaji vibhaji paṭivibhaji dhammaratananti bhagavā; bhavānaṃ antakaroti bhagavā; bhāvitakāyo² bhāvitasīlo bhāvitacitto³ bhāvitapaññoti bhagavā; bhaji⁴ vā bhagavā araññe vanapatthāni⁵ pantāni senāsanāni appasaddāni appanigghosāni vijjanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasārubbānīti bhagavā; bhāgī vā bhagavā cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānappaccaya-bhesajjaparikkhārānanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā attharasassa dhammarasassa vimuttirasassa adhisīlassa adhicittassa adhipaññāyāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ jhānānaṃ catunnaṃ appamaññānaṃ catunnaṃ arūpasamāpattinanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā aṭṭhannaṃ vimokkhānaṃ aṭṭhannaṃ abhibhāyatanānaṃ navannaṃ anupubbavihāra-samāpattinanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ saññābhāvanānaṃ dasannaṃ kaṣiṇasamāpattinānaṃ ānāpānasatisamādhissa asubhasamāpattiyāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ catunnaṃ sammappadhānānaṃ catunnaṃ iddhipādānaṃ pañcannaṃ indriyānaṃ pañcannaṃ balānaṃ sattannaṃ bojjaṅgānaṃ ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ tathāgatabalānaṃ catunnaṃ vesārajjanaṃ catunnaṃ paṭisambhidānaṃ channaṃ abhiññāñānaṃ⁶ channaṃ buddhadhammānanti bhagavā. Bhagavāti netānaṃ nāmaṃ mātarā kataṃ, na pitarā kataṃ, na bhātarā kataṃ, na bhaginiyā kataṃ na mittāmaccehi kataṃ, na nātisālohitehi kataṃ, na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ, na devatāhi kataṃ, vimokkhantikametānaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle saha sabbaññutaññassa paṭilābhā sacchikā paññatti yadidaṃ bhagavā 'ti - na kappiyo nūparato na patthiyoti bhagavā "ti.

Tenāha bhagavā:

*"Sa sabbadhammesu visenibhūto
yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va sutānaṃ mutānaṃ vā,
sa pannabhāro muni vippamutto
na kappiyo nūparato na patthiyoti bhagavā "ti.*

Mahāvīyūhasuttaniddeśo samatto terasamo.

--ooOoo--

¹ patthanā pahinā - Syā, PTS.

² bhāvitakāyoti bhagavā - Syā, PTS.

³ bhāvitasīloti bhāvitacittoti - Syā, PTS.

⁴ bhāgī - Ma, PTS, Sīmu 2.

⁵ araññāvanapatthāni - Ma, Syā, PTS.

⁶ abhiññānaṃ - Ma; abhiññāñānaṃ - Sīmu 1.

Không có ước nguyện - Ước nguyện: nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với vị nào, sự ước nguyện tham ái ấy là đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy được gọi là không có ước nguyện. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính. Thêm nữa, 'vị có luyến ái đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có sân hận đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có si mê đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có ngã mạn đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có tà kiến đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có cây gai đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị có ô nhiễm đã được phá vỡ' là đức Thế Tôn; 'vị đã phân phát, đã phân chia, đã phân phối Pháp bảo' là đức Thế Tôn; 'vị thực hiện sự chấm dứt các hữu' là đức Thế Tôn; 'vị có thân đã được tu tập, có giới đã được tu tập, có tâm đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập' là đức Thế Tôn; 'vị đã thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về vị của mục đích, về vị của Pháp, về vị của giải thoát, về thắng giới, về thắng tâm, về thắng tuệ' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn thiền, về bốn vô lượng (tâm), về bốn sự thể nhập vô sắc' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về tám giải thoát, về tám thắng xứ (của thiền), về chín sự thể nhập và an trú theo tuần tự' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về mười sự tu tập về tướng, về mười sự thể nhập các đề mục *kasina*, về định niệm hơi thở vào - hơi thở ra, về sự thể nhập các đề mục từ thi' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần' là đức Thế Tôn; 'vị có dự phần hoặc sở hữu về mười Như Lai lực, về bốn pháp tự tin, về bốn tuệ phân tích, về sáu thắng trí, về sáu pháp của đức Phật' là đức Thế Tôn. Tên gọi 'Thế Tôn' này không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh (em) trai tạo ra, không do chị (em) gái tạo ra, không do bạn bè hoặc thân hữu tạo ra, không do các thân quyến và những người cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa-môn hoặc Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra, sự tận cùng của giải thoát này là sự quy định thuộc về chư Phật Thế Tôn do sự đạt được, do sự chứng ngộ trí Toàn Tri ở cội cây Bồ Đề, tức là 'đức Thế Tôn;' - 'không chịu sự sắp đặt, không phải kiêng chừa, không có ước nguyện (đức Thế Tôn nói vậy)' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Vị ấy là người diệt đạo bình ở tất cả các pháp, ở bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác. Vị ấy, có gánh nặng đã được đặt xuống, là bậc hiền trí đã được thoát ra khỏi, không chịu sự sắp đặt, không phải kiêng chừa, không có ước nguyện" (đức Thế Tôn nói vậy).

Diễn Giải Kinh Sự Dàn Trận Lớn được đây đủ - phần thứ mười ba.

--ooOoo--

14. TUVATAKASUTTANIDDESO¹

Atha tuvaṭakasuttaniddeso vuccati:²

14 - 1

*Pucchāmi taṃ ādiccabandhuṃ³
vivekaṃ santipadañca mahesiṃ,
kathaṃ disvā nibbāti bhikkhu
anupādiyāno lokasmiṃ kiñci.*

Pucchāmi taṃ ādiccabandhun 'ti' - Pucchā 'ti' tisso pucchā: aditṭhajotanā pucchā, ditṭhasaṃsandanā pucchā, vimaticchedanā pucchā.

Katamā **aditṭhajotanā pucchā**? Pakatiyā lakkhaṇaṃ aññātaṃ⁴ hoti aditṭhaṃ atulitaṃ atīritaṃ avibhūtaṃ avibhāvitaṃ, tassa ñāṇāya dassanāya tulanāya tīraṇāya vibhāvanāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ aditṭhajotanā pucchā.

Katamā **ditṭhasaṃsandanā pucchā**? Pakatiyā lakkhaṇaṃ ñātaṃ hoti ditṭhaṃ tulitaṃ tīritaṃ vibhūtaṃ vibhāvitaṃ, aññehi paṇḍitehi saddhiṃ saṃsandanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ ditṭhasaṃsandanā pucchā.

Katamā **vimaticchedanā pucchā**? Pakatiyā saṃsayapakkhanna⁶ hoti vimatipakkiṇṇo dvelhakajāto 'evaṃ nu kho, na nu kho, kiṃ nu kho, kathaṃ nu kho' ti so vimaticchedanatthāya pañhaṃ pucchati. Ayaṃ vimaticchedanā pucchā. Imā tisso pucchā.

Aparāpi tisso pucchā: manussapucchā, amanussapucchā, nimmitapucchā.

Katamā **manussapucchā**? Manussā buddhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti - bhikkhū pucchanti, bhikkhuniyo pucchanti, upāsakā pucchanti, upāsikāyo pucchanti, rājāno pucchanti, khattiyā pucchanti, brāhmaṇā pucchanti, vessā pucchanti, suddā pucchanti, gahaṭṭhā pucchanti, pabbajitā pucchanti. Ayaṃ manussapucchā.

Katamā **amanussapucchā**? Amanussā buddhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchanti - nāgā pucchanti, supaṇṇā pucchanti, yakkhā pucchanti, asurā pucchanti, gandhabbā pucchanti, mahārājāno pucchanti, indā pucchanti, brahmāṇo pucchanti, devatāyo pucchanti. Ayaṃ amanussapucchā.

¹ tuvaṭakasuttaniddeso - Ma; cuddasamo tuvaṭakasuttaniddeso - Syā, PTS.

² atha tuvaṭakasuttaniddesaṃ vakkhati - Ma; itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

³ ādiccabandhu - Ma, Sīmu 2.

⁴ aññātaṃ - Syā, PTS.

⁴ ādiccabandhūti - Ma, Sīmu 2.

⁶ °pakkhando - Ma; °pakkhanto - PTS.

14. DIỄN GIẢI KINH MỘT CÁCH NHANH CHÓNG

Giờ phần Diễn Giải Kinh Một Cách Nhanh Chóng được nói đến:

14 - 1

*“Tôi hỏi Ngài, đáng quyền thuộc của mặt trời,
bậc đại ẩn sĩ, về sự viễn ly và vị thế an tịnh.
Sau khi nhìn thấy như thế nào, vị tỳ khưu được tịch diệt,
không còn chấp thủ bất cứ cái gì ở thế gian?”*

Tôi hỏi Ngài, đáng quyền thuộc của mặt trời - Câu hỏi: Có ba loại câu hỏi: câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy, câu hỏi để trao đổi điều đã thấy, câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn.

Câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy là loại nào? Thông thường, đối với tương trạng chưa được biết, chưa được thấy, chưa được cân nhắc, chưa được xác định, chưa được rõ rệt, chưa được minh định, thì người ta hỏi câu hỏi để biết, để thấy, để cân nhắc, để xác định, để phân biệt về điều ấy. Đây là câu hỏi để làm sáng tỏ điều chưa thấy.

Câu hỏi để trao đổi điều đã thấy là loại nào? Thông thường, đối với tương trạng đã được biết, đã được thấy, đã được cân nhắc, đã được xác định, đã được rõ rệt, đã được minh định, thì người ta hỏi câu hỏi nhằm mục đích trao đổi cùng với các vị sáng suốt khác. Đây là câu hỏi để trao đổi điều đã thấy.

Câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn là loại nào? Thông thường, người bị rơi vào sự ngờ vực, bị rơi vào sự nhầm lẫn, bị sanh lên sự lưỡng lự rằng: “Phải chăng như vậy là đúng, phải chăng là không đúng, là cái gì đây, là thế nào đây?” người ấy hỏi câu hỏi nhằm mục đích cắt đứt sự nhầm lẫn. Đây là câu hỏi để cắt đứt sự nhầm lẫn. Đây là ba loại câu hỏi.

Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi của loài người, câu hỏi của phi nhân, câu hỏi của vị (Phật) đã được hóa hiện ra.

Câu hỏi của loài người là loại nào? Loài người đi đến gặp đức Phật Thế Tôn và hỏi câu hỏi: các vị tỳ khưu hỏi, các vị tỳ khưu ni hỏi, các nam cư sĩ hỏi, các nữ cư sĩ hỏi, các vị vua hỏi, các vị Sát-đế-ly hỏi, các vị Bà-la-môn hỏi, các thương buôn hỏi, các kẻ nô lệ hỏi, các người tại gia hỏi, các vị xuất gia hỏi. Đây là câu hỏi của loài người.

Câu hỏi của phi nhân là loại nào? Các phi nhân đi đến gặp đức Phật Thế Tôn và hỏi câu hỏi: các loài rồng hỏi, các loài linh điều hỏi, các Dạ-xoa hỏi, các A-tu-la hỏi, các Càn-thát-bà hỏi, các vị Đại Thiên Vương hỏi, các Thiên Chủ hỏi, các Phạm Thiên hỏi, các Thiên nhân hỏi. Đây là câu hỏi của phi nhân.

Katamā nimmitapucchā? Yaṃ bhagavā rūpaṃ abhinimmināti manomayaṃ sabbaṅgapaccaṅgaṃ ahīnindriyaṃ, taṃ¹ so nimmito buddhaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañhaṃ pucchati, bhagavā² vissajjeti. Ayaṃ nimmitapucchā. Imā tisso pucchā.

Aparāpi tisso pucchā: attatthapucchā,³ paratthapucchā,⁴ ubhayatthapucchā. Aparāpi tisso pucchā: diṭṭhadhammatthapucchā, samparāyikatthapucchā, paramatthapucchā.⁵ Aparāpi tisso pucchā: anavaḷḷatthapucchā, nikkilesatthapucchā, vodānatthapucchā. Aparāpi tisso pucchā: atītapucchā, anāgatapucchā, paccuppannapucchā. Aparāpi tisso pucchā: ajjhatappucchā, bahiddhāpucchā, ajjhatabahiddhāpucchā. Aparāpi tisso pucchā: kusalapucchā, akusalapucchā, abyākatapucchā. Aparāpi tisso pucchā: khandhapucchā, dhātupucchā, āyatana-pucchā. Aparāpi tisso pucchā: satipaṭṭhānapucchā, sammappadhānapucchā, iddhipādapucchā. Aparāpi tisso pucchā: indriyapucchā, balapucchā, bojjhaṅga-pucchā. Aparāpi tisso pucchā: maggapucchā, phalapucchā, nibbānapucchā.

Pucchāmi taṃ 'ti - pucchāmi⁶ taṃ, yācāmi taṃ, ajjhesāmi taṃ, pasādemī taṃ, kathayassu me ti - pucchāmi taṃ. **Ādiccabandhuṃ** 'ti ādicco vuccati suriyo;⁷ suriyo gotamo gottena; bhagavā pi gotamo gottena. Bhagavā suriyassa gottāñātaḷḷo gottabandhu, tasmā buddho ādiccabandhūti - pucchāmi taṃ ādiccabandhuṃ.⁸

Vivekaṃ santipadaṇca mahesin 'ti - Viveko 'ti ' tayo vivekā: kāyaviveko, cittaviveko, upadhiviveko.

Katamo kāyaviveko? Idha bhikkhu vivittaṃ senāsaṇaṃ bhajati, araññaṃ rukkhamaḷḷaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ kāyena ca vivitto¹⁰ viharati. So eko gacchati, eko tiṭṭhati, eko nisīdati, eko seyyaṃ kappeti, eko gāmaṃ piṇḍāya pavisati, eko paṭikkamati, eko raho nisīdati, eko caṅkamaṃ adhiṭṭhāti, eko carati viharati iriyati¹¹ vattati pāleti yapeti yāpeti. Ayaṃ kāyaviveko.

¹ taṃ - itisaddo PTS, Syā potthakesu na dissate.

² bhagavā tassa - Ma, PTS.

³ atītapucchā - PTS.

⁴ anāgatapucchā - PTS.

⁵ ubhayatthapucchā - PTS.

⁶ taṃ pucchāmi - Syā, PTS.

⁷ suriyo - Ma, evaṃ sabbattha.

⁸ ādiccabandhu - Ma, Sīmu 2.

⁹ vivekāti - Ma.

¹⁰ kāyena vivittena - Ma.

¹¹ iriyati - Ma, Syā, PTS.

Câu hỏi của vị (Phật) do thần thông biến hóa ra là loại nào? Đức Thế Tôn hóa hiện ra hình dáng (vị Phật) được tạo thành bởi ý, có tất cả các bộ phận thân thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Vị (Phật) do thần thông biến hóa ra ấy đi đến gặp đức Phật Thế Tôn và hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn trả lời. Đây là câu hỏi của vị (Phật) đã được hóa hiện ra. Đây là ba loại câu hỏi.

Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về lợi ích của bản thân, câu hỏi về lợi ích của người khác, câu hỏi về lợi ích của cả hai. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về lợi ích trong đời này, câu hỏi về lợi ích trong đời sau, câu hỏi về lợi ích tối thượng. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về lợi ích của sự không tội lỗi, câu hỏi về lợi ích của sự không ô nhiễm, câu hỏi về lợi ích của sự trong sạch. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về quá khứ, câu hỏi về vị lai, câu hỏi về hiện tại. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về nội phần, câu hỏi về ngoại phần, câu hỏi về nội phần và ngoại phần. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về thiện, câu hỏi về bất thiện, câu hỏi về vô ký. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về uẩn, câu hỏi về giới, câu hỏi về xứ. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về thiết lập niêm, câu hỏi về chánh cần, câu hỏi về nền tảng của thần thông. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về quyền, câu hỏi về lực, câu hỏi về giác chi. Còn có ba loại câu hỏi khác nữa: câu hỏi về Đạo, câu hỏi về Quả, câu hỏi về Niết Bàn.

Tôi hỏi Ngài: Tôi hỏi Ngài, tôi yêu cầu Ngài, tôi thỉnh cầu Ngài, tôi đặt niềm tin ở Ngài, xin Ngài hãy thuyết giảng cho tôi; - 'tôi hỏi Ngài' là như thế. **Đấng quyền thuộc của mặt trời:** Mặt trời nói đến Thái Dương. Thái Dương là Gotama theo dòng tộc, đức Thế Tôn cũng là Gotama theo dòng tộc. Đức Thế Tôn là bà con trong dòng tộc, là quyền thuộc trong dòng tộc của Thái Dương; vì thế, đức Phật là quyền thuộc của mặt trời; - 'tôi hỏi Ngài, đấng quyền thuộc của mặt trời' là như thế.

Bậc đại ẩn sĩ, về sự viễn ly và vị thế an tịnh - Sự viễn ly: Có ba sự viễn ly: viễn ly về thân, viễn ly về tâm, viễn ly về mầm tái sanh.

Thế nào là viễn ly về thân? Ở đây, vị tỳ khưu thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đồng rơm, và sống tách biệt về thân. Vị ấy đi một mình, đứng một mình, ngồi một mình, nằm một mình, đi vào làng để khát thực một mình, đi trở về một mình, ngồi nơi vắng vẻ một mình, quyết định kinh hành một mình, thực hành, trú ngụ, sinh hoạt, vận hành, bảo hộ, hộ trì, bảo dưỡng một mình. Đây là viễn ly về thân.

Katamo **cittaviveko**? Paṭhamaṃ jhānaṃ samāpannassa nīvaraṇehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Dutiyamaṃ jhānaṃ samāpannassa vitakkavicārehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Tatiyamaṃ jhānaṃ samāpannassa pitiyā cittaṃ vivittaṃ hoti. Catutthamaṃ jhānaṃ samāpannassa sukhaḍukkhehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Ākāśānañcāyatanaṃ samāpannassa rūpasaññāya paṭighasaññāya nānattasaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Viññāṇañcāyatanaṃ samāpannassa ākāśānañcāyatanaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Ākiñcaññāyatanaṃ samāpannassa viññāṇañcāyatanaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpannassa ākiñcaññāyatanaññāya cittaṃ vivittaṃ hoti. Sotāpannassa sakkāyaditṭhiyā, vicikicchāya, sīlabbataparāmāsā, ditṭhānusayā, vicikicchānusayā tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Sakadāgāmissa¹ oḷārikā kāmarāgasaññojanā, paṭighasaññojanā, oḷārikā kāmarāgānusayā, paṭighānusayā, tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Anāgāmissa aṇusahagatā kāmarāgasaññojanā, paṭighasaññojanā, aṇusahagatā kāmarāgānusayā paṭighānusayā, tadekaṭṭhehi ca kilesehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Arahato rūparāgā, arūparāgā, mānā, uddhaccā, avijjāya mānānusayā, bhavarāgānusayā, avijjānusayā, tadekaṭṭhehi ca kilesehi, bahiddhā ca sabbanimittehi cittaṃ vivittaṃ hoti. Ayaṃ cittaviveko.

Katamo **upadhiviveko**? Upadhi vuccati² kilesā ca khandhā ca abhisankhārā ca. Upadhiviveko vuccati amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasañkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo, taṇhakkhayo, virāgo, nirodho, nibbānaṃ. Ayaṃ upadhiviveko.

Kāyaviveko ca vūpakaṭṭhakāyānaṃ³ nekkhammābhiratānaṃ, cittaviveko ca parisuddhacittānaṃ paramavodānappattānaṃ, upadhiviveko ca nirupadhīnaṃ puggalānaṃ⁴ visañkhāragatānaṃ.

Santī 'ti ekena ākārena santipi santipadampi taṃ yeva amataṃ nibbānaṃ, yo so sabbasañkhārasamatho, sabbūpadhipaṭinissaggo, taṇhakkhayo, virāgo, nirodho, nibbānaṃ. Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā: "Santametamaṃ padaṃ paṇītametaṃ padaṃ, yadidaṃ sabbasañkhārasamatho, sabbūpadhipaṭinissaggo, taṇhakkhayo, virāgo, nirodho, nibbānaṃ "ti.⁵ Athavā aparena ākārena ye dhammā santādhigamāya, santiphusanāya, santisacchikiriyāya samvattanti seyyathīdaṃ: cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcīndriyāni, pañca balāni, satta bojjhaṅgā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Ime vuccanti santipadaṃ tāṇapadaṃ lenapadaṃ⁶ saraṇapadaṃ abhayapadaṃ accutapadaṃ amatapadaṃ nibbānapadaṃ.

¹ sakadāgāmikassa - Sīmu 2.

² vuccanti - Syā, PTS.

³ vivekaṭṭhakāyānaṃ - Ma, Sa.

⁴ nirupadhīnaṃ puggalānaṃ - Syā; nirupadhīnaṃ - PTS.

⁵ Majjhimanikāya, Alagaddasutta.

⁶ leṇapadaṃ - Ma, Syā, PTS.

Thế nào là **viễn ly về tâm**? Đối với vị thể nhập sơ thiên, tâm được tách biệt khỏi các pháp che lấp. Đối với vị thể nhập nhị thiên, tâm được tách biệt khỏi tâm và tứ. Đối với vị thể nhập tam thiên, tâm được tách biệt khỏi hý. Đối với vị thể nhập tứ thiên, tâm được tách biệt khỏi lạc và khổ. Đối với vị thể nhập không vô biên xứ, tâm được tách biệt khỏi sắc tướng, bất bình tướng, dị biệt tướng. Đối với vị thể nhập thức vô biên xứ, tâm được tách biệt khỏi không vô biên xứ tướng. Đối với vị thể nhập vô sở hữu xứ, tâm được tách biệt khỏi thức vô biên xứ tướng. Đối với vị thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ, tâm được tách biệt khỏi vô sở hữu xứ tướng. Đối với vị Nhập Lưu, tâm được tách biệt khỏi sự nhận thức sai trái về thân, sự hoài nghi, sự bám víu vào giới và phạm sự, tà kiến tiềm ẩn, hoài nghi tiềm ẩn, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị Nhất Lai, tâm được tách biệt khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất thô thiển, ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất thô thiển, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị Bất Lai, tâm được tách biệt khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất vi tế, ái dục tiềm ẩn và bất bình tiềm ẩn có tính chất vi tế, và các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy. Đối với vị A-la-hán, tâm được tách biệt khỏi ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh, ngã mạn tiềm ẩn, hữu ái tiềm ẩn, vô minh tiềm ẩn, các phiền não cộng trú với mỗi pháp ấy, và mọi hiện tướng ở bên ngoài. Đây là viễn ly về tâm.

Thế nào là **viễn ly về mầm tái sanh**? Mầm tái sanh nói đến các ô nhiễm, các uẩn, và các hành. Viễn ly về mầm tái sanh nói đến Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Đây là viễn ly về mầm tái sanh.

Viễn ly về thân là đối với các vị có thân đã lui về nơi ẩn dật, đã thích thú trong việc xuất ly; viễn ly về tâm là đối với các vị có tâm hoàn toàn trong sạch, đã đạt đến sự trong trắng tuyệt đối; và viễn ly về mầm tái sanh là đối với các cá nhân không còn mầm tái sanh, đã đạt đến việc lìa khỏi các pháp tạo tác.

An tịnh: Theo một khía cạnh, an tịnh và vị thể an tịnh cũng y như nhau, đều là Bất Tử, Niết Bàn, là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Vị thể này là an tịnh, vị thể này là hào hạng, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn.” Hoặc là, theo một khía cạnh khác, các pháp nào vận hành đưa đến việc chứng đắc sự an tịnh, đưa đến việc chạm đến sự an tịnh, đưa đến việc chứng ngộ sự an tịnh, như là: bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh căn, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần. Các pháp này gọi là vị thể an tịnh, vị thể nương tựa, vị thể trú ẩn, vị thể nương nhờ, vị thể không sợ hãi, vị thể Bất Hoại, vị thể Bất Tử, vị thể Niết Bàn.

Mahesī 'ti mahesī' bhagavā; mahantaṃ sīlakkhandhaṃ esi, gavesi, pariyesīti mahesī. Mahantaṃ samādhikkhandhaṃ – mahantaṃ paññakkhandhaṃ – mahantaṃ vimuttikkhandhaṃ – mahantaṃ vimuttiñāṇadassanakkhandhaṃ esi gavesi² pariyesīti mahesī. Mahato tamokāyassa padālanāṃ, mahato vipallāsassa bhedaṃ,³ mahato taṇhāsallassa abbūhanaṃ,⁴ mahato diṭṭhisāṅghāssa viniveṭhanaṃ,⁵ mahato mānadhajassa papātaṇaṃ,⁶ mahato abhisāṅkhārassa vūpasamaṇaṃ,⁷ mahato oghassa nittharaṇaṃ,⁸ mahato bhārassa nikkhepanaṃ, mahato saṃsāravatṭassa upacchedaṃ, mahato santāpassa nibbāpanaṃ, mahato pariḷāhassa paṭippassaddhiṃ, mahato dhammadhajassa ussāpanaṃ esi gavesi² pariyesīti mahesī. Mahante satipaṭṭhāne - mahante sammappadhāne - mahante iddhipāde - mahantāni indriyāni - mahantāni balāni - mahante bojjihaṅge - mahantaṃ ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ - mahantaṃ paramatthaṃ amataṃ nibbānaṃ esi gavesi² pariyesīti mahesī. Mahesakkhehi vā sattehi esito gavesito pariyesito 'kahaṃ buddho, kahaṃ bhagavā, kahaṃ devadevo kahaṃ narāsabho 'ti mahesī 'ti - vivekaṃ santipadaṅca mahesiṃ.

Kathaṃ disvā nibbāti bhikkhū 'ti - Kathaṃ disvā passivā tulayitvā tirayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā attano rāgaṃ nibbāpeti, dosaṃ nibbāpeti, mohaṃ nibbāpeti, kodhaṃ, upanāhaṃ makkhaṃ, palāsaṃ, issaṃ, macchariyaṃ, māyaṃ, sātheyyaṃ, thambhaṃ, sārambaṃ, mānaṃ, atimānaṃ, maḍaṃ, pamādaṃ, sabbe kilese, sabbe duccharite, sabbe darathe, sabbe pariḷāhe, sabbe santāpe, sabbākusalābhisaṅkhāre nibbāpeti sameti upasameti vūpasameti⁹ paṭippassambheti? **Bhikkhū** 'ti puthujjanakalyāṇako¹⁰ vā bhikkhu sekho vā bhikkhū 'ti - kathaṃ disvā nibbāti bhikkhu.

Anupādiyāno lokasmiṃ kiñcī 'ti catuhi upādānehi anupādiyamāno agaṇhamāno aparāmasamāno anabhinivisaṃmāno.¹¹ **Lokasmin** 'ti apāyaloke manussaloke devaloke khandhaloke dhātuloke āyatanaloke. **Kiñcī** 'ti kiñci rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāṇagataṃ 'ti - anupādiyāno lokasmiṃ kiñci.

Tenāha bhagavā:

*"Pucchāmi taṃ ādiccabandhuṃ
vivekaṃ santipadaṅca mahesiṃ,
kathaṃ disvā nibbāti bhikkhu
anupādiyāno lokasmiṃ kiñcī "*ti.

14 - 2

*Mūlaṃ papañcasāṅkhāyāti bhagavā
mantā asmīti sabbamuparundhe,¹²
yā kāci taṇhā ajjhattaṃ
tāsaṃ vinayā sadā sato sikkhe.*

¹ mahesi - Ma, Syā, PTS.

² esi gavesi - Ma.

³ pabhedanaṃ - Syā, PTS.

⁴ abbahanaṃ - Ma.

⁵ diṭṭhisāṅghāssa viniveṭhanaṃ - Ma; diṭṭhisāṅghāssa vinivedhanaṃ - Syā, PTS.

⁶ pavāhanaṃ - Syā, PTS.

⁷ vūpasamaṇaṃ - Ma.

⁸ nittharaṇaṃ - PTS, Sīmu 2.

⁹ vūpasameti nibbāpeti - PTS.

¹⁰ kalyāṇaputhujjano - Syā, PTS.

¹¹ agaṇhayamāno aparāmasayamāno - Syā, PTS.

¹² sabbamuparuddhe - Syā, PTS.

Bậc đại ẩn sĩ: đức Thế Tôn là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu giới uẩn lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu định uẩn lớn lao – tuệ uẩn lớn lao – giải thoát uẩn lớn lao – giải thoát tri kiến uẩn lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu sự phá tan khối tăm tối lớn lao, sự phá vỡ điều trái khuấy lớn lao, sự nhổ lên mũi tên tham ái lớn lao, sự tháo tung mối rối rắm tà kiến lớn lao, sự xô ngã ngọn cờ ngã mạn lớn lao, sự vắng lặng pháp tạo tác lớn lao, sự thoát khỏi dòng lũ lớn lao, sự quăng bỏ gánh nặng lớn lao, sự cắt đứt vòng quay luân hồi lớn lao, việc dập tắt sự nóng nảy lớn lao, việc tịch tịnh sự bực bội lớn lao, việc nâng lên ngọn cờ Giáo Pháp lớn lao’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị đã tìm kiếm, đã tìm tòi, đã tầm cầu các sự thiết lập niệmlớn lao – các chánh căn lớn lao – các nền tảng của thân thông lớn lao – các quyền lớn lao – các lực lớn lao – các yếu tố đưa đến giác ngộ lớn lao – đạo lộ thánh thiện tám chi phần lớn lao – chân lý tuyệt đối lớn lao, Bất Tử, Niết Bàn’ là bậc đại ẩn sĩ. ‘Vị được tầm cầu, được tìm tòi, được tìm kiếm bởi các chúng sanh có uy lực lớn lao (hỏi rằng): Đức Phật ngự ở đâu? Đức Thế Tôn ngự ở đâu? Chúa của chư Thiên ngự ở đâu? Đấng Nhân Ngưu ngự ở đâu?’ là bậc đại ẩn sĩ; - ‘bậc đại ẩn sĩ, về sự viễn ly và vị thế an tịnh’ là như thế.

Sau khi nhìn thấy như thế nào, vị tỳ khuru được tịch diệt? - Sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xét đoán, sau khi phân biệt, sau khi làm rõ rệt như thế nào mà (vị tỳ khuru) dập tắt luyến ái, dập tắt sân hận, dập tắt si mê, dập tắt, làm an tịnh, làm yên tịnh, làm vắng lặng, làm tịch tịnh sự giận dữ, thù hằn, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đam mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện của bản thân? **Vị tỳ khuru:** là vị tỳ khuru phạm nhân tốt lành hoặc vị tỳ khuru là bậc Hữu Học; - ‘sau khi nhìn thấy như thế nào, vị tỳ khuru được tịch diệt?’ là như thế.

Không còn chấp thủ bất cứ cái gì ở thế gian: trong khi không chấp thủ, trong khi không nắm lấy, trong khi không bám víu, trong khi không chấp chặt đối với bốn thủ. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, ở thế gian của loài người, ở thế gian của chư Thiên, ở thế gian của các uẩn, ở thế gian của các giới, ở thế gian của các xứ. **Bất cứ cái gì:** bất cứ cái gì liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức; - ‘không còn chấp thủ bất cứ cái gì ở thế gian’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Tôi hỏi Ngài, đấng quyền thuộc của mặt trời,
bậc đại ẩn sĩ, về sự viễn ly và vị thế an tịnh.
Sau khi nhìn thấy như thế nào, vị tỳ khuru được tịch diệt,
không còn chấp thủ bất cứ cái gì ở thế gian?”*

14 - 2

Đức Thế Tôn nói: “Nên chận đứng toàn bộ gốc rễ của cái được gọi là vọng tưởng và (ngã mạn) ‘Tôi là’ nhờ vào trí tuệ. Bất cứ những tham ái nào thuộc nội phần, để loại trừ chúng, nên học tập, luôn luôn có niệmlớn lao.”

Mūlaṃ papañcasaṅkhāyāti bhagavā mantā asmīti sabbamuparundhe 'ti' - papañcā yeva papañcasaṅkhā; taṅhā papañcasaṅkhā, diṭṭhi papañcasaṅkhā. Katamaṃ taṅhāpapañcassa mūlaṃ? Avijjā mūlaṃ, ayoniso manasikāro mūlaṃ, asmimāno mūlaṃ, ahirikaṃ mūlaṃ, anottappaṃ mūlaṃ, uddhaccaṃ mūlaṃ; idaṃ taṅhāpapañcassa mūlaṃ. Katamaṃ diṭṭhipapañcassa mūlaṃ? Avijjā mūlaṃ, ayoniso manasikāro mūlaṃ, asmimāno mūlaṃ, ahirikaṃ mūlaṃ, anottappaṃ mūlaṃ, uddhaccaṃ mūlaṃ; idaṃ diṭṭhipapañcassa mūlaṃ.

Bhagavā 'ti gāravādhivacanāṃ. Api ca, bhaggarāgoti bhagavā; bhaggadosoti bhagavā; bhaggamohoti bhagavā; bhaggamānoti bhagavā; bhaggadiṭṭhīti bhagavā; bhaggakaṅṭakoti bhagavā; bhaggakilesoti bhagavā; bhaji vibhaji paṭivibhaji dhammaratananti bhagavā; bhavānaṃ antakaroti bhagavā; bhāvitakāyoti bhagavā, bhāvitasīlo bhāvitacitto² bhāvitapaññoti bhagavā; bhaji³ vā bhagavā araññe vanapatthāni⁴ pantāni senāsānāni appasaddāni appanigghosāni vijanavātāni manussarāhaseyyakāni paṭisallānasārubbānīti bhagavā; bhāgī vā bhagavā cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānappaccaya-bhesajaparikkhārānanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā attharasassa dhammarasassa vimuttirasassa adhisīlassa adhiccitassa adhipaññāyāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ jhānānaṃ catunnaṃ appamaññānaṃ catunnaṃ arūpasamāpattīnanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā aṭṭhannaṃ vimokkhānaṃ aṭṭhannaṃ abhibhāyatanānaṃ navaṇṇaṃ anupubbavīhāra-samāpattīnanti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ saññābhāvanānaṃ dasannaṃ kaṣiṇasamāpattīnaṃ ānāpānasatisamādhissa asubhasamāpattiyāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ catunnaṃ sammappadhānānaṃ catunnaṃ iddhipādānaṃ pañcannaṃ indriyānaṃ pañcannaṃ balānaṃ sattannaṃ bojjhaṅgānaṃ ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassāti bhagavā; bhāgī vā bhagavā dasannaṃ tathāgatabalānaṃ catunnaṃ vesārajjānaṃ catunnaṃ paṭisambhidānaṃ channaṃ abhiññāñānaṃ⁵ channaṃ buddhadhammānanti bhagavā. Bhagavāti netāṃ nāmaṃ mātārā kataṃ, na pītārā kataṃ, na bhātārā kataṃ, na bhaginiyā kataṃ, na mittāmaccehi kataṃ, na nātisālohitehi kataṃ, na samaṇabrāhmaṇehi kataṃ, na devatāhi kataṃ, vimokkhantikametaṃ buddhānaṃ bhagavantānaṃ bodhiyā mūle saha sabbaññutaññassa paṭilābhā, sacchikā paññatti yadidaṃ bhagavāti - mūlaṃ papañcasaṅkhāyāti bhagavā.⁶

Mantā asmīti sabbamuparundhe 'ti' - Mantā vuccati paññā, yā paññā pajānāna -pe- amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi. Asmī 'ti rūpe asmīti māno, asmīti chando, asmīti anusayo; vedānāya - saññāya - saṅkhāresu - viññāṇe asmīti māno, asmīti chando, asmīti anusayoti - mūlaṃ papañcasaṅkhāyāti bhagavā.

¹ sabbamuparuddheti - Syā, PTS.

² bhāvitasīloti bhāvitacittoti - Syā, PTS.

³ bhāgī - Ma, PTS, Sīmu 2.

⁴ araññavanapatthāni - Ma, Syā, PTS.

⁵ abhiññānaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ mūlaṃ papañcasaṅkhāyāti bhagavā - itipāṭho Syā potthake na dissate.

Đức Thế Tôn nói: Nên chận đứng toàn bộ gốc rễ của cái được gọi là vọng tưởng và (ngã mạn) ‘Tôi là’ nhờ vào trí tuệ: Vọng tưởng chính là các pháp có tên gọi là vọng tưởng; tham ái có tên gọi là vọng tưởng, tà kiến có tên gọi là vọng tưởng. Gốc rễ của vọng tưởng tham ái là điều nào? Vô minh là gốc rễ, tác ý không đúng đường lối là gốc rễ, ngã mạn về bản thân là gốc rễ, không hổ thẹn (tội lỗi) là gốc rễ, không ghê sợ (tội lỗi) là gốc rễ, phóng dật là gốc rễ; điều này là gốc rễ của vọng tưởng tham ái. Gốc rễ của vọng tưởng tà kiến là điều nào? Vô minh là gốc rễ, tác ý không đúng đường lối là gốc rễ, ngã mạn về bản thân là gốc rễ, không hổ thẹn (tội lỗi) là gốc rễ, không ghê sợ (tội lỗi) là gốc rễ, phóng dật là gốc rễ; điều này là gốc rễ của vọng tưởng tà kiến.

Đức Thế Tôn: là từ xưng hô với sự tôn kính. Thêm nữa, ‘vị có luyện ái đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có sân hận đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có si mê đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ngã mạn đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có tà kiến đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có cây gai đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có ô nhiễm đã được phá vỡ’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã phân phát, đã phân chia, đã phân phối Pháp bảo’ là đức Thế Tôn; ‘vị thực hiện sự chấm dứt các hữu’ là đức Thế Tôn; ‘vị có thân đã được tu tập’ là đức Thế Tôn; ‘vị có giới đã được tu tập, có tâm đã được tu tập, có tuệ đã được tu tập’ là đức Thế Tôn; ‘vị đã thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về vị của mục đích, về vị của Pháp, về vị của giải thoát, về thắng giới, về thắng tâm, về thắng tuệ’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn thiền, về bốn vô lượng (tâm), về bốn sự thể nhập vô sắc’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về tám giải thoát, về tám thắng xứ (của thiền), về chín sự thể nhập và an trú theo tuần tự’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về mười sự tu tập về tướng, về mười sự thể nhập các đề mục *kasīṇa*, về định niệm hơi thở vào - hơi thở ra, về sự thể nhập các đề mục từ thi’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần’ là đức Thế Tôn; ‘vị có dự phần hoặc sở hữu về mười Như Lai lực, về bốn pháp tự tin, về bốn tuệ phân tích, về sáu thắng trí, về sáu pháp của đức Phật’ là đức Thế Tôn. Tên gọi ‘Thế Tôn’ này không do mẹ tạo ra, không do cha tạo ra, không do anh (em) trai tạo ra, không do chị (em) gái tạo ra, không do bạn bè hoặc thân hữu tạo ra, không do các thân quyến và những người cùng huyết thống tạo ra, không do các Sa-môn hoặc Bà-la-môn tạo ra, không do chư Thiên tạo ra, sự tận cùng của giải thoát này là sự quy định thuộc về chư Phật Thế Tôn do sự đạt được, do sự chứng ngộ trí Toàn Tri ở cội cây Bồ Đề, tức là ‘đức Thế Tôn;’ - ‘đức Thế Tôn nói: gốc rễ của cái được gọi là vọng tưởng’ là như thế.

Nên chận đứng toàn bộ ... (ngã mạn) ‘Tôi là’ nhờ vào trí tuệ - Trí tuệ: được gọi là tuệ; tuệ là sự nhận biết, –nt– sự không si mê, sự chọn lựa pháp, chánh kiến. **Tôi là:** Ngã mạn ‘Tôi là,’ mong muốn ‘Tôi là,’ sự tiềm ẩn ‘Tôi là’ ở sắc; ngã mạn ‘Tôi là,’ mong muốn ‘Tôi là,’ sự tiềm ẩn ‘Tôi là’ ở thọ; – ở tưởng; – ở các hành; – ở thức; - ‘đức Thế Tôn nói: gốc rễ của cái được gọi là vọng tưởng’ là như thế.

Mantā asmīti sabbamuparundhe' 'ti - papañcasāṅkhāya mūlañca asmimānañca mantāya sabbam rundheyya uparundheyya² nirodheyya vūpasameyya atthaṅgameyya paṭippassambheyyā 'ti - mūlam papañcasāṅkhāyāti bhagavā mantā asmīti sabbamuparundhe.¹

Yā kāci taṇhā ajjhattan 'ti - **Yā kācī** 'ti sabbena sabbam sabbathā sabbam asesam nissesam pariyādiyanavacanametam³ yā kācī 'ti. **Taṇhā** 'ti rūpatāṇhā -pe-dhammataṇhā. **Ajjhattan** 'ti ajjhattasamuṭṭhānā vā⁴ sā taṇhā 'ti - ajjhattam. Athavā ajjhattam⁵ vuccati cittaṃ, yaṃ cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram mano manāyatanam manindriyam viññāṇam viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇadhātu.⁶ Cittena sā⁷ taṇhā sahatā sahatā saṃsaṭṭhā sampayuttā ekuppādā ekanirodhā ekavattukā ekārammaṇāti pi ajjhattan 'ti - yā kāci taṇhā ajjhattam.

Tāsam vinayā sadā sato sikkheti - **Sadā** 'ti sadā sabbadā sabbakālam niccakālam dhuvakālam satataṃ samitaṃ abbokiṇṇam⁸ poṅkhānupokkham⁹ udakomikajātam¹⁰ avīcisantisahitaṃ phussitam¹¹ purebhattam pacchābhattam, purimaṃ yāmaṃ majjhimaṃ yāmaṃ pacchimaṃ yāmaṃ,¹² kāle juṇhe, vasse hemante gimhe, purime vayokhandhe majjhime vayokhandhe pacchime vayokhandhe. **Sato** 'ti catuhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatiṭṭhānam bhāvento sato, vedanāsu -pe- citte -pe- dhammesu dhammānupassanā-satiṭṭhānam bhāvento sato. Aparehipi catuhi kāraṇehi sato, asatiparivajjanāya sato, satikaraṇīyānam dhammānam katattā sato, satipaṭipakkhānam dhammānam katattā sato, satinimittānam dhammānam asammuṭṭhattā sato. Aparehipi catuhi kāraṇehi sato: satiyā samannāgatattā sato, satiyā vasitattā¹³ sato, satiyā pāguṇṇatāya sato, satiyā apaccorohaṇatāya sato. Aparehi catuhi kāraṇehi sato: sattattā¹⁴ sato, samitattā sato, santattā sato,¹⁵ santi¹⁶ dhammasamannāgatattā sato, buddhānussatiyā sato, dhammānussatiyā sato, saṅghānussatiyā sato, sīlānussatiyā sato, cāgānussatiyā sato, devatānussatiyā sato, ānāpānasatiyā sato, maraṇasatiyā sato, kāyagatāsatiyā sato, upasamānussatiyā sato. Yā sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā apammussanatā¹⁷ sati satindriyam satibalam sammāsati satisambojjhaṅgo ekāyanamaggo,⁶ ayaṃ vuccati sati. Imāya satiyā upeto samupeto upagato samupagato upapanno samupapanno samannāgato, so vuccati sato.

¹ sabbamuparuddheti - Syā, PTS.

² sabbam ruddheyya uparuddheyya - Syā;
sabbam uparuddheyya uparuddheyya - PTS.

³ pariyādāyavacanametam - PTS, Sīmu 2.

⁴ ajjhattam samuṭṭhāti - Syā, PTS.

⁵ ajjhattikam - Ma, Syā, PTS.

⁶ Dhammasaṅgaṇī, Niddesavāra.

⁷ cittena manasā - Syā, PTS.

⁸ abbhokiṇṇam - PTS.

⁹ pokkhānupokkham - Syā, PTS.

¹⁰ udakūmigajātam Ma; udakummikajātam - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹¹ phusitam - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

¹² purimayāmaṃ majjhimayāmaṃ pacchimayāmaṃ - Syā;
purimayāmaṃ pacchimayāmaṃ - PTS.

¹³ visitattā - Syā.

¹⁴ satattā - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹⁵ santattā sato, samitattā sato - Ma, Syā, PTS.

¹⁶ santa^o - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ assammussanatā - Syā, PTS.

Nên chận đứng toàn bộ ... (ngã mạn) ‘Tôi là’ nhờ vào trí tuệ: Nên ngăn cản, nên chận đứng, nên làm tịch diệt, nên làm vắng lặng, nên làm biến hoại, nên làm tịch tịnh toàn bộ gốc rễ của cái được gọi là vọng tưởng và ngã mạn ‘Tôi là’ nhờ vào trí tuệ; - “đức Thế Tôn nói: Nên chận đứng toàn bộ gốc rễ của cái được gọi là vọng tưởng và (ngã mạn) ‘Tôi là’ nhờ vào trí tuệ” là như thế.

Bất cứ những tham ái nào thuộc nội phần - Bất cứ điều gì: tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, cụm từ ‘yā kāci’ này là lối nói của sự bao gồm. **Tham ái:** tham ái về cảnh sắc, -nt- tham ái về cảnh pháp. **Nội phần:** tham ái ấy có sự sanh lên ở nội phần; - ‘nội phần’ là như thế. Hoặc là, nội phần nói đến tâm, tức là tâm, ý, ý thức, trái tim, chất xám, ý, ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn, từ đó ý thức giới sanh lên. Tham ái ấy là đồng hành, đồng sanh, được gắn bó, được gắn liền, cùng sanh, cùng diệt, chung một nền tảng, chung một đối tượng với tâm; - ‘nội phần’ còn là như thế; - ‘bất cứ những tham ái nào thuộc nội phần’ là như thế.

Đề loại trừ chúng, nên học tập, luôn luôn có niệm - Luôn luôn: Luôn luôn là mọi lúc, mọi thời, thường khi, luôn khi, thường xuyên, liên tục, không gián đoạn, tiếp nối liên tục, sanh lên tuần tự (như sóng nước), không lưa thưa, không đứt quãng, không ngừng lại, được liền lặn, trước bữa ăn, sau bữa ăn, vào canh đầu, vào canh giữa, vào canh cuối, vào hậu bán nguyệt, vào tiền bán nguyệt, vào mùa mưa, vào mùa lạnh, vào mùa nóng, ở chặng đầu của tuổi thọ, ở chặng giữa của tuổi thọ, ở chặng cuối của tuổi thọ. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân, -nt- trên các thọ, -nt- trên tâm, có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát pháp trên các pháp. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: Có niệm do lánh xa thất niệm, có niệm do trạng thái đã thực hành các pháp cần phải thực hành đối với niệm, có niệm do trạng thái đã tiêu diệt các pháp đối nghịch với niệm, có niệm do trạng thái không lơ là đối với các pháp ấn chứng của niệm. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: có niệm do trạng thái đã thành tựu về niệm, có niệm do trạng thái đã trú ở niệm, có niệm do trạng thái quen thuộc với niệm, có niệm do trạng thái không thối thất đối với niệm. Có niệm còn bởi bốn lý do khác: có niệm do trạng thái tự tại, có niệm do trạng thái được yên lặng, có niệm do trạng thái được an tịnh, có niệm do trạng thái đã thành tựu pháp của bậc chân nhân. Có niệm do tùy niệm Phật, có niệm do tùy niệm Pháp, có niệm do tùy niệm Tăng, có niệm do tùy niệm giới, có niệm do tùy niệm xả thí, có niệm do tùy niệm Thiên, có niệm do niệm hơi thở vào - hơi thở ra, có niệm do tùy niệm sự chết, có niệm do niệm đặt ở thân, có niệm do tùy niệm Niết Bàn. Niệm là sự tùy niệm, niệm hiện tiền; niệm là trạng thái ghi nhớ, trạng thái ghi nhận, trạng thái không lơ là, trạng thái không quên lãng; niệm là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm, niệm giác chi, con đường độc đạo; điều này được gọi là niệm. Người đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã tròn đủ, đã thành tựu niệm này, người ấy được gọi là có niệm.

Sikkhe 'ti - Tisso sikkhā: adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā.

Katamā **adhisīlasikkhā**? Idha bhikkhu sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasaṃpanno, aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Khuddako sīlakkhandho, mahanto sīlakkhandho, sīlaṃ paṭiṭṭhā ādi caraṇaṃ saṃyamo saṃvaro mukhaṃ pamukhaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā. Ayaṃ adhisīlasikkhā.

Katamā **adhicittasikkhā**? Idha bhikkhu viviceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā¹ ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhaṃ ca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti 'upekkhako satimā sukhavihārī 'ti taṃ² tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkham asukhaṃ upekkhāsati pārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ adhicittasikkhā.

Katamā **adhipaññāsikkhā**? Idha bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammādukkhakkhayagāminiyā. So idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhasamudayoti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhanirodhoti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ dukkhanirodhagāminīpaṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti; ime āsavāti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ āsavaṃ samudayoti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ āsavanirodhoti yathābhūtaṃ pajānāti, ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ adhipaññāsikkhā.

Tāsaṃ vinayā sadā sato sikkhe 'ti - Tāsaṃ taṇhānaṃ vinayāya paṭivinayāya pahānāya vūpasamāya paṭinissaggāya paṭippassaddhiyā adhisīlampi sikkheyya, adhicittampi sikkheyya, adhipaññampi sikkheyya. Imā tisso sikkhāyo³ āvajjanto sikkheyya, jānanto⁴ sikkheyya, passanto sikkheyya, paccavekkhanto sikkheyya, cittaṃ adhiṭṭhahanto sikkheyya, saddhāya adhimuccanto sikkheyya, viriyaṃ paggaṇhanto sikkheyya, satim upaṭṭhapento sikkheyya, cittaṃ samādahanto sikkheyya, paññāya pajānanto sikkheyya, abhiññeyyaṃ abhijānanto sikkheyya, pariññeyyaṃ parijānanto sikkheyya, pahātabbaṃ pajahanto sikkheyya, bhāvetabbaṃ bhāvento sikkheyya, sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkheyya ācareyya samācareyya samādāya vatteyyā 'ti - tāsaṃ vinayā sadā sato sikkhe.

Tenāha bhagavā:

*"Mūlaṃ papañcasāṅkhāyāti bhagavā
mantā asmīti sabbamuparundhe,⁵
yā kāci taṇhā ajjhattaṃ
tāsaṃ vinayā sadā sato sikkhe "ti.*

¹ vūpasamāya - PTS.

² taṃ - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

³ tisso sikkhā - Syā, PTS.

⁴ pajānanto - Ma.

⁵ sabbamuparuddhe - Syā, PTS.

Nên học tập: Có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ.

Việc nào là **sự học tập về thắng giới**? Ở đây, vị tỳ khuru là vị có giới, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhất, thọ trì và thực hành trong các điều học. Nhóm giới nhỏ, nhóm giới lớn, giới là nền tảng, phần khởi đầu, sự thực hành, sự ngăn giữ, sự thu thúc, sự mở đầu, sự dẫn đầu nhằm chứng đạt các thiện pháp. Việc này là sự học tập về thắng giới.

Việc nào là **sự học tập về thắng tâm**? Ở đây, vị tỳ khuru ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; do sự vắng lặng của tâm và tứ, đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định; do sự không còn luyến ái ở hỷ, an trú xả, có niệm và có sự nhận biết rõ, và cảm nhận lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: “Có xả, có niệm, có sự trú vào lạc,” đạt đến và trú thiền thứ ba; và do sự từ bỏ lạc, do sự từ bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ tâm và ưu phiền (đã có) ngay trước đó, đạt đến và trú thiền thứ tư, có sự thanh tịnh của xả và niệm, không khổ không lạc. Việc này là sự học tập về thắng tâm.

Việc nào là **sự học tập về thắng tuệ**? Ở đây, vị tỳ khuru là vị có tuệ, thành tựu về tuệ hướng đến sự sanh diệt, góp phần vào sự thấu triệt cao thượng, dẫn đến việc cạn kiệt hoàn toàn của khổ. Vị ấy nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là Khô*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là nhân sanh Khô*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là sự diệt tận Khô*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khô*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là các lậu hoặc*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là nhân sanh các lậu hoặc*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là sự diệt tận các lậu hoặc*,” nhận biết đúng theo thực thể rằng: “*Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc*.” Việc này là sự học tập về thắng tuệ.

Đỡ loại trừ chúng, nên học tập, luôn luôn có niệm: nên học tập về thắng giới, nên học tập về thắng tâm, nên học tập về thắng tuệ nhằm loại bỏ, nhằm bài trừ, nhằm dứt bỏ, nhằm làm vắng lặng, nhằm buông bỏ, nhằm tịch tịnh các tham ái ấy. Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; trong khi biết, thì nên học tập; trong khi thấy, thì nên học tập; trong khi quán xét lại, thì nên học tập; trong khi quyết định tâm, thì nên học tập; trong khi hướng đến đức tin, thì nên học tập; trong khi ra sức tinh tấn, thì nên học tập; trong khi thiết lập niệm, thì nên học tập; trong khi tập trung tâm, thì nên học tập; trong khi nhận biết bằng tuệ, thì nên học tập; trong khi biết rõ pháp cần được biết rõ, thì nên học tập; trong khi biết toàn diện pháp cần được biết toàn diện, thì nên học tập; trong khi dứt bỏ pháp cần được dứt bỏ, thì nên học tập; trong khi tu tập pháp cần được tu tập, thì nên học tập; trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, thì nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng; - ‘đỡ loại trừ chúng, nên học tập, luôn luôn có niệm’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

Đức Thế Tôn nói: “Nên chặn đứng toàn bộ gốc rễ của cái được gọi là vọng tưởng và (ngã mạn) ‘Tôi là’ nhờ vào trí tuệ. Bất cứ những tham ái nào thuộc nội phần, để loại trừ chúng, nên học tập, luôn luôn có niệm.”

14 - 3

*Yaṃ kiñci dhammamabhijaññā
ajjhattaṃ athavāpi bahiddhā,
na tena thāmaṃ¹ kubbetha
na hi sā nibbuti sataṃ vuttā.*

Yaṃ kiñci dhammamabhijaññā ajjhattan 'ti - Yaṃ kiñci attano guṇaṃ jāneyya kusale vā dhamme abyākate vā dhamme. Katame attano guṇā? Uccākulā pabbajito vā assaṃ,² mahābhogakulā³ pabbajito vā assaṃ, ulārabhogakulā⁴ pabbajito vā assaṃ, nāto yasassī sagahaṭṭhapabbajitānanti⁵ vā assaṃ, lābhīmhi cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajja-parikkhārānanti vā assaṃ, suttantiko vā assaṃ, vinayadharo vā assaṃ, dhammakathiko vā assaṃ, āraññako⁶ vā assaṃ, piṇḍapātiko vā assaṃ, paṃsukūliko vā assaṃ, tecīvariko vā assaṃ, sapadānacāriko vā assaṃ, khalupacchābhattiko vā assaṃ, nesajjiko vā assaṃ, yathāsanthatiko vā assaṃ, paṭhamassa jhānassa lābhīti vā assaṃ, dutiyassa jhānassa lābhīti vā assaṃ, tatiyassa jhānassa lābhīti vā assaṃ, catutthassa jhānassa lābhīti vā assaṃ, ākāsañācāyatanasamāpattiyā lābhīti vā assaṃ; viññāṇācāyatanasamāpattiyā - ākiñcaññāyatanasamāpattiyā - nevaśāññānāsaññāyatanasamāpattiyā lābhīti vā assaṃ; ime vuccanti attano guṇā. Yaṃ kiñci attano guṇaṃ jāneyya ājāneyya vijāneyya paṭivijāneyya paṭivijjheyā 'ti - yaṃ kiñci dhammamabhijaññā ajjhattaṃ. **Athavāpi bahiddhā** 'ti - upajjhāyassa vā ācariyassa vā te guṇā assū 'ti - ajjhattaṃ athavāpi⁷ bahiddhā.

Na tena thāmaṃ¹ kubbethā 'ti - Attano vā guṇena paresaṃ vā guṇena thāmaṃ na kareyya, thambhaṃ na kareyya, mānaṃ na kareyya, unnaṭṭim⁸ na kareyya, unnāmaṃ⁹ na kareyya, na tena mānaṃ jāneyya, na tena thaddho assa paṭhaddho paggahitasiro 'ti - na tena thāmaṃ kubbetha.

Na hi sā nibbuti sataṃ vuttā 'ti - Satānaṃ santānaṃ sappurisānaṃ buddhānaṃ buddhasāvakaṇaṃ paccekabuddhānaṃ sā nibbutīti¹⁰ na vuttā, na pavuttā, na ācikkhitā, na desitā, na paññāpitā¹¹ na paṭṭhapitā, na vivaṭṭā, na vibhattā, na uttānīkatā, nappakāsītā 'ti - na hi sā nibbuti sataṃ vuttā.

Tenāha bhagavā:

*“Yaṃ kiñci dhammamabhijaññā
ajjhattaṃ athavāpi bahiddhā,
na tena thāmaṃ¹ kubbetha
na hi sā nibbuti sataṃ vuttā ”ti.*

¹ mānaṃ - Susa.

² assa - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

³ mahākulā - PTS.

⁴ mahābhogakulā vā ulārabhogakulā vā - PTS.

⁵ gahaṭṭhapabbajitānanti - Syā, PTS.

⁶ āraññiko - PTS.

⁷ assū 'ti - atha vāpi - Ma.

⁸ unṇaṭṭim - Syā, PTS.

⁹ unnamāṃ - Ma;

unṇamaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ nibbuti - Syā, PTS.

¹¹ paññāpitā - Ma.

14 - 3

Bất cứ pháp (đức tính) nào có thể biết rõ thuộc nội phần (nơi bản thân) hay là thuộc ngoại phần (nơi người khác), không vì điều ấy mà thể hiện sự ngang tàng, bởi vì điều ấy không được các bậc thiện nhân gọi là sự tịch diệt.

Bất cứ pháp (đức tính) nào có thể biết rõ thuộc nội phần (nơi bản thân): Nên nhận biết bất cứ đức tính nào của bản thân, là các pháp thiện hay là các pháp vô ký. Các điều nào là đức tính của bản thân? Ta xuất gia từ gia tộc thượng lưu; hoặc là, ta xuất gia từ gia tộc có nhiều của cải; hoặc là, ta xuất gia từ gia tộc có của cải quý giá; hoặc là, ta được biết tiếng, có danh vọng trong số các hàng tại gia và xuất gia; hoặc là, ta có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh; hoặc là, ta là vị chuyên về Kinh; hoặc là, ta có sự ghi nhớ về Luật; hoặc là, ta là vị thuyết Pháp; hoặc là, ta là vị ngụ ở rừng; hoặc là, ta là vị chuyên đi khất thực; hoặc là, ta là vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ; hoặc là, ta là vị chỉ sử dụng ba y; hoặc là, ta là vị đi khất thực tuân tự theo từng nhà; hoặc là, ta là vị không ăn vật thực dâng sau; hoặc là, ta là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm); hoặc là, ta là vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định; hoặc là, ta là ‘vị đạt sơ thiên;’ hoặc là, ta là ‘vị đạt nhị thiên;’ hoặc là, ta là ‘vị đạt tam thiên;’ hoặc là, ta là ‘vị đạt tứ thiên;’ hoặc là, ta là ‘vị đạt sự thể nhập không vô biên xứ;’ hoặc là, ta là ‘vị đạt sự thể nhập thức vô biên xứ – sự thể nhập vô sở hữu xứ – sự thể nhập phi tướng phi phi tướng xứ;’ các điều này là các đức tính của bản thân. Nên nhận biết, nên hiểu biết, nên nhận thức, nên thừa nhận, nên thấu triệt bất cứ đức tính nào của bản thân; - ‘bất cứ pháp (đức tính) nào có thể biết rõ thuộc nội phần (nơi bản thân)’ là như thế. **Hay là thuộc ngoại phần (nơi người khác):** các đức tính ấy là của vị thầy tế độ hoặc của vị thầy dạy học; - ‘hay là thuộc ngoại phần (nơi người khác)’ là như thế.

Không vì điều ấy mà thể hiện sự ngang tàng: không nên thể hiện sự ngang tàng, không nên thể hiện sự bướng bỉnh, không nên thể hiện sự ngã mạn, không nên thể hiện sự kiêu hãnh, không nên thể hiện sự hãnh diện vì đức tính của bản thân hoặc vì đức tính của những người khác, không vì điều ấy mà sanh ra ngã mạn, không vì điều ấy mà trở nên ương ngạnh, ương bướng, ngẩng cao đầu; - ‘không vì điều ấy mà thể hiện sự ngang tàng’ là như thế.

Bởi vì điều ấy không được các bậc thiện nhân gọi là sự tịch diệt: Các bậc thiện nhân, các bậc an tịnh, các bậc chân nhân, các vị Phật, các vị Thánh Văn của đức Phật, các vị Phật Độc Giác không nói, không phát biểu, không nêu ra, không chỉ bảo, không thông báo, không ấn định, không khai mở, không chia sẻ, không làm rõ, không bày tỏ rằng: “Điều ấy là sự tịch diệt;” - ‘bởi vì điều ấy không được các bậc thiện nhân gọi là sự tịch diệt’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Bất cứ pháp (đức tính) nào có thể biết rõ thuộc nội phần (nơi bản thân) hay là thuộc ngoại phần (nơi người khác), không vì điều ấy mà thể hiện sự ngang tàng, bởi vì điều ấy không được các bậc thiện nhân gọi là sự tịch diệt.”

14 - 4

*Seyyo na tena maññeyya
nīceyyo athavāpi sarikkho,
phuṭṭho¹ anekarūpehi
nātumānaṃ vikappayaṃ tiṭṭhe.*

Seyyo na tena maññeyyā 'ti - Seyyo¹hamasmīti atimānaṃ² na janyeyya jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena vā sutena vā paṭibhānena vā aññataraññatarena vā vatthunā 'ti - seyyo na tena maññeyya.

Nīceyyo³ athavāpi sarikkho 'ti - Hīno⁴hasmīti omānaṃ na janyeyya jātiyā vā gottena vā -pe- aññataraññatarena vā vatthunā. Sadiso⁵hamasmīti mānaṃ na janyeyya jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena vā sutena vā paṭibhānena vā aññataraññatarena vā vatthunā 'ti - nīceyyo athavāpi sarikkho.

Phuṭṭho¹ anekarūpehī 'ti - Aneka vidhehi ākārehi phuṭṭho¹ pareto samohito samannāgato 'ti - phuṭṭho¹ anekarūpehi.

Nātumānaṃ vikappayaṃ tiṭṭhe 'ti - Ātumā⁴ vuccati attā. Attānaṃ kappento vikappento vikappaṃ āpajjanto na tiṭṭheyvā 'ti - nātumānaṃ vikappayaṃ tiṭṭhe.

Tenāha bhagavā:

*"Seyyo na tena maññeyya
nīceyyo athavāpi sarikkho,
phuṭṭho¹ anekarūpehi
nātumānaṃ vikappayaṃ tiṭṭhe" ti.*

14 - 5

*Ajjhattameva upasame⁵
nāññato⁶ bhikkhu santimeseyya,
ajjhattaṃ upasantassa
natthi attā⁷ kuto nirattā⁸ vā.*

Ajjhattameva upasame 'ti - Ajjhattaṃ rāgaṃ sameyya,⁹ dosaṃ sameyya,⁹ mohaṃ sameyya, kodhaṃ upanāhaṃ makkhaṃ paḷāsaṃ issaṃ macchariyaṃ māyaṃ sāṭṭheyyaṃ thambhaṃ sārambhaṃ mānaṃ atimānaṃ madamaṃ pamādaṃ sabbe kilese sabbe duccharite sabbe darathe sabbe pariḷāhe sabbe santāpe sabbākusalābhisaṅkhāre sameyya upasameyya vūpasameyya nibbāpeyya paṭippassambheyyā 'ti - ajjhattameva upasame.

¹ puṭṭho - Syā.

² mānaṃ - Syā, PTS.

³ nīceyyaṃ - Manupa.

⁴ ātumāno - Syā, PTS.

⁵ ajjhattamevupasame - Ma, Sīmu 2.

⁶ na aññato - Ma, Sīmu 2.

⁷ attama - Syā, PTS.

⁸ nirattama - Syā, PTS.

⁹ sameyya upasameyya - PTS.

14 - 4

Không nên vì việc ấy mà nghĩ rằng (bản thân) là tốt hơn, kém thua, hoặc thậm chí là tương đương. Bị tác động bởi nhiều hình thức, trong khi sắp xếp về bản thân, không nên dừng lại (ở điều ấy).

Không nên vì việc ấy mà nghĩ rằng (bản thân) là tốt hơn: Không nên sanh khởi cao ngạo rằng: “Ta là tốt hơn” về xuất thân, về dòng dõi, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, về tài sản, về học vấn, về công việc, về tài nghệ, về kiến thức, về sự học hỏi, về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác; - ‘không nên vì việc ấy mà nghĩ rằng (bản thân) là tốt hơn’ là như thế.

Kém thua, hoặc thậm chí là tương đương: Không nên sanh khởi tự ti rằng: “Ta là thua kém” về xuất thân, về dòng dõi, –nt– hoặc về sự việc này khác. Không nên sanh khởi ngã mạn rằng: “Ta là ngang bằng” về xuất thân, về dòng dõi, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, về tài sản, về học vấn, về công việc, về tài nghệ, về kiến thức, về sự học hỏi, về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác; - ‘kém thua, hoặc thậm chí là tương đương’ là như thế.

Bị tác động bởi nhiều hình thức: Bị tác động, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi những kiểu cách theo nhiều loại; - ‘bị tác động bởi nhiều hình thức’ là như thế.

Trong khi sắp xếp về bản thân, không nên dừng lại (ở điều ấy): Bản thân nói đến tự ngã. Trong khi sắp đặt, trong khi sắp xếp, trong khi đi đến việc sắp xếp về bản thân (như là: “Ta xuất gia từ gia tộc thượng lưu,” v.v...), không nên dừng lại (ở điều ấy); - ‘trong khi sắp xếp về bản thân, không nên dừng lại (ở điều ấy)’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
“Không nên vì việc ấy mà nghĩ rằng (bản thân) là tốt hơn, kém thua, hoặc thậm chí là tương đương. Bị tác động bởi nhiều hình thức, trong khi sắp xếp về bản thân, không nên dừng lại (ở điều ấy).”

14 - 5

Nên làm yên tịnh ngay ở nội tâm, vị tỳ khưu không nên tìm kiếm sự an tịnh bằng (đạo lộ) khác. Đối với vị đã được yên tịnh ở nội tâm, điều điều nắm giữ là không có, từ đâu có điều được rời bỏ?

Nên làm yên tịnh ngay ở nội tâm: nên làm yên lặng luyến ái, nên làm yên lặng sân hận, nên làm yên lặng si mê, nên làm yên lặng, nên làm yên tịnh, nên làm vắng lặng, nên làm tịch diệt, nên làm tịch tịnh sự giận dữ, thù hận, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đam mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện ở nội tâm; - ‘nên làm yên tịnh ngay ở nội tâm’ là như thế.

Nāññato¹ bhikkhu santimeseyyā 'ti - Aññato asuddhimaggena micchā-
paṭipadāya aniyyānāpathena aññatra satipaṭṭhānehi, aññatra sammappadhānehi,
aññatra iddhipādehi, aññatra indriyehi, aññatra balehi, aññatra bojjaṅgehi, aññatra
ariyā aṭṭhaṅgikā maggā santim upasantiṃ vūpasantiṃ nibbutiṃ paṭippassaddhiṃ na
eseyya na gaveseyya na pariyeseyyā 'ti - nāññato bhikkhu santimeseyya.

Ajjhattaṃ upasantassā 'ti - Ajjhattaṃ rāgaṃ santassa² dosaṃ santassa²
mohaṃ santassa -pe- sabbākusalābhisaṅkhāre santassa upasantassa vūpasantassa
nibbutassa paṭippassaddhassā 'ti³ - ajjhattaṃ upasantassa.

Natthi attā⁴ kuto nirattā⁵ vā 'ti - Natthi 'ti paṭikkhepo. Attā 'ti⁶ attadiṭṭhi⁷
natthi. Nirattā 'ti⁸ ucchedadiṭṭhi natthi. Attā 'ti gahitaṃ natthi. Nirattā 'ti⁸
muñcitabbaṃ natthi. Yassatthi gahitaṃ tassatthi muñcitabbaṃ,⁹ yassa natthi
muñcitabbaṃ tassa natthi gahitaṃ,¹⁰ gāhamuñcana-samatikkanto¹¹ arahā
vuddhiparihāniṃ vītivatto.¹² So vutthavāso¹³ ciṇṇacaraṇo -pe- jātimaraṇasaṃsāro
natthi tassa punabbhavo 'ti - natthi attā³ kuto nirattā⁴ vā.

Tenāha bhagavā:

*"Ajjhattameva upasame
nāññato¹ bhikkhu santimeseyya,
ajjhattaṃ upasantassa
natthi attā³ kuto nirattā⁴ vā "ti.*

14 - 6

*Majjhe yathā samuddassa
ūmi no jāyati¹⁴ ṭhito hoti,
evaṃ ṭhito anejassa
ussadaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñci.*

Majjhe yathā samuddassa ūmi no jāyati¹⁴ ṭhito hoti 'ti - Samuddo
caturāsītiyojanasahassāni ubbedhena gambhīro; heṭṭhā cattārīsayojanasahassāni
udakaṃ maṇḍakacchapehi kampati, upari catārīsayojanasahassāni udakaṃ vātehi
kampati, majjhe cattāri¹⁵ yojanasahassāni udakaṃ na kampati na vikampati na calati
na vedhati nappavedhati na sampavedhati, anerito aghaṭṭito acalito alulito¹⁶ abhanto
vūpasanto, tatra ūmi no jāyati ṭhito hoti samuddoti, evampi¹⁷ yathā samuddassa ūmi
no jāyati¹⁴ ṭhito hoti. Athavā sattannaṃ pabbatānaṃ antarikāsu satta sīdantarā
mahāsamuddā,¹⁸ tatra udakaṃ na kampati na vikampati na calati na vedhati
nappavedhati na sampavedhati anerito aghaṭṭito acalito alulito¹⁶ abhanto vūpasanto,
tatra ūmi no jāyati ṭhito hoti samuddoti, evampi majjhe yathā samuddassa ūmi no
jāyati¹⁴ ṭhito hoti.

¹ na aññato - Ma, Sīmu 2.

² upasantassa - PTS.

³ paṭippassaddhiyā 'ti - Ma.

⁴ attā - Syā, PTS.

⁵ nirattaṃ - Syā, PTS.

⁶ attā - Syā, PTS.

⁷ sassatadiṭṭhi - Syā, PTS.

⁸ nirattaṃ - Syā, PTS.

⁹ yassa natthi ... tassa natthi ... - Syā, PTS.

¹⁰ yassatthi ... tassatthi gahitaṃ ... - Syā, PTS.

¹¹ gāhaṃ muñcanaṃ samatikkanto - Ma;

gāhamuñcanaṃ samatikkanto - Syā, PTS.

¹² vuddhiparihānivītivatto - Ma.

¹³ vutthavāso - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ jāyati - Ma.

¹⁵ cattārīsa - Ma, Syā;

cattālīsa - PTS.

¹⁶ alulito - Ma.

¹⁷ evampi majjhe - Ma.

¹⁸ sīdantarāsamuddo - Syā, PTS.

Vị tỳ khuru không nên tìm kiếm sự an tịnh bằng (đạo lộ) khác: Không nên tìm kiếm, không nên tìm tòi, không nên tìm cầu sự an tịnh, sự yên tịnh, sự vắng lặng, sự tịch diệt, sự tịch tịnh bằng (đạo lộ) khác, bằng đạo lộ không trong sạch, bằng cách thực hành sai trái, bằng đường lối không dẫn dắt ra khỏi, ngoại trừ các sự thiết lập niệ, ngoại trừ các chánh cần, ngoại trừ các nền tảng của thân thông, ngoại trừ các quyền, ngoại trừ các lực, ngoại trừ các yếu tố đưa đến giác ngộ, ngoại trừ đạo lộ thánh thiện tám chi phần; - 'vị tỳ khuru không nên tìm kiếm sự an tịnh bằng (đạo lộ) khác' là như thế.

Đối với vị đã được yên tịnh ở nội tâm: Đối với vị đã được an tịnh luyến ái, đối với vị đã được an tịnh sân hận, đối với vị đã được an tịnh si mê, -nt- đối với vị đã được an tịnh, đã được yên tịnh, đã được vắng lặng, đã được tịch diệt, đã được tịch tịnh tất cả các pháp tạo tác bất thiện ở nội tâm; - 'đối với vị đã được yên tịnh ở nội tâm' là như thế.

Điều điều nắm giữ là không có, từ đâu có điều được rời bỏ - Không có: là sự phủ định. Không có ngã kiến rằng: "Có tự ngã." Không có đoạn kiến rằng: "Không có tự ngã." Không có điều đã được nắm lấy rằng: "Có tự ngã." Không có điều cần được giải thoát rằng: "Không có tự ngã." Người nào không có điều đã được nắm lấy thì người ấy không có điều cần được giải thoát, người nào không có điều cần được giải thoát thì người ấy không có điều đã được nắm lấy. Trong khi vượt qua hẳn việc nắm giữ và việc giải thoát, bậc A-la-hán vượt qua khỏi sự tiến tu và thối thất. Vị ấy đã trải qua cuộc sống (của bậc Thánh), đã hoàn tất việc thực hành, -nt- việc sanh tử luân hồi, việc sanh ra lần nữa không có đối với vị ấy; - 'điều điều nắm giữ là không có, từ đâu có điều được rời bỏ' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Nên làm yên tịnh ngay ở nội tâm,

vị tỳ khuru không nên tìm kiếm sự an tịnh bằng (đạo lộ) khác.

Đối với vị đã được yên tịnh ở nội tâm,

điều điều nắm giữ là không có, từ đâu có điều được rời bỏ?"

14 - 6

Giống như ở phần giữa của biển cả

là đứng yên, sóng biển không được sanh ra,

tương tự như vậy, nên trầm tĩnh, không dục vọng,

vị tỳ khuru không nên tạo ra (thái độ) kiêu ngạo ở bất cứ đâu.

Giống như ở phần giữa của biển cả là đứng yên, sóng biển không được sanh ra: Biển cả là sâu thẳm với độ sâu 84.000 do-tuần. 40.000 do-tuần ở phần dưới, nước rung động bởi các loài cá và rùa. 40.000 do-tuần ở phần trên, nước rung động bởi các cơn gió. 4.000 do-tuần ở phần giữa, nước không rung động, không lay động, không dao động, không run rẩy, không chấn động, không rúng động; biển cả là không bị di động, không bị đụng chạm, không bị dao động, không bị loạn động, không bị quay cuồng, được vắng lặng; tại nơi ấy sóng biển không được sanh ra, biển cả là đứng yên; - 'giống như ở phần giữa của biển cả là đứng yên, sóng biển không được sanh ra' là như vậy. Hoặc là, ở bên trong của bảy ngọn núi¹ có bảy đại dương Sidantara; tại nơi ấy nước không rung động, không lay động, không dao động, không run rẩy, không chấn động, không rúng động; đại dương là không bị di động, không bị đụng chạm, không bị dao động, không bị loạn động, không bị quay cuồng, được vắng lặng; tại nơi ấy sóng biển không được sanh ra, biển cả là đứng yên; - 'giống như ở phần giữa của biển cả là đứng yên, sóng biển không được sanh ra' còn là như vậy.

¹ Là bảy ngọn núi của dãy Hi Mã Lạp có tên theo thứ tự là Yugandhara, Isadhara, Karavika, Sudassana, Nemindhara, Vinataka, và Assakanna (xem Pali Proper Name Dictionary).

Evam ṭhito anejassā 'ti - Evan 'ti opammasampañipādanam. **Ṭhito 'ti** lābhepi na kampati, alābhepi na kampati, yasepi na kampati, ayasepi na kampati, pasamsāyapi na kampati, nindāyapi na kampati, sukhepi na kampati, dukkhepi na kampati na vikampati na calati na vedhati nappavedhati na sampavedhatī 'ti - evam ṭhito. **Anejassā 'ti - Ejā** vuccati taṇhā, yo rāgo sārāgo -pe- abhihjhā lobho akusalamūlam. Yassesā ejā taṇhā pahinā ucchinnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati anejo. Ejāya pahinattā anejo. So lābhepi na iñjati, alābhepi na iñjati, yasepi na iñjati, ayasepi na iñjati, pasamsāyapi na iñjati, nindāyapi na iñjati, sukhepi na iñjati, dukkhepi na iñjati na calati na vedhati nappavedhati na sampavedhatī 'ti - evam ṭhito anejassa.

Ussadam bhikkhu na kareyya kuhiñcī 'ti - Ussadā 'ti sattussadā: rāgussadam dosussadam mohussadam mānussadam diṭṭhussadam kilesussadam kammussadam¹ na² kareyya na janeyya na sañjaneyya na nibbatteyya nābhinibbatteyya. **Kuhiñcī 'ti** kuhiñci kismiñci³ katthaci ajjhataṃ vā, bahiddhā vā, ajjhatabahiddhā vā 'ti - ussadam bhikkhu na kareyya kuhiñci.

Tenāha bhagavā:

“Majjhe yathā samuddassa

ūmi no jāyati⁴ ṭhito hoti,

evam ṭhito anejassa

ussadam bhikkhu na kareyya kuhiñci⁵”ti.

14 - 7

Akittayī⁷ vivaṭacakkhu

sakkhidhammaṃ parissayavinayaṃ,

paṭipadaṃ vadehi bhaddante

pātimokkhamathavāpi⁶ samādhiṃ.

Akittayī⁷ vivaṭacakkhū 'ti - Akittayī 'ti kittitaṃ ācikkhitaṃ desitaṃ paññapitaṃ paṭṭhapitaṃ vivaṭaṃ vibhattaṃ uttānīkataṃ pakāsitaṃ 'ti - akittayī.⁷ **Vivaṭacakkhū 'ti** bhagavā pañcahi cakkhūhi vivaṭacakkhu, maṃsacakkhunāpi vivaṭacakkhu, dibbacakkhunāpi⁸ vivaṭacakkhu, paññācakkhunāpi vivaṭacakkhu, buddhacakkhunāpi vivaṭacakkhu, samantacakkhunāpi vivaṭacakkhu.

Kathaṃ bhagavā **maṃsacakkhunāpi** vivaṭacakkhu? Maṃsacakkhumhi bhagavato pañcavaṇṇā saṃvijjanti: nīlo ca vaṇṇo, pītako ca vaṇṇo, lohitaṃ ca vaṇṇo, kaṇho ca vaṇṇo, odāto ca vaṇṇo. Akkhiḷomāni ca bhagavato⁹ - yattha ca akkhiḷomāni paṭiṭṭhitāni, taṃ nīlaṃ hoti sunīlaṃ pāsādikaṃ dassaneyyaṃ, ummāpupphasamānaṃ.¹⁰ Tassa parato pītaṃ¹¹ hoti supītaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ pāsādikaṃ dassaneyyaṃ kaṇikārapupphasamānaṃ.¹² -

¹ rāgassado ... kammussado - Syā, PTS.

² taṃ na - Syā, PTS.

³ kimhici - Syā, PTS.

⁴ jāyati - Ma.

⁵ akittayī - Syā, PTS.

⁶ pātimokkhaṃ athavāpi - PTS.

⁷ akittayīti akittayī parikittayī ācikkhi desesi paññāpesi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttānimakāsi pakāsēsīti akittayī - Syā, PTS.

⁸ dibbena cakkhunāpi - Ma.

⁹ akkhiḷomāni ca bhagavato - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹⁰ ummāpupphasamānaṃ - Ma;

ummārapupphasamānaṃ - Syā, PTS.

¹¹ pītaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹² kaṇikārapupphasamānaṃ - Syā, PTS.

Tương tự như vậy, nên trầm tĩnh, không dục vọng - Tương tự như vậy: là phương thức của sự so sánh. **Trầm tĩnh:** là không rung động vì lợi lộc, không rung động vì không lợi lộc, không rung động vì danh vọng, không rung động vì không danh vọng, không rung động vì lời khen, không rung động vì lời chê, không rung động vì hạnh phúc, không rung động vì khổ đau, không lay động, không dao động, không run rẩy, không chấn động, không rúng động; - 'tương tự như vậy, nên trầm tĩnh' là như thế. **Không dục vọng:** Dục vọng nói đến tham ái, tức là sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. Đối với người nào dục vọng tham ái ấy đã được dứt bỏ, đã được cắt lia, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không dục vọng. Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với dục vọng mà trở thành không dục vọng. Người ấy không xao động vì lợi lộc, không xao động vì không lợi lộc, không xao động vì danh vọng, không xao động vì không danh vọng, không xao động vì lời khen, không xao động vì lời chê, không xao động vì hạnh phúc, không xao động vì khổ đau, không dao động, không run rẩy, không chấn động, không rúng động; - 'tương tự như vậy, nên trầm tĩnh, không dục vọng' là như thế.

Vị tỳ khuru không nên tạo ra (thái độ) kiêu ngạo ở bất cứ đâu -Kiêu ngạo: Có bảy sự kiêu ngạo. Không nên tạo ra, không nên làm sanh ra, không nên làm sanh khởi, không nên làm hạ sanh, không nên làm phát sanh ra (thái độ) kiêu ngạo do luyến ái, kiêu ngạo do sân hận, kiêu ngạo do si mê, kiêu ngạo do ngã mạn, kiêu ngạo do tà kiến, kiêu ngạo do ô nhiễm, kiêu ngạo do nghiệp. **Ở bất cứ đâu:** Ở bất cứ đâu là ở bất cứ nơi nào, ở một nơi nào đó, ở bên trong, hoặc ở bên ngoài, hoặc ở bên trong và bên ngoài; - 'vị tỳ khuru không nên tạo ra (thái độ) kiêu ngạo ở bất cứ đâu' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Giống như ở phần giữa của biển cả
là đứng yên, sóng biển không được sanh ra,
tương tự như vậy, nên trầm tĩnh, không dục vọng,
vị tỳ khuru không nên tạo ra (thái độ) kiêu ngạo ở bất cứ đâu."*

14 - 7

*Bậc có mắt được mở ra đã nói về
pháp thực chứng, có sự loại trừ các hiểm họa.
Thưa Ngài đại đức, xin Ngài hãy nói về đường lối thực hành,
về giới giải thoát, và luôn cả về định nữa.*

Bậc có mắt được mở ra đã nói về - Đã nói về: là đã được trả lời, đã được nêu ra, đã được chỉ bảo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ; - 'đã nói về' là như thế. **Bậc có mắt được mở ra:** Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với năm loại mắt: có mắt được mở ra với nhục nhãn, có mắt được mở ra với Thiên nhãn, có mắt được mở ra với Tuệ nhãn, có mắt được mở ra với Phật nhãn, và có mắt được mở ra với Toàn nhãn.

Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với **nhục nhãn** nghĩa là thế nào? Ở nhục nhãn của đức Thế Tôn hiện hữu năm màu sắc: màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu đen, và màu trắng. Và các lông mi của đức Thế Tôn: nơi nào các lông mi mọc, màu xanh ở nơi ấy là màu xanh tuyền, duyên dáng, đáng nhìn, như là hoa của cây *ummā*. Phần bên ngoài xung quanh nơi ấy có màu vàng, là màu vàng tuyền, màu của kim loại vàng, duyên dáng, đáng nhìn, như là hoa của cây *kaṇikāra*.-

– Ubhayato¹ ca akkhikūṭāni² bhagavato lohitaṅkāni honti sulohitaṅkāni pāsādikāni dassaneyyāni indagopakasamānāni. Majjhe kaṇhaṃ hoti sukaṇhaṃ alūkhaṃ siniddhaṃ pāsādikāṃ dassaneyyaṃ addāriṭṭhaka-samānaṃ.³ Tassa parato odātaṃ hoti su-odātaṃ⁴ setaṃ paṇḍaraṃ pāsādikāṃ dassaneyyaṃ osadhītārakāsamaṇaṃ. Tena bhagavā pākatikena maṃsacakkhunā attabhāvapariyāpanna purimasucaritakammābhiniḍḍattena samantā yojanaṃ passati divā ceva rattiṇca. Yadā hi⁵ caturaṅgasamannāgato andhakāro hoti: suriyo ca atthaṅgato⁶ hoti, kālapakkho ca uposatho hoti, tibbo ca vanasaṇḍo hoti, mahā ca kālamegho⁷ abbhutṭhito hoti, evarūpepi caturaṅgasamannāgate andhakāre samantā yojanaṃ passati. Yattha so kuḍḍo⁸ vā kavāṭaṃ vā pākāro vā pabbato vā gacchaṃ vā latā vā āvaraṇaṃ rūpānaṃ dassanāya. Ekañce tilaphalaṃ nimittaṃ katvā tilavāhe pakkhipeyya, taññeva tilaphalaṃ uddhareyya. Evaṃ parisuddhaṃ bhagavato pākatikaṃ maṃsacakkhu.⁹ Evaṃ bhagavā maṃsacakkhunāpi vivaṭacakkhu.

Kathaṃ bhagavā dibbena cakkhunāpi vivaṭacakkhu? Bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne uppajjamāne¹⁰ hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate, yathākammūpage satte pajānāti: 'Ime vata'¹¹ bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādīṭṭhikā micchādīṭṭhi-kammasamādānā, te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā, ime vā pana bhonto sattā kāyasucaritena samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādīṭṭhikā sammādīṭṭhikammasamādānā, te kāyassa bhedaṃ parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokamaṃ upapannā 'ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne uppajjamāne¹⁰ hīne paṇite suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate, yathākammūpage satte pajānāti. Ākaṅkhamāno ca bhagavā ekampi lokadhātuṃ passeyya, dve pi lokadhātuyo passeyya, tisso pi lokadhātuyo passeyya, catasso pi lokadhātuyo passeyya, pañcapi lokadhātuyo passeyya, dasa pi lokadhātuyo passeyya, vīsampi lokadhātuyo passeyya, tiṃsampi lokadhātuyo passeyya, cattāḷisampi lokadhātuyo passeyya, paññāsampi lokadhātuyo passeyya, satampi lokadhātuyo passeyya,¹² saḥassampi cūlanikaṃ lokadhātuṃ passeyya, dvisahassampi¹³ majjhimikaṃ lokadhātuṃ passeyya, tisahassim¹⁴ mahāsahassampi lokadhātuṃ passeyya. Yāvata vā pana ākaṅkheyya tāvatakaṃ passeyya. Evaṃ parisuddhaṃ bhagavato dibbaṃ cakkhu.¹⁵ Evaṃ bhagavā¹⁶ dibbena cakkhunāpi vivaṭacakkhū.

¹ ubhato - Ma.

² akkhikupāni - Syā.

³ aḷāriṭṭhakasamaṇaṃ - Syā, PTS.

⁴ suvodātaṃ - PTS.

⁵ yadā hipi - Ma; yadāpi - Syā, PTS.

⁶ atthaṅgamito - Syā, PTS.

⁷ akālamegho - Syā, PTS.

⁸ natthi so kuṭṭo - Ma;

natthi so kūṭo - Syā, PTS.

⁹ pākatikamaṃsacakkhu - Syā, PTS.

¹⁰ uppajjamāne - Ma, Syā, PTS.

¹¹ ime te - PTS.

¹² satampi lokadhātuyo passeyya -

itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹³ dvisahassampi - Sīmu 2.

¹⁴ tisahassampi lokadhātuṃ passeyya - Ma, Syā, PTS.

¹⁵ dibbacakkhu - Syā, PTS.

¹⁶ bhagavatā - Sīmu 2.

– Hai bên đuôi mắt của đức Thế Tôn có màu đỏ, là màu đỏ tuyền, duyên dáng, đáng nhìn, như là màu của loài mối cánh. Chính giữa (hai con mắt) có màu đen, là màu đen tuyền, không sần sùi, bóng láng, duyên dáng, đáng nhìn, như là màu trái *addāriṭṭhaka*. Phần bên ngoài xung quanh nơi ấy có màu trắng, là màu trắng tuyền, trắng tinh, trắng sáng, duyên dáng, đáng nhìn, như là ngôi sao *Osadhī*. Nhục nhãn tự nhiên ấy, nương ở kim thân, đã được sanh lên do hạnh nghiệp tốt đẹp trong thời quá khứ; thông qua nó, đức Thế Tôn nhìn thấy xung quanh một do-tuần, ban ngày và luôn cả ban đêm. Ngay cả vào lúc tối tăm hội đủ bốn yếu tố: Mặt trời đã lặn xuống, vào ngày trai giới thuộc hạ huyền (đêm cuối tháng âm lịch), nơi khu rừng già sâu thẳm, và có đám mây đen lớn trôi dật; ngay cả vào lúc tối tăm hội đủ bốn yếu tố có hình thức như thế, Ngài cũng vẫn nhìn thấy xung quanh một do-tuần. Ở nơi nào đâu có vách tường, cánh cửa, tường thành, ngọn núi, bụi rậm, hoặc dây leo, cũng không là sự ngăn trở việc nhìn thấy các hình thể. Nếu sau khi làm dẫu một hạt mè rồi ném vào cỗ xe chở hạt mè, Ngài vẫn có thể nhặt lên chính hạt mè ấy. Nhục nhãn tự nhiên của đức Thế Tôn là thanh tịnh như vậy. Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với nhục nhãn nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với **Thiên nhãn** nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn, với Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, Ngài biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng: “Quả vậy, những chúng sanh đang hiện hữu này có uế hạnh về thân, có uế hạnh về khẩu, có uế hạnh về ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Trái lại, những chúng sanh đang hiện hữu này có thiện hạnh về thân, có thiện hạnh về khẩu, có thiện hạnh về ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thế gian (này).” Như thế, bằng Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, Ngài nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, Ngài biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng. Và trong khi mong muốn, đức Thế Tôn có thể nhìn thấy một thế giới,¹ có thể nhìn thấy hai thế giới, có thể nhìn thấy ba thế giới, có thể nhìn thấy bốn thế giới, có thể nhìn thấy năm thế giới, có thể nhìn thấy mười thế giới, có thể nhìn thấy hai mươi thế giới, có thể nhìn thấy ba mươi thế giới, có thể nhìn thấy bốn mươi thế giới, có thể nhìn thấy năm mươi thế giới, có thể nhìn thấy nhất thiên – tức Tiểu thế giới, có thể nhìn thấy nhị thiên – tức Trung thế giới, có thể nhìn thấy tam thiên – tức Đại Thiên thế giới.² Hơn nữa, Ngài mong muốn đến chùng nào thì Ngài có thể nhìn thấy đến chùng ấy. Thiên nhãn của đức Thế Tôn là thanh tịnh như vậy. Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với Thiên nhãn nghĩa là như vậy.

¹ Xem Phần Phụ Chú về ‘*Lokadhātu* - Thế giới’ ở trang 731.

² Xem Phần Phụ Chú về ‘Nhất thiên - Tiểu thế giới, Nhị thiên - Trung thế giới, Tam thiên - Đại Thiên thế giới’ ở trang 732.

Kathaṃ bhagavā paññācakkhunāpi vivaṭṭacakkhu? Bhagavā mahāpañño puthupañño hāsapañño¹ javanapañño tikkhapañño nibbedhikapañño paññāpabhedakusalo pabhinnañño adhigatapaṭisambhido, catuvesārajjappatto dasabaladhārī purisāsabho purisasiho purisanāgo purisajāñño purisadhoraḥ² anantañño anantatejo anantayaso, aḍḍho³ mahaddhano dhanavā, netā vinetā anunetā paññāpetā⁴ nijjhāpetā⁵ pekkhetā pasādetā. So hi bhagavā anuppannaṃ maggassa uppādetā asaṅgātassa maggassa saṅgānetā, anakkhātassa maggassa akkhātā, maggaññū maggavidū maggakovidō. Maggānugā ca pana etarahi sāvakā viharanti pacchāsamanāgatā.

So hi bhagavā jānaṃ jānāti, passaṃ passati. Cakkhubhūto nāṇabhūto dhammabhūto⁶ brahmabhūto vattā pavattā atthassa ninnetā amatassa dātā, dhammassāmī tathāgato. Natthi tassa bhagavato aññātaṃ aditthaṃ aviditaṃ asacchikataṃ aphaṣṣitaṃ⁷ paññāya, atitaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ⁸ upādāya sabbe dhammā sabbākārena buddhassa bhagavato nāṇamukhe āpāthaṃ āgacchanti. Yaṃ kiñci ñeyyaṃ⁹ nāma atthi dhammaṃ jānitaṃ,¹⁰ attattho vā parattho vā ubhayattho vā diṭṭhadhammiko vā attho samparāyiko vā attho uttāno vā attho gambhīro vā attho gūḷho¹¹ vā attho paṭicchanno vā attho neyyo vā attho nīto vā attho anavaḷḷo vā attho nikkilesō vā attho vodāno¹² vā attho paramattho vā attho,¹³ sabbāṃ taṃ antobuddhañāṇe parivattati.

Sabbāṃ kāyakammaṃ buddhassa bhagavato nāṇānuparivatti. Sabbāṃ vacīkammaṃ – sabbāṃ manokammaṃ buddhassa bhagavato nāṇānuparivatti. Atīte buddhassa bhagavato appaṭihataṃ nāṇaṃ anāgate – paccuppanne appaṭihataṃ nāṇaṃ. Yāvatakaṃ ñeyyaṃ tāvatakaṃ nāṇaṃ, yāvatakaṃ nāṇaṃ tāvatakaṃ ñeyyaṃ, ñeyyapariyantikaṃ nāṇaṃ, nāṇapariyantikaṃ ñeyyaṃ, ñeyyaṃ atikkamitvā nāṇaṃ nappavattati, nāṇaṃ atikkamitvā ñeyyapatho natthi, aññamaññāpariyantaṭṭhāyino¹⁴ te dhammā. Yathā dvinnaṃ samuggapaṭalānaṃ sammā phassitānaṃ¹⁵ heṭṭhimaṃ samuggapaṭalaṃ uparimaṃ¹⁶ nātivattati, uparimaṃ samuggapaṭalaṃ heṭṭhimaṃ¹⁷ nātivattati, aññamaññāpariyantaṭṭhāyino te, evamevaṃ buddhassa bhagavato ñeyyañca nāṇaṃ aññamaññāpariyantaṭṭhāyino.¹⁴ Yāvatakaṃ ñeyyaṃ tāvatakaṃ nāṇaṃ, yāvatakaṃ nāṇaṃ tāvatakaṃ ñeyyaṃ, ñeyyapariyantikaṃ nāṇaṃ, nāṇapariyantikaṃ ñeyyaṃ, ñeyyaṃ atikkamitvā nāṇaṃ nappavattati, nāṇaṃ atikkamitvā ñeyyapatho natthi, aññamaññāpariyantaṭṭhāyino¹⁴ te dhammā.

¹ hāsapañño - Ma, Syā, PTS.

² purisadhoreyo - Syā, PTS.

³ addho - Syā.

⁴ saññāpetā - Syā, PTS.

⁵ anijjhāpetā - Ma.

⁶ dhammabhūto nāṇabhūto - Syā, PTS.

⁷ aphaṣṣitaṃ - Syā, PTS.

⁸ atitānāgataṃ paccuppannaṃ - Syā, PTS.

⁹ neyyaṃ - Syā, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

¹⁰ atthi jānitaṃ - Ma, Syā.

¹¹ guyho - PTS.

¹² vodāto - Syā.

¹³ paramattho vā - Syā, PTS.

¹⁴ aññamaññāpariyantaṭṭhāyino - PTS.

¹⁵ phusitānaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁶ uparimaṃva - Syā, PTS.

¹⁷ heṭṭhimaṃva - Syā, PTS.

Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với **Tuệ nhân** nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn là bậc có tuệ vĩ đại, có tuệ rộng lớn, có tuệ vi tiểu, có tuệ tốc hành, có tuệ sắc bén, có tuệ thấu suốt, là bậc thiện xảo trong việc chia chẻ bằng tuệ, bậc có trí đã được phát triển, đã đạt đến tuệ phân tích, đã đạt được bốn pháp tự tin, có sự duy trì mười lực, là bậc Nhân Ngưu, bậc Nhân Sư, bậc Nhân Tượng, bậc Nhân Kiệt, bậc Nhân Đạo, bậc có trí vô biên, có oai lực vô biên, có danh vọng vô biên, giàu có (về trí tuệ), có tài sản lớn (về trí tuệ), sở hữu tài sản (về trí tuệ), là bậc Hướng Đạo, bậc Hướng Dẫn, bậc Đoạn Nghi, bậc Truyền Đạt, bậc Truyền Thụ, bậc Khởi Mở, bậc Khởi Tín. Chính đức Thế Tôn ấy là vị làm sanh khởi Đạo Lộ chưa được sanh khởi, là vị làm sanh ra Đạo Lộ chưa được sanh ra, là vị tuyên thuyết Đạo Lộ chưa được tuyên thuyết, là vị biết về Đạo Lộ, là vị hiểu rõ về Đạo Lộ, là vị rành rẽ về Đạo Lộ. Và hơn nữa, những người đi theo Đạo Lộ, là các đệ tử của Ngài, hiện nay đang an trú và sau này sẽ thành tựu (Đạo Lộ ấy).

Chính đức Thế Tôn ấy biết (đúng bản thể) điều cần phải biết, thấy (đúng bản thể) điều cần phải thấy, là bậc có bản thể của mắt, có bản thể của trí, có bản thể của pháp, có bản thể của Phạm Thiên, là vị công bố, vị tuyên thuyết, vị chỉ dẫn mục đích, vị ban cho Bất Tử, bậc Pháp Chủ, đức Như Lai. Đối với đức Thế Tôn ấy, không có việc không biết, không thấy, không hiểu rõ, không chứng ngộ, không chạm đến bằng tuệ. Tất cả các pháp liên quan đến quá khứ, tương lai, hiện tại, với mọi biểu hiện, đều đi đến phạm vi ở trong tầm trí tuệ của đức Phật Thế Tôn. Bất cứ điều gì có thể biết, nghĩa là có pháp cần phải biết, có lợi ích cho mình, hoặc có lợi ích cho người khác, hoặc có lợi ích cho cả hai, hoặc có lợi ích liên quan đời này, hoặc có lợi ích liên quan đời sau, hoặc có lợi ích hời hợt, hoặc có lợi ích thâm sâu, hoặc có lợi ích được giấu kín, hoặc có lợi ích được che đậy, hoặc có lợi ích tiềm tàng, hoặc có lợi ích hiển hiện, hoặc có lợi ích không tội lỗi, hoặc có lợi ích không ô nhiễm, hoặc có lợi ích trong sạch, hoặc có lợi ích là lợi ích tối thượng, tất cả (các) điều ấy đều vận hành ở bên trong trí của đức Phật.

Tất cả thân nghiệp của đức Phật Thế Tôn đều vận hành theo trí, tất cả khẩu nghiệp – tất cả ý nghiệp của đức Phật Thế Tôn đều vận hành theo trí. Đức Phật Thế Tôn có trí không bị chướng ngại về quá khứ, – về vị lai, có trí không bị chướng ngại về hiện tại. Điều-có-thể-biết là chùng nào thì trí là chùng ấy, trí là chùng nào thì điều-có-thể-biết là chùng ấy. Trí có điều-có-thể-biết là giới hạn, điều-có-thể-biết có trí là giới hạn; vượt qua điều-có-thể-biết thì trí không vận hành, vượt qua trí thì không có hành trình của điều-có-thể-biết; các pháp ấy có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau. Giống như hai nắp đậy của cái hộp được gắn liền đúng đắn, nắp đậy bên dưới không lệch nắp trên, nắp đậy bên trên không lệch nắp dưới, chúng có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau; tương tự như vậy, điều-có-thể-biết và trí của đức Phật Thế Tôn có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau. Điều-có-thể-biết là chùng nào thì trí là chùng ấy, trí là chùng nào thì điều-có-thể-biết là chùng ấy. Trí có điều-có-thể-biết là giới hạn, điều-có-thể-biết có trí là giới hạn; vượt qua điều-có-thể-biết thì trí không vận hành, vượt qua trí thì không có hành trình của điều-có-thể-biết; các pháp ấy có sự xác lập giới hạn tương xứng với nhau.

Sabbadhammesu buddhassa bhagavato nāṇaṃ parivattati. Sabbe dhammā buddhassa bhagavato āvajjanapaṭibaddhā ākaṅkhāpaṭibaddhā manasikārapaṭibaddhā cittuppādaṭibaddhā. Sabbasattesu buddhassa bhagavato nāṇaṃ parivattati. Sabbesaṃ sattānaṃ bhagavā āsayaṃ jānāti, anusayaṃ jānāti, caritaṃ jānāti, adhimuttiṃ jānāti. Apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye bhabbābhabbe satte pajānāti.¹ Sadevako loko samārako sabrahmako sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā anto buddhañāṇe parivattati.

Yathā ye keci macchakacchapā antamaso timitimiṅgalaṃ upādāya automahāsamudde parivattanti, evamevaṃ sadevako loko samārako sabrahmako sassamaṇabrāhmaṇī pajā sadevamanussā antobuddhañāṇe parivattati. Yathā ye keci pakkhī antamaso garuḷaṃ venateyyaṃ upādāya ākāsassa padese parivattanti, evamevaṃ yepi te sārīputtasamā paññāya, tepi buddhañāṇassa padese parivattanti. Buddhañāṇaṃ devamanussānaṃ paññaṃ pharitvā abhibhavitvā tiṭṭhati. Ye ca te² khattiyapaṇḍitā brāhmaṇapaṇḍitā gahapatiṇḍitā samaṇapaṇḍitā nipuṇā³ kataparappavādā⁴ vāavedhirūpā⁵ vobhindantā maññe caranti paññāgatena diṭṭhigatāni, te paññaṃ abhisankharitvā abhisankharitvā tathāgataṃ upasankamitvā pucchanti gūḷhāni ca paṭicchannāni ca.⁶ Kathitā vissajjitā ca te paññā bhagavatā⁷ honti niddiṭṭhakāraṇā. Upakkhittakāva⁸ te bhagavato sampajjanti.⁹ Atha kho bhagavā va¹⁰ tattha atirocati, yaḍidaṃ paññāyāti. Evaṃ bhagavā paññācakkhunāpi vivaṭacakkhu.

Kathaṃ bhagavā buddhacakkhunāpi vivaṭacakkhu? Bhagavā buddhacakkhunā lokaṃ olokento¹¹ addasa satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye, appekacce paralokavajjabhayadassāvino viharante, appekacce ca na paralokavajjabhayadassāvino viharante.¹² Seyyathāpi nāma uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarīkiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni¹³ udakā anuggatāni¹⁴ antonimuggaposiṇi,¹⁵ appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni¹³ samodakaṃ ṭhitāni, appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni¹³ udakā accuggamma tiṭṭhanti anupalittāni udakena, evamevaṃ bhagavā buddhacakkhunā lokaṃ olokento¹¹ addasa satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye, appekacce paralokavajjabhayadassāvino viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante.¹²

¹ jānāti - Syā, PTS.

² ye pi te - Syā, PTS.

³ nipuṇā - Syā.

⁴ parappavādā - PTS.

⁵ vāvedhirūpā - Syā, PTS.

⁶ gūḷhāni ca paṭicchannāni ca - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁷ bhagavato - Sīmu 2.

⁸ upakkhittakā ca - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁹ sampajjante - PTS.

¹⁰ bhagavā - Ma, Syā, PTS.

¹¹ volokento - Ma, Syā, PTS.

¹² appekacce ca na - bhayadassāvino viharante - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹³ saṃvaddhāni - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ udakanuggatāni - PTS.

¹⁵ antonimuggaposiṇi - PTS.

Trí của đức Phật Thế Tôn vận hành ở tất cả các pháp. Tất cả các pháp được gắn liền với sự hướng tâm, được gắn liền với sự mong muốn, được gắn liền với sự chú tâm, được gắn liền với sự khởi tâm của đức Phật Thế Tôn. Trí của đức Phật Thế Tôn vận hành ở tất cả chúng sanh. Đức Thế Tôn biết tính tình, biết tiềm năng, biết nét hạnh, biết khuynh hướng của tất cả chúng sanh. Ngài nhận biết các chúng sanh có tầm nhìn bị vấy bụi ít và có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, có khả năng và không có khả năng. Thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người, chuyển vận ở bên trong trí của đức Phật.

Giống như bất cứ những loài cá và rùa nào, thậm chí luôn cả cá ông và cá voi, chuyển vận ở bên trong đại dương; tương tự như vậy, thế gian tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người, chuyển vận ở bên trong trí của đức Phật. Giống như bất cứ những loài có cánh nào, thậm chí luôn cả loài nhân điểu là loài linh thú, chuyển vận ở phạm vi thuộc bầu trời; tương tự như vậy, những vị nào tương đương với vị Sāriputta về tuệ, những vị ấy cũng chuyển vận ở phạm vi thuộc Phật trí; Phật trí thâm nhập tuệ của chư Thiên và loài người, ngự trị, và trụ lại. Những vị Sát-đế-ly sáng suốt, những vị Bà-la-môn sáng suốt, những gia chủ sáng suốt, những vị Sa-môn sáng suốt, tinh tế, quen thuộc với học thuyết của những người khác như người cung thủ có thể bắn trúng cọng tóc, nghĩ rằng họ hành xử với sự thành tựu của tuệ trong khi bẻ đôi các tà kiến. Sau khi chuẩn bị các câu hỏi, họ đi đến gặp đức Như Lai rồi hỏi các điều bí mật và đã được che giấu. Được đức Thế Tôn giảng giải và trả lời, các câu hỏi ấy trở nên rõ ràng. Những người ấy đều quy thuận với đức Thế Tôn. Khi ấy, chính đức Thế Tôn, trong trường hợp ấy, chói sáng rực rỡ; điều ấy là nhờ vào tuệ. Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với Tuệ nhãn nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với **Phật nhãn** nghĩa là thế nào? Đức Thế Tôn, trong khi dùng Phật nhãn quán xét thế gian, đã nhìn thấy các chúng sanh có tầm nhìn bị vấy bụi ít và có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (đã nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác. Cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, sống ngang bằng mặt nước; và có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, vươn lên khỏi nước, và tồn tại không bị vấy bẩn bởi nước; tương tự như vậy, đức Thế Tôn trong khi dùng Phật nhãn quán xét thế gian đã nhìn thấy các chúng sanh có tầm nhìn bị vấy bụi ít và có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (đã nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác.

Jānāti bhagavā 'ayaṃ puggalo rāgacarito, ayaṃ dosacarito, ayaṃ mohacarito, ayaṃ vitakkacarito, ayaṃ saddhācarito, ayaṃ nāṇacarito 'ti. Rāgacaritassa bhagavā puggalassa asubhakathaṃ katheti. Dosacaritassa bhagavā puggalassa mettābhāvanāṃ ācikkhati. Mohacaritaṃ bhagavā puggalaṃ' uddese paripucchāya kālena dhammasavane² kālena dhammasākacchāya garusaṃvāse niveseti. Vitakkacaritassa bhagavā puggalassa ānāpānasatiṃ ācikkhati. Saddhācaritassa bhagavā puggalassa pasādaniyaṃ³ nimittaṃ ācikkhati buddhasubodhiṃ dhammasudhammataṃ saṅghasuppaṭṭipattiṃ⁴ silāni ca attano. Nāṇacaritassa bhagavā puggalassa ācikkhati vipassanānimittaṃ aniccākāraṃ dukkhākāraṃ anattākāraṃ.

1. "Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito
yathāpi passe janataṃ samantato,
tathūpamaṃ dhammamayaṃ sumedha
pāsādamāruyha samantacakkhu,
sokāvatiṇṇaṃ⁵ janatamapetasoko
avekkhassu jātijarābhībūtaṃ "ti.⁶
Evaṃ bhagavā buddhacakkhunāpi vivaṭacakkhu.

Kathaṃ bhagavā **samantacakkhunāpi** vivaṭacakkhu? Samantacakkhu vuccati sabbaññutañānaṃ. Bhagavā sabbaññutañāneṇa upeto samupeto upagato⁷ samupagato⁸ upaṇṇo sampaṇṇo⁹ samannāgato.

2. "Na tassa addiṭṭhamidhatthi kiñci
atho aviññātamajānitaṃ,
sabbāṃ abhiññāsi yadatthi ñeyyaṃ¹⁰
tathāgato tena samantacakkhū "ti.¹¹
Evaṃ bhagavā samantacakkhunāpi vivaṭacakkhū 'ti - akittayī vivaṭacakkhu.

Sakkhidhammaṃ parissayavinayan 'ti - Sakkhidhamman 'ti na itihitiṃ, na itikirāya, na paramparāya, na piṭakasampadāya, na takkahetu, na nayahetu, na ākāraparivitakkena, na diṭṭhinijjhānakkhantiyā sāmaṃ sayamabhiññātaṃ attapaccakkhaṃ dhamman 'ti¹² - sakkhidhammaṃ.

¹ mohacaritassa bhagavā puggalassa - Ma.

² dhammassavane - Ma, Syā, PTS.

³ pasādaniyaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ suppaṭṭipattiṃ - Syā, PTS.

⁵ sokāvakiṇṇaṃ - Syā, PTS.

⁶ Dighanikāya, Mahāpadānasutta;

Majjhimanikāya, Ariyapariyesanasutta, Bodhirājakumārasutta;
Brahmasaṃyutta, Paṭhamavagga; Itivuttaka, Dutiyavagga.

⁷ upāgato - Sīmu 2, Pu.

⁸ samupāgato - Sīmu 2, Pu.

⁹ samupapaṇṇo - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ neyyaṃ - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹¹ Paṭisambhidāmagga, Nāṇakathā, Indriyakathā.

¹² attapaccakkhadhamman 'ti - Syā, PTS.

Đức Thế Tôn biết rằng: “Người này có tánh luyến ái, người này có tánh sân, người này có tánh si, người này có tánh tâm, người này có tánh tín, người này có tánh giác.” Đối với người có tánh luyến ái, đức Thế Tôn thuyết bài giảng về đề mục từ thi. Đối với người có tánh sân, đức Thế Tôn chỉ dạy sự tu tập về tâm từ. Đối với người có tánh si, đức Thế Tôn dạy bảo việc đọc tụng, việc vấn hỏi, việc lắng nghe Giáo Pháp lúc hợp thời, việc bàn luận Giáo Pháp lúc hợp thời, việc cộng trú với vị thầy. Đối với người có tánh tâm, đức Thế Tôn chỉ dạy về niệm hơi thở vào - hơi thở ra. Đối với người có tánh tín, đức Thế Tôn chỉ dạy về biểu hiện đem lại sự thành tín: sự giác ngộ tốt đẹp của đức Phật, tính chất tốt đẹp của Giáo Pháp, sự hành trì tốt đẹp của Chúng Tăng, và các giới của bản thân. Đối với người có tánh giác, đức Thế Tôn chỉ dạy về ấn chứng của pháp minh sát: biểu hiện của vô thường, biểu hiện của khổ, biểu hiện của vô ngã.

1. “Giống như người đứng ở đỉnh của ngọn núi đá, cũng giống như người có thể nhìn thấy dân chúng ở xung quanh, tương tự như thế ấy, bạch đấng Khôn Ngoan, bạch đấng Toàn Nhân, sau khi bước lên tòa lâu đài làm bằng Giáo Pháp, xin bậc đã xa lìa sâu muện hãy quan sát chúng sanh bị rơi vào sâu muện, bị ngự trị bởi sanh và già.”

Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với Phật nhãn nghĩa là như vậy.

Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với **Toàn nhân** nghĩa là thế nào? Toàn nhân nói đến trí Toàn Giác. Đức Thế Tôn đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu với trí Toàn Giác.

2. “Đối với Ngài, không có bất cứ điều gì ở nơi đây là không được nhìn thấy, không được nhận thức, hoặc không thể biết được. Điều nào có thể biết được, Ngài đã biết rõ tất cả; vì thế đức Như Lai là bậc Toàn Nhân.”

Đức Thế Tôn có mắt được mở ra với Toàn nhân nghĩa là như vậy; - ‘bậc có mắt được mở ra đã nói về’ là như thế.

Pháp thực chứng, có sự loại trừ các hiểm họa - Pháp thực chứng: pháp không do nghe lời đồn đãi, không do nghe nói như thế, không do sự truyền thừa, không do sự thành tựu của việc thu thập kiến thức, không do nhân suy nghĩ, không do nhân suy luận, không do suy đoán theo biểu hiện, không do sự suy xét và chấp nhận về quan điểm, đã được chính bản thân biết rõ, đã được tự thân quán xét; - ‘pháp thực chứng’ là như thế.

Parissayavinayan 'ti - Parissayā 'ti dve parissayā: pākaṭaparissayā ca, paṭicchannaparissayā ca.

Katame pākaṭaparissayā? Sīhā vyagghā dīpī acchā taracchā¹ kokā māhisā² hatthī ahī vicchikā³ satapadī corā vā assu mānavā vā⁴ katakammā vā akatakammā vā, cakkhurogo sotarogo ghānarogo jivhārogo kāyarogo sīsarogo kaṇṇarogo mukharogo dantarogo kāso sāso pināso ḍaho⁵ jaro kucchirogo mucchā pakkhandikā sūlā⁶ visūcikā kuṭṭhaṃ gaṇḍo kilāso soso apamāro, daddu kaṇḍu kacchu hakhasā⁷ vitacchikā lohitaṭṭam⁸ madhumeho aṃsā piḷakā bhagandalā, pittasamuṭṭhānā ābādhā, semhasamuṭṭhānā ābādhā, vātasamuṭṭhānā ābādhā, sannipātikā ābādhā, utupariṇāmajā ābādhā, visamaparihārajā ābādhā, opakkamikā ābādhā, kammavipākajā ābādhā, sītaṃ uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro passāvo, ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapasamphassā iti vā, ime vuccanti pākaṭaparissayā.

Katame paṭicchannaparissayā? Kāyaduccaritaṃ vacīduccaritaṃ manoduccaritaṃ, kāmacchandanivaraṇaṃ vyāpādanīvaraṇaṃ thīnamiddhanīvaraṇaṃ uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ vicikicchānīvaraṇaṃ, rāgo doso moho kodho upanāho makkho paḷāso issā macchariyaṃ māyā sāṭheyyaṃ thambho sārāmbho māno atimāno mado pamādo sabbe kilesā sabbāni duccharitāni sabbe darathā sabbe pariḷāhā sabbe santāpā sabbākusalābhisaṅkhārā. Ime vuccanti paṭicchannaparissayā.

Parissayā 'ti - Kenatṭhena parissayā? Parisahantīti parissayā, parihānāya saṃvattantīti parissayā, tatrāsāyāti parissayā.

Kathaṃ parisahantīti parissayā? Te parissayā taṃ puggalaṃ saṃvattanti parisahanti abhibhavanti ajjhottharanti pariyaḍiyanti maddanti. Evaṃ parisahantīti parissayā.

Kathaṃ parihānāya saṃvattantīti parissayā? Te parissayā kusalānaṃ dhammānaṃ antarāyāya parihānāya⁹ saṃvattanti. Katamesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ? Sammāpaṭipadāya anulomapaṭipadāya appaccanīkapaṭipadāya anvatthapaṭipadāya dhammānudhammapaṭipadāya sīlesu paripūrakāritāya indriyesu guttadvāratāya bhojanesu¹⁰ mattaññutāya jāgariyānuyogassa satisampajāññassa, catunnaṃ satipaṭṭhānānaṃ bhāvanānuyogassa, catunnaṃ sammappadhānānaṃ – catunnaṃ iddhipādānaṃ – pañcannaṃ indriyānaṃ – pañcannaṃ balānaṃ – sattannaṃ bojjhaṅgānaṃ – ariyassa aṭṭhaṅgikassa maggassa bhāvanānuyogassa. Imesaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ antarāyāya parihānāya⁹ saṃvattanti. Evampi¹¹ parihānāya saṃvattantīti parissayā.

¹ dīpi-accha-taracchā - PTS.

² gomahisā - Syā, PTS.

³ ahi vicchikā - Ma, Syā;

ahi-vicchikā - PTS.

⁴ mānavā - Syā, PTS.

⁵ ḍāho - Ma, PTS.

⁶ sulā - Syā.

⁷ rakhasā - Ma, Syā, PTS.

⁸ lohitaṃ pittaṃ - Syā.

⁹ parihānāya antarāyāya - Syā, PTS.

¹⁰ bhojane - Syā, PTS.

¹¹ evaṃ - Syā, PTS.

Có sự loại trừ các hiểm họa - Các hiểm họa: có hai loại hiểm họa: hiểm họa hiển hiện và hiểm họa khuất lấp.

Các điều nào là hiểm họa hiển hiện? Các con sư tử, hổ, báo, gấu, chó rừng, chó sói, trâu rừng, voi, rắn, bò cạp, rết, hoặc có thể là các kẻ cướp hay những kẻ tàn bạo có hành động gây sự hoặc chưa có hành động gây sự, bệnh ở mắt, bệnh ở tai trong, bệnh ở mũi, bệnh ở lưỡi, bệnh ở thân, bệnh ở đầu, bệnh ở lỗ tai, bệnh ở miệng, bệnh ở răng, ho, suyễn, sổ mũi, nhiệt, cảm sốt, đau bụng, xây xẩm, kiết lỵ, đau bụng bão, dịch tả, phong cùi, khối u, bệnh chàm, lao phổi, động kinh, mụn, nhọt, ghè ngứa, sảy, loét tay chân, máu và mật, bệnh tiểu đường, bệnh trĩ, ghè lở, loét hậu môn, bệnh phát khởi từ mật, bệnh phát khởi từ đàm, bệnh phát khởi từ gió, bệnh tổng hợp do mật-dàm-gió, bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, bệnh thuộc dạng cấp tính, bệnh sanh lên vì quá của nghiệp, lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, hoặc là như thế; các điều này được gọi là hiểm họa hiển hiện.

Các điều nào là hiểm họa khuất lấp? Uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý, pháp che lấp 'mong muốn về dục,' pháp che lấp 'sân hận,' pháp che lấp 'dã dượi buồn ngủ,' pháp che lấp 'phóng dật và hối hận,' pháp che lấp 'hoài nghi,' sự luyến ái, sân hận, si mê, giận dữ, thù hằn, gièm pha, ác ý, ganh tỵ, bòn xén, xảo trá, lừa gạt, bướng bỉnh, hung hăng, ngã mạn, cao ngạo, đam mê, xao lãng, tất cả ô nhiễm, tất cả uế hạnh, mọi sự lo lắng, mọi sự bực bội, mọi sự nóng nảy, tất cả các pháp tạo tác bất thiện; các điều này được gọi là hiểm họa khuất lấp.

Các hiểm họa: Các hiểm họa với ý nghĩa gì? Các hiểm họa bởi vì 'chúng áp chế,' các hiểm họa bởi vì 'chúng đưa đến sự suy giảm,' các hiểm họa bởi vì 'nơi ấy là chỗ trú.'

Các hiểm họa bởi vì 'chúng áp chế' nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy khống chế, áp chế, ngự trị, đè bẹp, trấn áp, chà đạp cá nhân ấy. Các hiểm họa bởi vì 'chúng áp chế' nghĩa là như vậy.

Các hiểm họa bởi vì 'chúng đưa đến sự suy giảm' nghĩa là thế nào? Các hiểm họa ấy đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp. Đối với các thiện pháp nào? Đối với sự thực hành đúng đắn, đối với sự thực hành phù hợp, đối với sự thực hành không trái ngược, đối với sự thực hành đưa đến lợi ích, đối với sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, đối với việc làm đầy đủ các giới, đối với việc phòng vệ các giác quan, đối với việc biết chừng mực về vật thực, đối với sự luyện tập về tinh thức, đối với niệm và sự nhận biết rõ, đối với sự chuyên cần tu tập về bốn sự thiết lập niệm, đối với sự chuyên cần tu tập về bốn chánh cần, - về bốn nền tảng của thân thông, - về năm quyền, - về năm lực, - về bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, - về đạo lộ thánh thiện tám chi phần, chúng đưa đến sự nguy hiểm, đến sự suy giảm đối với các thiện pháp này. Các hiểm họa bởi vì 'chúng đưa đến sự suy giảm' nghĩa là như vậy.

Kathaṃ tatrāsayaṃti parissayaṃ? Tatthete pāpakā akusalā dhammā uppajjanti attabhāvasannissayaṃ. Yathā bile bilāsayaṃ pāṇā sayanti, dake dakāsayaṃ pāṇā sayanti, vane vanāsayaṃ pāṇā sayanti, rukkhe rukkhasayaṃ pāṇā sayanti, evamevaṃ tatthete pāpakā akusalā dhammā uppajjanti attabhāvasannissayaṃti. Evampi tatrāsayaṃti parissayaṃ.

Vuttañhetam bhagavatā:

“Sāntevāsiko bhikkhave, bhikkhu sācariyako dukkhaṃ na phāsu viharati. Kathaṃca bhikkhave, bhikkhu sāntevāsiko sācariyako dukkhaṃ na phāsu viharati? Idha bhikkhave, bhikkhuno cakkhunā rūpaṃ disvā uppajjanti pāpakā akusalā dhammā sarasaṅkappā saññojanīyā, tyāssa¹ anto vasanti anvāssavasanti² pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sāntevāsikoti vuccati. Te naṃ samudācaranti, samudācaranti naṃ pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sācariyakoti vuccati. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhuno sotena saddaṃ sutvā – ghānena gandhaṃ ghāyitvā – jivhāya rasaṃ sāyitvā – kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā – manasā dhammaṃ viññāya uppajjanti pāpakā akusalā dhammā sarasaṅkappā saññojanīyā. Tyāssa¹ anto vasanti, anvāssavasanti² pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sāntevāsikoti vuccati. Te naṃ samudācaranti, samudācaranti naṃ pāpakā akusalā dhammāti, tasmā sācariyakoti vuccati. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sāntevāsiko sācariyako dukkhaṃ na phāsu viharati”ti.³ Evampi tatrāsayaṃti parissayaṃ.

Vuttañhetam bhagavatā:

“Tayo’me bhikkhave antarā malā antarā amittā antarā sapattā antarā vadhakā antarā paccatthikā.⁴ Katame tayo? Lobho bhikkhave, antarāmalaṃ antarāmitto⁵ antarāsapatto antarāvadhako antarāpaccatthiko. Doso bhikkhave – Moho bhikkhave antarāmalaṃ⁶ antarāmitto⁴ antarāsapatto antarāvadhako antarāpaccatthiko. Ime kho bhikkhave, tayo antarā malā antarā mittā antarā sapattā antarā vadhakā antarā paccatthikāti.⁷

3. *Anatthajanano lobho lobho cittappakopano, bhayamantarato jātam tam no nāvabujjhati.*

¹ tyāssa - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

² anvāssavanti - Syā, Sīmu 2;

anvāvasanti - PTS; atthāssa vasanti - Sa.

³ Saḷāyatanaṣaṃyutta, Navapurāṇavagga.

⁴ antarāmalā antarā-amittā antarāsapattā antarāvadhakā antarāpaccatthikā - Ma, Syā, PTS.

⁵ antarā-amitto - Ma, Syā, PTS.

⁶ antarāmalo - Ma, Syā.

⁷ Itivuttaka, Catutthavagga, Malasutta.

Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ nghĩa là thế nào? Các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã (của người ấy) là nơi nương tựa. Giống như các sinh vật ‘có hang là chỗ trú’ thì ngụ ở hang, các sinh vật có ‘nước là chỗ trú’ thì ngụ ở nước, các sinh vật ‘có rừng là chỗ trú’ thì ngụ ở rừng, các sinh vật ‘có cây cối là chỗ trú’ thì ngụ ở cây cối, tương tự như vậy, các ác bất thiện pháp này sanh lên ở nơi ấy thì có bản ngã (của người ấy) là nơi nương tựa. Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái. Và này các tỳ khưu, thế nào là vị tỳ khưu có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái? Này các tỳ khưu, ở đây, đối với vị tỳ khưu, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển (ở các đối tượng) và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngụ bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là ‘có học trò.’ Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy;’ vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học.’ Và thêm nữa, này các tỳ khưu, đối với vị tỳ khưu, sau khi nghe âm thanh bằng tai, – sau khi ngửi hương bằng mũi, – sau khi nếm vị bằng lưỡi, – sau khi xúc chạm bằng thân, – sau khi nhận thức pháp bằng ý, các ác bất thiện pháp nào có sự di chuyển (ở các đối tượng) và có sự tư duy đưa đến sự ràng buộc sanh khởi đến vị ấy, các ác bất thiện pháp ấy trú ngụ, chiếm ngụ bên trong vị ấy; vì thế, được gọi là ‘có học trò.’ Chúng chi phối vị ấy, ‘các ác bất thiện pháp chi phối vị ấy;’ vì thế, được gọi là ‘có thầy dạy học.’ Này các tỳ khưu, quả là như vậy, vị tỳ khưu có học trò, có thầy dạy học, sống khổ sở không thoải mái.” Các hiểm họa bởi vì ‘nơi ấy là chỗ trú’ còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này các tỳ khưu, có ba pháp này là các vết nhơ bên trong, các kẻ thù bên trong, các đối thủ bên trong, các kẻ giết chóc bên trong, các kẻ đối nghịch bên trong. Ba pháp nào? Này các tỳ khưu, tham là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong. Này các tỳ khưu, sân –nt- Này các tỳ khưu, si là vết nhơ bên trong, kẻ thù bên trong, đối thủ bên trong, kẻ giết chóc bên trong, kẻ đối nghịch bên trong.”

3. Tham là sự sanh ra điều không lợi ích, tham là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.

4. *Luddho atthaṃ na jānāti luddho dhammaṃ na passati,
andhantamaṃ¹ tadā hoti yaṃ lobho sahate naraṃ.*
5. *Anatthajanano doso doso cittappakopano,
bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.*
6. *Kuddho atthaṃ na jānāti kuddho dhammaṃ na passati,
andhantamaṃ¹ tadā hoti yaṃ kodho sahate naraṃ.*
7. *Anatthajanano moho moho cittappakopano,
bhayamantarato jātaṃ taṃ jano nāvabujjhati.*
8. *Mūlho atthaṃ na jānāti mūlho dhammaṃ na passati,
andhantamaṃ¹ tadā hoti yaṃ moho sahate naran² ti.²
Evampi tatrāsayaṭi parissayā.*

Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā:

“Tayo kho ‘me’ mahārāja, purisassa dhammā ajjhattaṃ uppajjamānā uppajjanti ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Katame tayo? Lobho kho mahārāja, purisassa dhammo ajjhattaṃ uppajjamāno uppajjati ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Doso kho mahārāja – Moho kho mahārāja, purisassa dhammo ajjhattaṃ uppajjamāno uppajjati ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya. Ime kho mahārāja tayo⁴ purisassa dhammā ajjhattaṃ uppajjamānā uppajjanti ahitāya dukkhāya aphāsuvihārāya.⁵

9. *“Lobho doso ca moho ca purisaṃ pāpacetasam,
himsanti attasambhūtā tacasāraṃ ‘va samphalan⁷’ ti.⁴
Evampi tatrāsayaṭi parissayā.*

Vuttañhetamaṃ bhagavatā:

10. *“Rāgo ca doso ca itonidānā
arati ratī lomahaṃsā itojā,⁶
ito samuṭṭhāya manovitakkā
kumārakā dhaṅkamivossajanti⁷’ ti.⁸
Evampi tatrāsayaṭi parissayā.*

Parissayavinayan ti - Parissayavinayaṃ parissayapahānaṃ parissaya-vūpasamaṃ parissayapaṭinissaggaṃ parissayapaṭippassaddhiṃ amataṃ nibbānan⁹ ti - sakkhidhammaṃ parissayavinayaṃ.

¹ andhatamaṃ - Syā.

² Itivuttaka, Catutthavagga, Malasutta.

³ kho - Ma, Syā, PTS.

⁴ tayo - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁵ Kosalasamyutta, Paṭhamavagga.

⁶ arati ratī lomahaṃso itojā - Ma;
arati ratī lomahaṃso ito jāto - Syā, PTS.

⁷ dhaṅkamivossajanti ti - Syā, PTS.

⁸ Suttanipāta, Sūcilomasutta.

4. Người bị khởi tham không biết được điều lợi ích, người bị khởi tham không nhìn thấy lý lẽ. Tham không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.

5. Sân là sự sanh ra điều không lợi ích, sân là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.

6. Người bị nóng giận không biết được điều lợi ích, người bị nóng giận không nhìn thấy lý lẽ. Sự nóng giận không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.

7. Si là sự sanh ra điều không lợi ích, si là sự rối loạn của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong.

8. Người bị si mê không biết được điều lợi ích, người bị si mê không nhìn thấy lý lẽ. Si không chế người nào, lúc ấy có sự mù quáng tối tăm hiện diện.
Các hiểm họa bởi vì 'nơi ấy là chỗ trú' còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

"Tâu đại vương, quả thật có ba pháp này được sanh lên thuộc nội phần; chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Ba pháp nào? Tham, tâu đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Sân, tâu đại vương, quả thật -nt-. Si, tâu đại vương, quả thật là pháp được sanh lên thuộc nội phần; nó sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người. Tâu đại vương, quả thật ba pháp này được sanh lên thuộc nội phần, chúng sanh lên đem đến sự bất lợi, sự khổ đau, sự sống không thoải mái cho con người."

9. "Tham sân và si, hiện hữu ở bản thân, hãm hại người có tâm ý xấu xa, tựa như việc kết trái hãm hại cây tre."

Các hiểm họa bởi vì 'nơi ấy là chỗ trú' còn là như vậy.

Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

10. "Luyến ái, sân hận, và si mê có căn nguyên từ nơi (bản ngã) này. Ghét, thương, sự rờn lông sanh lên từ nơi (bản ngã) này. Sự suy tư của tâm có nguồn sanh khởi từ nơi (bản ngã) này, tựa như những bé trai buông lơ con quạ (bị cột chân bởi sợi chỉ dài)."
Các hiểm họa bởi vì 'nơi ấy là chỗ trú' còn là như vậy.

Có sự loại trừ các hiểm họa: sự loại trừ các hiểm họa là sự dứt bỏ các hiểm họa, sự vắng lặng các hiểm họa, sự buông bỏ các hiểm họa, sự tịch tịnh các hiểm họa, Bất Từ, Niết Bàn; - 'pháp thực chứng, có sự loại trừ các hiểm họa' là như thế.

Paṭipadaṃ vadehi bhaddante 'ti - Paṭipadaṃ vadehi sammāpaṭipadaṃ anulomapaṭipadaṃ apaccanīkaṭipadaṃ anvatthapaṭipadaṃ dhammānudhamma-
paṭipadaṃ sīlesu paripūrakāritam indriyesu guttadvāratam, bhojane mattaññutam,
jāgariyānuyogaṃ, satisampajaññaṃ, cattāro satipaṭṭhāne, cattāro sammappadhāne,
cattāro iddhipāde, pañcindriyāni, pañca balāni, sattabojjhaṅge, ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ
maggam, nibbānañca, nibbānagāminiñca paṭipadaṃ vadehi ācikkha desehi
paññapehi paṭṭhapehi vivara vibhaja uttānikaroḥi pakāsehi 'ti - paṭipadaṃ vadehi.
Bhaddante 'ti so nimmito buddhaṃ bhagavantaṃ ālapati. Athavā, yaṃ tvaṃ
dhammaṃ ācikkhi desesi paññapesi paṭṭhapesi vivari vibhaji uttāni-akāsi pakāsesi,
sabbam taṃ sundaram bhaddakaṃ kalyāṇam anavajjam sevittabban 'ti - paṭipadaṃ
vadehi bhaddante.

Pātimokkhamathavā pi samādhin 'ti - Pātimokkhan 'ti sīlam patiṭṭhā ādi
caraṇam saṃyamo saṃvaro mukhaṃ pamukhaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ
samāpattiyā.¹ **Athavāpi samādhin 'ti** yā cittassa ṭhiti saṅghiti avatṭhiti avisāhāro
avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ
sammāsamādhī 'ti² - pātimokkhamathavā pi samādhin.

Tenāha so nimmito:

*"Akittayī³ vivaṭacakkhu,
sakkhidhammaṃ parissayavinayaṃ,
paṭipadaṃ vadehi bhaddante,
pātimokkhamathavā pi samādhin "ti.*

14 - 8

*Cakkhūhi neva lolassa
gāmakathāya āvaraye sotaṃ,
rase ca nānugijjheyya
na ca mamāyetha kiñci lokasmiṃ.*

Cakkhūhi neva lolassā 'ti - Kathaṃ cakkhulolo hoti?⁴ Idhekacco bhikkhu
cakkhulolo⁵ cakkhuloliyena samannāgato hoti: adiṭṭhaṃ dakkhitabbaṃ, diṭṭhaṃ
samatikkamitabbanti ārāmena ārāmaṃ, uyyānena uyyānaṃ, gāmena gāmaṃ,
nigamena nigamaṃ, nagarena nagaraṃ, raṭṭhena raṭṭhaṃ, janapadena janapadaṃ,
dīghacārikaṃ anavatthitacārikaṃ⁶ anuyutto hoti⁷ rūpadassanāya.⁸ Evampi
cakkhulolo hoti.

¹ Jhānavibhaṅga.

² Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.

³ akittayī - Syā, PTS.

⁴ kathaṃ cakkhuloloti? - Ma.

⁵ idhekacco cakkhuloliyena - Ma; Idhekacco cakkhulolo cakkhuloliyena - Syā, PTS.

⁶ anavatthitacārikaṃ - Ma.

⁷ anuyutto ca hoti - Ma;

anuyutto viharati - Syā, PTS.

⁸ rūpassa dassanāya - Ma.

Thưa Ngài đại đức, xin Ngài hãy nói về đường lối thực hành - Xin Ngài hãy nói về đường lối thực hành: Xin Ngài hãy nói, hãy nêu ra, hãy chỉ bảo, hãy thông báo, hãy ấn định, hãy khai mở, hãy chia sẻ, hãy làm rõ, hãy bày tỏ về sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, việc làm đầy đủ các giới, việc phòng vệ các giác quan, việc biết chừng mực về vật thực, sự luyện tập về tinh thức, niệm và sự nhận biết rõ, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn, và đường lối thực hành đưa đến Niết Bàn; - 'xin Ngài hãy nói về đường lối thực hành' là như thế. **Thưa Ngài đại đức:** Vị (Phật) đã được hóa hiện ấy xưng hô với đức Phật Thế Tôn. Hoặc là, pháp nào mà Ngài đã nêu ra, đã chỉ bảo, đã thông báo, đã ấn định, đã khai mở, đã chia sẻ, đã làm rõ, đã bày tỏ, mọi điều ấy là tốt đẹp, tốt lành, thiện, không bị chê trách, nên được thực hành; - 'thưa Ngài đại đức, xin Ngài hãy nói về đường lối thực hành' là như thế.

Về giới giải thoát, và luôn cả về định nữa - Về giới giải thoát: Giới là nền tảng, phần khởi đầu, sự thực hành, sự ngăn giữ, sự thu thúc, sự mở đầu, sự dẫn đầu nhằm chứng đạt các thiện pháp. **Và luôn cả về định nữa:** là sự ổn định, sự đứng vững, sự kiên định, sự không rối loạn, sự không tán loạn, trạng thái tâm ý không bị phân tán, sự vắng lặng, định quyền, định lực, chánh định của tâm; - 'về giới giải thoát, và luôn cả về định nữa' là như thế.

Vì thế, vị (Phật) do thần thông biến hóa ra đã hỏi rằng:

"Bậc có mắt được mở ra đã nói về

pháp thực chứng, có sự loại trừ các hiểm họa.

Thưa Ngài đại đức, xin Ngài hãy nói về đường lối thực hành, về giới giải thoát, và luôn cả về định nữa."

14 - 8

Không nên buông thả với đôi mắt,

nên che đậy lỗ tai đối với chuyện làng xóm,

không nên thêm muốn ở các vị nếm,

và không nên chấp là của ta về bất cứ thứ gì ở thế gian.

Không nên buông thả với đôi mắt: Buông thả con mắt là thế nào? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó buông thả con mắt, có trạng thái buông thả ở mắt (nghĩ rằng): "Nên thấy điều chưa thấy, nên bỏ qua điều đã thấy," rồi từ tu viện này đến tu viện khác, từ vườn hoa này đến vườn hoa khác, từ ngôi làng này đến ngôi làng khác, từ thị trấn này đến thị trấn khác, từ thành phố này đến thành phố khác, từ quốc độ này đến quốc độ khác, từ xứ sở này đến xứ sở khác, đeo đuổi cuộc du hành lâu dài, cuộc du hành bất định để nhìn ngắm cảnh sắc; buông thả con mắt là như vậy.

Athavā, bhikkhu¹ antaragharaṃ pavitṭho vīthiṃ paṭipanno asaṃvuto gacchati hatthiṃ olokento, assaṃ olokento, rathaṃ olokento, pattiṃ olokento, itthiyo olokento, purise olokento, kumārake olokento, kumārikāyo olokento, antarāpaṇaṃ olokento, gharamukhāni olokento, uddhaṃ olokento, adho olokento, disāvidisaṃ vipekkhamāno² gacchati. Evampi cakkhulolo hoti.

Athavā, bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā nimittaggāhī hoti anubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇaṃ menaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye na saṃvaram āpajjati. Evampi cakkhulolo hoti.

Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccaṃ gītaṃ vādiṭṭaṃ pekkhaṃ akkhānaṃ pāṇissaraṃ vetālaṃ kumbhathūnaṃ³ sobhanagaraṃ⁴ caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhovanaṃ hatthiyuddhaṃ assayuddhaṃ mahisayuddhaṃ⁵ usabhayuddhaṃ goyuddhaṃ ajayuddhaṃ meṇḍayuddhaṃ kukkuṭayuddhaṃ vaṭṭakayuddhaṃ daṇḍayuddhaṃ muṭṭhiyuddhaṃ nibbuddhaṃ uyyodhikaṃ balaggaṃ senābyūhaṃ aṅikadassanaṃ iti vā. Evampi cakkhulolo hoti.

Kathaṃ na cakkhulolo hoti? Idhekacco bhikkhu na cakkhulolo na cakkhuloliyena samannāgato hoti: adiṭṭhaṃ dakkhitabbaṃ, diṭṭhaṃ samatikkamitabbanti na ārāmena ārāmaṃ na, uyyānena uyyānaṃ, na gāmena gāmaṃ, na nigamena nigamaṃ, na nagarena nagaraṃ, na raṭṭhena raṭṭhaṃ, na janapadena janapadaṃ, diḡhacārikaṃ anavatthitacārikaṃ anuyutto hoti rūpadassanāya. Evampi na cakkhulolo hoti.

Athavā,⁶ bhikkhu antaragharaṃ pavitṭho vīthiṃ paṭipanno saṃvuto gacchati, na hatthiṃ olokento, na assaṃ olokento, na rathaṃ olokento, na pattiṃ olokento, na itthiyo olokento na, na purise olokento, na kumārake olokento, na kumārikāyo olokento, na antarāpaṇaṃ olokento, na gharamukhāni olokento, na uddhaṃ olokento, na adho olokento, na disāvidisaṃ pekkhamāno⁷ gacchati. Evampi na cakkhulolo hoti.

Athavā, bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇaṃ menaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati. Evampi na cakkhulolo hoti. Yathā vā paneke bhonto samaṇabrāhmaṇā saddhādeyyāni bhojanāni bhuñjitvā te evarūpaṃ visūkadassanaṃ anuyuttā viharanti, seyyathīdaṃ: naccaṃ gītaṃ vādiṭṭaṃ pekkhaṃ akkhānaṃ –pe– aṅikadassanaṃ iti vā. Evarūpā visūkadassanā⁸ paṭivirato hoti. Evampi na cakkhulolo hoti.

¹ bhikkhu - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

² pekkhamāno - Syā, PTS, Simu 1.

³ kumbhathūnaṃ - Ma.

⁴ sobhanakaṃ - Ma.

⁵ mahiṃsayuddhaṃ - Ma.

⁶ ekacco bhikkhu ... na cakkhulolo hoti. athavā - itipāṭho Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁷ vipekkhamāno - Ma.

⁸ visūkadassanānuyogā - Syā, PTS.

Hoặc là, vị tỳ khuru, khi đã vào đến xóm nhà, khi đi dọc theo con đường thì đi không thu thúc: vị ấy vừa đi vừa nhìn voi, nhìn ngựa, nhìn xe, nhìn người đi bộ, nhìn các phụ nữ, nhìn các nam nhân, nhìn các cậu trai, nhìn các cô gái, nhìn các cửa tiệm, nhìn mặt tiền của các căn nhà, nhìn lên, nhìn xuống, nhìn xem hương chính hương phụ; buông thả con mắt còn là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khuru, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, có sự nắm giữ hình tướng, có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhân quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập, vị ấy không thực hành sự thu thúc đối với nguyên nhân ấy, không hộ trì nhân quyền, không tiến hành sự thu thúc ở nhân quyền; buông thả con mắt còn là như vậy.

Hoặc hơn nữa, giống như một số tôn giả Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ thực các bữa ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy lại sống, đeo đuổi việc xem trình diễn có hình thức như vậy; tức là múa, hát, đờn, vũ hội, nghe kể chuyện, vỗ tay theo nhịp, đánh chiêng, đánh trống, biểu diễn thời trang, trò chơi với banh sắt, trò tung hứng tre, lễ bốc mộ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò mộng, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cú, đấu gậy, đánh bốc, đấu vật, tập trận, dàn quân, đóng quân, xem sự điều quân, hoặc là như thế; buông thả con mắt còn là như vậy.

Không buông thả con mắt là thế nào? Ở đây, một vị tỳ khuru nào đó không buông thả con mắt, không có trạng thái buông thả ở mắt (không nghĩ rằng): “Nên thấy điều chưa thấy, nên bỏ qua điều đã thấy,” rồi không từ tu viện này đến tu viện khác, không từ vườn hoa này đến vườn hoa khác, không từ ngôi làng này đến ngôi làng khác, không từ thị trấn này đến thị trấn khác, không từ thành phố này đến thành phố khác, không từ quốc độ này đến quốc độ khác, không từ xứ sở này đến xứ sở khác, không đeo đuổi cuộc du hành lâu dài, cuộc du hành bất định để nhìn ngắm cảnh sắc; không buông thả con mắt là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khuru, khi đã vào đến xóm nhà, khi đi dọc theo con đường thì đi thu thúc: vị ấy đi mà không nhìn voi, không nhìn ngựa, không nhìn xe, không nhìn người đi bộ, không nhìn các phụ nữ, không nhìn các nam nhân, không nhìn các cậu trai, không nhìn các cô gái, không nhìn các cửa tiệm, không nhìn mặt tiền của các căn nhà, không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn xem hương chính hương phụ; không buông thả con mắt còn là như vậy.

Hoặc là, vị tỳ khuru, sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân nào mà vị ấy, trong khi sống, có nhân quyền không được thu thúc, khiến các sự tham đắm, ưu phiền, các ác bất thiện pháp có thể xâm nhập. Vị ấy thực hành sự thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhân quyền, tiến hành sự thu thúc ở nhân quyền; không buông thả con mắt còn là như vậy. Hoặc hơn nữa, giống như một số tôn giả Sa-môn và Bà-la-môn, sau khi thọ thực các bữa ăn được bố thí do đức tin, các vị ấy lại sống, đeo đuổi việc xem trình diễn có hình thức như vậy; tức là múa, hát, đờn, vũ hội, nghe kể chuyện, –nt– xem sự điều quân, hoặc là như thế. Vị ấy tránh xa việc xem trình diễn có hình thức như thế ấy; không buông thả con mắt còn là như vậy.

Cakkhūhi neva lolassā 'ti - Cakkhuloliyaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya. Cakkhuloliyā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho¹ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - cakkhūhi neva lolassa.

Gāmakathāya āvaraye sotan 'ti - Gāmakathā vuccati battiṃsa tiracchānakathā, seyyathīdam: rājakathā, corakathā, mahāmattakathā, senākathā, bhayakathā, yuddhakathā, annakathā, pānakathā, vatthakathā, yānakathā, sayanakathā, mālākathā, gandhakathā, nātīkathā, gāmakathā, nigamakathā, nagarakathā, janapadakathā, itthīkathā, purisakathā, sūrakathā, visikhākathā, kumbhaṭṭhānakathā, pubbapetakathā, nānattakathā² lokakkhāyikā samuddakkhāyikā itibhavābhavakathā iti vā.

Gāmakathāya āvaraye sotan 'ti' - Gāmakathāya sotaṃ āvareyya nivāreyya sannivāreyya⁴ rakkheyya gopeyya pidaheyya pacchindeyyā 'ti - gāmakathāya āvaraye sotaṃ.

Rase ca nānugijjheyyā 'ti - Raso 'ti' mūlaraso khandharaso tacaraso pattaraso puppharaso phalaraso ambilaṃ madhuraṃ tittakaṃ⁶ kaṭukaṃ loṇakaṃ⁷ khārikam⁸ lapilaṃ⁹ kasāvo sādum⁹ asādum⁹ sītam⁹ uṇhaṃ. Santeke samaṇabrāhmaṇā rasagiddhā. Te jivhaggena rasaggāni pariyesantā āhiṇḍanti. Te ambilaṃ labhitvā anambilaṃ pariyesanti, anambilaṃ labhitvā ambilaṃ pariyesanti -pe- sītam⁹ labhitvā uṇhaṃ pariyesanti, uṇhaṃ labhitvā sītam⁹ pariyesanti. Te yaṃ yaṃ labhitvā tena tena na tussanti, aparāparaṃ pariyesanti; manāpikesu rasesu rattā giddhā gathitā mucchitā ajjhoppānā laggā laggitā palibuddhā. Yassesā rasataṇhā pahīnā samucchinnā -pe- nāṇagginā daḍḍhā, so paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāreti: neva davāya -pe- anavajjatā ca phāsuvihāro cāti.

Yathā vaṇaṃ ālimpeyya yāvadeva āruhaṇatthāya, yathā vā pana akkhaṃ abbañjeyya yāvadeva bhārassa nittharaṇatthāya, yathā vā⁹ puttamaṃsaṃ āhāraṃ āhāreyya¹⁰ yāvadeva kantārassa nittharaṇatthāya; evameva¹¹ bhikkhu paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāreti: neva davāya -pe- anavajjatā ca phāsuvihāro cāti, rasataṇhaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, rasataṇhāya ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho¹ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - rase ca nānugijjheyya.

¹ nissatṭho - Syā, PTS.

² nānattakathā - Simu 2.

³ iti vāti gāmakathāya. āvaraye sotanti- Syā, PTS.

⁴ saṃvareyya - Ma.

⁵ rase cāti - Ma.

⁶ tittikaṃ - Syā, PTS.

⁷ loṇikaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ lambikaṃ - Ma;

lambilaṃ - Syā; ambilaṃ - PTS.

⁹ yathā vā pana - Syā, PTS.

¹⁰ puttamaṃsaṃ āhāreyya - Syā, PTS.

¹¹ evamevaṃ - Ma.

Không nên buông thả với đôi mắt: Nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu trạng thái buông thả ở mắt. Nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với trạng thái buông thả ở mắt, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên buông thả với đôi mắt' là như thế.

Nên che đậy lỗ tai đối với chuyện làng xóm: Chuyện làng xóm nói đến ba mươi hai việc nói chuyện phù phiếm, như là: câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về trộm cướp, câu chuyện về đại thần, câu chuyện về binh lính, câu chuyện hải hùng, câu chuyện về chiến tranh, câu chuyện về thức ăn, câu chuyện về thức uống, câu chuyện về vải vóc, câu chuyện về xe cộ, câu chuyện về giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, câu chuyện về hương liệu, câu chuyện về thân quyến, câu chuyện về làng xóm, câu chuyện về thị tứ, câu chuyện về phố phường, câu chuyện về quốc độ, câu chuyện về đàn bà, câu chuyện về đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện về đường xá, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại nói về hiện trạng của thế giới, nói về hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và không hiện hữu, hoặc là như thế.

Nên che đậy lỗ tai đối với chuyện làng xóm: Nên che đậy lỗ tai đối với chuyện làng xóm, nên khống chế, nên ngăn chặn, nên bảo vệ, nên gìn giữ, nên đóng lại, nên cắt đứt; - 'nên che đậy lỗ tai đối với chuyện làng xóm' là như thế.

Không nên thêm muốn ở các vị nếm - Vị nếm: vị của rễ củ, vị của thân cây, vị của vỏ cây, vị của lá cây, vị của hoa, vị của trái, chua, ngọt, đắng, cay, mặn, nhạt, gât, chát, dễ chịu, khó chịu, lạnh, nóng. Có một số Sa-môn và Bà-la-môn thêm khát vị nếm, họ lang thang đó đây tìm cầu các vị nếm tuyệt vời bằng đầu lưỡi. Có được vị chua, họ tìm cầu vị không chua; có được vị không chua, họ tìm cầu vị chua. -nt- có được vị lạnh, họ tìm cầu vị nóng; có được vị nóng, họ tìm cầu vị lạnh. Khi có được vị nếm nào thì họ lại không vừa lòng với vị nếm ấy, và tiếp tục tìm cầu, họ bị luyến ái ở các vị nếm hợp ý, bị thêm khát, bị buộc trí, bị mê mẩn, bị gần gũi, bị máng vào, bị vướng vào, bị giữ lại. Đối với vị nào, tham ái này ở vị nếm đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, -nt- đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, vị ấy suy xét đúng đắn rồi mới thọ dụng vật thực: "không vì vui đùa, -nt- sự không lầm lỗi, và sự sống được thoải mái."

Giống như người bôi thuốc ở vết thương chỉ nhắm đến mục đích làm cho lành lặn, hoặc giống như người nhỏ đầu ở trục xe chỉ nhắm đến mục đích chuyên chở khỏi hàng, hoặc giống như người thọ dụng thức ăn là thịt của đứa con trai chỉ nhắm đến mục đích thoát khỏi bãi sa mạc, tương tự y như thế, vị tỳ khưu suy xét đúng đắn rồi mới thọ dụng vật thực: "không vì vui đùa, -nt- sự không lầm lỗi, và sự sống được thoải mái." Nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu tham ái ở vị nếm. Nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với tham ái ở vị nếm, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên thêm muốn ở các vị nếm' là như thế.

Na ca mamāyetha kiñci lokasmin 'ti - Mamattā 'ti dve mamattā: taṇhāmamattañca diṭṭhimamattañca -pe- idaṃ taṇhāmamattaṃ -pe- idaṃ diṭṭhimamattaṃ. Taṇhāmamattaṃ pahāya diṭṭhimamattaṃ paṭinissajitvā¹ cakkhuṃ na mamāyeyya, na gaṇheyya, na parāmaseyya, nābhiniviseyya; soṭaṃ ghānaṃ jivhaṃ kāyaṃ rūpe sadde gandhe rase phoṭṭhabbe kulaṃ gaṇaṃ āvāsaṃ lābhaṃ yasaṃ pasamsaṃ sukhaṃ cīvaraṃ piṇḍapātaṃ senāsaṇaṃ gilānapaccayabhesajja-parikkhāraṃ kāmadhātuṃ rūpadhātuṃ arūpadhātuṃ kāmabhavaṃ rūpabhavaṃ arūpabhavaṃ saññābhavaṃ asaññābhavaṃ nevasaññānāsaññābhavaṃ ekavokārabhavaṃ catuvokārabhavaṃ pañcavokārabhavaṃ atītaṃ anāgataṃ paccuppannaṃ diṭṭhasutamutaviññātabbe dhamme na mamāyeyya, na gaṇheyya, na parāmaseyya, nābhiniviseyya. Kiñci 'ti kiñci rūpagataṃ vedanāgataṃ saññāgataṃ sañkhāragataṃ viññāgataṃ. Lokasmin 'ti apāyaloke -pe- āyatanaloke 'ti - na ca mamāyetha kiñci lokasmiṃ.

Tenāha bhagavā:
 “Cakkhūhi neva lolassa
 gāmakathāya āvaraye soṭaṃ,
 rase ca nānugijjheyya
 na ca mamāyetha kiñci lokasmin ”ti.

14 - 9

Phassena yadā phuṭṭhassa
 paridevaṃ bhikkhu na kareyya kukiñci,
 bhavañca nābhijappeyya
 bheravesu ca na sampavedheyya.

Phassena yadā phuṭṭhassā 'ti - Phasso 'ti rogaphasso.² Rogaphassena phuṭṭho pareto samohito samannāgato assa; cakkhurogena phuṭṭho pareto samohito samannāgato assa; sotarogena, ghānarogena, jivhārogena, kāyarogena, sīsarogena, kaṇṇarogena, mukharogena, dantarogena, kāsena, sāsena, pināsena, ḍahena,³ jarena,⁴ kucchirogena, mucchāya, pakkhandikāya, sūlāya⁵ visūcīkāya kuṭṭhena gaṇḍena kilāsena sosena, apamārena, dadduyā kaṇḍuyā kacchuyā rakhasāya vitacchīkāya, lohītena pittena madhumehena, aṃsāya piḷakāya bhagandalena,⁶ pīttasamuṭṭhānena ābādhena semhasamuṭṭhānena ābādhena vātasamuṭṭhānena ābādhena sannipātīkenā ābādhena utupariñāmajena ābādhena visamaparihārajena ābādhena opakkamīkenā ābādhena kammavipākajena ābādhena,⁷ sītena uḥhena jīghacchāya pipāsāya uccārena passāvena, ḍaṃsamakāsavātātapasirīmsapa-samphassehi phuṭṭho pareto samohito samannāgato assā 'ti - phassena yadā phuṭṭhassa.

¹ paṭinissajitvā - Ma, Syā, PTS.

² phasso ti rogaphasso - itipāṭho Syā potthake na dissate; phasso ti - PTS.

³ ḍāhena - Ma, PTS.

⁴ jarena - PTS.

⁵ sūlāya - Syā.

⁶ bhagandalāya - PTS.

⁷ pīttasamuṭṭhānehi ābādhehi ... kammavipākajehi ābādhehi - Syā, PTS.

Và không nên chấp là của ta về bất cứ thứ gì ở thế gian - Trạng thái chấp là của ta: Có hai trạng thái chấp là của ta: trạng thái chấp là của ta do tham ái và trạng thái chấp là của ta do tà kiến. –nt– điều này là trạng thái chấp là của ta do tham ái. –nt– điều này là trạng thái chấp là của ta do tà kiến. Sau khi dứt bỏ trạng thái chấp là của ta do tham ái, sau khi buông bỏ trạng thái chấp là của ta do tà kiến, không nên chấp mắt là của ta, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt; không nên chấp tai, mũi, lưỡi, thân, các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, gia tộc, đồ chúng, chỗ ngủ, lợi lộc, danh vọng, lời khen, hạnh phúc, y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh, dục giới, sắc giới, vô sắc giới, cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, cõi hữu tướng, cõi vô tướng, cõi phi tướng phi phi tướng, cõi một uẩn, cõi bốn uẩn, cõi năm uẩn, quá khứ, vị lai, hiện tại, các pháp đã được thấy–đã được nghe–đã được cảm giác–đã được nhận thức là của ta, không nên nắm lấy, không nên bám víu, không nên chấp chặt. **Bất cứ cái gì:** bất cứ cái gì liên quan đến sắc, liên quan đến thọ, liên quan đến tưởng, liên quan đến hành, liên quan đến thức. **Ở thế gian:** ở thế gian của khổ cảnh, –nt– ở thế gian của các xứ; - 'và không nên chấp là của ta về bất cứ thứ gì ở thế gian' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*"Không nên buông thả với đôi mắt,
 nên che đậy lỗ tai đối với chuyện làng xóm,
 không nên thèm muốn ở các vị nếm,
 và không nên chấp là của ta về bất cứ thứ gì ở thế gian."*

14 - 9

*Khi nào bị xúc chạm bởi xúc (bất hạnh),
 vị tỳ khuru không nên thể hiện sự than vãn về bất cứ điều gì,
 không nên tham đắm sự hiện hữu,
 và không nên rung động vì các sự khiếp đảm.*

Khi nào bị xúc chạm bởi xúc (bất hạnh) - Xúc: xúc do bệnh. (Vị tỳ khuru) có thể bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi xúc do bệnh; có thể bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi xúc do bệnh ở mắt; bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi xúc do bệnh ở tai trong, do bệnh ở mũi, do bệnh ở lưỡi, do bệnh ở thân, do bệnh ở đầu, do bệnh ở lỗ tai, do bệnh ở miệng, do bệnh ở răng, do ho, do suyễn, do sổ mũi, do nhiệt, do cảm sốt, do đau bụng, do xây xẩm, do kiết lỵ, do đau bụng bão, do dịch tả, do phong cùi, do khối u, do bệnh chàm, do lao phổi, do động kinh, do mụn, do nốt, do ghè ngứa, do sảy, do loét tay chân, do máu, do mật, do bệnh tiểu đường, do bệnh trĩ, do ghè lở, do loét hậu môn, do bệnh phát khởi từ mật, do bệnh phát khởi từ đàm, do bệnh phát khởi từ gió, do bệnh tổng hợp từ mật–đàm–gió, do bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, do bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, do bệnh thuộc dạng cấp tính, do bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, do lạnh, do nóng, do đói, do khát, do đại tiện, do tiểu tiện, bởi các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát; - 'khi nào bị xúc chạm bởi xúc (bất hạnh)' là như thế.

Paridevaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñcī 'ti - Ādevaṃ paridevaṃ ādevanaṃ paridevanaṃ ādevitattaṃ paridevitattaṃ vācā palāpaṃ¹ vipplāpaṃ lālappaṃ lālappāyanaṃ lālappāyitattaṃ na kareyya na janeyya na sañjaneyya na nibbatteyya nābhiniibatteyya. Kuhiñcī 'ti kuhiñci kimhici katthaci ajjhattaṃ vā bahiddhā vā ajjhatabhiddhā vā 'ti - paridevaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñci.

Bhavañca nābhijappeyyā 'ti - Kāmabhavaṃ na jappeyya, rūpabhavaṃ na jappeyya, arūpabhavaṃ na jappeyya na pajappeyya nābhijappeyyā 'ti - bhavañca nābhijappeyya.

Bheravesu ca na sampavedheyyā 'ti - Bheravā 'ti ekenākārena² bhayampi bheravampi taññeva. Vuttaṃ hettaṃ bhagavatā: "Etaṃ nūna taṃ bhayabheravaṃ³ āgacchatī "ti.⁴ Bahiddhārammaṇaṃ vuttaṃ: sīhā byagghā dīpi⁵ acchā taracchā kokā mahisā⁶ assā hatthī ahivicchikā satapadī corā vā assu māṇavā katakammā vā akatakammā vā. Athāparena ākārena bhayaṃ vuccati ajjhattikaṃ cittasamuṭṭhānaṃ bhayaṃ bhayānakattaṃ⁷ chambhitattaṃ lomahaṃso cetaso ubbego utrāso, jātibhayaṃ jarābhayaṃ vyādhibhayaṃ maraṇabhayaṃ rājabhayaṃ corabhayaṃ aggibhayaṃ udakabhayaṃ attānuvādabhayaṃ parānuvādabhayaṃ daṇḍabhayaṃ duggatibhayaṃ ūmibhayaṃ kumbhilabhayaṃ āvaṭṭabhayaṃ susukābhayaṃ⁸ ājīvakabhayaṃ⁹ asilokabhayaṃ parisāya sārājjabhayaṃ madanabhayaṃ duggatibhayaṃ bhayānakattaṃ¹⁰ chambhitattaṃ lomahaṃso cetaso ubbego utrāso. Bheravesu ca na sampavedheyyā 'ti - Bherave passitvā vā suṇitvā vā na vedheyya nappavedheyya na sampavedheyya na taseyya na uttaseyya na parittaseyya na bhāyeyya na santāsaṃ āpajjeyya; abhīru¹¹ assa acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayaṃ bheravo vigatalomaṃso vihareyyā 'ti - bheravesu ca na sampavedheyya.

Tenāha bhagavā:

*"Phassena yadā phuṭṭhassa
paridevaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñci,
bhavañca nābhijappeyya
bheravesu ca na sampavedheyyā "ti.*

¹ vācā palāpaṃ - Ma;

vācāpalāpaṃ - Syā, PTS.

² ekena ākārena - Syā, PTS.

³ bhayaṃ bheravaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁴ Majjhimanikāya, Bhayaṃ bheravasutta.

⁵ sārājjabhayaṃ madanabhayaṃ duggatibhayaṃ bhayaṃ bhayānakattaṃ - Ma;

sārājjabhayaṃ bhayānakattaṃ - Syā, PTS.

⁶ dīpi - Syā, PTS.

⁷ mahimsā - Ma; gomahisā - Syā, PTS.

⁸ bhayānakam - Ma, Syā, PTS.

⁹ samsukārabhayaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ ājīvakabhayaṃ - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹¹ abhīrū - Ma; abhiru - Syā.

Vị tỳ khuru không nên thể hiện sự than vãn về bất cứ điều gì: không nên tạo ra, không nên làm sanh ra, không nên làm sanh khởi, không nên làm hạ sanh, không nên làm phát sanh ra sự than vãn, sự than trách, sự than thờ, sự than vãn, trạng thái than vãn, trạng thái than trách, lời nói, nói làm nhảm, nói huyền thuyên, nói kể lể, lối nói kể lể, trạng thái nói kể lể. **Bất cứ điều gì:** là ở bất cứ đâu, về bất cứ điều gì, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần; - 'vị tỳ khuru không nên thể hiện sự than vãn về bất cứ điều gì' là như thế.

Không nên tham đắm sự hiện hữu: không nên tham muốn dục hữu, không nên tham muốn sắc hữu, không nên tham muốn vô sắc hữu, không nên khởi tham muốn, không nên tham đắm; - 'không nên tham đắm sự hiện hữu' là như thế.

Và không nên rung động vì các sự khiếp đảm - Sự khiếp đảm: sự sợ hãi và sự khiếp đảm cũng y như nhau, với cùng một biểu hiện. Bởi vì, điều này đã được đức Thế Tôn đề cập đến: "Phải chăng là điều này, là sự sợ hãi và khiếp đảm ấy đang đến?" Đối tượng bên ngoài đã được nói đến là: các con sư tử, hổ, báo, gấu, chó rừng, chó sói, trâu rừng, ngựa, voi, rắn, bò cạp, rết, hoặc có thể là các kẻ cướp, hay những kẻ tàn bạo có hành động gây sự hoặc chưa có hành động gây sự. Theo một kiểu cách khác, sự sợ hãi được nói đến là sự sợ hãi, trạng thái sợ hãi, trạng thái kinh hãi, sự rờn lông, sự hốt hoảng, sự khiếp sợ có nguồn sanh khởi ở tâm, thuộc nội phần: sợ hãi sự sanh, sợ hãi sự già, sợ hãi sự bệnh, sợ hãi sự chết, sợ hãi vua chúa, sợ hãi kẻ trộm, sợ hãi lửa, sợ hãi nước, sợ hãi sự chi trích của bản thân, sợ hãi sự chi trích của người khác, sợ hãi hình phạt, sợ hãi khổ cảnh, sợ hãi sóng nước, sợ hãi cá sấu, sợ hãi xoáy nước, sợ hãi cá dữ, sợ hãi về sinh kế, sợ hãi sự quả trách, sợ hãi do sự nhút nhát ở tập thể, sợ hãi do sự say sưa, sợ hãi do khổ cảnh, trạng thái sợ hãi, trạng thái kinh hãi, sự rờn lông, sự hốt hoảng, sự khiếp sợ của tâm. **Và không nên rung động vì các sự khiếp đảm:** Sau khi nhìn thấy, hoặc sau khi nghe nhiều điều khiếp đảm, thì không nên run rẩy, không nên chấn động, không nên rung động, không nên run sợ, không nên khiếp sợ, không nên hoảng sợ, không nên sợ hãi, không nên rơi vào sự kinh sợ, nên có tánh không nhút nhát, không kinh hãi, không sợ sệt, không trốn chạy, (vị tỳ khuru) nên sống, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa; - 'và không nên rung động vì các sự khiếp đảm' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Khi nào bị xúc chạm bởi xúc (bất hạnh),
vị tỳ khuru không nên thể hiện sự than vãn về bất cứ điều gì,
không nên tham đắm sự hiện hữu,
và không nên rung động vì các sự khiếp đảm."*

14 - 10

*Annānamatho pānānaṃ
khādanīyānamathopi vatthānaṃ,
laddhā na sannidhiṃ kayirā
na ca parittase tāni alabhamāno.¹*

Annānamatho pānānaṃ khādanīyānamathopi vatthānaṃ 'ti - Annānaṃ 'ti odano kummāso sattu maccho maṃsaṃ. **Pānānaṃ** 'ti aṭṭha pānāni: ambapānaṃ jambupānaṃ² cocapānaṃ³ mocapānaṃ madhupānaṃ⁴ muddikāpānaṃ⁵ sālūkapānaṃ⁶ phārusakapānaṃ.⁷ Aparāni pi aṭṭha pānāni: kosambapānaṃ kolapānaṃ badarapānaṃ ghaṭapānaṃ⁸ telapānaṃ payopānaṃ yāgupānaṃ⁹ rasapānaṃ. **Khādanīyānaṃ** 'ti piṭṭhakhajjakam pūvakhajjakam mūlakhajjakam tacakhajjakam pattakhajjakam pupphakhajjakam phalakhajjakam. **Vatthānaṃ** 'ti cha cīvarāni: khomaṃ kappāsikaṃ koseyyaṃ kambalaṃ sāṇaṃ bhaṅgaṃ 'ti - annānamatho pānānaṃ khādanīyānamathopi vatthānaṃ.

Laddhā na sannidhiṃ kayirā 'ti - Laddhā 'ti laddhā labhitvā adhigantvā vinditvā paṭilabhitvā na kuhanāya na lapanāya na nemittikatāya na nippesikatāya na lābhena lābhaṃ nijjigimsanatāya¹⁰ na kaṭṭhadānena¹¹ na veḷudānena na pattadānena na pupphadānena na phaladānena na sinānadānena na cuṇṇadānena na mattikādānena¹² na dantakaṭṭhadānena na mukhodakadānena na cāṭukamyatāya¹³ na muggasuppatāya¹⁴ na pāribhaṭṭatāya¹⁵ na piṭṭhimamsikatāya¹⁶ na vatthuvijjāya na tiracchānavijjāya na aṅgavijjāya na nakkhattavijjāya na dūtagamanena na pahīnagamanena¹⁷ na jaṅghapesaniyena¹⁸ na vejjakammena na navakammena na piṇḍapaṭipiṇḍakena¹⁹ na dānānuppādānena dhammena samena laddhā labhitvā adhigantvā vinditvā paṭilabhitvā 'ti - laddhā. **Na sannidhiṃ kayirā** 'ti annasannidhiṃ pānasannidhiṃ vatthasannidhiṃ yānasannidhiṃ sayanasannidhiṃ gandhasannidhiṃ āmisasannidhiṃ na kareyya na janeyya na saṅjaneyya na nibbatteyya nābhinibbatteyyā 'ti - laddhā na sannidhiṃ kayirā.

¹ alabhamāno - Syā, PTS.

² jambupānaṃ - Syā, PTS.

³ cocapānaṃ - PTS.

⁴ madhukapānaṃ - Syā.

⁵ muddhikapānaṃ - Syā, PTS.

⁶ sālūkapānaṃ - PTS.

⁷ pharusakapānaṃ - PTS.

⁸ ghaṭapānaṃ - Syā, PTS.

⁹ yāgupānaṃ payopānaṃ - Syā, PTS.

¹⁰ nijjigisanatāya - Ma.

¹¹ dārudānena - Syā, PTS.

¹² mattikadānena - Syā, PTS.

¹³ pātukamyatāya - Syā, PTS.

¹⁴ muggasūpyatāya - Ma;

muggasūpatāya - Syā, PTS.

¹⁵ pāribhaṭṭatāya - Ma;

pāribhaṭṭatāya - Syā, PTS.

¹⁶ piṭṭhamaddikatāya - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ pahīnagamanena - Ma, Syā, PTS.

¹⁸ jaṅghapesanikena - Syā, PTS.

¹⁹ piṇḍapaṭipiṇḍakena - Ma, Syā, PTS.

14 - 10

*Đôi với các thức ăn, rồi đôi với các thức uống,
đôi với các vật thực nhai, rồi đôi với các loại vải vóc,
sau khi nhận được, không nên tạo ra sự cất giữ,
và không nên hoảng sợ trong khi không nhận được chúng.*

Đôi với các thức ăn, rồi đôi với các thức uống, đôi với các vật thực nhai, rồi đôi với các loại vải vóc - Đôi với các thức ăn: là cơm, cháo chua, bánh bột, cá, thịt. **Đôi với các thức uống:** Có tám loại thức uống: nước xoài, nước mật, nước chuối hột, nước chuối không hột, nước mật ong, nước nho, nước ngó sen, nước dâu. Còn có tám loại thức uống khác nữa: nước trái *kosamba*, nước táo ta, nước táo, nước bơ lòng, nước dầu ăn, nước sữa, nước cháo, nước rau cải. **Đôi với các vật thực nhai:** bột là vật thực nhai, bánh là vật thực nhai, rễ cây là vật thực nhai, vỏ cây là vật thực nhai, lá cây là vật thực nhai, bông hoa là vật thực nhai, trái cây là vật thực nhai. **Đôi với các loại vải vóc:** Có sáu loại y: loại bằng sợi lanh, loại bằng bông vải, loại bằng tơ lụa, loại bằng sợi len, loại bằng gai thô, loại bằng chi bố; - 'đôi với các thức ăn, rồi đôi với các thức uống, đôi với các vật thực nhai, rồi đôi với các loại vải vóc' là như thế.

Sau khi nhận được, không nên tạo ra sự cất giữ - Sau khi nhận được: sau khi nhận được là sau khi đạt được, sau khi đạt đến, sau khi tìm thấy, sau khi tiếp nhận không do gặt gẫm, không do tán phét, không do gợi ý, không do lừa bịp, không do việc thềm muốn lợi lộc bằng lợi lộc, không do việc cho cùi (gỗ), không do việc cho tre, không do việc cho lá, không do việc cho bông hoa, không do việc cho trái cây, không do việc cho cây cọ rửa, không do việc cho bột tằm, không do việc cho đất sét, không do việc cho gỗ chà răng, không do việc cho nước súc miệng, không do việc nịnh hót, không do việc tăng bốc, không do việc chiều chuộng, không do việc nói lén sau lưng, không nhờ vào khoa địa lý, không nhờ vào kiến thức thế tục, không nhờ vào khoa bói tướng, không nhờ vào khoa chiêm tinh, không do việc đi làm sứ giả, không do việc đi theo sự sai bảo, không do việc chuyển tin bằng đôi chân, không do công việc thầy thuốc, không do công việc xây dựng, không do thức ăn đối thức ăn, không do phát sanh bởi quà cáp, sau khi nhận được, sau khi đạt được, sau khi đạt đến, sau khi tìm thấy, sau khi tiếp nhận đúng theo pháp, một cách ngay thẳng; - 'sau khi nhận được' là như thế. **Không nên tạo ra sự cất giữ:** không nên tạo ra, không nên làm sanh ra, không nên làm sanh khởi, không nên làm hạ sanh, không nên làm phát sanh ra sự cất giữ thức ăn, sự cất giữ thức uống, sự cất giữ vải vóc, sự cất giữ xe thuyền, sự cất giữ chỗ nằm, sự cất giữ vật thơm, sự cất giữ tài vật; - 'sau khi nhận được, không nên tạo ra sự cất giữ' là như thế.

Na ca parittase tāni alabhamāno¹ 'ti - 'Annaṃ vā na labhāmi, pānaṃ vā na labhāmi, vatthaṃ vā na labhāmi, kulaṃ vā na labhāmi, gaṇaṃ vā na labhāmi, āvāsaṃ vā na labhāmi, lābhaṃ vā na labhāmi, yasaṃ vā na labhāmi, pasamsaṃ vā na labhāmi, sukhaṃ vā na labhāmi, cīvaraṃ vā na labhāmi, piṇḍapātaṃ vā na labhāmi, senāsaṇaṃ vā na labhāmi, gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ vā na labhāmi, gilānūpaṭṭhākaṃ² vā na labhāmi, appaññātomhī 'ti na taseyya, na uttaseyya, na parittaseyya, na bhāyeyya, na santāsaṃ āpajjeyya; abhīru assa acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayaḥheravo vigatalomaḥaṃso vihareyyā 'ti - na ca parittase tāni alabhamāno.¹

Tenāha bhagavā:

"Annānamatho pānānaṃ
khādanīyānamathopi vatthānaṃ,
laddhā na sannidhiṃ kayirā
na ca parittase tāni alabhamāno"¹ti.

14 - 11

Jhāyī na pādaloḷassa
virame kukkucā nappamajjeyya,
athāsanesu sayanesu
appasaddesu bhikkhu vihareyya.

Jhāyī na pādaloḷassā 'ti - Jhāyī 'ti paṭhamenapi jhānena jhāyī, dutiyenapi jhānena jhāyī, tatiyenapi jhānena jhāyī, catutthenapi jhānena jhāyī, savitakka-savicārenāpi jhānena jhāyī, avitakkavicāramattenāpi jhānena jhāyī, avitakka-avicārenāpi jhānena jhāyī, sappītikenāpi jhānena jhāyī, nippītikenāpi jhānena jhāyī, pītisahagatenāpi jhānena jhāyī, sātasaḥagatenāpi jhānena jhāyī, sukhasahagatenāpi jhānena jhāyī, upekkhāsaḥagatenāpi jhānena jhāyī, suññātenāpi jhānena jhāyī,³ animittenāpi jhānena jhāyī, appaññāhitenāpi jhānena jhāyī, lokiyenāpi jhānena jhāyī, lokuttarenāpi jhānena jhāyī, jhānarato ekattamanuyutto⁴ sadatthagaruḅko 'ti⁵ - jhāyī.

¹ alabhamāno - PTS.

² gilānūpaṭṭhākaṃ - Ma, Syā, PTS.

³ suññātenāpi jhānena jhāyī - itipāṭho PTS potthake na dissate.

⁴ ekaggam anuyutto - PTS.

⁵ paramatthagaruḅkoti - Ma.

Và không nên hoảng sợ trong khi không nhận được chúng: (nghĩ rằng): “Tôi không đạt được thức ăn, tôi không đạt được thức uống, tôi không đạt được vải vóc, tôi không đạt được gia đình, tôi không đạt được đồ chúng, tôi không đạt được chỗ ngụ, tôi không đạt được lợi lộc, tôi không đạt được danh vọng, tôi không đạt được sự khen ngợi, tôi không đạt được hạnh phúc, tôi không đạt được y phục, tôi không đạt được vật thực, tôi không đạt được chỗ ở, tôi không đạt được vật dụng là thuốc men chữa bệnh, hoặc tôi không đạt được người chăm sóc bệnh, tôi không được biết đến,” thì không nên run sợ, không nên khiếp sợ, không nên hoảng sợ, không nên sợ hãi, không nên rơi vào sự kinh sợ, nên có tánh không nhút nhát, không kinh hãi, không sợ sệt, không trốn chạy, (vị tỳ khu) nên sống, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa; - ‘và không nên hoảng sợ trong khi không nhận được chúng’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Đôi với các thức ăn, rồi đôi với các thức uống,
đôi với các vật thực nhai, rồi đôi với các loại vải vóc,
sau khi nhận được, không nên tạo ra sự cất giữ,
và không nên hoảng sợ trong khi không nhận được chúng.”*

14 - 11

*Nên là vị có thiên chứng, không nên buông thả bàn chân (đi đó đây),
nên xa lánh trạng thái hôn hận, không nên xao lãng,
và ở những chỗ ngồi, ở những chỗ nằm,
ở những nơi có ít tiếng động, vị tỳ khu nên cư trú.*

Nên là vị có thiên chứng, không nên buông thả bàn chân (đi đó đây) - Có thiên chứng: là có thiên chứng với sơ thiên, có thiên chứng với nhị thiên, có thiên chứng với tam thiên, có thiên chứng với tứ thiên, có thiên chứng với thiên có tâm có tứ, có thiên chứng với thiên không có tâm chi có tứ, có thiên chứng với thiên không có tâm không có tứ, có thiên chứng với thiên có hỷ, có thiên chứng với thiên không có hỷ, có thiên chứng với thiên đồng hành với hỷ, có thiên chứng với thiên đồng hành với khoái lạc, có thiên chứng với thiên đồng hành với lạc, có thiên chứng với thiên đồng hành với xả, có thiên chứng với thiên không tánh, có thiên chứng với thiên vô tướng, có thiên chứng với thiên vô nguyện, có thiên chứng với thiên hợp thể, có thiên chứng với thiên xuất thế, thích thú với thiên, gắn bó với trạng thái đơn độc, chú trọng mục đích của mình; - ‘có thiên chứng’ là như thế.

Na pādaloḷassā 'ti - Kathaṃ pādaloḷo hoti? Idhekacco bhikkhu pādaloḷo pādaloḷiyena samannāgato hoti ārāmena ārāmaṃ uyyānena uyyānaṃ gāmena gāmaṃ nigamena nigamaṃ nagarena nagaraṃ raṭṭhena raṭṭhaṃ janapadena janapadaṃ dīghacārikaṃ anavatṭhita'cārikaṃ anuyutto viharati; evampi pādaloḷo hoti. Athavā bhikkhu antopi² saṅghārāme pādaloḷo³ pādaloḷiyena samannāgato hoti, na atthahetu na kāraṇahetu uddhato avūpasantacitto pariveṇato pariveṇaṃ gacchati, vihārato vihāraṃ gacchati, aḍḍhayogato aḍḍhayogaṃ gacchati, pāsādato pāsādaṃ gacchati, hammiyato hammiyaṃ gacchati, guhāya⁴ guhaṃ gacchati, lenato lenaṃ⁵ gacchati, kuṭṭito kuṭṭiṃ gacchati, kūṭāgārato kūṭāgāraṃ gacchati, aṭṭato aṭṭaṃ gacchati, māḷato māḷaṃ⁶ gacchati, uddaṇḍato uddaṇḍaṃ⁷ gacchati, uddosinato uddosinaṃ⁸ gacchati, upaṭṭhānasālato upaṭṭhānasālaṃ gacchati, maṇḍalamālato maṇḍalamālaṃ⁹ gacchati, rukkhamaḷato rukkhamaḷaṃ gacchati. Yattha vā pana bhikkhū nisidanti tahiṃ gacchati, tattha ekassa vā dutiyo hoti, dvinnaṃ vā tatiyo hoti, tiṇṇaṃ vā catuttho hoti, tattha bahuṃ samphappalāpaṃ palapati,¹⁰ seyyathidaṃ: rājakathaṃ corakathaṃ mahāmatṭakathaṃ senākathaṃ bhayakathaṃ yuddhakathaṃ annakathaṃ pānakathaṃ vatthakathaṃ yānakathaṃ sayanakathaṃ mālākathaṃ gandhakathaṃ nātikathaṃ gāmakathaṃ nigamakathaṃ nagarakathaṃ janapadakathaṃ itthikathaṃ purisakathaṃ sūrakathaṃ visikhākathaṃ kumbhaṭṭhānakathaṃ pubbapetakathaṃ nānattakathaṃ lokakkhāyikaṃ samuddakkhāyikaṃ itibhavābhavakathaṃ iti vā; evampi pādaloḷo hoti.

Na pādaloḷassā 'ti pādaloḷiyaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya¹¹ anabhāvaṃ gameyya, pādaloḷiyā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭo¹² vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasa vihareyya careyya vicareyya¹³ iriyeyya vatteyya pāleyya yapeyya yāpeyya, paṭisallānārāmo assa paṭisallānarato ajjhataṃ¹⁴ cetosamathamānuyutto anirākatajjhāno vipassanāya samannāgato brūhetā suññāgārānaṃ jhāyī jhānarato ekattaṃ¹⁵ anuyutto sadattha¹⁶ garuko 'ti - jhāyī na pādaloḷassa.

Virame kukkuccā nappamajjeyyā 'ti - Kukkuccan 'ti hatthakukkuccampi kukkuccaṃ, pādakukkuccampi kukkuccaṃ; hatthapādakukkuccampi kukkuccaṃ; akappiye kappiyasaññitā kappiye akappiyasaññitā,¹⁷ avajje vajjasaññitā vajje avajjasaññitā, yaṃ¹⁸ evarūpaṃ kukkuccaṃ kukkuccāyanā kukkuccāyitattaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekko, idaṃ vuccati kukkuccaṃ.

¹ anavatṭhita^o - Ma.

² anto - Syā, PTS.

³ pādaloḷo - itisaddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁴ guhato - Syā, PTS.

⁵ lenato lenaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ māḷato māḷaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ uṭṭaṇḍato uṭṭaṇḍaṃ - PTS.

⁸ uddhositato uddhositaṃ - Syā, PTS, itipāṭho Ma potthake natthi.

⁹ maṇḍalamālato maṇḍalamālaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ lapati - Syā, PTS.

¹¹ byantiṃ kareyya - Ma.

¹² nissaṭṭho - Syā, PTS.

¹³ samācareyya - Syā, PTS.

¹⁴ so ajjhataṃ - Syā, PTS.

¹⁵ ekattaṃ - Syā, PTS.

¹⁶ paramattha - Ma.

¹⁷ kappiye akappiyasaññitā akappiye kappiyasaññitā - Syā, PTS.

¹⁸ yaṃ - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

Không nên buông thả bàn chân (đi đó đây): Buông thả bàn chân là thế nào? Ở đây, một vị tỳ khưu nào đó buông thả bàn chân, có trạng thái buông thả ở bàn chân, từ tu viện này đến tu viện khác, từ vườn hoa này đến vườn hoa khác, từ ngôi làng này đến ngôi làng khác, từ thị trấn này đến thị trấn khác, từ thành phố này đến thành phố khác, từ quốc độ này đến quốc độ khác, từ xứ sở này đến xứ sở khác, vị ấy sống, đeo đuổi cuộc du hành lâu dài, cuộc du hành bất định; buông thả bàn chân là như vậy. Hoặc là, vị tỳ khưu, thậm chí ở bên trong tu viện của hội chúng, cũng buông thả bàn chân, có trạng thái buông thả ở bàn chân, không phải vì sự lợi ích là nguyên nhân, không phải vì công việc là nguyên nhân, bị phóng túng, có tâm không được vắng lặng, rồi từ gian phòng này đi đến gian phòng khác, từ trú xá này đi đến trú xá khác, từ nhà một mái này đi đến nhà một mái khác, từ tòa lâu đài này đi đến tòa lâu đài khác, từ tòa nhà dài này đi đến tòa nhà dài khác, từ hang động này đi đến hang động khác, từ thạch thất này đến thạch thất khác, từ cốc liêu này đi đến cốc liêu khác, từ nhà mái nhọn này đi đến nhà mái nhọn khác, từ chòi canh này đi đến chòi canh khác, từ ngôi nhà tròn này đi đến ngôi nhà tròn khác, từ căn lều này đi đến căn lều khác, từ nhà kho này đến nhà kho khác, từ hội trường này đi đến hội trường khác, từ mái che này đi đến mái che khác, từ gốc cây này đi đến gốc cây khác. Hoặc nữa, các vị tỳ khưu ngồi nơi nào thì (vị ấy) đi đến nơi ấy, tại đó trở thành người thứ hai của một vị, trở thành người thứ ba của hai vị, trở thành người thứ tư của ba vị, tại đó nói huyền thuyên việc nói nhảm nhí như là: chuyện về vua chúa, chuyện về trộm cướp, chuyện về đại thần, chuyện về binh lính, chuyện hải hùng, chuyện về chiến tranh, chuyện về thức ăn, chuyện về thức uống, chuyện về vải vóc, chuyện về xe cộ, chuyện về giường nằm, chuyện về vòng hoa, chuyện về hương liệu, chuyện về thân quyến, chuyện về làng xóm, chuyện về thị tứ, chuyện về thành phố, chuyện về quốc độ, chuyện về đàn bà, chuyện về đàn ông, chuyện về vị anh hùng, chuyện về đường xá, chuyện tại chỗ lấy nước, chuyện về người đã chết, các chuyện tạp thoại nói về hiện trạng của thế giới, nói về hiện trạng của đại dương, chuyện về sự hiện hữu và không hiện hữu là như vậy, hoặc là như thế; buông thả bàn chân còn là như vậy.

Không nên buông thả bàn chân: Nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu trạng thái buông thả ở bàn chân. Nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với việc buông thả bàn chân, nên trú ngụ, nên thực hành, nên cư xử, nên sinh hoạt, nên vận hành, nên bảo hộ, nên hộ trì, nên bảo dưỡng với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn. Nên có sự thích thú trong việc thiền tịnh, được thích thú trong việc thiền tịnh, gắn bó với sự vắng lặng của tâm thuộc nội phần, có thiền không bị xa rời, thành tựu minh sát, là người gia tăng việc ngụ ở các ngôi nhà trống vắng, chứng thiền, thích thú với thiền, gắn bó với trạng thái đơn độc, chú trọng mục đích của mình; - 'nên là vị có thiền, không nên buông thả bàn chân (đi đó đây)' là như thế.

Nên xa lánh trạng thái hối hận, không nên xao lãng - Hối hận: về bối rối ở bàn tay cũng là hối hận, về bối rối ở bàn chân cũng là hối hận, về bối rối ở bàn tay và bàn chân cũng là hối hận, lầm tưởng là được phép trong việc không được phép, lầm tưởng là không được phép trong việc được phép, lầm tưởng là có tội ở việc vô tội, lầm tưởng là vô tội ở việc có tội. Việc nào có hình thức là sự hối hận, biểu hiện hối hận, trạng thái hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý, việc này gọi là hối hận.

Api ca dvīhi kāraṇehi uppajjati kukkucçaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho: katattā ca, akatattā ca. Kathaṃ katattā ca akatattā ca uppajjati kukkucçaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho? 'Kataṃ me kāyaduccaritaṃ, akataṃ me kāyasucaritaṃ 'ti uppajjati kukkucçaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho. 'Kataṃ me vacīduccaritaṃ, akataṃ me vacīsucaritaṃ 'ti uppajjati kukkucçaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho. 'Kataṃ me manoduccaritaṃ akataṃ me manosucaritaṃ 'ti –pe– 'Kato me pāṇātipāto akatā me pāṇātipātā veramaṇī 'ti uppajjati kukkucçaṃ –pe– manovilekho. 'Kataṃ me adinnādānaṃ – Kato me kāmesu micchācāro – Kato me musāvādo – Katā me piṣuṇāvācā – Katā me pharusāvācā – Kato me samphappalāpo – Katā me abhijjhā – Kato me byāpādo – Katā me micchādīṭṭhi akatā me sammādīṭṭhi 'ti uppajjati kukkucçaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho. Evaṃ katattā ca akatattā ca uppajjati kukkucçaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho.

Athavā, 'sīlesumhi na paripūrakārī 'ti' uppajjati kukkucçaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho. 'Indriyesumhi aguttadvāro 'ti – 'Bhojane amattaññūmhī 'ti – 'Jāgariyaṃ ananuyuttomhī 'ti – 'Na satisampajaññaena samannāgatomhī 'ti – 'Abhāvitā me cattāro satipaṭṭhānā 'ti – 'Abhāvitā me cattāro sammappadhānā 'ti – 'Abhāvitā me cattāro iddhipādā 'ti – 'Abhāvitāni me pañcindriyāni 'ti – 'Abhāvitāni me pañcabalāni 'ti – 'Abhāvitā me satta bojhaṅgā 'ti – 'Abhāvito me ariyo aṭṭhaṅgiko maggo 'ti – 'Dukkhaṃ me aparīññātan 'ti – 'Samudayo me appahīṇo 'ti – 'Maggo me abhāvito 'ti – 'Nirodho me asacchikato 'ti uppajjati kukkucçaṃ cetaso vippaṭṭisāro manovilekho.

Virame kukkucçā 'ti - Kukkuccā ārameyya virameyya paṭivirameyya, kukkucçaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, kukkucçā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho² vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasa vihareyyā 'ti - virame kukkucçā.

¹ aparipūrakārī 'ti - PTS.

² nissatṭho - Syā, PTS.

Thêm nữa, sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do hai nguyên nhân: do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm. Thế nào là sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do trạng thái đã làm và do trạng thái không làm? (Nghĩ rằng): “Ta đã làm ược hạnh về thân, ta đã không làm thiện hạnh về thân,” sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên; “Ta đã làm ược hạnh về khẩu, ta đã không làm thiện hạnh về khẩu,” sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên; “Ta đã làm ược hạnh về ý, ta đã không làm thiện hạnh về ý,” –nt– “Ta đã giết hại sinh mạng, ta đã không tránh xa sự giết hại sinh mạng,” sự hối hận, –nt– sự bối rối của ý sanh lên; “Ta đã trộm cắp – “Ta đã tà hạnh trong các dục – “Ta đã nói dối – “Ta đã nói đâm thọc – “Ta đã nói thô lỗ – “Ta đã nói nhảm nhí – “Ta đã hành động tham đắm – “Ta đã hành động sân hận – “Ta đã thực hành tà kiến, ta đã không thực hành chánh kiến,” sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên. Như vậy là sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên do trạng thái đã làm và do trạng thái đã không làm.

Hoặc là, (nghĩ rằng): “Ta không phải là người thực hành đầy đủ các giới,” sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên; “Ta là người có các giác quan không được gìn giữ,” – “Ta là người không biết chừng mực về vật thực,” – “Ta không luyện tập về tinh thức,” – “Ta không đầy đủ niệm và sự nhận biết rõ,” – “Bốn sự thiết lập niệm chưa được ta tu tập,” – “Bốn chánh cần chưa được ta tu tập,” – “Bốn nền tảng của thần thông chưa được ta tu tập,” – “Năm quyền chưa được ta tu tập,” – “Năm lực chưa được ta tu tập,” – “Bảy yếu tố đưa đến giác ngộ chưa được ta tu tập,” – “Đạo lộ thánh thiện tám chi phần chưa được ta tu tập,” – “Khổ chưa được ta biết toàn diện,” – “Tập chưa được ta dứt bỏ,” – “Đạo chưa được ta tu tập,” – “Diệt chưa được ta chứng ngộ,” sự hối hận, sự ăn năn của tâm, sự bối rối của ý sanh lên.

Nên xa lánh trạng thái hối hận: Nên tránh khỏi, nên xa lánh, nên tránh xa trạng thái hối hận; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu trạng thái hối hận; nên tránh khỏi, nên xa lánh, nên tránh xa, nên đi ra ngoài, nên rời ra, nên thoát khỏi, không bị ràng buộc với trạng thái hối hận, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘nên xa lánh trạng thái hối hận’ là như thế.

Nappamajjeyyā 'ti sakkaccakārī assa sātaccakārī aṭṭhitakārī anolīnavuttiko anikkhittachando anikkhittadhuro appamatto¹ kusalesu dhammesu; 'Kadāhaṃ aparipūraṃ vā sīlakkhandhaṃ paripūreyyaṃ, paripūraṃ vā sīlakkhandhaṃ tattha tattha² paññāya anuggaṇṇheyyaṃ 'ti; yo tattha chando ca vāyāmo ca ussāho ca ussolhī ca thāmo ca appaṭivāṇī ca sati ca sampajaññaṅca,³ ātappaṃ padhānaṃ adhiṭṭhānaṃ anuyogo appamādo kusalesu dhammesu; 'Kadāhaṃ aparipūraṃ vā samādhikkhandhaṃ paññākkhandhaṃ⁴ vimuttikkhandhaṃ⁵ vimuttiññaṅca-
dassanakkhandhaṃ -pe- 'Kadāhaṃ aparīññātaṃ vā dukkhaṃ parijāneyyaṃ, appahīne vā kilese pajaheyyaṃ, abhāviṭaṃ vā maggaṃ bhāveyyaṃ, asacchikataṃ nirodhaṃ sacchikareyyaṃ 'ti yo tattha chando ca vāyāmo ca ussāho ca ussolhī ca thāmo ca appaṭivāṇī ca sati ca sampajaññaṅca³ ātappaṃ padhānaṃ adhiṭṭhānaṃ anuyogo appamādo kusalesu dhammesu 'ti - virame kukkuccā nappamajjeyya.

Athāsanesu sayanesu appasaddesu bhikkhu vihareyyā 'ti - Athā 'ti padasandhi -pe- **Asanaṃ** vuccati yattha nisīdati mañco pīṭhaṃ bhisi taṭṭikā cammakhaṇḍo tiṇasanthāro paṇṇasanthāro⁶ palālasanthāro.⁷ **Sayanaṃ** vuccati senāsanāṃ vihāro aḍḍhayogo pāsādo hammiyaṃ guhā 'ti - athāsanesu sayanesu.

Appasaddesu bhikkhu vihareyyā 'ti appasaddesu appanigghosesu vijanavātesu manussarāhaseyyakesu paṭisallānasārūppesu⁸ senāsanesu careyya vicareyya⁹ vihareyya irīyeyya vatteyya pāleyya yaṭeyya yāpeyyā 'ti - athāsanesu sayanesu appasaddesu bhikkhu vihareyya.

Tenāha bhagavā:
"Jhāyī na pādaloḷassa
virame kukkuccā nappamajjeyya,
athāsanesu sayanesu
appasaddesu bhikkhu vihareyyā "ti.

14 - 12

Niddaṃ na bahulīkareyya
jāgariyaṃ bhajeyya ātāpī,
tandiṃ māyaṃ hassaṃ¹⁰ khiḍḍaṃ
methunaṃ vipajahe savibhūsaṃ.

Niddaṃ na bahulīkareyyā 'ti rattindivaṃ cha koṭṭhāse¹¹ karitvā pañca koṭṭhāse¹¹ paṭijaggeyya¹² ekaṃ koṭṭhāsaṃ nipajjeyyā 'ti¹³ - niddaṃ na bahulīkareyya.

¹ appamādo - Ma, PTS.

² tattha - Syā, PTS.

³ satisampajaññaṅca - Syā, PTS.

⁴ paññākkhandhaṃ - Ma, Syā.

⁵ vimuttikkhandhaṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.

⁶ tiṇasanthāro - PTS.

⁷ palālasanthāro - Syā;

palālasanthāro - PTS.

⁸ sārūppesu - Syā, PTS.

⁹ vicareyya - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹⁰ hasaṃ - Syā, PTS.

¹¹ koṭṭhāsaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹² paṭipajjeyya - Ma;

jāgareyya - Syā, PTS;

jaheyya - Sa.

¹³ nippajjeyyā ti - Ma, Syā, PTS.

Không nên xao lãng: Nên là người có sự thực hành nghiêm trang, có sự thực hành liên tục, có sự thực hành không ngừng nghỉ, có thói quen không biếng nhác, không buông bỏ mong muốn, không buông bỏ bốn phận trong các thiện pháp, (nghĩ rằng): “Khi nào ta có thể làm đầy đủ giới uẩn chưa được đầy đủ, hoặc có thể bảo vệ giới uẩn đã được đầy đủ tại chỗ kia tại chỗ nọ bằng trí tuệ?” Điều này, trong trường hợp ấy, là sự mong muốn, sự tinh tấn, sự gắng sức, sự ráng sức, sự dũng mãnh, sự không thối chí, niệm, sự nhận biết rõ, sự nhiệt tâm, sự cần mẫn, sự quyết tâm, sự chuyên cần, sự không xao lãng trong các thiện pháp, (nghĩ rằng): “Khi nào ta có thể làm đầy đủ định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn chưa được đầy đủ? –nt– “Khi nào ta có thể biết toàn diện về Khổ chưa được biết toàn diện, hoặc có thể dứt bỏ các ô nhiễm chưa được dứt bỏ, hoặc tu tập Đạo chưa được tu tập, hoặc chứng ngộ Diệt chưa được chứng ngộ?” Điều này, trong trường hợp ấy, là sự mong muốn, sự tinh tấn, sự gắng sức, sự ráng sức, sự dũng mãnh, sự không thối chí, niệm, sự nhận biết rõ, sự nhiệt tâm, sự cần mẫn, sự quyết tâm, sự chuyên cần, sự không xao lãng trong các thiện pháp; - ‘nên xa lánh trạng thái hối hận, không nên xao lãng’ là như thế.

Và ở những chỗ ngồi, ở những chỗ nằm, ở những nơi có ít tiếng động, vị tỳ khuru nên cư trú - Và: là sự nối liền các câu văn, –nt– **Chỗ ngồi:** nói đến nơi nào vị ấy ngồi xuống, là cái giường, cái ghế, nệm, thảm đan, tấm da thú, thảm cỏ, thảm lá, thảm rơm. **Chỗ nằm:** nói đến chỗ ngụ: trú xá, nhà một mái, tòa lâu đài, tòa nhà dài, hang động; - ‘và ở những chỗ ngồi, ở những chỗ nằm’ là như thế.

Ở những nơi có ít tiếng động, vị tỳ khuru nên cư trú: Nên thực hành, nên cư xử, nên trú ngụ, nên sinh hoạt, nên vận hành, nên bảo hộ, nên hộ trì, nên bảo dưỡng ở các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, có bầu không gian vắng vẻ, tách biệt với dân chúng, thích hợp cho việc thiền tịnh; - ‘và ở những chỗ ngồi, ở những chỗ nằm, ở những nơi có ít tiếng động, vị tỳ khuru nên cư trú’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Nên là vị có thiền, không nên buông thả bàn chân (đi đó đây),
nên xa lánh trạng thái hối hận, không nên xao lãng,
và ở những chỗ ngồi, ở những chỗ nằm,
ở những nơi có ít tiếng động, vị tỳ khuru nên cư trú.”*

14 - 12

Không nên thực hiện nhiều việc ngủ nghỉ. Nên thân cận sự tinh thức, có sự nhiệt tâm. Nên dứt bỏ hẳn sự uế oài, xảo trá, cười cợt, đùa giỡn, việc đôi lứa, cùng với việc trang điểm.

Không nên thực hiện nhiều việc ngủ nghỉ: Sau khi phân chia đêm và ngày thành sáu phần, nên thức năm phần, nên nằm xuống một phần; - ‘không nên thực hiện nhiều việc ngủ nghỉ’ là như thế.

Jāgariyaṃ bhajeyya ātāpī 'ti - Idha bhikkhu divasaṃ caṅkamaṇa nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodheyya, rattiyā paṭhamaṃ yāmaṃ caṅkamaṇa nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodheyya, rattiyā majjhimamaṃ yāmaṃ dakkhiṇeṇa passaṇa sīhaseyyaṃ kappeyya pāde pādaṃ accādhāya sato sampajāno utthānasaññaṃ manasikarivā, rattiyā pacchimaṃ yāmaṃ paccuṭṭhāya caṅkamaṇa nisajjāya āvaraṇīyehi dhammehi cittaṃ parisodheyya. **Jāgariyaṃ bhajeyyā** 'ti jāgariyaṃ bhajeyya sambhajeyya seveyya niseveyya saṃseveyya paṭiseveyyā 'ti - jāgariyaṃ bhajeyya. **Ātāpī** 'ti ātappaṃ vuccati viriyaṃ, yo cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussolhī thāmo dhiti² asithila-parakkamatā anikkhattachandatā anikkhattadhuratā dhurasampaggāho³ viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo.⁴ Iminā ātāpena upeto samupeto upagato⁵ samupagato upapanno⁶ sampanno⁷ samannāgato, so vuccati ātāpī 'ti - jāgariyaṃ bhajeyya ātāpī.

Tandiṃ māyaṃ hasaṃ⁸ khiḍḍaṃ methunaṃ vipphaṇḍaṃ savibhūsaṇa 'ti - **Tandin** 'ti yā tandi tandiyanā tandimanakatā ālasyaṃ ālasyāyanā ālasyāyitattaṃ,⁹ ayaṃ vuccati tandi. **Māyā** 'ti¹⁰ māyā vuccati vañcanikā cariyā. 'Idhekacco kāyena duccharitaṃ caritvā vācāya duccharitaṃ caritvā manasā duccharitaṃ caritvā tassa paṭicchādanahetu pāpikaṃ icchaṃ panidahaṭi,¹¹ mā maṃ jaññāti icchati, mā maṃ jaññāti saṅkappeti, mā maṃ jaññāti vācaṃ bhāsati, mā maṃ jaññāti kāyena parakkamati, yā evarūpā māyā māyāvitā accāsarā¹² vañcanā nikati vikiraṇā guhanā pariguhanā¹³ chādanā paṭicchādanā¹⁴ anuttānīkammaṃ anāvīkammaṃ vocchādanā pāpakiriyā, ayaṃ vuccati māyā.¹⁵ **Hassaṇa** 'ti idhekacco ativeḷaṃ dantavidamaṣakaṃ hasati. Vuttaṃ hetamaṃ bhagavatā: "Komārakama¹⁶idaṃ bhikkhave ariyassa vinaye, yadidaṃ ativeḷaṃ dantavidamaṣakaṃ hasitaṃ "ti.¹⁷ **Khiḍḍā** 'ti dve khiḍḍā, kāyikā ca khiḍḍā, vācāsikā ca khiḍḍā. Katamaṃ kāyikā khiḍḍā? Hatthīhipi kīlanti,¹⁸ assehipi kīlanti, rathehipi kīlanti, dhanūhipi kīlanti, aṭṭhapadehi¹⁹ kīlanti, dasapadehi¹³ kīlanti, ākāsepi²⁰ kīlanti, pariḥārapathepi kīlanti, santikāyapi kīlanti, khalikāyapi kīlanti, ghaṭikāyapi kīlanti, -

¹ sambhajeyya paṭiseveyyā ti - Syā, PTS.

² ṭhiti - Ma.

³ dhurasampaggāho - Ma.

⁴ Dhammasañgaṇi, Cittuppādakaṇḍa.

⁵ upāgato - Pu.

⁶ uppanno - Sa.

⁷ samupapanno - Ma, Syā, PTS, Sa.

⁸ hasaṃ - Syā, PTS.

⁹ tandīti tandī tandiyanā tandiyitattaṃ tandimanakatā ālasyaṃ ālasyāyanā ālasyāyitattaṃ - Ma; tandīti yā tandi tandiyanā tandiyitattaṃ tandimanattaṃ ālasyaṃ ālasyāyanā ālasyāyitattaṃ - Syā; tandīti yā tandi tandiyanā tandiyitattaṃ tandimanattaṃ ālasyaṃ ālasyāyanā ālasyāyitattaṃ - PTS.

¹⁰ māyā 'ti - itipāṭho Ma potthake na dissate.

¹¹ padahaṭi - Syā.

¹² accasarā - Ma, Syā, PTS.

¹³ nikati nikiraṇā pariḥāraṇā gūhanā pariguhanā - Ma, PTS;

nikati nikiraṇā niḥāraṇā pariḥāraṇā gūhanā pariguhanā - Syā.

¹⁴ paṭicchādanā - Ma, Syā.

¹⁵ Khuddakavathuvibhaṅga.

¹⁶ kumārakama - Ma, Syā, PTS.

¹⁷ Tikaṅguttara, Sambodhivagga.

¹⁸ kīlanti - PTS, evaṃ sabbattha.

¹⁹ padehi pi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

²⁰ ākāsehi pi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

Nên thân cận sự tinh thức, có sự nhiệt tâm: Ở đây, vị tỳ khưu – vào ban ngày làm trong sạch tâm khỏi các pháp ngăn trở bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi, vào ban đêm trong canh đầu làm trong sạch tâm khỏi các pháp ngăn trở bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi, vào ban đêm trong canh giữa áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, có niệm, có sự nhận biết rõ, chú tâm đến ý tưởng của việc thức dậy, vào ban đêm trong canh cuối sau khi thức dậy, làm trong sạch tâm khỏi các pháp ngăn trở bằng việc kinh hành, bằng việc ngồi.

Nên thân cận sự tinh thức: nên thân cận, nên gần gũi, nên phục vụ, nên phục dịch, nên kề cận, nên thực hiện sự tinh thức; - ‘nên thân cận sự tinh thức’ là như thế.

Có sự nhiệt tâm: Sự nhiệt tâm nói đến sự tinh tấn, là pháp thuộc về tâm, là sự ra sức tinh tấn, sự cố gắng, sự nỗ lực, sự siêng năng, sự tinh tấn, sự gắng sức, sự ráng sức, sự dũng mãnh, nghị lực, trạng thái không lơ lửng sự nỗ lực, trạng thái không buông bỏ sự mong muốn, trạng thái không buông bỏ trách nhiệm, sự đề cao trách nhiệm, sự tinh tấn, tấn quyền, tấn lực, chánh tinh tấn. Người đã tiến đến, đã tiến gần, đã đến gần, đã tiến vào, đã đạt đến, đã đầy đủ, đã thành tựu sự nhiệt tâm này, người ấy được gọi là có sự nhiệt tâm; - ‘nên thân cận sự tinh thức, có sự nhiệt tâm’ là như thế.

Nên dứt bỏ hẳn sự ướ oái, xảo trá, cười cợt, đùa giỡn, việc đôi lứa, cùng với việc trang điểm - Sự ướ oái: Sự ướ oái, biểu hiện ướ oái, trạng thái tâm ướ oái, sự lười biếng, biểu hiện lười biếng, trạng thái lười biếng; điều này được gọi là sự ướ oái. **Xảo trá:** Xảo trá nói đến hành vi trá trở. Ở đây một vị (tỳ khưu) nào đó sau khi làm ướ hạnh bằng thân, sau khi làm ướ hạnh bằng lời nói, sau khi làm ướ hạnh bằng ý, vì nguyên nhân che đậy việc ấy, định liệu ước muốn xấu xa: (Vị ấy) ước muốn rằng: “Chớ ai biết về tôi,” suy tư rằng: “Chớ ai biết về tôi,” nói lời rằng: “Chớ ai biết về tôi,” nỗ lực bằng thân rằng: “Chớ ai biết về tôi.” Việc xảo trá nào có hình thức như vậy là trạng thái xảo trá, sự cố tình không nhớ, sự trá trở, gian lận, thay đổi, tránh né, cất giấu, che giấu, che đậy, che lấp, không phơi bày, không làm rõ, khéo che đậy, việc làm ác; điều này được gọi là xảo trá. **Cười cợt:** Ở đây một vị (tỳ khưu) nào đó cười quá trớn, hờ cả răng. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khưu, điều này là việc làm trẻ con trong Luật của bậc Thánh, tức là việc cười quá trớn, hờ cả răng.” **Đùa giỡn:** Có hai sự đùa giỡn: đùa giỡn về thân và đùa giỡn về khẩu. Những việc nào là đùa giỡn về thân? Họ chơi đùa với các con voi, họ chơi đùa với các con ngựa, họ chơi đùa với các cỗ xe, họ chơi đùa với các cây cung, họ tiêu khiển cờ tám ô vuông, họ tiêu khiển cờ mười ô vuông, họ chơi với bàn cờ tướng tượng ở trên không, họ chơi trò nháy cóc, họ chơi lối rút quân cờ, họ chơi ném xúc xắc, họ chơi đánh khăng, -

– salākahatthenapi kīḷanti, akkhenapi kīḷanti, paṅgacīrenapi¹ kīḷanti, vaṅkakenapi kīḷanti, mokkhacikāyapi kīḷanti, ciṅgulakenapi kīḷanti, pattāḷhakenapi kīḷanti, rathakenapi kīḷanti, dhanukenapi kīḷanti akkharikāyapi kīḷanti, manesikāyapi kīḷanti, yathāvajjenapi kīḷanti; ayam kāyikakhiḍḍā. Katamā vācasikā khiḍḍā? Mukhabherikaṃ mukhālambaraṃ² mukhadeṇḍimakaṃ³ mukhavalimakaṃ mukhabherulakaṃ⁴ mukhadaddarikaṃ nāṭakaṃ⁵ lāsaṃ⁶ gītaṃ davakammaṃ; ayam vācasikā khiḍḍā.

Methunadhammo nāma yo so asaddhammo gāmadhammo vasaladhammo duṭṭhullo odakantiko rahasso dvayaṃdvayasamāpatti.⁷ Kimkāraṇā vuccati methunadhammo? Ubhinnaṃ rattānaṃ sārattānaṃ avassutānaṃ pariyuṭṭhitānaṃ pariyādinnacittānaṃ ubhinnaṃ sadisānaṃ dhammoti, taṃkāraṇā vuccati methunadhammo. Yathā ubho kalahakārakā methunakāti vuccanti⁸ ubho bhaṇḍanakārakā – ubho bhassakārakā – ubho adhikaraṇakārakā – ubho vivādakārakā – ubho vādino – ubho sallāpakā methunakāti vuccanti, evamevaṃ ubhinnaṃ rattānaṃ sārattānaṃ avassutānaṃ pariyuṭṭhitānaṃ pariyādinnacittānaṃ ubhinnaṃ sadisānaṃ dhammoti taṃkāraṇā vuccati methunadhammo.

Vibhūsā 'ti dve vibhūsā: atthi agāriyassa⁹ vibhūsā, atthi pabbajitassa vibhūsā. Katamā agāriyassa vibhūsā? Kesā ca massu ca mālā ca gandhā ca vilepanā ca ābharaṇā ca piḷandhanā¹⁰ ca vatthaṅca sārasāṭanaṅca¹¹ veṭṭhanaṅca¹² ucchādanāṃ parimaddanaṃ nahāpanaṃ sambāhanaṃ ādāsaṃ añjanaṃ mālāvilepanaṃ mukhacuṇṇakaṃ mukhalepaṃ hatthabandhanaṃ¹³ sikhābandhanaṃ¹⁴ daṇḍanālikaṃ¹⁵ khaggaṃ chattaṃ citrā upāhanā uṇhisaṃ maṇiṃ vālavijani¹⁶ odātāni vatthāni dīghadasāni¹⁷ iti vā, ayam agāriyassa vibhūsā. Katamā pabbajitassa vibhūsā? Cīvaraṃmaṇḍanā pattamaṇḍanā senāsanaṃmaṇḍanā imassa vā pūṭikāyassa bāhiraṇaṃ vā¹⁸ parikkhāraṇaṃ maṇḍanā vibhūsānaṃ keḷaṇā parikeḷaṇā gedhitatā¹⁹ gedhitattaṃ capalatā²⁰ cāpalyaṃ, ayam pabbajitassa vibhūsā.

Tandiṃ māyaṃ hassaṃ khiḍḍaṃ methunaṃ vipajahe savibhūsaṃ 'ti - tandiṃ ca māyaṃ ca hassaṃ ca khiḍḍaṃ ca methunadhammaṃ ca savibhūsaṃ saporivāraṃ saporibhaṇḍaṃ saporikkhāraṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti - tandiṃ māyaṃ hassaṃ khiḍḍaṃ methunaṃ vipajahe savibhūsaṃ.

Tenāha bhagavā:

"Niddaṃ na bahulikareyya jāgariyaṃ bhajeyya ātāpī,

*tandiṃ māyaṃ hassaṃ khiḍḍaṃ methunaṃ vipajahe savibhūsaṃ "*ti.

¹ paṅgacīrenapi - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

² mukhabheriyaṃ mukhālambaraṃ - Syā, PTS.

³ mukhadeṇḍimakaṃ - Ma.

⁴ mukhabherulakaṃ - Ma, Syā, PTS, Sa.

⁵ nāṭikaṃ - Syā, PTS.

⁶ lāpaṃ - Ma.

⁷ dvayaḍvayasamāpatti - Syā, PTS.

⁸ methunakāti vuccanti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁹ agāriyassa - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

¹⁰ piḷandhanā - Ma, Syā, PTS.

¹¹ sayanāsanaṅca - Ma, Sīmu 2;

pasādhanaṅca - Syā;

pasādanaṅca - PTS.

¹² veṭṭhanaṅca - Syā, PTS.

¹³ hatthabandhaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ sikhābandhaṃ - Ma;

vasikhābandhaṃ - Syā;

visikhābandhaṃ - PTS.

¹⁵ daṇḍanāliyaṃ - Ma;

daṇḍaṃ nāliyaṃ - Syā;

daṇḍaṃ nālikaṃ - Ma, PTS.

¹⁶ vālavijaniṃ - Ma;

vālavijani - Syā;

vālavijani - PTS.

¹⁷ dīgharassāni - Syā, PTS.

¹⁸ vā - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹⁹ gedhikatā - Syā, PTS; gadhitatā - Sa.

²⁰ capalanā - Syā, PTS.

– họ chơi trò đoán hình vẽ bằng tay, họ chơi trái cầu, họ chơi trò thổi kèn bằng lá cây, họ chơi trò kéo cây, họ chơi trò nhào lộn, họ chơi chong chóng, họ chơi trò đo lường, họ chơi trò đua xe, họ chơi bắn cung, họ chơi trò đổ chữ, họ chơi trò đoán ý, họ chơi trò nhái điệu bộ; đây là sự đùa giỡn về thân. Những việc nào là đùa giỡn về khẩu? Nhại tiếng trống bằng miệng, làm nhạc trống bằng miệng, làm tiếng trống vỗ bằng miệng, huýt sáo bằng miệng, đánh trống bằng miệng, làm tiếng trống *daddarī* bằng miệng, diễn kịch, reo hò, ca hát, cười giỡn; đây là sự đùa giỡn về khẩu.

Pháp đôi lứa: nghĩa là việc làm không tốt đẹp, việc làm của các dân làng, việc làm của những người thấp kém, là xấu xa, có kết cuộc phải dùng nước tẩy rửa, là việc bí mật, là việc kết hợp của hai người, theo từng cặp. Vì lý do gì mà được gọi là pháp đôi lứa? Khi cả hai bị luyến ái, bị luyến ái nặng, bị nhiễm dục, bị khởi dục, có tâm bị khuất phục, cả hai là tương tự nhau về bản thể; vì lý do ấy mà được gọi là pháp đôi lứa. Giống như hai người gây nên sự cãi cọ được gọi là tay đôi, hai người gây nên sự cãi lộn – hai người gây nên cuộc nói chuyện nhảm nhí – hai người gây nên sự tranh cãi – hai người gây nên sự tranh tụng – hai người tranh luận – hai người chuyện trò được gọi là tay đôi. Tương tự như vậy, khi cả hai bị luyến ái, bị luyến ái nặng, bị nhiễm dục, bị khởi dục, có tâm bị khuất phục, cả hai là tương tự nhau về bản thể; vì lý do ấy mà được gọi là pháp đôi lứa.

Việc trang điểm: Có hai sự trang điểm: có sự trang điểm của người tại gia, có sự trang điểm của bậc xuất gia. Việc trang điểm của người tại gia là các việc nào? Đầu tóc, bộ râu, tràng hoa, vật thơm, vật thoa, đồ trang sức, vật tô điểm, vải vóc, áo khoác, khăn đội đầu, việc kỳ cọ, việc đấm bóp, việc cho người tắm rửa, vật đập vỗ, gương soi, việc tô mắt, vật tắm hoa thơm, phấn thoa ở mặt, việc bôi dầu ở mặt, vật buộc cánh tay, nơ thắt ở đầu, gậy chống, ống cây, thanh gươm, dù che, giày dép sạch sẽ, khăn bịt đầu, ngọc ma-ni, cây phất trần, (quấn) các tấm vải trắng có đường biên rộng, hoặc là như thế; điều này là việc trang điểm của người tại gia. Việc trang điểm của bậc xuất gia là các việc nào? Việc trang hoàng y phục, việc trang hoàng bình bát, việc trang hoàng chỗ nằm ngồi, việc trang hoàng, trang điểm, tiêu khiển, giải trí, trạng thái mong muốn, bản tính mong muốn, hành động tô điểm, trạng thái tô điểm đối với các phần bên ngoài của cơ thể hôi thối này hoặc các vật dụng; điều này là việc trang điểm của người xuất gia.

Nên dứt bỏ hẳn sự uế oai, xảo trá, cười cợt, đùa giỡn, việc đôi lứa, cùng với việc trang điểm: nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự uế oai, xảo trá, cười cợt, đùa giỡn, việc đôi lứa, cùng với việc trang điểm luôn cả vật phụ tùng, luôn cả vật có liên quan, luôn cả vật dụng; - ‘việc trang điểm’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Không nên thực hiện nhiều việc ngu ngời. Nên thân cận sự tinh thức, có sự nhiệt tâm. Nên dứt bỏ hẳn sự uế oai, xảo trá, cười cợt, đùa giỡn, việc đôi lứa, cùng với việc trang điểm.”

14 - 13

*Āthabbaṇaṃ¹ supinaṃ lakkhaṇaṃ
no vidahe athopi nakkhattaṃ,
virutañca² gabbhakaṇaṃ
tikicchaṃ māmako na seveyya.*

Āthabbaṇaṃ supinaṃ lakkhaṇaṃ no vidahe athopi nakkhattan 'ti āthabbaṇikā āthabbaṇaṃ payojenti nagare vā ruddhe saṅgāme vā paccupaṭṭhite parasenāya paccatthikesu³ paccāmittesu itiṃ uppādentī, upaddavaṃ uppādentī, rogaṃ uppādentī, pajjaraṃ karonti, sūlaṃ⁴ karonti, visūcikaṃ karonti, pakkhandikaṃ karonti; evaṃ āthabbaṇikā āthabbaṇaṃ payojenti.

Supinapāṭhakā supinaṃ ādisanti: 'Yo pubbanhasamayaṃ supinaṃ passati, evaṃ vipāko hoti. Yo majjhantikasamayaṃ⁵ supinaṃ passati, evaṃ vipāko hoti. Yo sāyanhasamayaṃ supinaṃ passati, evaṃ vipāko hoti. Yo purime yāme – Yo majjhime yāme – Yo pacchime yāme – Yo dakkhiṇena passena nipanno – Yo vāmena passena nipanno – Yo uttānaṃ nipanno⁶ – Yo avakujjanipanno – Yo candaṃ passati, yo suriyaṃ passati, yo mahāsamuddaṃ passati, yo sineruṃ pabbatarājānaṃ⁷ passati, yo hatthiṃ passati, yo assaṃ passati, yo rathaṃ passati, yo pattiṃ passati, yo senābyūhaṃ passati, yo ārāmarāmaṇeyyaṃ passati, yo vanarāmaṇeyyaṃ passati, yo bhūmirāmaṇeyyaṃ passati, yo pokkharāṇi⁸ rāmaṇeyyaṃ passati, evaṃ vipāko hoti 'ti;⁹ evaṃ supinapāṭhakā supinaṃ ādisanti.

Lakkhaṇapāṭhakā lakkhaṇaṃ ādisanti, maṇilakkhaṇaṃ daṇḍalakkhaṇaṃ vatthalakkhaṇaṃ asilakkhaṇaṃ usulakkhaṇaṃ dhanulakkhaṇaṃ āvudhalakkhaṇaṃ itthilakkhaṇaṃ purisalakkhaṇaṃ kumārikālakkhaṇaṃ¹⁰ kumāralakkhaṇaṃ dāsīlakkhaṇaṃ dāsīlakkhaṇaṃ hatthilakkhaṇaṃ assalakkhaṇaṃ mahisalakkhaṇaṃ usabhalakkhaṇaṃ goṇalakkhaṇaṃ¹¹ ajalakkhaṇaṃ meṇḍalakkhaṇaṃ kukkuṭalakkhaṇaṃ vaṭṭalakkhaṇaṃ godhālakkhaṇaṃ kaṇṇikālakkhaṇaṃ kacchapaṭṭhalakkhaṇaṃ migalakkhaṇaṃ iti vā 'ti;¹² evaṃ lakkhaṇapāṭhakā lakkhaṇaṃ ādisanti.

Nakkhattapāṭhakā nakkhattaṃ ādisanti: atṭhavīsati nakkhattāni. Iminā nakkhattena gharappaveso kattabbo, iminā nakkhattena makuṭaṃ bandhitabbaṃ, iminā nakkhattena vāreyyaṃ kāretabbaṃ, iminā nakkhattena bījanīhāro¹³ kattabbo, iminā nakkhattena saṃvāso gantabbo 'ti;¹⁴ evaṃ nakkhattapāṭhakā nakkhattaṃ ādisanti.

Āthabbaṇaṃ supinaṃ lakkhaṇaṃ no vidahe athopi nakkhattan 'ti āthabbaṇaṇca supinaṇca lakkhaṇaṇca nakkhattaṇca no vidaheyya, na careyya na samācareyya na samādāya vatteyya; athavā na gaṇheyya na dhāreyya, na upadhāreyya nappayojeyyā 'ti - āthabbaṇaṃ supinaṃ lakkhaṇaṃ no vidahe athopi nakkhattaṃ.

¹ ātappanaṃ - Manupa.

² virudañca - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

³ parasenapaccatthikesu - Ma;

paccatthikesu - Syā, PTS.

⁴ sulaṃ - Syā.

⁵ majjhantikasamayaṃ - Ma.

⁶ uttānanipanno - Syā, PTS.

⁷ sinerupabbatarājānaṃ - Syā, PTS.

⁸ pokkharāṇi - Syā, PTS.

⁹ hoti - Syā, PTS.

¹⁰ kumārilakkhaṇaṃ - Syā;
kumārilakkhaṇaṃ - PTS.

¹¹ golakkhaṇaṃ - PTS;

itisaddo Syā potthake na dissate.

¹² iti vā - Syā, PTS.

¹³ bījanīhāro - Ma;

vījanīhāro - Syā, PTS.

¹⁴ gharavāso kattabbo ti - Syā, PTS.

14 - 13

Không nên luyện tập chú thuật, giải mộng, xem tướng, và luôn cả chiêm tinh. Người đệ tử thành tín không nên phục vụ việc giải đoán tiếng thú kêu, việc thụ thai, và việc chữa bệnh.

Không nên luyện tập chú thuật, giải mộng, xem tướng, và luôn cả chiêm tinh: Các nhà bùa chú ứng dụng chú thuật ở thành phố bị bao vây hoặc ở cuộc chiến đang diễn ra, họ làm sanh lên tai họa, họ làm sanh lên bất hạnh, họ làm sanh lên bệnh tật, họ gây ra dịch sốt, họ gây ra dịch cương thi, họ gây ra bệnh dịch tả, họ gây ra bệnh kiết lỵ ở đội quân đối địch, ở những kẻ đối nghịch, ở những kẻ thù địch; các nhà bùa chú ứng dụng chú thuật là như vậy.

Những người giải mộng giải thích về giấc mơ: “Người mơ vào buổi sáng thì kết quả là như vậy. Người mơ vào buổi trưa thì kết quả là như vậy. Người mơ vào buổi tối thì kết quả là như vậy. Người mơ vào canh đầu – Người mơ vào canh giữa – Người mơ vào canh cuối – Người mơ lúc nằm nghiêng bên phải – Người mơ lúc nằm nghiêng bên trái – Người mơ lúc nằm ngửa – Người mơ lúc nằm sấp – Người mơ thấy mặt trăng, người mơ thấy mặt trời, người mơ thấy đại dương, người mơ thấy núi chúa Sineru, người mơ thấy voi, người mơ thấy ngựa, người mơ thấy cỗ xe, người mơ thấy người lính, người mơ thấy đoàn quân, người mơ thấy khu vườn đáng yêu, người mơ thấy cánh rừng đáng yêu, người mơ thấy vùng đất đáng yêu, người mơ thấy hồ nước đáng yêu thì kết quả là như vậy;” những người giải mộng giải thích về giấc mơ là như vậy.

Những người xem tướng giải thích về tướng mạo: “Tướng của ngọc ma-ni, tướng của cây gậy, tướng của vài vóc, tướng của thanh gươm, tướng của mũi tên, tướng của cây cung, tướng của vũ khí, tướng của đàn bà, tướng của đàn ông, tướng của thiếu nữ, tướng của thiếu niên, tướng của tứ gái, tướng của tứ trai, tướng của voi, tướng của ngựa, tướng của trâu, tướng của bò mộng, tướng của bò đực, tướng của dê, tướng của cừu, tướng của gà, tướng của chim cú, tướng của kỳ đà, tướng của bông tai, tướng của rùa, tướng của nai, hoặc là như thế;” những người xem tướng giải thích về tướng mạo là như vậy.

Những nhà chiêm tinh giải thích về tinh tú: “Có hai mươi tám thời điểm tốt (tính theo thời điểm xuất hiện của các vì tinh tú). Nên tiến hành việc nhập gia vào thời điểm tốt này, nên gán đồ trang sức vào thời điểm tốt này, nên làm lễ cưới vào thời điểm tốt này, nên gieo hạt giống vào thời điểm tốt này, nên đi đến sống chung vào thời điểm tốt này;” những nhà chiêm tinh giải thích về tinh tú là như vậy.

Không nên luyện tập chú thuật, giải mộng, xem tướng, và luôn cả chiêm tinh: không nên luyện tập, không nên thực hành, không nên hành theo, không nên thọ trì và vận dụng chú thuật, giải mộng, xem tướng, và luôn cả chiêm tinh; hoặc là không nên nắm lấy, không nên duy trì, không nên tiếp nhận, không nên ứng dụng; - ‘không nên luyện tập chú thuật, giải mộng, xem tướng, và luôn cả chiêm tinh’ là như thế.

Virutañca gabbhakarāṇaṃ tikicchaṃ māmako na seveyyā 'ti - Virutaṃ vuccati migavākyam.¹ Migavākyapāṭhakā² migavākyam¹ ādisanti: sakuntānaṃ³ vā catuppadānaṃ vā rutaṃ⁴ vassitaṃ jānanti;⁵ evaṃ migavākyapāṭhakā² migavākyam¹ ādisanti. Gabbhakarāṇiyā gabbhaṃ saṅghāpenti. Dvīhi kāraṇehi gabbho na saṅghāti: pāṇakehi⁶ vā vātakuppehi vā. Pāṇakānaṃ⁷ vātakuppānaṃ vā paṭighātāya osadhaṃ denti 'ti;⁸ evaṃ gabbhakarāṇiyā gabbhaṃ saṅghāpenti.⁹ **Tikicchā** 'ti pañca tikicchā: sālākiyaṃ sallaṅkattiyaṃ kāyatikiccham¹⁰ bhūtiyaṃ komārabhaccaṃ.¹¹ **Māmako** 'ti buddhamāmako dhammamāmako saṅghamāmako; so vā bhagavantaṃ māmayaṭi, bhagavā vā taṃ puggalaṃ parigaṇhāti.¹² Vuttaṃ hetuṃ bhagavatā: “Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā, na me te bhikkhave bhikkhū māmakā, apagatā ca te bhikkhave bhikkhū imasmā dhammavinayā, na ca te¹³ bhikkhū imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajanti. Ye ca kho¹⁴ bhikkhave bhikkhū nikkuhā nillapā dhīrā atthaddhā¹⁵ susamāhitā, te kho me bhikkhave bhikkhū¹⁶ māmakā, anapagatā ca te¹⁷ bhikkhave bhikkhū imasmā dhammavinayā, te ca bhikkhū imasmiṃ dhammavinaye vuddhiṃ virūhiṃ vepullaṃ āpajanti.

1. *Kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā,
na te dhamme virūhanti sammāsambuddhadesite.*
2. *Nikkuhā nillapā dhīrā atthaddhā susamāhitā,
te ve dhamme virūhanti sammāsambuddhadesite* ”ti.¹⁸

Virutañca gabbhakarāṇaṃ tikicchaṃ māmako na seveyyā 'ti Virutañca gabbhakarāṇaṃca tikicchañca māmako na seveyya, na niseveyya na samseveyya nappaṭiseveyya¹⁹ na careyya na samācareyya na samādāya vatteyya; athavā na gaṇheyya na uggaṇheyya na upadhāreyya na upalakkheyya na payojeyyā 'ti²⁰ - virutañca gabbhakarāṇaṃ tikicchaṃ²¹ māmako na seveyya.

Tenāha bhagavā:
“*Āthabbaṇaṃ supinaṃ lakkhaṇaṃ
no vidahe athopi nakkhattaṃ,
virutañca gabbhakarāṇaṃ
tikicchaṃ māmako na seveyyā* ”ti.

¹ migavākkam - Ma;
migacakkam - Syā, PTS.
² migavākkapāṭhakā - Ma;
migacakkapāṭhakā - PTS.
³ sakunānaṃ - Syā, PTS.
⁴ rutaṃ - Syā, PTS.
⁵ jānantīti - Ma.
⁶ pāṇakehi - PTS.
⁷ pāṇakānaṃ vā - Syā;
pāṇakānaṃ vā - PTS.
⁸ denti - Syā, PTS.
⁹ saṅghāpenti - Syā, PTS.
¹⁰ kāyatikicchiyam - Syā, PTS.

¹¹ komārakavejjaṃ - Syā, PTS.
¹² parigaṇhāti - Ma, Syā, PTS.
¹³ na ca te bhikkhave - PTS.
¹⁴ ye ca kho te - Syā, PTS.
¹⁵ athaddhā - Syā, PTS.
¹⁶ te ca kho me bhikkhū - PTS.
¹⁷ na ca apagatā te - Ma.
¹⁸ Catukkaṅguttara, Uruvelavagga, Kuhasutta;
Itivuttaka, Catukkanipāta, Kuhasutta.
¹⁹ na niseveyya na paṭiseveyya - Syā, PTS.
²⁰ nappayujjeyyā ti - Syā, PTS.
²¹ virudañ ca gabbhakarāṇaṃ ca tikicchañ ca - PTS.

Người đệ tử thành tín không nên phục vụ việc giải đoán tiếng thú kêu, việc thụ thai, và việc chữa bệnh - Tiếng thú kêu: nói đến tiếng kêu của loài thú. Các nhà giải đoán tiếng thú kêu giải thích về tiếng kêu của loài thú: Họ biết tiếng kêu, tiếng gọi của các loài chim hoặc của các loài bốn chân; các nhà giải đoán tiếng thú kêu giải thích về tiếng kêu của loài thú là như thế. Những người hỗ trợ việc thụ thai làm cho thành tựu bào thai. Bào thai không thành lập bởi hai lý do: bởi các vi sinh vật hoặc bởi các sự rối loạn của gió. Họ cho thuốc để diệt trừ các vi sinh vật hoặc các sự rối loạn của gió; những người hỗ trợ việc thụ thai làm cho thành tựu bào thai là như vậy. **Việc chữa bệnh:** Có năm cách chữa bệnh: thuật châm kim, thuật mổ xẻ, thuật chữa bệnh về cơ thể, thuật trừ tà, thuật chữa bệnh trẻ em. **Người đệ tử thành tín:** là người đệ tử thành tín với đức Phật, người đệ tử thành tín với Giáo Pháp, người đệ tử thành tín với Tăng chúng; người ấy thành tín với đức Thế Tôn, hoặc đức Thế Tôn thừa nhận con người ấy. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này các tỳ khưu, những vị tỳ khưu nào là gặt gẫm, ương ngạnh, nói nhiều, lừa đảo, khoác lác, không định tĩnh, này các tỳ khưu, đối với Ta, các vị tỳ khưu ấy không phải là những người đệ tử thành tín. Và này các tỳ khưu, các vị tỳ khưu ấy là đã lìa khỏi Pháp và Luật này; các vị tỳ khưu ấy không đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh trong Pháp và Luật này. Và này các tỳ khưu, các vị tỳ khưu nào là không gặt gẫm, không nói nhiều, sáng trí, không ương ngạnh, khéo định tĩnh, này các tỳ khưu, đối với Ta, các vị tỳ khưu ấy là những người đệ tử thành tín. Và này các tỳ khưu, các vị tỳ khưu ấy là không lìa khỏi Pháp và Luật này; các vị tỳ khưu ấy đạt được sự phát triển, tăng trưởng, lớn mạnh trong Pháp và Luật này.

1. *Những kẻ gặt gẫm, ương ngạnh, nói nhiều, lừa đảo, khoác lác, không định tĩnh, những người ấy không tiến triển trong Giáo Pháp đã được đấng Chánh Đẳng Giác chỉ bảo.*

2. *Các vị không gặt gẫm, không nói nhiều, sáng trí, không ương ngạnh, khéo định tĩnh, thật vậy các vị ấy tiến triển trong Giáo Pháp đã được đấng Chánh Đẳng Giác thuyết giảng.”*

Người đệ tử thành tín không nên phục vụ việc giải đoán tiếng thú kêu, việc thụ thai, và việc chữa bệnh: Người đệ tử thành tín không nên phục vụ, không nên phục dịch, không nên kề cận, không nên thực hiện, không nên thực hành, không nên hành theo, không nên thọ trì và vận dụng việc giải đoán tiếng thú kêu, việc thụ thai, và việc chữa bệnh; hoặc là không nên nắm lấy, không nên tiếp thu, không nên tiếp nhận, không nên suy xét, không nên ứng dụng; - ‘người đệ tử thành tín không nên phục vụ việc giải đoán tiếng thú kêu, việc thụ thai, và việc chữa bệnh’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Không nên luyện tập chú thuật, giải mộng, xem tướng, và luôn cả chiêm tinh. Người đệ tử thành tín không nên phục vụ việc giải đoán tiếng thú kêu, việc thụ thai, và việc chữa bệnh.”

14 - 14

*Nindāya nappavedheyya
na unnameyya¹ pasamsito bhikkhu,
lobhaṃ saha macchariyena
kodhaṃ pesuniyaṅca² panudeyya.³*

Nindāya nappavedheyyā 'ti - Idhekacce bhikkhuṃ nindanti: jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena⁴ vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena⁵ vā sutena vā paṭibhānena vā aññataraññatarena vā vatthunā nindanti garahanti upavadanti. Nindito garahito upavadito nindāya garahāya upavādena akittiyā avaṇṇahārikāya na vedheyya nappavedheyya na sampavedheyya na taseyya na uttaseyya na parittaseyya na bhāyeyya na santāsaṃ āpajjeyya, abhīru assa acchambhī anutrāsī apalāyī pahīnabhayabheravo vigatalomahaṃso vihareyyā 'ti - nindāya nappavedheyya.

Na unnameyya¹ pasamsito bhikkhū 'ti - Idhekacce bhikkhuṃ pasamsanti: jātiyā vā gottena vā kolaputtiyena vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena vā sutena vā paṭibhānena vā aññataraññatarena vā vatthunā pasamsanti thomenti kittenti vaṇṇenti. Pasamsito thomito kittito vaṇṇito pasamsāya thomanena kittiyā vaṇṇahārikāya unnatiṃ⁶ na kareyya, unnāmaṃ⁷ na kareyya, mānaṃ na kareyya, thambhaṃ na kareyya, na tena mānaṃ janeyya,⁸ na tena thaddho assa patthaddho paggahitasiro 'ti - na unnameyya¹ pasamsito bhikkhu.

Lobhaṃ saha macchariyena kodhaṃ pesuniyaṅca² panudeyyā³ 'ti - **Lobho** 'ti “yo lobho lubbhanā lubbhitattaṃ sārāgo sārājjanā sārājjitattaṃ⁹ abhijjhā lobho akusalamūlaṃ.”¹⁰ **Macchariyaṃ** 'ti pañca macchariyāni: āvāsamacchariyaṃ – pe-gāho vuccati macchariyaṃ. **Kodho** 'ti “yo cittassa āghāto paṭighāto paṭighaṃ paṭivirodho kopo pakopo sampakopo, doso padoso sampadoso cittassa byāpatti manopadoso, kodho kujjhanā kujjhitattaṃ, doso dussanā dussitattaṃ, byāpatti byāpajjanā byāpajjitattaṃ, virodho paṭivirodho caṇḍikkaṃ asuropo¹¹ anattamanatā cittassa.”¹²

¹ unnameyya - Syā, PTS.

² pesuniyaṅca - Ma, Syā, PTS; pesuneyyaṃ ca - Sa.

³ panudeyya - Syā, PTS.

⁴ kolaputtikena - Syā, PTS.

⁵ vijjāṭṭhānena - Syā, PTS.

⁶ unṇatiṃ - Syā, PTS.

⁷ unnamāṃ - Ma; unṇamaṃ - Syā, PTS.

⁸ na tena mānaṃ janeyya - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁹ sārājjanattattaṃ - PTS.

¹⁰ Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.

¹¹ assuropo - Syā, PTS, Simu 2.

¹² Dhammasaṅgaṇī, Nikkhepakaṇḍa.

14 - 14

Không nên chần động vì sự chê bai, vị tỳ khuru khi được ca ngợi không nên kiêu hãnh, nên xua đuổi sự tham lam cùng với sự bòn xén, sự giận dữ và việc nói đâm thọc.

Không nên chần động vì sự chê bai: Ở đây, một số người nào đó chê bai vị tỳ khuru: Họ chê bai, chê trách, gièm pha về xuất thân, về dòng dõi, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, về tài sản, về học vấn, về công việc, về tài nghệ, về kiến thức, về sự học hỏi, về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác. Khi bị chê bai, bị chê trách, bị gièm pha, (vị ấy) không nên run rẩy, không nên chần động, không nên rúng động, không nên run sợ, không nên khiếp sợ, không nên hoảng sợ, không nên sợ hãi, không nên rơi vào sự kinh sợ vì sự chê bai, vì sự chê trách, vì sự gièm pha, vì sự không nổi tiếng, vì sự không ca tụng; nên có tánh không nhút nhát, không kinh hãi, không sợ sệt, không trốn chạy, nên sống, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ, có sự rờn lông đã được xa lìa; - 'không nên chần động vì sự chê bai' là như thế.

Vị tỳ khuru khi được ca ngợi không nên kiêu hãnh: Ở đây, một số người nào đó ca ngợi vị tỳ khuru: Họ ca ngợi, khen ngợi, tán dương, ca tụng về xuất thân, về dòng dõi, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, về tài sản, về học vấn, về công việc, về tài nghệ, về kiến thức, về sự học hỏi, về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác. Khi được ca ngợi, được khen ngợi, được tán dương, được ca tụng, do sự ca ngợi, do sự khen ngợi, do sự nổi tiếng, do sự ca tụng, (vị ấy) không nên thể hiện sự kiêu hãnh, không nên thể hiện sự hãnh diện, không nên thể hiện sự ngã mạn, không nên thể hiện sự bướng bỉnh, do điều ấy không nên sanh ra ngã mạn, do điều ấy không nên ương ngạnh, ương bướng, ngẩng cao đầu; - 'vị tỳ khuru khi được ca ngợi không nên kiêu hãnh' là như thế.

Nên xua đuổi sự tham lam cùng với sự bòn xén, sự giận dữ và việc nói đâm thọc - Sự tham lam: sự tham lam, biểu hiện tham lam, trạng thái tham lam, sự luyến ái mãnh liệt, biểu hiện luyến ái mãnh liệt, trạng thái luyến ái mãnh liệt, tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự bòn xén:** Có năm loại bòn xén: bòn xén về chỗ ở, -nt- sự nắm lấy được gọi là bòn xén. **Sự giận dữ:** là sự tức tối của tâm, sự tức giận, sự thù hận, sự đối chọi, sự căm giận, sự căm hờn, sự căm ghét, sự sân hận, sự khởi sân, sự sân nộ, sự độc ác của tâm, sự khởi sân của ý, sự giận dữ, biểu hiện giận dữ, trạng thái giận dữ, sự sân hận, biểu hiện sân hận, trạng thái sân hận, sự độc ác, biểu hiện độc ác, trạng thái độc ác, sự chống đối, sự đối chọi, sự tàn nhẫn, sự lỗ mãng, trạng thái không hoan hỷ của tâm.

Pesuniyan 'ti' Idhekacco pisunavāco² hoti: ito sutvā amutra akkhātā imesaṃ bhedāya, amutra vā sutvā imesaṃ akkhātā amusaṃ bhedāya. Iti samaggānaṃ vā bhettā bhinnānaṃ vā anuppadātā vaggarāmo vaggarato vagganandī vaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Iti vuccati pesuññaṃ. Api ca dvīhi kāraṇehi pesuññaṃ upasaṃharati: piyakamyatāya vā bhedādhippāyena vā.

Kathaṃ piyakamyatāya pesuññaṃ upasaṃharati? 'Imassa piyo bhavissāmi, manāpo bhavissāmi, vissāsiko bhavissāmi, abbhantariko bhavissāmi, suhadayo bhavissāmi' ti evaṃ piyakamyatāya pesuññaṃ upasaṃharati.

Kathaṃ bhedādhippāyena pesuññaṃ upasaṃharati? 'Kathaṃ ime nānā assu, [vinā assu,] vaggā assu, dvidhā³ assu, dvejjhā assu, dve pakkhā assu, bhijjeyyūṃ na samāgaccheyyūṃ, dukkhaṃ na phāsu vihareyyun 'ti; evaṃ bhedādhippāyena pesuññaṃ upasaṃharati.

Lobhaṃ saha macchariyena kodhaṃ pesuniyañca⁴ panudeyyā⁵ 'ti' lobhañca macchariyañca kodhañca pesuññañca nudeyya⁶ panudeyya⁷ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā⁸ 'ti - lobhaṃ saha macchariyena kodhaṃ pesuniyañca⁴ panudeyya.⁷

Tenāha bhagavā:
*"Nindāya nappavedheyya
na unnameyya⁸ pasamsito bhikkhu,
lobhaṃ saha macchariyena
kodhaṃ pesuniyañca⁴ panudeyyā⁵ "ti.⁵*

14 - 15

*Kayavikkaye na tiṭṭheyya
upavādaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñci,
gāme ca nābhisajjeyya
lābhakamyā janaṃ na lapayeyya.⁹*

Kayavikkaye na tiṭṭheyyā 'ti - Ye kayavikkayā vinaye paṭikkhittā, na te imasmim atthe adhippetā. Kathaṃ kayavikkaye tiṭṭhati? Pañcannaṃ saddhiṃ pattāṃ vā cīvaraṃ vā aññaṃ vā kañci¹⁰ parikkhāraṃ vañcaniyaṃ vā karonto udayaṃ vā patthayanto parivatteti; evaṃ kayavikkaye tiṭṭhati. Kathaṃ kayavikkaye na tiṭṭhati? Pañcannaṃ saddhiṃ pattāṃ vā cīvaraṃ vā aññaṃ vā kañci parikkhāraṃ na vañcaniyaṃ vā karonto na udayaṃ vā patthayanto parivatteti; evaṃ kayavikkaye na tiṭṭhati. **Kayavikkaye na tiṭṭheyyā** 'ti kayavikkaye na tiṭṭheyya, na santitiṭṭheyya, kayavikkayaṃ pajaheyya, vinodeyya, byantikareyya, anabhāvaṃ gameyya, kayavikkayā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho¹¹ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - kayavikkaye na tiṭṭheyya.

¹ pesuññanti - Ma; pesuñiyanti - Syā, PTS.

² pisunavāco - Ma, Syā, PTS.

³ dvedhā - Ma.

⁴ pesuniyañca - Ma, Syā, PTS.

⁵ panūdeyyāti - Syā, PTS.

⁶ nudeyya - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁷ panūdeyya - Syā, PTS.

⁸ unnameyya - Syā, PTS.

⁹ lapayeyya - Syā, PTS.

¹⁰ kiñci - Ma, Syā, PTS.

¹¹ nissaṭṭho - Syā, PTS.

Việc nói đâm thọc: Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó có lời nói đâm thọc: sau khi nghe ở chỗ này, là người nói lại ở chỗ kia nhằm chia rẽ những người này, hoặc là sau khi nghe ở chỗ kia, là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ những người kia; như vậy là người chia rẽ những kẻ đã được hợp nhất, là người khuyến khích những kẻ chia rẽ, là người thỏa thích phe nhóm, thích thú phe nhóm, hân hoan phe nhóm, là người nói lời tạo ra phe nhóm; điều này được gọi là việc nói đâm thọc. Thêm nữa, người đem lại việc nói đâm thọc vì hai lý do: vì mong muốn được thương, hoặc là vì ý định chia rẽ.

Đem lại việc nói đâm thọc vì mong muốn được thương nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Ta sẽ được người này yêu mến, ta sẽ được quý mến, ta sẽ được tin cậy, ta sẽ trở thành thân tín, ta sẽ trở thành tâm phúc,” đem lại việc nói đâm thọc vì mong muốn được thương nghĩa là như vậy.

Đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là thế nào? (Nghĩ rằng): “Làm thế nào để những người này trở thành xa lạ, trở thành riêng rẽ, trở thành phe nhóm, trở thành hai phần, trở thành hai phía, trở thành hai nhánh, bị chia rẽ, không thể hội tụ, sống khổ sở không thoải mái?” đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là như vậy.

Nên xua đuổi sự tham lam cùng với sự bòn xén, sự giận dữ và việc nói đâm thọc: Nên đuổi đi, nên xua đuổi, nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự tham lam, sự bòn xén, sự giận dữ, và việc nói đâm thọc; - ‘nên xua đuổi sự tham lam cùng với sự bòn xén, sự giận dữ và việc nói đâm thọc’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Không nên chấn động vì sự chê bai, vị tỳ khưu khi được ca ngợi không nên kiêu hãnh, nên xua đuổi sự tham lam cùng với sự bòn xén, sự giận dữ và việc nói đâm thọc.”

14 - 15

*Không nên tham dự việc mua bán,
vị tỳ khưu không nên tạo sự chê trách ở bất cứ nơi nào,
và không nên bị ràng buộc vào làng xóm,
không nên ti tê với người (thế tục) vì mong muốn lợi lộc.*

Không nên tham dự việc mua bán: Các việc mua bán là bị cấm đoán ở Luật, các việc ấy không được ám chỉ đến trong ý nghĩa này. Thế nào là tham dự việc mua bán? Vị (tỳ khưu) trao đổi bình bát, y, hoặc bất cứ vật dụng nào khác với năm hạng người (đồng đạo)¹ trong khi thực hiện sự trá trờ hoặc mong muốn lợi nhuận; tham dự việc mua bán nghĩa là như vậy. Thế nào là không tham dự việc mua bán? Vị (tỳ khưu) trao đổi bình bát, y, hoặc bất cứ vật dụng nào khác với năm hạng người (đồng đạo) trong khi không thực hiện sự trá trờ hoặc không mong muốn lợi nhuận; không tham dự việc mua bán nghĩa là như vậy. **Không nên tham dự việc mua bán:** Không nên tham dự, không nên tham gia việc mua bán; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu việc mua bán; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với việc mua bán, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không nên tham dự việc mua bán’ là như thế.

¹ Năm hạng người đồng đạo: tỳ khưu, tỳ khưu ni, nữ tu tập sự, sa-di, sa-di ni (NiddA. ii, 418).

Upavādaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñcī 'ti - Katame upavādarkarā kilesā? Santeke samaṇabrāhmaṇā iddhiṃanto dibbacakkhukā paracittaviduno, te dūratopi passanti, āsannāpi na dissanti, cetasāpi cittaṃ pajānanti. Devatāpi kho santi iddhiṃantiniyo dibbacakkhukā paracittaviduniyo, tā dūratopi passanti, āsannāpi na dissanti, cetasāpi cittaṃ pajānanti. Te oḷārikehi vā kilesehi majjhimehi vā kilesehi sukhumehi vā kilesehi upavadeyyuṃ. Katame oḷārikā kilesā? Kāyaduccaritaṃ vaciduccaritaṃ manoduccaritaṃ. Ime vuccanti oḷārikā kilesā. Katame majjhimā kilesā? Kāmaṃvitakko vyāpādavitaṃ vihiṃsāvitaṃ. Ime vuccanti majjhimā kilesā. Katame sukhumā kilesā? Nātivitaṃ janapadavitaṃ amaravitaṃ parānuddayatāpaṭisaññutto vitaṃ lābhasakkārasilokapaṭisaññutto vitaṃ anavaññattipaṭisaññutto vitaṃ. Ime vuccanti sukhumā kilesā. Tehi¹ oḷārikehi vā kilesehi majjhimehi vā kilesehi sukhumehi vā kilesehi na upavadeyya,² upavādaṃ na kareyya, upavādarkare kilese na kareyya, na janeyya, na sañjaneyya, na nibbatteyya nābhiniḃbatteyya, upavādarkare kilese paḷaheyya vinodeyya byantīkareyya anabhāvaṃ gameyya; upavādarkarehi kilesehi ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho³ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyya. **Kuhiñcī 'ti** kuhiñcī kimhici katthaci ajjhataṃ vā bahiddhā vā ajjhatabhiddhā vā 'ti - upavādaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñcī.'

Gāme ca nābhisajjeyyā 'ti - Kathaṃ gāme sajjati? Idha bhikkhu gāme gihīhi saṃsaṭṭho viharati sahanandī sahasokī sukhitesu sukhito dukkhitesu dukkhito, uppannesu kiccakaraṇīyesu attanā voyogaṃ⁴ āpajjati. Evampi gāme sajjati. Athavā bhikkhu pubbaṇha⁵ samayaṃ nivāsetvā pattacivaramādāya gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisaṭṭhi⁶ arakkhiteneva kāyena arakkhitāya vācāya arakkhitena cittaṃ anupaṭṭhitāya satiyā⁷ asaṃvutehi indriyehi. So tatra tatra sajjati, tatra tatra gaṇhāti, tatra tatra bajjhati, tatra tatra anayabyasanaṃ āpajjati. Evampi gāme sajjati.

¹ te - Ma, Syā, PTS.

² kilesehi upavadeyyuṃ - Syā, PTS.

³ nissaṭṭho - Syā, PTS.

⁴ attanā vā yogaṃ - PTS.

⁵ pubbaṇha - Ma, Syā, PTS.

⁶ pavisaṭṭhi - Syā, PTS.

⁷ anupaṭṭhitāya satiyā arakkhitena cittaṃ - PTS.

Vị tỳ khuru không nên tạo sự chê trách ở bất cứ nơi nào: Các ô nhiễm gây nên sự chê trách là các ô nhiễm nào? Có một số Sa-môn và Bà-la-môn có thần lực, có Thiên nhãn, biết được tâm người khác. Các vị ấy nhìn thấy từ đằng xa, và không được nhìn thấy mặc dầu ở gần bên; các vị ấy nhận biết tâm bằng tâm. Các vị Thiên nhân cũng có thần lực, có Thiên nhãn. Các vị ấy nhìn thấy từ đằng xa, và không được nhìn thấy mặc dầu ở gần bên; các vị ấy nhận biết tâm bằng tâm. Họ có thể chê trách do (tác động của) các ô nhiễm thô thiển, hoặc do các ô nhiễm trung bình, hoặc do các ô nhiễm vi tế. Ô nhiễm thô thiển là các ô nhiễm nào? Uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý; các điều này được gọi là ô nhiễm thô thiển. Ô nhiễm trung bình là các ô nhiễm nào? Sự suy tư về dục, suy tư về sân hận, suy tư về hãm hại; các điều này được gọi là ô nhiễm trung bình. Ô nhiễm vi tế là các ô nhiễm nào? Sự suy tư về thân quyến, suy tư về xứ sở, suy tư về việc (hành xác để được) bất tử, suy tư liên quan đến sự trác ẩn đối với người khác, suy tư liên quan đến lợi lộc, sự trọng vọng, và sự nổi tiếng, suy tư liên quan đến việc không bị khi dễ; các điều này được gọi là ô nhiễm vi tế. Không nên chê trách, không nên thực hiện việc chê trách do (tác động của) các ô nhiễm thô thiển, hoặc do các ô nhiễm trung bình, hoặc do các ô nhiễm vi tế ấy; không nên tạo ra, không nên làm sanh ra, không nên làm sanh khởi, không nên làm hạ sanh, không nên làm phát sanh ra các ô nhiễm gây nên sự chê trách; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu các ô nhiễm gây nên sự chê trách; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với các ô nhiễm gây nên sự chê trách, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn. **Ở bất cứ nơi nào:** ở bất cứ đâu, về bất cứ điều gì, ở bất cứ chỗ nào, thuộc nội phần, hoặc ngoại phần, hoặc thuộc nội phần và ngoại phần; - 'vị tỳ khuru không nên tạo sự chê trách ở bất cứ nơi nào' là như thế.

Và không nên bị ràng buộc vào làng xóm: Dính mắc vào làng xóm là thế nào? Ở đây, vị tỳ khuru sống gắn bó với hàng tại gia ở làng xóm: cùng vui, cùng buồn, hạnh phúc khi họ hạnh phúc, đau khổ khi họ đau khổ, tự mình tham gia hợp tác khi có các công việc cần phải làm. Dính mắc vào làng xóm là như vậy. Hoặc là, vị tỳ khuru vào buổi sáng quần y (nội), rời cầm lấy bình bát và y đi vào làng hoặc thị trấn để khất thực, với thân không được hộ trì, với khẩu không được hộ trì, với tâm không được hộ trì, với niệm không được thiết lập, với các giác quan không được thu thúc. Vị ấy dính mắc vào chỗ này chỗ khác, nắm lấy cảnh này cảnh khác, bị trói buộc vào nơi này nơi khác, đạt đến sự bất hạnh và tổn hại ở nơi này nơi khác. Dính mắc vào làng xóm còn là như vậy.

Kathaṃ gāme na sajjati? Idha bhikkhu gāme gihīhi asaṃsaṭṭho viharati: na sahanandī na sahasokī na sukhitesu sukhto, na dukkhitesu dukkhito, uppannesu kiccakaraṇīyesu na attanā voyogaṃ¹ āpajjati. Evampi gāme na sajjati. Athavā bhikkhu pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya pavisati² rakkhiteneva kāyena rakkhitāya vācāya rakkhitena cittaena upaṭṭhitāya satiyā saṃvutehi indriyehi. So tatra tatra na sajjati, tatra tatra na gaṇhāti, tatra tatra na bajjhāti, tatra tatra na anayabyasanaṃ āpajjati. Evampi gāme na sajjati. **Gāme ca nābhisajjeyyā** 'ti gāme na sajjeyya na gaṇheyya na bajjheyya na palibajjheyya, agiddho assa agathito³ amucchito anajjhoppaṇṇo⁴ vītagedho vigatagedho vantagedho⁵ -nt- brahmabhūtena attanā vihareyyā 'ti - gāme ca nābhisajjeyya.

Lābhakamyā janaṃ na lapayeyyā 'ti⁶ - Katamā lapanā? Lābhasakkārasilokasannissitassa pāpicchassa icchāpakatassa āmisacakkhukassa lokadhammagarukassa yā paresaṃ ālapanā lapanā sallapanā ullapanā samullapanā unnahanā samunnahanā ukkācānā samukkācānā⁷ anuppiyabhāṇitā cātukamyatā⁸ muggasūpyatā⁹ pāribhaṭṭatā¹⁰ parapiṭṭhimaṃsikatā. Yā tattha saṅhavācatā sakhilavācatā sithilavācatā aphaṃsavācatā,¹¹ ayaṃ vuccati lapanā. Api ca dvīhi kāraṇehi janaṃ lapati: attānaṃ vā nīcaṃ ṭhapento paraṃ uccaṃ ṭhapento janaṃ lapati, attānaṃ vā uccaṃ ṭhapento paraṃ nīcaṃ ṭhapento janaṃ lapati.

Kathaṃ attānaṃ nīcaṃ ṭhapento paraṃ uccaṃ ṭhapento janaṃ lapati? 'Tumhe me bahūpakārā, ahaṃ tumhe nissāya labhāmi cīvara-piṇḍapāta-senāsana-gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ, yepi me aññe dātuṃ vā kātuṃ vā maññanti, tumhe nissāya tumhe sampassantā; yampi me¹² purāṇaṃ mātāpettikam¹³ nāmadheyam,¹⁴ tampi me antarahitaṃ. Tumhehi ahaṃ ñāyāmi asukassa kulūpako¹⁵ asukāya kulūpako¹⁵ 'ti. Evaṃ attānaṃ nīcaṃ ṭhapento paraṃ uccaṃ ṭhapento janaṃ lapati.

Kathaṃ attānaṃ uccaṃ ṭhapento paraṃ nīcaṃ ṭhapento janaṃ lapati? 'Ahaṃ tumhākaṃ bahūpakāro, tumhe maṃ āgamma buddhaṃ saraṇaṃ gatā, dhammaṃ saraṇaṃ gatā, saṅghaṃ saraṇaṃ gatā, pāṇātipātā paṭiviratā, adinnādānā paṭiviratā, kāmesu micchācārā paṭiviratā, musāvādā paṭiviratā, surāmerayamajjapamādaṭṭhānā paṭiviratā. Ahaṃ tumhākaṃ uddesaṃ demi, paripucchaṃ demi, uposathaṃ ācikkhāmi, navakammaṃ adhiṭṭhāmi. -

¹ vāyogaṃ - PTS.

² pavisati - Syā, PTS.

³ agadhito - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁴ anajjhosanna - Ma.

⁵ cattagedho - Ma, Syā.

⁶ lapayeyyāti - Syā, PTS.

⁷ ukkāpanā samukkāpanā - Syā, PTS.

⁸ pātukamyatā - Syā, PTS.

⁹ muggasūpatā - Syā, PTS.

⁹ muggasūpatā - Syā, PTS;
muggasūpatā - Sīmu 2.

¹⁰ pāribhaṭṭatā - Syā, PTS.

¹² yam pi - Syā, PTS.

¹³ mātāpettikam - Syā, PTS.

¹⁴ nāmadheyam - Ma, Syā, PTS.

¹⁵ kulūpako - Syā, PTS.

Không dính mắc vào làng xóm là thế nào? Ở đây, vị tỳ khưu sống không gần bó với hàng tại gia ở làng xóm: không cùng vui, không cùng buồn, không hạnh phúc khi họ hạnh phúc, không đau khổ khi họ đau khổ, không tự mình tham gia hợp tác khi có các công việc cần phải làm. Không dính mắc vào làng xóm là như vậy. Hoặc là, vị tỳ khưu vào buổi sáng quán y (nội), rồi cầm lấy bình bát và y đi vào làng hoặc thị trấn để khát thực, với thân được hộ trì, với khẩu được hộ trì, với tâm được hộ trì, với niệm được thiết lập, với các giác quan được thu thúc. Vị ấy không dính mắc vào chỗ này chỗ khác, không nắm lấy cảnh này cảnh khác, không bị trói buộc vào nơi này nơi khác, không đạt đến sự bất hạnh và tổn hại ở nơi này nơi khác. Không dính mắc vào làng xóm còn là như vậy. **Và không nên bị ràng buộc vào làng xóm:** Không nên dính mắc, không nên nắm lấy, không nên bị trói buộc, không nên bị giữ lại ở làng xóm; nên là người không thèm khát, không bị buộc trói, không bị mê mẩn, không bị gần gũi, có sự thèm khát đã được xa lìa, có sự thèm khát đã được tách lìa, có sự thèm khát đã được từ bỏ, –n– nên sống với trạng thái cao thượng tự thân; - ‘và không nên bị ràng buộc vào làng xóm’ là như thế.

Không nên ti tê với người (thế tục) vì mong muốn lợi lộc: Việc ti tê là việc nào? Là nói lời chào đón, nói lời ti tê, nói lời ti tê khôn khéo, nói lời tăng bốc, nói lời tăng bốc khôn khéo, nói lời ràng buộc, nói lời ràng buộc khôn khéo, nói lời khoa trương, nói lời khoa trương khôn khéo, nói lời đường mật, nói lời nịnh hót, nói lời ngon ngọt, nói lời bợ đỡ, nói lời đâm thọc đối với những người khác của kẻ nương tựa vào lợi lộc, vào sự trọng vọng, và sự nổi tiếng, của kẻ có ước muốn xấu xa, của kẻ bị thúc đẩy bởi ước muốn, của kẻ xem trọng tài vật, của kẻ chú trọng về pháp thế gian đối với những người khác. Việc nói lời mềm mỏng, nói lời dịu dàng, nói lời dễ dãi, nói lời không thô lỗ trong trường hợp ấy được gọi là ti tê. Thêm nữa, kẻ nói ti tê với người (thế tục) bởi vì hai lý do: hoặc là nói ti tê với người (thế tục) bằng cách hạ thấp bản thân và nâng cao người khác, hoặc là nói ti tê với người (thế tục) bằng cách nâng cao bản thân và hạ thấp người khác.

Nói ti tê với người (thế tục) bằng cách hạ thấp bản thân và nâng cao người khác nghĩa là thế nào? (Nói rằng): “Các người có nhiều sự hỗ trợ cho tôi. Nương tựa vào các người tôi có được y phục, đồ ăn khát thực, chỗ nằm ngồi, vật dụng là thuốc men chữa bệnh. Có những người khác nương theo các người, trong khi nhìn thấy các người, cũng suy nghĩ để bố thí hoặc làm cho tôi. Ngay cả tên gọi trước đây của mẹ cha đặt, tên ấy của tôi cũng đã không còn. Nhờ vào các người, tôi được biết là vị thường tới lui với gia đình của người nam nọ, là vị thường tới lui với gia đình của người nữ kia.” Nói ti tê với người (thế tục) bằng cách hạ thấp bản thân và nâng cao người khác nghĩa là như vậy.

Nói ti tê với người (thế tục) bằng cách nâng cao bản thân và hạ thấp người khác nghĩa là thế nào? “Tôi có nhiều sự hỗ trợ cho các người. Sau khi đến với tôi, các người đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ Tăng Chúng, đã tránh xa việc giết hại sinh mạng, đã tránh xa việc lấy vật không được cho, đã tránh xa hành vi sai trái trong các dục, đã tránh xa việc nói dối, đã tránh xa trường hợp dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Tôi ban bố việc chi bảo cho các người, tôi ban bố sự hỏi han, tôi nói về ngày trai giới, tôi chú nguyện việc xây dựng. –

– Atha ca pana tumhe maṃ ujjhivā¹ aññe sakkarotha garukarotha mānetha pūjethā 'ti, evampi attānaṃ uccaṃ ṭhapento paraṃ nīcaṃ ṭhapento janaṃ lapati. **Lābhakamyā janaṃ na lapayeyyā** 'ti lābhahetu lābhapaccayā² lābhakāraṇā lābhābhiniḅbattiyā lābhaṃ paripācento janaṃ na lapeyya,³ lapanāṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, lapanā⁴ ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁵ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - lābhakamyā janaṃ na lapayeyya.

Tenāha bhagavā;
 “*Kayavikkaye na tiṭṭheyya
 upavādaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñci,
 game ca nābhisaṅgeyya
 lābhakamyā janaṃ na lapayeyyā*” ti.⁶

14 - 16

*Na ca katthiko⁷ siyā bhikkhu
 na ca vācaṃ payuttaṃ bhāseyya,
 pāgabbhiyaṃ na sikkheyya
 kathaṃ viggāhikaṃ na kathayeyya.*

Na ca katthiko siyā bhikkhū 'ti - Idhekacco katthī hoti vikatthī. So katthati vikatthati:⁸ 'Ahamasmi sīlasampanno 'ti vā, vatasampanno 'ti vā, sīlabbatasampanno 'ti vā, jātiyā vā gottena vā kolaputtīyena⁹ vā vaṇṇapokkharatāya vā dhanena vā ajjhenena vā kammāyatanena vā sippāyatanena vā vijjāṭṭhānena vā sutena vā paṭibhānena vā aññataraññatarena vā vatthunā, uccā kulā pabbajitoti vā mahābhogakulā pabbajitoti vā ulārabhogakulā pabbajitoti vā, suttantikoti vā vinayadharoti vā dhammakathikoti vā āraññikoti vā –pe– nevasaññānāsaññāyatana-samāpattiyā lābhīti vā katthati vikatthati. Evaṃ na kattheyya na vikattheyya,¹⁰ katthanāṃ¹¹ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya; katthanā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho vippamutto visaññutto, vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - na ca katthiko siyā bhikkhu.

¹ ussajjitvā - Syā, PTS.

² labhapaccayā - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

³ lapayeyya - Ma, Syā, PTS.

⁴ ālapanā - Syā, PTS.

⁵ nissaṭṭho - Syā, PTS.

⁶ lapayeyyā ti - Syā, PTS.

⁷ katthitā - PTS.

⁸ so katthati - Syā, PTS.

⁹ kolaputtikena - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ evaṃ na vikattheyya - Syā, PTS.

¹¹ katthanā - Ma;
 vikatthanā - Syā, PTS.

– Vậy mà ngược lại, các vị lại bỏ rơi tôi, các vị trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị khác.” Nói ti tề với người (thế tục) bằng cách nâng cao bản thân và hạ thấp người khác nghĩa là như vậy. **Không nên ti tề với người (thế tục) vì mong muốn lợi lộc:** Do nhân lợi lộc, do duyên lợi lộc, vì lý do lợi lộc, vì sự phát sinh lợi lộc, trong khi làm cho thành tựu lợi lộc, không nên ti tề với người (thế tục), nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu việc ti tề; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với việc ti tề, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không nên ti tề với người (thế tục) vì mong muốn lợi lộc’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*“Không nên tham dự việc mua bán,
 vị tỳ khuru không nên tạo sự chê trách ở bất cứ nơi nào,
 và không nên bị ràng buộc vào làng xóm,
 không nên ti tề với người (thế tục) vì mong muốn lợi lộc.”*

14 - 16

*Và vị tỳ khuru không nên là kẻ nói khoe khoang,
 và không nên nói lời nói ám chỉ (liên quan bốn món vật dụng),
 không nên học tập lối cư xử xấu xí,
 không nên nói ra ngôn từ đưa đến sự cãi vã.*

Và vị tỳ khuru không nên là kẻ nói khoe khoang: Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó là có sự khoe khoang, có sự phô trương. Vị ấy khoe khoang, phô trương rằng: “Tôi thành tựu về giới,” hoặc “Tôi thành tựu về phạm sự,” hoặc “Tôi thành tựu về giới và phạm sự,” khoe khoang, phô trương về xuất thân, về dòng dõi, về con nhà gia thế, về vẻ đẹp của làn da, về tài sản, về học vấn, về công việc, về tài nghệ, về kiến thức, về sự học hỏi, về tài biện giải, hoặc về sự việc này khác rằng: “Tôi xuất gia từ gia tộc thượng lưu,” hoặc “Tôi xuất gia từ gia tộc có nhiều của cải,” hoặc “Tôi xuất gia từ gia tộc có của cải quý giá,” hoặc “Tôi là vị chuyên về Kinh,” hoặc “Tôi là vị trì Luật,” hoặc “Tôi là vị thuyết Pháp,” hoặc “Tôi là vị ngụ ở rừng,” –nt– hoặc “Tôi đạt sự thể nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ.” Không nên khoe khoang, không nên phô trương như vậy; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên khiến cho không còn hiện hữu việc khoe khoang; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự khoe khoang, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘và vị tỳ khuru không nên là kẻ nói khoe khoang’ là như thế.

Na ca vācaṃ payuttaṃ bhāseyyā 'ti - Katamā payuttavācā? Idhekacco cīvarapayuttaṃ vācaṃ bhāsati, piṇḍapātapayuttaṃ vācaṃ bhāsati, senāsana-payuttaṃ vācaṃ bhāsati, gilānapaccayabhesajjaparikkhārapayuttaṃ vācaṃ bhāsati; ayampi vuccati payuttavācā. Athavā cīvarahetu piṇḍapātahetu senāsanahetu gilānapaccayabhesajjaparikkhārahetu saccampi bhaṇati, musāpi bhaṇati, pisunampi bhaṇati, apisunampi bhaṇati, pharusampi bhaṇati, apharusampi bhaṇati, samphappalāpampi bhaṇati, asamphappalāpampi bhaṇati, mantāpi vācaṃ bhāsati; ayampi vuccati payuttavācā. Athavā, pasannacitto paresaṃ dhammaṃ deseti: 'Aho, vata me dhammaṃ suṇeyyūṃ, sutvā ca dhamme pasīdeyyūṃ, pasannā ca me pasannākāraṃ kareyyun 'ti; ayampi vuccati payuttavācā. **Na ca vācaṃ payuttaṃ bhāseyyā 'ti** - Antamaso dhammadesanaṃ vācaṃ¹ upādāya payuttavācaṃ na bhāseyya na katheyya na bhaṇeyya na dīpayeyya na vohareyya, payuttaṃ vācaṃ² pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, payuttavācāya ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho³ vipparamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - na ca vācaṃ payuttaṃ bhāseyya.

Pāgabbhiyaṃ na sikkheyyā 'ti - Pāgabbhiyaṃ 'ti tīṇi pāgabbhiyāni: kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ, vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ, cetasikaṃ pāgabbhiyaṃ.

Katamaṃ kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ? Idhekacco saṅghagatopi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, gaṇagatopi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, bhojanasālāyapi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, jantāghare pi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, udakatitthe pi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, antaragharaṃ pavisantopi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, antaragharaṃ pavittḥopi kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ saṅghagato kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco saṅghagato acittikārakato⁴ there bhikkhū ghaṭṭayantopi tiṭṭhati, ghaṭṭayantopi nisīdati, puratopi tiṭṭhati, puratopi nisīdati, uccepi āsane nisīdati, sasīsaṃ pārupitvāpi nisīdati, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ saṅghagato kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ gaṇagato kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco gaṇagato acittikārakato⁴ therānaṃ bhikkhūnaṃ anupāhanānaṃ caṅkamantānaṃ saupāhana caṅkamati, nice caṅkame⁵ caṅkamantānaṃ ucce caṅkame caṅkamati, chamāya⁶ caṅkamantānaṃ caṅkame caṅkamati, ghaṭṭayantopi tiṭṭhati, ghaṭṭayantopi nisīdati, puratopi tiṭṭhati, puratopi nisīdati, uccepi āsane nisīdati, sasīsaṃ pārupitvāpi nisīdati, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ gaṇagato kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

¹ dhammadesanāvācaṃ - Syā, PTS.

² payuttavācaṃ - Syā, PTS.

³ nissaṭṭho - Syā, PTS.

⁴ acittikārakato - Syā, PTS.

⁵ nice - PTS.

⁶ chamāyaṃ - Syā, PTS.

Và không nên nói lời nói ám chi (liên quan bốn món vật dụng): Việc nói ám chi là việc nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó nói lời nói ám chi về y, nói lời nói ám chi về đồ ăn khát thực, nói lời nói ám chi về chỗ nằm ngồi, nói lời nói ám chi về vật dụng là thuốc men chữa bệnh; điều này gọi là lời nói ám chi. Hoặc là, vì nguyên nhân y phục, vì nguyên nhân đồ ăn khát thực, vì nguyên nhân chỗ nằm ngồi, vì nguyên nhân vật dụng là thuốc men chữa bệnh, (vị ấy) nói sự thật, nói điều dối trá, nói đâm thọc, nói không đâm thọc, nói thô lỗ, nói không thô lỗ, nói nhảm nhí, nói không nhảm nhí, nói lời khôn khéo; điều này cũng gọi là lời nói ám chi. Hoặc là, vị có tâm tịnh tín chỉ bảo Giáo Pháp cho những người khác rằng: “Ồ, quả thật họ nên lắng nghe giáo pháp của ta, sau khi lắng nghe họ nên tịnh tín vào giáo pháp, và họ nên bày tỏ biểu hiện của người đã được tịnh tín ở ta;” điều này cũng gọi là lời nói ám chi. **Và không nên nói lời nói ám chi (liên quan bốn món vật dụng):** Thậm chí ở lời chỉ bảo Giáo Pháp, không nên nói, không nên thuyết, không nên phát ngôn, không nên giảng giải, không nên diễn tả lời nói ám chi; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu lời nói ám chi; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với lời nói ám chi, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘và không nên nói lời nói ám chi (liên quan bốn món vật dụng)’ là như thế.

Không nên học tập lối cư xử xác xược - Sự xác xược: Có ba sự xác xược: xác xược bằng thân, xác xược bằng khẩu, xác xược bằng ý.

Xác xược bằng thân là việc nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến hội chúng, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến tập thể, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến nhà ăn, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến nhà tắm hơi, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến bến nước, thể hiện sự xác xược bằng thân trong khi đi vào xóm nhà, thể hiện sự xác xược bằng thân khi đã đi vào xóm nhà.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến hội chúng? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến hội chúng: Đối với các vị tỳ khuru trưởng lão – (vị ấy) đụng chạm khi đứng, đụng chạm khi ngồi, đứng ở phía trước, ngồi ở phía trước, ngồi chỗ cao hơn, ngồi trùm đầu, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến hội chúng.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến tập thể? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến tập thể: Đối với các vị tỳ khuru trưởng lão – (vị ấy) đi kinh hành có mang dép trong khi các ngài đi kinh hành không mang dép, đi kinh hành ở đường kinh hành cao hơn trong khi các ngài đi kinh hành ở đường kinh hành thấp, đi kinh hành ở đường kinh hành trong khi các ngài đi kinh hành ở nền đất, đụng chạm khi đứng, đụng chạm khi ngồi, đứng ở phía trước, ngồi ở phía trước, ngồi chỗ cao hơn, ngồi trùm đầu, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến tập thể.

Kathaṃ bhojanasālāya kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco bhojanasālāya acittikāarakato there bhikkhū anupakhajja nisīdati, navepi bhikkhū āsanena paṭibāhati, ghaṭṭayantopi tiṭṭhati, ghaṭṭayantopi nisīdati, puratopi tiṭṭhati, puratopi nisīdati, uccepi āsane nisīdati, sasīsaṃ pārupitvāpi nisīdati, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ bhojanasālāya kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ jantāghare kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco jantāghare acittikāarakato there bhikkhū ghaṭṭayantopi tiṭṭhati, ghaṭṭayantopi nisīdati, puratopi tiṭṭhati, puratopi nisīdati, uccepi āsane nisīdati, anāpucchāpi kaṭṭhaṃ pakkhipati, anāpucchāpi dvāraṃ pidahati. Evaṃ jantāghare kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ udakatitthe kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco udakatitthe acittikāarakato there bhikkhū ghaṭṭayantopi otarati, puratopi otarati, ghaṭṭayantopi nahāyati¹ puratopi nahāyati, uparitopi nahāyati, ghaṭṭayantopi uttarati, puratopi uttarati, uparipi uttarati.² Evaṃ udakatitthe kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ antaragharaṃ pavisanto kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco antaragharaṃ pavisanto acittikāarakato there bhikkhū ghaṭṭayantopi gacchati, puratopi gacchati, vokkammaṃ therānaṃ bhikkhūnaṃ purato purato gacchati.³ Evaṃ antaragharaṃ pavisanto kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Kathaṃ antaragharaṃ pavitṭho kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco antaragharaṃ pavitṭho 'na pavisatha⁴ bhante 'ti vuccamāno pavisati, 'na tiṭṭhatha⁵ bhante 'ti vuccamāno tiṭṭhati, 'na nisīdatha⁶ bhante 'ti vuccamāno nisīdati, anokāsaṃ pavisati, anokāsepi tiṭṭhati, anokāsepi nisīdati, yānipi tāni⁷ honti kulānaṃ ovarakāni gūlhāni ca paṭicchannāni ca, yattha kulitthiyo kuladhītarō⁸ kulasuṇhāyo kulakumāriyo nisīdanti, tatthapi sahasā pavisati, kumārakassaṃpi sīsaṃ⁹ parāmasati. Evaṃ antaragharaṃ pavitṭho kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti. Idaṃ kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ.

Katamaṃ vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ? Idhekacco saṅghatopi vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, gaṇatopi vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti, antaragharaṃ pavitṭhopi vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

¹ nhāyati - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

² uparitopi nhāyati, ghaṭṭayantopi uttarati, puratopi uttarati - Ma; uparipi uttarati ghaṭṭayantopi uttarati puratopi uttarati - PTS.

³ therānaṃ bhikkhūnaṃ purato gacchati - Ma, Syā, PTS.

⁴ pavisa - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁵ tiṭṭha - Ma, Syā, PTS.

⁶ nisīda - Ma, Syā, PTS.

⁷ yāni tāni - Syā, PTS.

⁸ kuladhītarō - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁹ kumārakassa sisampi - Ma, Sīmu 2.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến nhà ăn? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến nhà ăn: (vị ấy) chen vào (chỗ) các tỳ khuru trường lão rồi ngồi xuống, xua đuổi các tỳ khuru mới tu khỏi chỗ ngồi, đụng chạm khi đứng, đụng chạm khi ngồi, đứng ở phía trước, ngồi ở phía trước, ngồi chỗ cao hơn, ngồi trùm đầu, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến nhà ăn.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến nhà tắm hơi? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến nhà tắm hơi: Đối với các vị tỳ khuru trường lão – (vị ấy) đụng chạm khi đứng, đụng chạm khi ngồi, đứng ở phía trước, ngồi ở phía trước, ngồi chỗ cao hơn, thêm củi lửa vào không hỏi (xin phép), đóng cửa nhà tắm hơi không hỏi (xin phép), vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến nhà tắm hơi.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến bến nước? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến bến nước: Đối với các vị tỳ khuru trường lão – (vị ấy) đụng chạm khi đi xuống, đi xuống ở phía trước, đụng chạm khi tắm, tắm ở phía trước, tắm ở phía trên, đụng chạm khi đi lên, đi lên ở phía trước, đi lên ở phía trên. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đi đến bến nước.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân trong khi đi vào xóm nhà? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện thái độ vô lễ trong khi đi vào xóm nhà: (Vị ấy) đụng chạm các vị tỳ khuru trường lão khi đi, đi ở phía trước, vượt qua rồi đi ở phía trước các vị tỳ khuru trường lão. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân trong khi đi vào xóm nhà.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đã đi vào xóm nhà? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó khi đã đi vào xóm nhà, trong khi được nói rằng: “Thưa ngài, xin chớ đi vào” vẫn đi vào; trong khi được nói rằng: “Thưa ngài, xin chớ đứng” vẫn đứng; trong khi được nói rằng: “Thưa ngài, xin chớ ngồi” vẫn ngồi; đi vào nơi không thích hợp, đứng ở nơi không thích hợp, ngồi ở nơi không thích hợp, những nội phòng bí mật và kín đáo của gia đình, là nơi có các phụ nữ, các cô con gái, các cô con dâu, các cô thiếu nữ của gia đình đang ngồi, (vị ấy) đi vào nơi ấy một cách vội vã, và xoa đầu bé trai. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng thân khi đã đi vào xóm nhà. Đây là sự xác xược bằng thân.

Xác xược bằng khẩu là việc nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến hội chúng, thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến tập thể, thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đã đi vào xóm nhà.

Katham saṅghagato vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco saṅghagato acittikārakato there bhikkhū anāpucchā¹ vā anajjhittḥo vā āramagatānaṃ bhikkhūnaṃ dhammaṃ bhaṇati, pañhaṃ vissajjeti, pātimokkhaṃ uddisati, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ saṅghagato vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Katham gaṇagato vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco gaṇagato acittikārakato there bhikkhū anāpucchā¹ vā anajjhittḥo vā āramagatānaṃ bhikkhūnaṃ dhammaṃ bhaṇati, pañhaṃ vissajjeti, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati, āramagatānaṃ bhikkhūnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ dhammaṃ bhaṇati, pañhaṃ vissajjeti, ṭhitakopi bhaṇati, bāhāvikkhepakopi bhaṇati. Evaṃ gaṇagato vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti.

Katham antaragharaṃ pavittḥo vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti? Idhekacco antaragharaṃ pavittḥo itthiṃ vā kumāriṃ vā evamāha:² 'Itthannāme itthaṃgotte kiṃ atthi? Yāgu atthi, bhattaṃ atthi, khādanīyaṃ atthi? Kiṃ pivissāma, kiṃ bhujjissāma, kiṃ khādisāma, kiṃ vā atthi, kiṃ vā me dassathā 'ti vippalapati. Evaṃ antaragharaṃ pavittḥo vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ dasseti idaṃ vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ.

Katamaṃ cetasikaṃ pāgabbhiyaṃ? Idhekacco na uccākulā pabbajito samāno uccākulā pabbajitena saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ karoti cittena, na mahābhogakulā pabbajito samāno mahābhogakulā pabbajitena saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ karoti cittena, na uḷārabhogakulā pabbajito samāno uḷārabhogakulā pabbajitena saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ karoti cittena, na suttantiko samāno suttantikena saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ karoti cittena, na vinayadharo samāno, na dhammakathiko samāno, na āraññiko samāno, na piṇḍapātiko samāno, na paṃsukūliko samāno, na tecivariko samāno. na sapadānacārīko samāno, na khalupacchābhattiko samāno, na nesajjiko samāno, na yathāsanthatikaṅgo³ samāno yathāsanthatikena saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ karoti cittena, na paṭhamassa jhānassa lābhī samāno paṭhamassa jhānassa lābhīnā saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ karoti cittena, na dutiyassa jhānassa – na tatiyassa jhānassa – na catutthassa jhānassa lābhī samāno – na ākāsaññācāyatanasamāpattiyā lābhī samāno – na viññāṇaṇcāyatanasamāpattiyā – na ākiñcaññāyatanasamāpattiyā – na nevaññāsaññāyatanasamāpattiyā lābhī samāno nevaññāsaññāyatanasamāpattiyā lābhīnā saddhiṃ sadisaṃ attānaṃ karoti cittena. Idaṃ cetasikaṃ pāgabbhiyaṃ.

¹ anāpucchā - Ma.

² āha - Syā, PTS.

³ yathāsanthatiko - Ma, Syā, PTS.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến hội chúng? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến hội chúng: khi chưa xin phép các tỳ khưu trưởng lão hoặc chưa được yêu cầu mà (vị ấy) nói Pháp, trả lời câu hỏi, tụng đọc giới bốn *Pātimokkha*, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến hội chúng.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến tập thể? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó thể hiện thái độ vô lễ khi đi đến tập thể: khi chưa xin phép các tỳ khưu trưởng lão hoặc chưa được yêu cầu mà (vị ấy) nói Pháp cho các vị tỳ khưu đi đến tu viện, trả lời câu hỏi, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói, nói Pháp cho các vị tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ đi đến tu viện, trả lời câu hỏi, đứng nói, vung vẩy cánh tay khi nói. Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đi đến hội chúng.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đã đi vào xóm nhà? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó khi đã đi vào xóm nhà, đã nói với người phụ nữ hoặc cô thiếu nữ như vậy: “Này cô tên thế này, này cô họ thế này, có vật gì không, có cháo không, có thức ăn không, có đồ uống không, chúng tôi sẽ uống gì, chúng tôi sẽ ăn gì, chúng tôi sẽ nhai gì?” Hoặc là nói lái nhai: “Có vật gì không?” hoặc “Cô sẽ bố thí cái gì?” Như vậy là thể hiện sự xác xược bằng khẩu khi đã đi vào xóm nhà. Đây là sự xác xược bằng khẩu.

Thế nào là thể hiện sự xác xược bằng ý? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó trong khi được xuất gia không phải từ gia tộc thượng lưu mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị xuất gia từ gia tộc thượng lưu, trong khi được xuất gia không phải từ gia tộc lớn mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị xuất gia từ gia tộc lớn, trong khi được xuất gia không phải từ gia tộc có nhiều của cải mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị xuất gia từ gia tộc có nhiều của cải, – trong khi được xuất gia không phải từ gia tộc có của cải quý giá – trong khi không phải là vị chuyên về Kinh mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị chuyên về Kinh, trong khi không phải là vị trì Luật – trong khi không phải là vị thuyết giảng Pháp – trong khi không phải là vị ngụ ở rừng – trong khi không phải là vị chuyên đi khất thực – trong khi không phải là vị chỉ mặc y may bằng vải bị quăng bỏ – trong khi không phải là vị chỉ sử dụng ba y – trong khi không phải là vị đi khất thực tuần tự theo từng nhà – trong khi không phải là vị không ăn vật thực dâng sau – trong khi không phải là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm) – trong khi không phải là vị ngụ ở chỗ đã được chỉ định – trong khi không phải là vị có đạt sơ thiên mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị có đạt sơ thiên –nt– trong khi không phải là vị có đạt phi tướng phi phi tướng xứ mà có tâm làm ra vẻ bản thân giống như vị có đạt phi tướng phi phi tướng xứ. Đây là sự xác xược bằng ý.

Pāgabbhiyaṃ na sikkheyyā 'ti - Pāgabbhiyaṃ na sikkheyya na careyya na ācareyya na samācareyya na samādāya vatteyya, pāgabbhiyaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, pāgabbhiyā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho¹ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - pāgabbhiyaṃ na sikkheyya.

Kathaṃ viggāhikaṃ na kathayeyyā 'ti - Katamā viggāhikā kathā²? Idhekacco evarūpiṃ kathaṃ kattā hoti: 'Na tvaṃ imaṃ dhammavinayaṃ ājānāsi, -pe- nibbettehi vā sace pahosī 'ti. Vuttaṃ hetuṃ bhagavatā: "Viggāhikāya kho moggallāna kathāya sati kathābhāhullaṃ paṭikaṅkhaṃ, kathābhāhulle sati uddhaccaṃ, uddhatassa asaṃvaro, asaṃvutassa āra cittaṃ samādhimhā "ti."³

Kathaṃ viggāhikaṃ na kathayeyyā 'ti Viggāhikaṃ kathaṃ⁴ na katheyya na bhaṇeyya na dīpeyya na vohareyya; viggāhikaṃ kathaṃ⁴ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya; viggāhikakathāya ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho¹ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - kathaṃ viggāhikaṃ na kathayeyyā.

Tenāha bhagavā:

"Na ca katthiko⁵ siyā bhikkhu
na ca vācaṃ payuttaṃ bhāseyya,
pāgabbhiyaṃ na sikkheyya
kathaṃ viggāhikaṃ na kathayeyyā "ti.

14 - 17

Mosavajje na⁶ niyyetha
sampajāno saṭṭhāni na kayirā,
atha jīvitena paññāya
sīlabbatena⁷ nāññamatimaññe.

Mosavajje na⁶ niyyethā 'ti - **Mosavajjaṃ** vuccati musāvādo. Idhekacco sabhāgato vā parisagato vā⁸ -pe- āmisakiñcikkhahetu vā sampajānamusā bhāsītā hoti;⁹ idaṃ vuccati mosavajjaṃ. Api ca, tīhākārehi musāvādo hoti: Pubbevassa¹⁰ hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti; imehi tīhākārehi musāvādo hoti. Api ca, catuhākārehi¹¹ - pañcahākārehi - chahākārehi - sattahākārehi - aṭṭhahākārehi musāvādo hoti: Pubbevassa⁹ hoti 'musā bhaṇissan 'ti, bhaṇantassa hoti 'musā bhaṇāmī 'ti, bhaṇitassa hoti 'musā mayā bhaṇitan 'ti, vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya saññāṃ, vinidhāya bhāvaṃ; imehi aṭṭhahākārehi musāvādo hoti.

¹ nissaṭṭho - Syā, PTS.

² viggāhikakathā - Syā, PTS.

³ Sattakaṅguttara, Avyākatavagga.

⁴ viggāhikakathaṃ - Syā, PTS.

⁵ katthitā - Syā, PTS.

⁶ mosavajjena - Syā.

⁷ sīlabbattena - Syā.

⁸ sabhaggato vā parisaggato vā - Ma, Syā, PTS.

⁹ Majjhimanikāya, Sāleyyasutta;

Tikaṅguttara, Puggalavagga.

¹⁰ pubbeva tassa - Syā, PTS.

¹¹ catuhākārehi - Ma, Syā, PTS.

Không nên học tập lối cư xử xấu xược: Không nên học tập, không nên thực hành, không nên hành xử, không nên hành theo, không nên thọ trì và vận dụng lối cư xử xấu xược; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu lối cư xử xấu xược; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với lối cư xử xấu xược, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không nên học tập lối cư xử xấu xược’ là như thế.

Không nên nói ra ngôn từ đưa đến sự cãi vã: Ngôn từ đưa đến sự cãi vã là loại nào? Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó là người nói ngôn từ có hình thức như vậy: “Người không biết Pháp và Luật này, –nt– hoặc người hãy gỡ rối nếu người có khả năng.” Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này Moggallāna, khi có ngôn từ đưa đến sự cãi vã, việc nhiều lời là điều mong đợi. Khi có nhiều lời, (sẽ có) sự phóng dật, đối với người bị phóng dật (sẽ có) sự không thu thúc, đối với người không thu thúc, tâm (sẽ) xa lìa định.”

Không nên nói ra ngôn từ đưa đến sự cãi vã: không nên thuyết, không nên phát ngôn, không nên giảng giải, không nên diễn tả ngôn từ đưa đến sự cãi vã; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu ngôn từ đưa đến sự cãi vã; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với ngôn từ đưa đến sự cãi vã, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘không nên nói ra ngôn từ đưa đến sự cãi vã’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Và vị tỳ khuru không nên là kẻ nói khoe khoang,
và không nên nói lời nói ám chỉ (liên quan bốn món vật dụng),
không nên học tập lối cư xử xấu xược,
không nên nói ra ngôn từ đưa đến sự cãi vã.”*

14 - 17

Không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá, không nên cố tình thực hiện các sự lừa gạt, và không nên khinh khi người khác về sự sinh sống, về sự nhận thức, về giới và phận sự.

Không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá - Việc nói lời dối trá: nói đến việc nói dối. Ở đây, một vị (tỳ khuru) nào đó đi đến cuộc hội họp hoặc đi đến tập thể –nt– vì nguyên nhân về chút ít vật chất đã cố tình nói dối; việc này được gọi là việc nói lời dối trá. Thêm nữa, với ba biểu hiện này thì việc nói dối được hình thành: Ngay trước đó, vị này khởi ý rằng: “Ta sẽ nói điều dối trá,” trong khi nói (biết rằng): “Ta đang nói điều dối trá,” đã nói xong (biết rằng): “Điều dối trá đã được ta nói;” việc nói dối được hình thành với ba biểu hiện này. Thêm nữa, với bốn biểu hiện, –nt– với năm biểu hiện, –nt– với sáu biểu hiện, –nt– với bảy biểu hiện, –nt– với tám biểu hiện thì việc nói dối được hình thành: Ngay trước đó, vị này khởi ý rằng: “Ta sẽ nói điều dối trá,” trong khi nói (biết rằng): “Ta đang nói điều dối trá,” đã nói xong (biết rằng): “Điều dối trá đã được ta nói,” đã che giấu quan điểm, đã che giấu điều chấp nhận, đã che giấu điều ưa thích, đã che giấu ý tưởng, đã che giấu sự việc; việc nói dối được hình thành với tám biểu hiện này.

Mosavajje na' niyyethā 'ti - Mosavajje na yāyeyya na niyyāyeyya na vuyheyya na saṃhareyya,² mosavajjaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya; mosavajjā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭo³ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - mosavajje na' niyyetha.

Sampajāno saṭhāni na kayirā 'ti - Katamaṃ sāṭheyyaṃ? Idhekacco saṭho hoti parisāṭho. Yaṃ tattha saṭhaṃ saṭhatā sāṭheyyaṃ kakkharatā⁴ kakkhariyaṃ⁵ parikkhattatā pārikkhattiyaṃ;⁶ idaṃ vuccati sāṭheyyaṃ.⁷ **Sampajāno saṭhāni na kayirā 'ti** - Sampajāno hutvā sāṭheyyaṃ na kareyya na jareyya na sañjareyya na nibbatteyya nābhinibbatteyya; sāṭheyyaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya; sāṭheyyaṃ ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭo⁸ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - sampajāno saṭhāni na kayirā.

Atha jīvitena paññāya sīlabbatena⁹ nāññamatimaññe 'ti - Athā 'ti padasandhi -pe- padānupubbatā etaṃ¹⁰ athāti. Idhekacco lūkhajīvikaṃ jīvanto paraṃ pañītajīvikaṃ jīvantaṃ atimaññati: Kiṃ pañāyaṃ bahulājīvo¹¹ sabbhaṃ sambhakkheti¹² seyyathīdaṃ: mūlabijaṃ khandhabijaṃ phalubijaṃ¹³ aggabijaṃ bijabijameva pañcamāṃ, asanivicakkaṃ dantakuṭaṃ samaṇappavādenāti.¹⁴ So tāya lūkhajīvikāya paraṃ pañītajīvikaṃ jīvantaṃ atimaññati. Idhekacco pañītajīvikaṃ jīvanto paraṃ lūkhajīvikaṃ jīvantaṃ atimaññati: 'Kiṃ pañāyaṃ appapuñño appesakkho na lābhī cīvarapiṇḍapātasesānanagilānappaccayabhesajjaparikkhārānaṃ 'ti. So tāya pañītajīvikāya paraṃ lūkhajīvikaṃ jīvantaṃ atimaññati. Idhekacco paññāsampanno hoti, so puṭṭho pañhaṃ vissajjeti. Tassa evaṃ hoti: 'Ahamasmi paññāsampanno, ime panaññe na paññāsampannā 'ti. So tāya paññāsampadāya paraṃ atimaññati. Idhekacco sīlasampanno hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati, ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Tassa evaṃ hoti: 'Ahamasmi sīlasampanno, ime panaññe bhikkhū dussīlā pāpadhammā 'ti. So tāya sīlasampadāya paraṃ atimaññati. Idhekacco vata¹⁵sampanno hoti:¹⁶ āraññiko vā piṇḍapātiko vā paṃsukūliko vā tecīvariko vā sapadānacāriko vā khalupacchābhattiko vā nesajjiko vā yathāsanthatiko vā. Tassa evaṃ hoti: 'Ahamasmi vata¹⁶sampanno, ime panaññe na vata¹⁶sampannā 'ti. So tāya vatasampadāya paraṃ atimaññati.

¹ mosavajjena - Syā.

² mosavajje na yāyeyya na niyyāyeyya na vaheyya na saṃhareyya - Ma; ⁹ sīlabbattena - Syā.

mosavajjena niyeyya - Syā;

mosavajje na niyeyya - PTS.

³ nissaṭṭho - Syā, PTS.

⁴ kakkharitā - Ma, Syā, PTS.

⁵ kakkariyaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ parikkhattiyaṃ - Syā;

parikkhattiyaṃ - PTS.

⁷ Khuddakavatthu, Vibhaṅga.

⁸ nissaṭṭho - Syā, PTS.

¹⁰ padānupubbatāpetam - Ma;

padānupubbatā-m-etaṃ - PTS.

¹¹ bahullājīvo - PTS.

¹² sambhakkhati - Syā, PTS.

¹³ phalubijaṃ - Syā, PTS, Simu 2.

¹⁴ asanivicakkadantakuṭasamaṇappadhānenāti - Ma;

asaviccakkadantakuṭasamaṇappadhānenāti - Syā, PTS.

¹⁵ vatta^o - Syā, PTS.

¹⁶ hoti - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

Không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá: Không nên bị đưa đi, không nên bị dẫn đi, không nên bị lôi đi, không nên bị mang đi trong việc nói lời dối trá; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu việc nói lời dối trá; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với việc nói lời dối trá, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá' là như thế.

Không nên cố tình thực hiện các sự lừa gạt: Sự lừa gạt là việc nào? Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó là lừa gạt, lừa dối. Ở người ấy có sự lừa gạt, biểu hiện lừa gạt, trạng thái lừa gạt, biểu hiện thô tháo, trạng thái thô tháo, biểu hiện gian dối, trạng thái gian dối; điều này gọi là sự lừa gạt. **Không nên cố tình thực hiện các sự lừa gạt:** Sau khi có sự cố tình (sau khi có sự nhận biết mình), không nên làm sanh ra, không nên làm sanh khởi, không nên làm hạ sanh, không nên làm phát sanh ra sự lừa gạt; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự lừa gạt; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự lừa gạt, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên cố tình thực hiện các sự lừa gạt' là như thế.

Và không nên khinh khi người khác về sự sinh sống, về sự nhận thức, về giới và phạm sự - Và: Từ 'atha' này là sự nối liền các câu văn -nt- tính chất tuần tự của các câu văn. Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó, trong khi sống cuộc sống khổn khó, khinh khi vị khác đang sống cuộc sống cao sang rằng: "Tại sao người này lại có cuộc sống đầy đủ, thọ thực mọi thứ như là: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm, với hàm răng búa tạ như quăng sáng của tia chớp mà còn có danh xưng là Samôn?" Vị ấy, do cuộc sống khổn khó ấy, khinh khi vị khác đang sống cuộc sống cao sang. Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó, trong khi sống cuộc sống cao sang, khinh khi vị khác đang sống cuộc sống khổn khó rằng: "Tại sao người này lại ít phước, ít kẻ hộ độ, không có lợi lộc về y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và vật dụng là thuốc men chữa bệnh?" Vị ấy, do cuộc sống cao sang ấy, khinh khi vị khác đang sống cuộc sống khổn khó. Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó được thành tựu về tuệ. Vị ấy trả lời câu hỏi khi được chất vấn. Vị ấy suy nghĩ như vậy: "Ta được thành tựu về tuệ, còn những vị khác không được thành tựu về tuệ." Vị ấy, do sự thành tựu về tuệ ấy, khinh khi vị khác. Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó được thành tựu về giới, sống thu thúc với sự thu thúc của giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiem và hành xứ, thấy sự sợ hãi trong các tội nhỏ nhặt, thọ trì và thực hành trong các điều học. Vị ấy suy nghĩ như vậy: "Ta được thành tựu về giới, còn những vị tỳ khưu khác có giới tồi, có ác pháp." Vị ấy, do sự thành tựu về giới ấy, khinh khi vị khác. Ở đây, một vị (tỳ khưu) nào đó được thành tựu về phạm sự: là vị ngụ ở rừng, hoặc là vị ngụ ở gốc cây, hoặc là vị chuyên đi khất thực, hoặc là vị chi mặc y may bằng vải bị quăng bỏ, hoặc là vị chi sử dụng ba y, hoặc là vị đi khất thực tuần tự theo từng nhà, hoặc là vị không ăn vật thực dâng sau, hoặc là vị chuyên về oai nghi ngồi (không nằm), là vị ở chỗ đã được chi định. Vị ấy suy nghĩ như vậy: "Ta được thành tựu về phạm sự, còn những vị khác không thành tựu về phạm sự." Vị ấy, do sự thành tựu về phạm sự ấy, khinh khi vị khác.

Atha jīvitena paññāya sīlabbatena nāññamatimaññe 'ti - lūkhajīvikāya vā paṇītajīvikāya vā paññāsampadāya vā sīlasampadāya vā vatasampadāya vā param nātimaññeyya nāvajāneyya, na tena mānaṃ jāneyya, na tena thaddho assa patthaddho paggahitasiro 'ti - atha jīvitena paññāya sīlabbatena nāññamatimaññe.

Tenāha bhagavā:
 "Mosavajje na² niyyetha
 sampajāno saṭhāni na kayirā,
 atha jīvitena paññāya
 sīlabbatena³ nāññamatimaññe "ti.

14 - 18

Sutvā dūsito⁴ bahuṃ vācaṃ⁵
 samañānaṃ vā puthuvacanānaṃ,⁶
 pharusena ne na paṭivajjā⁷
 na hi santo paṭiseniṃ karonti.⁸

Sutvā dūsito⁴ bahuṃ vācaṃ samañānaṃ vā puthuvacanānaṃ 'ti - **Dūsito** 'ti dūsito khuṃsito ghaṭṭito vambhito garahito upavadito. **Samañā** 'ti⁹ ye keci ito bahiddhā paribbājūpagatā paribbājasamāpannā. **Puthuvacanānaṃ** 'ti khattiyā ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devā ca manussā ca te bahukāhi vācāhi anīṭṭhāhi akantāhi amanāpāhi akkoseyyuṃ paribhāseyyuṃ roseyyuṃ viroseyyuṃ hiṃseyyuṃ vihiṃseyyuṃ¹⁰ heṭṭheyyuṃ viheṭṭheyyuṃ ghāteyyuṃ upaghāteyyuṃ upaghātaṃ kareyyuṃ; tesuṃ bahuvācaṃ¹¹ anīṭṭhaṃ akantaṃ amanāpaṃ sutvā suṇitvā uggahitvā upadhārayitvā upalakkhayitvā 'ti - sutvā dūsito⁴ bahuṃ vācaṃ samañānaṃ vā puthuvacanānaṃ.

Pharusena ne na paṭivajjā 'ti - **Pharusenā** 'ti pharusena kakkhalena. **Na paṭivajjā**¹² na paṭibhaṇeyya, akkosantaṃ na paccakkoseyya, rosantaṃ nappaṭiroseyya, bhaṇantaṃ¹³ na paṭibhaṇeyya, na kalahaṃ kareyya, na bhaṇanaṃ kareyya, na viggahaṃ kareyya, na vivādaṃ kareyya, na medhagaṃ kareyya, kalahabhaṇḍanaviggahavivādamedhagaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, kalahabhaṇḍanaviggahavivādamedhagā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho¹⁴ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - pharusena ne na paṭivajjā.

¹ vattasampadāya - Syā, PTS.

² mosavajjena - Syā.

³ sīlabbattena - Syā.

⁴ rusito - Ma, Syā.

⁵ bahuvācaṃ - Sīmu 2.

⁶ puthujanānaṃ - Ma.

⁷ paṭivajjā - PTS.

⁸ paṭisenikaroti - Syā; paṭisenikaronti - PTS.

⁹ samañānanti - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ hiṃseyyuṃ vihiṃseyyuṃ - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹¹ bahuṃ vācaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹² na paṭivajjāti - Syā, PTS.

¹³ bhaṇḍanaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ nissaṭṭho - Syā, PTS.

Và không nên khinh khi người khác về sự sinh sống, về sự nhận thức, về giới và phận sự: Do cuộc sống khổn khó, hoặc do cuộc sống cao sang, hoặc do sự thành tựu về tuệ, hoặc do sự thành tựu về giới, hoặc do sự thành tựu về phận sự, không nên khinh khi, không nên khi dễ người khác; không vì điều ấy mà sanh ra ngã mạn, không vì điều ấy mà trở nên ương ngạnh, ương bướng, ngẩng cao đầu; - 'và không nên khinh khi người khác về sự sinh sống, về sự nhận thức, về giới và phận sự' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá, không nên cố tình thực hiện các sự lừa gạt, và không nên khinh khi người khác về sự sinh sống, về sự nhận thức, về giới và phận sự."

14 - 18

Bị bôi nhọ sau khi nghe nhiều lời nói của các vị Sa-môn, của những kẻ phàm phu, không nên đáp trả lại những kẻ ấy một cách thô lỗ, bởi vì các bậc an tịnh không thể hiện sự phản kháng.

Bị bôi nhọ sau khi nghe nhiều lời nói của các vị Sa-môn, của những kẻ phàm phu - Bị bôi nhọ: Bị bôi nhọ là bị mắng nhiếc, bị đụng chạm, bị khinh bỉ, bị chê trách, bị gièm pha. **Các vị Sa-môn:** bất cứ những vị nào đã đi đến hạnh du sĩ, đã thành tựu hạnh du sĩ bên ngoài Giáo Pháp này. **Lời nói của những kẻ phàm phu:** Các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người, những người ấy si và, chê bai, gây khó chịu, gây bực mình, gây tổn hại, hãm hại, quấy rối, ức hiếp, hủy hoại, phá hại, hoặc gây nên sự phá hại bằng nhiều lời nói không đáng mong, không đáng muốn, không đáng mến; sau khi nghe, sau khi lắng nghe, sau khi tiếp thu, sau khi tiếp nhận, sau khi suy xét nhiều lời nói không đáng mong, không đáng muốn, không đáng mến của những người ấy; - 'bị bôi nhọ sau khi nghe nhiều lời nói của các vị Sa-môn, của những kẻ phàm phu' là như thế.

Không nên đáp trả lại những kẻ ấy một cách thô lỗ - Một cách thô lỗ: một cách thô lỗ là một cách thô bạo. **Không nên đáp trả lại:** không nên nói lại, không nên si và lại người đang si và, không nên chọc giận lại người đang chọc giận, không nên cãi lộn với người đang cãi lộn, không nên tạo ra sự cãi cọ, không nên tạo ra sự cãi lộn, không nên tạo ra sự cãi vã, không nên tạo ra sự tranh cãi, không nên tạo ra sự gây gổ; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự cãi cọ-cãi lộn-tranh luận-tranh cãi-gây gổ; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự cãi cọ-cãi lộn-tranh luận-tranh cãi-gây gổ, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên đáp trả lại những kẻ ấy một cách thô lỗ' là như thế.

Na hi santo paṭiseniṃ karontī 'ti ¹ - **Santo** 'ti rāgassa santattā santo, dosassa - mohassa - kodhassa - upanāhassa -pe- sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ santattā samitattā vūpasamitattā vijjhātattā nibbutattā vīgatattā paṭippassaddhattā santo upasanto vūpasanto nibbuto paṭippassaddho 'ti - santo.

Na hi santo paṭiseniṃ karontī 'ti ¹ santo paṭiseniṃ paṭimallaṃ paṭibhaṇḍanaṃ ² paṭipakkaṃ na karonti na janenti na sañjanenti na nibbattenti nābhinibbattenti 'ti - na hi santo paṭiseniṃ karontī. ³

Tenāha bhagavā:

"Sutvā dūsito ⁴ bahuṃ vācaṃ ⁵
samaṇānaṃ vā puthuvacanānaṃ, ⁶
pharusena ne na paṭivajjā ⁷
na hi santo paṭiseniṃ karontī "ti. ¹

14 - 19

*Etaṅca dhammamaññāya
vicinaṃ bhikkhu sadā sato sikkhe,
santīti nibbutiṃ ṇatvā
sāsane gotamassa nappamajjeyya.*

Etaṅca dhammamaññāyā 'ti - **Etan** 'ti ācikkhitaṃ desitaṃ paññāpitaṃ ⁸ paṭṭhapitaṃ vivaṭaṃ vibhattaṃ uttānikaṃ pakāsitaṃ. **Dhammamaññāyā** 'ti jānitvā ⁹ tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvāti, evampi etaṅca dhammamaññāya. Athavā, samaṅca visamaṅca pathaṅca vipathaṅca sāvajjaṅca anavajjaṅca hīnaṅca paṇitaṅca kaṇhaṅca sukkaṅca viññūgarahitaṅca viññūpassatthaṅca ¹⁰ dhammaṃ aññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvāti, evampi etaṅca dhammamaññāya. Athavā sammāpaṭipadaṃ anulomapaṭipadaṃ apaccanīkaṭipadaṃ anvatthapaṭipadaṃ ¹¹ dhammānudhamma- paṭipadaṃ sīlesu paripūrakāritaṃ indriyesu guttadvārataṃ bhojane mattaññutaṃ jāgariyānuyogaṃ satisampajaññaṃ cattāro satipaṭṭhāne cattāro sammappadhāne cattāro iddhipāde pañcindriyāni pañca balāni satta bojjhaṅge ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ nibbānaṅca nibbānagāminiṅca paṭipadaṃ dhammaṃ aññāya jānitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvāti, evampi etaṅca dhammamaññāya.

Vicinaṃ bhikkhu sadā sato sikkhe 'ti - **Vicinan** 'ti vicinanto pavicinanto tulayanto tīrayanto vibhāvayanto vibhūtaṃ karonto. 'Sabbe saṅkhārā aniccā 'ti -pe- Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti vicinanto pavicinanto tulayanto tīrayanto vibhāvayanto vibhūtaṃ karonto 'ti - vicinaṃ bhikkhu. **Sadā** 'ti sadā sabbadā sabbakālaṃ -pe- pacchime vayokhandhe. **Sato** 'ti catuhi kāraṇehi sato: kāye kāyānupassanāsatiṭṭhānaṃ bhāvento sato -pe- so vuccati sato.

¹ paṭisenikarotīti - Syā; paṭisenikarontī ti - PTS.

² paṭikaṇṭakaṃ - Ma, Syā; paṭikaṇṭaṃ na karontī - PTS.

³ paṭisenikaroti - Syā; paṭisenikarontī - PTS.

⁴ rusito - Ma, Syā.

⁵ bahuvācaṃ - Sīmu 2.

⁶ puthujanānaṃ - Ma.

¹¹ apaccanīkaṭipadaṃ aviruddhapaṭipadaṃ anvatthapaṭipadaṃ - Ma; apaccanīkaṭipadaṃ - PTS.

⁷ paṭivajjā - PTS.

⁸ paññāpitaṃ - Ma.

⁹ pakāsitaṃ dhammaṃ aññāya jānitvā - Ma.

¹⁰ viññūpassatthaṅca - Ma, Syā;

viññūpassatṭhaṅca - PTS.

Bởi vì các bậc an tịnh không thể hiện sự phản kháng - Các bậc an tịnh: trạng thái được an tịnh của luyến ái là an tịnh, trạng thái được an tịnh, trạng thái được yên lặng, trạng thái được vắng lặng, trạng thái được thiêu hủy, trạng thái được tịch diệt, trạng thái được tách lìa, trạng thái được tịch tịnh của sân hận – của si mê – của giận dữ – của thù hận –nt– của tất cả các pháp tạo tác bất thiện là an tịnh, yên tịnh, vắng lặng, tịch diệt, tịch tịnh; - ‘an tịnh’ là như thế.

Bởi vì các bậc an tịnh không thể hiện sự phản kháng: Các bậc an tịnh không thể hiện, không làm sanh ra, không làm sanh khởi, không làm hạ sanh, không làm phát sanh sự phản kháng, sự đối kháng, sự gây gổ, sự chống báng; - ‘bởi vì các bậc an tịnh không thể hiện sự phản kháng’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Bị bôi nhọ sau khi nghe nhiều lời nói
của các vị Sa-môn, của những kẻ phàm phu,
không nên đáp trả lại những kẻ ấy một cách thô lỗ,
bởi vì các bậc an tịnh không thể hiện sự phản kháng.”*

14 - 19

*Và sau khi hiểu thông Giáo Pháp này,
trong khi suy gẫm, vị tỳ khuru nên học tập, luôn luôn có niệm,
sau khi biết được sự diệt tất là ‘an tịnh,’
không nên xao lãng về lời giáo huấn của đức Gotama.*

Và sau khi hiểu thông Giáo Pháp này - Nay: là điều đã được nêu ra, đã được chi báo, đã được thông báo, đã được ấn định, đã được khai mở, đã được chia sẻ, đã được làm rõ, đã được bày tỏ. **Sau khi hiểu thông Giáo Pháp:** sau khi biết, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - ‘và sau khi hiểu thông Giáo Pháp này’ là như vậy. Hoặc là, sau khi hiểu thông, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt Giáo Pháp là đúng đắn, là sai trái, là đúng đường lối, là sai đường lối, là có tội lỗi, là không có tội lỗi, là thấp kém, là cao quý, là đen, là trắng, là bị người hiểu biết chê trách, là được người hiểu biết khen ngợi; - ‘và sau khi hiểu thông Giáo Pháp này’ còn là như vậy. Hoặc là, sau khi hiểu thông, sau khi biết được, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt Giáo Pháp là sự thực hành đúng đắn, sự thực hành phù hợp, sự thực hành không trái ngược, sự thực hành đưa đến lợi ích, sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, việc làm đầy đủ các giới, việc phòng vệ các giác quan, việc biết chừng mực về vật thực, sự luyện tập về tinh thức, niệm và sự nhận biết rõ, bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần, Niết Bàn và sự thực hành đưa đến Niết Bàn; - ‘và sau khi hiểu thông Giáo Pháp này’ còn là như vậy.

Trong khi suy gẫm, vị tỳ khuru nên học tập, luôn luôn có niệm - Trong khi suy gẫm: là đang suy gẫm, đang suy nghiệm, đang cân nhắc, đang xác định, đang minh định, đang làm rõ rệt. Đang suy gẫm, đang suy nghiệm, đang cân nhắc, đang xác định, đang minh định, đang làm rõ rệt rằng: *“Tất cả các hành là vô thường;”* –nt– *“Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt;”* - ‘vị tỳ khuru, trong khi suy gẫm’ là như thế. **Luôn luôn:** Luôn luôn là mọi lúc, mọi thời, –nt– ở chặng cuối của tuổi thọ. **Có niệm:** Có niệm bởi bốn lý do: Có niệm trong khi tu tập sự thiết lập niệm ở việc quan sát thân trên thân –nt– người ấy được gọi là có niệm.

Sikkhe 'ti - tisso sikkhā: adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā –pe–
ayaṃ adhipaññāsikkhā. Imā tisso sikkhāyo¹ āvajjanto sikkheyya –pe– sikkheyya
ācareyya samācareyya samādāya vatteyyā 'ti - vicinaṃ bhikkhu sadā sato sikkhe.

Santīti nibbutiṃ ñatvā 'ti - rāgassa nibbutiṃ santīti ñatvā, dosassa – mohassa
–pe– sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ nibbutiṃ santīti ñatvā jānitvā tulayitvā tīrayitvā
vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - santīti nibbutiṃ ñatvā.

Sāsane gotamassa nappamajjeyyā 'ti - Gotamassa sāsane² buddhasāsane
jinasāsane tathāgatasāsane devadevasāsane³ arahantasāsane. **Nappamajjeyyā** 'ti
sakkaccakārī assa sātaccakārī aṭṭhitakārī anolīnavuttiko anikkhattachando
anikkhattadhuro⁴ kusalesu dhammesu. 'Kadāhaṃ aparipūraṃ vā sīlakkhandhaṃ
paripūreyyaṃ –pe– aparipūraṃ vā samādhikkhandhaṃ – paññākkhandhaṃ –
vimuttikkhandhaṃ – vimuttiñāṇadassanakkhandhaṃ? Kadāhaṃ apariññātaṃ vā
dukkhaṃ parijāneyyaṃ, appahīne vā kilese pajaheyyaṃ, abhāvitāṃ vā maggaṃ
bhāveyyaṃ, asacchikatāṃ vā nirodhaṃ sacchikareyyaṃ 'ti? Yo tattha chando ca
vāyāmo ca ussāho ca ussoḷhī ca thāmo ca appaṭivānī ca sati ca sampajaññaṅca⁵
ātappaṃ padhānaṃ adhiṭṭhānaṃ anuyogo appamādo kusalesu dhammesū 'ti -
sāsane gotamassa nappamajjeyya.

Tenāha bhagavā:

*"Etaṅca dhammamaññāya
vicinaṃ bhikkhu sadā sato sikkhe,
santīti nibbutiṃ ñatvā
sāsane gotamassa nappamajjeyyā "ti.*

14 - 20

*Abhibhū hi so anabhibhūto
sakkhidhammanitīhamadassī,⁶
tasmā hi tassa bhagavato sāsane
appamatto sadā namassamanusikkhe "ti (bhagavā).*

¹ sikkhā - Syā, PTS.

² gotamasāsane - Syā, PTS.

³ devasāsane - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁴ anikkhattadhuro appamatto - Syā, PTS.

⁵ satisampajaññaṅca - Syā, PTS.

⁶ anītihamadassī - Ma; anītihamadassī - Syā, PTS.

Nên học tập: Có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ. –nt– việc này là sự học tập về thắng tuệ. Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; –nt– nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng; - ‘trong khi suy gẫm, vị tỳ khưu nên học tập, luôn luôn có niệm’ là như thế.

Sau khi biết được sự diệt tắt là ‘an tịnh’: Sau khi biết được sự diệt tắt của luyến ái là ‘an tịnh,’ sau khi biết được sự diệt tắt của sân hận – của si mê –nt– của tất cả các pháp tạo tác bất thiện là ‘an tịnh,’ sau khi nhận biết, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - sau khi biết được sự diệt tắt là ‘an tịnh’ là như thế.

Không nên xao lãng về lời giáo huấn của đức Gotama: về lời giáo huấn của đức Gotama, về lời giáo huấn của đức Phật, về lời giáo huấn của đấng Chiến Thắng, về lời giáo huấn của đức Như Lai, về lời giáo huấn của vị Chúa của chư Thiên, về lời giáo huấn của bậc A-la-hán. **Không nên xao lãng:** là nên có sự thực hành nghiêm trang, có sự thực hành liên tục, có sự thực hành không ngừng nghỉ, có thói quen không biếng nhác, không buông bỏ mong muốn, không buông bỏ bốn phạm trong các thiện pháp, (nghĩ rằng): “Khi nào ta có thể làm đầy đủ giới uẩn chưa được đầy đủ, –nt– hoặc định uẩn – tuệ uẩn – giải thoát uẩn – giải thoát tri kiến uẩn chưa được đầy đủ? Khi nào ta có thể biết toàn diện về Khổ chưa được biết toàn diện, hoặc có thể dứt bỏ các ô nhiễm chưa được dứt bỏ, hoặc tu tập Đạo chưa được tu tập, hoặc chứng ngộ Diệt chưa được chứng ngộ?” Điều này, trong trường hợp ấy, là sự mong muốn, sự tinh tấn, sự gắng sức, sự ráng sức, sự dũng mãnh, sự không thối chí, niệm, sự nhận biết rõ, sự nhiệt tâm, sự cần mẫn, sự quyết tâm, sự chuyên cần, sự không xao lãng trong các thiện pháp; - ‘không nên xao lãng về lời giáo huấn của đức Gotama’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*“Và sau khi hiểu thông Giáo Pháp này,
trong khi suy gẫm, vị tỳ khưu nên học tập, luôn luôn có niệm,
sau khi biết được sự diệt tắt là ‘an tịnh,’
không nên xao lãng về lời giáo huấn của đức Gotama.”*

14 - 20

“Bởi vì, vị ấy là người chiến thắng, bậc không bị ngự trị, vị đã nhìn thấy pháp thực chứng, không do nghe lời đồn đãi. Chính vì thế, luôn luôn không xao lãng, trong lúc kính lễ, nên học tập theo ở lời giáo huấn của đức Thế Tôn ấy” (đức Thế Tôn nói vậy).

Abhibhū hi so anabhibhūto 'ti - **Abhibhū** 'ti rūpābhībhū saddābhībhū gandhābhībhū rasābhībhū phoṭṭhabbābhībhū dhammābhībhū,¹ anabhibhūto kehici kilesehi; abhibhosi ne hīne pāpake² akusale dhamme saṃkilesike ponobhavike sadare dukkhavipāke āyatim jātijarāmaṇiye 'ti - abhibhū hi so anabhibhūto.

Sakkhidhammamanitīhamadassī 'ti³ - **Sakkhidhamman** 'ti na itihītihaṃ⁴ na itikirāya⁵ na paramparāya na piṭakasampadāya na takkahetu na nayahetu na ākāraparivitakkena na diṭṭhinijjhānakkhantiyā sāmāṃ sayamabhiññātaṃ attapaccakkhadhammaṃ⁶ addasi addakhi apassi paṭivijjhī 'ti - sakkhidhammamanitīhamadassī.⁷

Tasmā hi tassa bhagavato sāsane 'ti - **Tasmā** 'ti tasmā taṃkāraṇā taṃhetu tappaccayā tannidānaṃ. **Tassa bhagavato sāsane** 'ti tassa bhagavato sāsane gotamasāsane buddhasāsane jinasāsane tathāgatasāsane devadevasāsane⁸ arahantasāsane 'ti - tasmā hi tassa bhagavato sāsane.

Appamatto sadā namassamanusikkheti bhagavā 'ti - **Appamatto** 'ti sakkaccakārī -pe- appamādo⁹ kusalesu dhammesu. **Sadā** 'ti sadā sabbadā sabbakālaṃ -pe- pacchime vayokhandhe. **Namassan** 'ti kāyena vā namassamāno vācāya vā namassamāno cittaena vā namassamāno anvattapaṭipattiyā vā namassamāno dhammānudhammapaṭipattiyā vā namassamāno sakkurumāno¹⁰ garuṃ kurumāno¹¹ mānayaṃ māno pūjayaṃ māno apacayaṃ māno. **Anusikkhe** 'ti tisso sikkhāyo:¹² adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā -pe- ayaṃ adhipaññāsikkhā. Imā tisso sikkhāyo¹² āvajjanto sikkheyya -pe- sacchikātabbaṃ sacchikaronto sikkheyya careyya ācareyya¹³ samācareyya samādāya vatteyya. **Bhagavā** 'ti gāravādhivacanaṃ -pe- sacchikāpaññatti yadidaṃ bhagavā 'ti - appamatto sadā namassamanusikkheti bhagavā.¹⁴

Tenāha bhagavā:

*"Abhibhū hi so anabhibhūto
sakkhidhammamanitīhamadassī,⁷
tasmā hi tassa bhagavato sāsane
appamatto sadā namassamanusikkheti (bhagavā "ti).*

**Tuvaṭakasuttaniddeso samatto
cuddasamo.**

--ooOoo--

¹ abhibhūtarūpā abhibhūtasaddā ... abhibhūtheadammā abhibhū - Syā.

² abhibhosi ne pāpake - Ma; abhibhū hi pāpake - Syā, PTS, Simu 2.

³ anītihamadassīti - Ma, Syā, PTS.

⁴ itihītihaṃ - Ma, PTS.

⁵ itikiriyāya - Ma, PTS.

⁶ attapaccakkhaṃ dhammaṃ - PTS.

⁷ anītihamadassī - Ma;

anītihamadassī - Syā, PTS.

⁸ devasāsane - Ma, Syā, PTS.

⁹ appamatto - Syā, PTS.

¹⁰ sakkāramāno - Syā, PTS.

¹¹ garukurumāno - Ma;

garukārayamāno - Syā, PTS.

¹² tisso sikkhā - Syā, PTS.

¹³ sikkheyya ācareyya - Syā, PTS.

¹⁴ bhagavā ti - PTS.

Bởi vì, vị ấy là người chiến thắng, bậc không bị ngự trị - Người chiến thắng: Người chiến thắng các sắc, người chiến thắng các thính, người chiến thắng các hương, người chiến thắng các vị, người chiến thắng các xúc, người chiến thắng các pháp, không bị ngự trị bởi bất cứ ô nhiễm nào; vị đã ngự trị các ác bất thiện pháp hạ liệt ấy, các điều ô nhiễm đưa đến tái sanh, có sự phiền muộn, có kết quả khổ, đưa đến sanh-già-chết ở vị lai; - 'bởi vì, vị ấy là người chiến thắng, bậc không bị ngự trị' là như thế.

Vị đã nhìn thấy pháp thực chứng, không do nghe lời đồn đãi - Pháp thực chứng: (Vị ấy) đã nhìn thấy, đã nhìn xem, đã nhận thấy, đã thấu triệt pháp đã được chính bản thân biết rõ, đã được tự thân quán xét, không do nghe lời đồn đãi, không do nghe nói như thế, không do sự truyền thừa, không do sự thành tựu của việc thu thập kiến thức, không do nhân suy nghĩ, không do nhân suy luận, không do suy đoán theo biểu hiện, không do sự suy xét và chấp nhận về quan điểm; - 'vị đã nhìn thấy pháp thực chứng, không do nghe lời đồn đãi' là như thế.

Chính vì thế, ... ở lời giáo huấn của đức Thế Tôn ấy - Vì thế: Vì thế là bởi lý do ấy, bởi nhân ấy, bởi duyên ấy, bởi căn nguyên ấy. **Ở lời giáo huấn của đức Thế Tôn ấy:** Ở lời giáo huấn của đức Thế Tôn ấy là ở lời giáo huấn của đức Gotama, ở lời giáo huấn của đức Phật, ở lời giáo huấn của đấng Chiến Thắng, ở lời giáo huấn của đức Như Lai, ở lời giáo huấn của vị Chúa của chư Thiên, ở lời giáo huấn của bậc A-la-hán; - 'chính vì thế, ... ở lời giáo huấn của đức Thế Tôn ấy' là như thế.

Luôn luôn không xao lãng, trong lúc kính lễ, nên học tập theo (đức Thế Tôn nói vậy) - Không xao lãng: là có sự thực hành nghiêm trang, -nt- sự không xao lãng trong các thiện pháp. **Luôn luôn:** Luôn luôn là mọi lúc, mọi thời, -nt- ở chặng cuối của tuổi thọ. **Trong lúc kính lễ:** Trong lúc đang kính lễ bằng thân, hoặc đang kính lễ bằng khẩu, hoặc đang kính lễ bằng tâm, hoặc đang kính lễ bằng hành động thuận theo đạo lý, hoặc đang kính lễ bằng sự thực hành đúng pháp và thuận pháp, hoặc đang thể hiện sự trong vọng, đang thể hiện sự cung kính trọng, đang sùng bái, đang cúng dường, đang nể nang. **Nên học tập theo:** Có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ. -nt- việc này là sự học tập về thắng tuệ. Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; -nt- trong khi chứng ngộ pháp cần được chứng ngộ, thì nên học tập, nên thực hành, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng. **Đức Thế Tôn:** là từ xưng hô với sự tôn kính. -nt- sự quy định do việc chứng ngộ, tức là 'đức Thế Tôn;' - 'luôn luôn không xao lãng, trong lúc kính lễ, nên học tập theo (đức Thế Tôn nói vậy)' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Bởi vì, vị ấy là người chiến thắng, bậc không bị ngự trị, vị đã nhìn thấy pháp thực chứng, không do nghe lời đồn đãi. Chính vì thế, luôn luôn không xao lãng, trong lúc kính lễ, nên học tập theo ở lời giáo huấn của đức Thế Tôn ấy" (đức Thế Tôn nói vậy).

**Diễn Giải Kinh Một Cách Nhanh Chóng được đây đủ -
phần thứ mười bốn.**

--ooOoo--

15. ATTADAṄḌASUTTANIDDESO

Atha attadaṅḍasuttaniddeso vuccate:¹

15 - 1

*Attadaṅḍā bhayaṃ jātaṃ
janaṃ passatha medhagaṃ,
saṃvegaṃ kittayissāmi
yathā saṃvijītaṃ mayā.*

Attadaṅḍā bhayaṃ jātan 'ti - **Daṅḍā** 'ti tayo daṅḍā: kāyadaṅḍo vacīdaṅḍo manodaṅḍo. Tividhaṃ kāyaduccaritaṃ kāyadaṅḍo, catubbidhaṃ² vacīduccaritaṃ vacīdaṅḍo, tividhaṃ manoduccaritaṃ manodaṅḍo. **Bhayan** 'ti dve bhayāni: diṭṭhadhammikaṅca bhayaṃ samparāyikaṅca bhayaṃ.

Katamaṃ diṭṭhadhammikaṃ bhayaṃ? Idhekacco kāyena ducaritaṃ carati, vācāya ducaritaṃ carati, manasā ducaritaṃ carati, pāṇampi hanti,³ adinnampi ādiyati, sandhimpī chindati, nillopampi harati, ekāgārikampi karoti, paripanthepi tiṭṭhati, paradāraṃpi gacchati, musāpi bhaṇati. Tameṇaṃ gahetvā rañño dassenti: 'Ayaṃ deva coro āgucārī. Imassa yaṃ icchati,⁴ taṃ daṅḍaṃ paṇehī 'ti. Tameṇaṃ rājā paribhāsati. So paribhāsapaccayā⁵ bhayaṃ uppādeti,⁶ dukkhaṃ domanassaṃ⁷ paṭisaṃvedeti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Attadaṅḍato jātaṃ sañjātaṃ nibbattaṃ abhinibbattaṃ pātubhūtaṃ.

Ettakenapi rājā na tussati. Tameṇaṃ rājā bandhāpeti andubandhanena vā rajjubandhanena vā saṅkhalikabandhanena vā vettabandhanena vā latābandhanena vā pakkhepa⁸bandhanena vā parikkhepabandhanena vā gāmaṃbandhanena vā nigamaṃbandhanena vā⁹ nagaraṃbandhanena vā raṭṭhabandhanena vā janapadaṃbandhanena vā antamaso savacaniyampi karoti 'na te labbhā ito pakkamitun 'ti. So bandhanapaccayāpi dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Attadaṅḍato jātaṃ sañjātaṃ nibbattaṃ abhinibbattaṃ pātubhūtaṃ.

Ettakenapi rājā na tussati. Rājā¹⁰ tassa dhanam āharāpeti: sataṃ vā sahasaṃ vā sataśahasam vā. So dhanajānipaccayāpi dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Attadaṅḍato jātaṃ sañjātaṃ nibbattaṃ abhinibbattaṃ pātubhūtaṃ.

¹ vakkhati - Ma.

² catuvidhaṃ - PTS.

³ hanati - Ma, Syā, PTS.

⁴ icchasi - Ma, Syā, PTS.

⁵ so paribhāsapaccayāpi - Syā, PTS.

⁶ bhayaṃ uppādeti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁷ dukkhadomanassaṃ - Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁸ pekkha - Syā, PTS.

⁹ nigamaṃbandhanena vā - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹⁰ tameṇaṃ rājā - Syā, PTS.

15. DIỄN GIẢI KINH UẾ HẠNH CỦA BẢN THÂN

Giờ phần Diễn Giải Kinh Uế Hạnh của Bản Thân được nói đến:

15 - 1

*Sự sợ hãi sanh lên do uế hạnh của bản thân.¹
Các người hãy nhìn xem loài người đang gây gỗ.
Ta sẽ thuật lại trạng thái chấn động
đúng theo sự việc đã làm cho Ta bị chấn động.*

Sự sợ hãi sanh lên do uế hạnh của bản thân - Uế hạnh: Có ba uế hạnh: uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý. Ba loại hành động xấu xa của thân là uế hạnh về thân, bốn loại hành động xấu xa của khẩu là uế hạnh về khẩu, ba loại hành động xấu xa của ý là uế hạnh về ý. **Sự sợ hãi:** Có hai sự sợ hãi: sợ hãi liên quan đời này và sợ hãi liên quan đời sau.

Sợ hãi liên quan đời này là việc nào? Ở đây, một người nào đó làm hành động xấu xa bằng thân, làm hành động xấu xa bằng khẩu, làm hành động xấu xa bằng ý, giết hại mạng sống, lấy vật không được cho, đột nhập gia cư, mang đi vật cướp được, làm kẻ đạo tặc, đứng cướp dọc đường, đi đến với vợ người khác, nói lời dối trá. Dân chúng sau khi bắt lấy kẻ ấy rồi trình lên đức vua: “Tâu bệ hạ, gã trộm cướp này là kẻ làm điều tội lỗi. Đối với kẻ này, xin ngài hãy giáng hình phạt theo ý muốn.” Đức vua mắng nhiếc kẻ ấy. Kẻ ấy, do duyên mắng nhiếc, khởi lên sự sợ hãi, cảm thọ khổ ưu. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Do uế hạnh của bản thân mà việc ấy đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện.

Chi với chùng ấy, đức vua không được vui. Đức vua ra lệnh giam cầm kẻ ấy với việc trói bằng xiềng, hoặc trói bằng dây thừng, hoặc trói bằng dây xích, hoặc trói bằng dây mây, hoặc trói bằng dây leo, hoặc với việc giam trong hố, hoặc giam trong hào, hoặc giam trong làng, hoặc giam trong thị trấn, hoặc giam trong thành phố, hoặc giam trong quốc độ, hoặc giam trong xứ sở, thậm chí còn khuyên bảo rằng: “Người không được phép ra khỏi nơi này.” Kẻ ấy, do duyên giam cầm, cảm thọ khổ ưu. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Do uế hạnh của bản thân mà việc ấy đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện.

Chi với chùng ấy, đức vua không được vui. Đức vua ra lệnh đem lại tài sản của kẻ ấy: một trăm, một ngàn, hoặc một trăm ngàn. Kẻ ấy, do duyên mất mát tài sản, cảm thọ khổ ưu. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Do uế hạnh của bản thân mà việc ấy đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện.

¹ *attadaṇḍā* được dịch là “uế hạnh của bản thân” căn cứ vào lời giải thích của Chú Giải: “*attadaṇḍā bhayaṃ jātaṃ attano duccharitakāraṇā jātaṃ*” (SnA. ii, 566; NiddA. ii, 423) và “*daṇḍāti duccharitā*” (Sdd.). Tựa đề của bài Kinh đã được ghi theo ý nghĩa ấy.

Ettakenapi rājā na tussati. Tamenam rājā vividhā kammakaraṇā kārāpeti: kasāhipi tāleti, vetthehipi tāleti, addha'daṇḍakehipi tāleti, hatthampi chindati, pādampi chindati, hatthapādampi chindati, kaṇṇampi chindati, nāsampi chindati, kaṇṇanāsampi chindati, bilaṅgathālikampi² karoti, saṅkhamuṇḍikampi³ karoti, rāhumukhampi karoti, jotimālikampi karoti, hatthapajjotikampi karoti, erakavattikampi karoti, cīrakavāsikampi⁴ karoti, eṇeyyakampi karoti, balisamaṃsikampi karoti, kahāpaṇikampi karoti, khārāpatacchikampi karoti, palighaparivattikampi karoti, palālapitṭhikampi⁵ karoti, tattenapi telena osiṅcati, sunakhehipi khādāpeti, jīvantampi sūle uttāseti, asināpi sīsaṃ chindati. So kammakāraṇapaccayāpi⁶ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Attadaṇḍato jātaṃ sañjātaṃ nibbattaṃ abhinibbattaṃ pātubhūtaṃ. Rājā imesaṃ catunnaṃ daṇḍānaṃ issaro.

So sakena kammaṇa kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati. Tamenam nirayapālā pañcavidhabandhanaṃ nāma kāraṇaṃ⁷ kārenti, tattaṃ ayokhīlaṃ⁸ hatthe gamenti, tattaṃ ayokhīlaṃ⁸ dutiye hatthe gamenti, tattaṃ ayokhīlaṃ pāde gamenti, tattaṃ ayokhīlaṃ⁸ dutiye pāde gamenti, tattaṃ ayokhīlaṃ⁸ majjhe urasmiṃ gamenti. So tattha dukkhā kaṭukā tippā⁹ vedanā vedeti; na ca tāva kālaṃ karoti yāva na taṃ pāpaṃ kammaṃ¹⁰ byantīhoti.¹¹ Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Attadaṇḍato jātaṃ sañjātaṃ nibbattaṃ abinibbattaṃ pātubhūtaṃ.

Tamenam nirayapālā saṃvesetvā¹² kuṭhārīhi¹³ tacchenti. So tattha dukkhā tippā kaṭukā vedanā vedeti; na ca tāva kālaṃ karoti yāva na taṃ pāpaṃ kammaṃ byantīhoti. Tamenam nirayapālā uddhapādaṃ¹⁴ adhosiraṃ gahetvā vāsīhi tacchenti. Tamenam nirayapālā rathe yojetvā ādittāya paṭhaviyā sampajjalitāya sajotibhūtāya¹⁵ sārentipi paccāsārentipi¹⁶ –pe– Tamenam nirayapālā mahantaṃ aṅgārapabbataṃ ādittaṃ sampajjalitaṃ sajotibhūtaṃ āropentipi oropentipi –pe– Tamenam nirayapālā uddhapādaṃ¹³ adhosiraṃ gahetvā tattāya lohakumbhiyā pakkhipanti ādittāya sampajjalitāya sajotibhūtāya. So tattha pheṇuddehakaṃ paccati. So tattha pheṇuddehakaṃ paccamāno sakimpi uddhaṃ gacchati, sakimpi adho gacchati, sakimpi tiriyaṃ gacchati. So tattha dukkhā tippā kaṭukā vedanā vedeti; na ca tāva kālaṃ karoti yāva na taṃ pāpaṃ kammaṃ byantīhoti. Etaṃ bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Attadaṇḍato jātaṃ sañjātaṃ nibbattaṃ abhinibbattaṃ pātubhūtaṃ. Tamenam nirayapālā mahāniraye pakkhipanti. So kho pana mahānirayo:

¹ aḍḍha - Ma, Syā, PTS.

² vilaṅgathālakampi - Syā, PTS.

³ saṅkhamuṇḍakampi - Syā, PTS.

⁴ cīrakavāsikampi - Syā, PTS.

⁵ palālapitṭhakampi - Ma, Syā, PTS.

⁶ karaṇapaccayāpi - Sīmu 2.

⁷ kammakāraṇaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁸ ayokhīlaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁹ tippā - Ma.

¹⁰ pāpakammaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹¹ Majjhimanikāya, Devadūtasutta.

¹² saṃvesitvā - Syā, PTS.

¹³ kuṭhārīhi - Syā, PTS.

¹⁴ uddhapādaṃ - Ma, Syā, PTS.

¹⁵ sañjotibhūtāya - Syā, PTS.

¹⁶ hārentipi paccāhārentipi - Sīmu 2.

Chi với chùng ấy, đức vua không được vui. Đức vua ra lệnh thực hiện nhiều loại hình phạt ở thân đối với kẻ ấy: đánh bằng các cây roi, đánh bằng các dây mây, đánh bằng các gậy ngắn, chặt bàn tay, chặt bàn chân, chặt bàn tay và bàn chân, cắt tai, xéo mũi, cắt tai và xéo mũi, (đập vỡ đầu) làm thành như hũ cháo chua, lột da đầu, đốt lửa ở miệng, thiêu sống, đốt cháy ở bàn tay, lột da thành sợi, lột da thành đồng để ở chân, kéo căng thân người ở trên đất, xiên da thịt bằng lưỡi câu, khoét thịt thành đồng tiền, chà xát với chất kiềm, quay tròn ở trên thập tự giá, đánh cho như từ, rưới bằng dầu sôi, cho những con chó gặm, đặt trên giáo nhọn lúc còn sống, chặt đầu bằng gươm. Kẻ ấy, do duyên các hình phạt ở thân, cảm thọ khổ ưu. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Do ấ hạnh của bản thân mà việc ấy đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện. Đức vua là chúa tể của bốn hình phạt này.

Kẻ ấy, với nghiệp của mình, do sự hoại rã của thân, do sự chết đi, bị sanh vào chốn bất hạnh, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Những người giữ địa ngục cho thực hiện hình phạt 'trói buộc năm cách' đối với kẻ ấy: Họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở bàn tay, họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở bàn tay thứ hai, họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở bàn chân, họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở bàn chân thứ hai, họ dùng cọc sắt đã được đốt nóng đóng vào ở giữa ngực. Kẻ ấy, ở tại nơi ấy, cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, sắc bén; nhưng kẻ ấy không thể chết đi chùng nào ác nghiệp ấy còn chưa chấm dứt. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Do ấ hạnh của bản thân mà việc ấy đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện.

Những người giữ địa ngục bắt kẻ ấy nằm xuống và dùng những cái rìu băm nát. Kẻ ấy, ở tại nơi ấy, cảm nhận các thọ khổ, sắc bén, nhức nhối; nhưng kẻ ấy không thể chết đi chùng nào ác nghiệp ấy còn chưa chấm dứt. Những người giữ địa ngục nắm lấy kẻ ấy, chân phía trên đầu phía dưới, và dùng những cái búa băm nát. Những người giữ địa ngục cột kẻ ấy vào cỗ xe rồi cho kéo tới kéo lui ở trên đất đã được đốt cháy, sáng rực, đỏ rực. –nt– Những người giữ địa ngục bắt kẻ ấy trèo lên, trèo xuống ở ngọn núi than hùng to lớn đã được đốt cháy, sáng rực, đỏ rực. –nt– Những người giữ địa ngục nắm lấy kẻ ấy, chân phía trên đầu phía dưới, rồi ném vào chảo đồng đã được đốt nóng, đốt cháy, sáng rực, đỏ rực. Kẻ ấy, ở tại nơi ấy, bị nung nấu ở bọt nước sôi sục. Kẻ ấy, ở tại nơi ấy, trong khi bị nung nấu ở bọt nước sôi sục, lúc thì nổi lên trên, lúc thì chìm xuống dưới, lúc thì trôi ngang. Kẻ ấy, ở tại nơi ấy, cảm nhận các thọ khổ, sắc bén, nhức nhối; nhưng kẻ ấy không thể chết đi chùng nào ác nghiệp ấy còn chưa chấm dứt. Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Do ấ hạnh của bản thân mà việc ấy đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện. Những người giữ địa ngục ném kẻ ấy vào đại địa ngục. Quả vậy, đại địa ngục ấy là:

1. *Catukkaṇṇo catudvāro
vibhatto bhāgasō mito,
ayopākārapariyanto¹
ayasā paṭikujjito.*
2. *Tassa ayomayā bhūmi
jalitā tejasā yutā,
samantā yojanasataṃ
pharivā tiṭṭhati sabbadā.²*
3. *Kadariyā tapanā³ ghorā accimanto durāsadā,
lomahaṃsanarūpā ca bhismā paṭibhayā dukhā.⁴*
4. *Puratthimāya ca bhittiyā accikkhandho⁵ samuṭṭhito,
dahanto⁶ pāpakammante pacchimāya paṭihaññati.*
5. *Pacchimāya ca bhittiyā accikkhandho samuṭṭhito,
dahanto pāpakammante puratthimāya paṭihaññati.*
6. *Uttarāya ca bhittiyā accikkhandho samuṭṭhito,
dahanto pāpakammante dakkhiṇāya paṭihaññati.*
7. *Dakkhiṇāya ca bhittiyā accikkhandho samuṭṭhito,
dahanto pāpakammante uttarāya paṭihaññati.*
8. *Heṭṭhato⁷ ca samuṭṭhāya accikkhandho bhayānako,
dahanto pāpakammante chadanasmim paṭihaññati.*
9. *Chadanamhā samuṭṭhāya accikkhandho bhayānako,
dahanto pāpakammante bhūmiyaṃ paṭihaññati.*
10. *Ayokapālamādittaṃ santattaṃ jalitaṃ yathā,
evaṃ avicīnirayo heṭṭhā upari passato.*
11. *Tattha sattā mahāluddā mahākibbisakārino,
accantapāpakammantā paccanti na ca miyyare.*
12. *Jātavedasamo⁸ kāyo tesam nirayavāsinaṃ,
passa kammānaṃ daḥhattaṃ na bhasmā hoti⁹ na masi.¹⁰*
13. *Puratthimenapi dhāvanti tato dhāvanti pacchimaṃ,¹¹
uttarenapi dhāvanti tato dhāvanti dakkhiṇaṃ.*
14. *Yaṃ yaṃ disaṃ padhāvanti¹² taṃ taṃ dvāraṃ pithiyati,¹³
abhinikkhamitāsā te sattā mokkhagavesino.¹⁴*
15. *Na te tato nikkhamituṃ labhanti kammaṃpaccayā,
tesaṃ ca¹⁵ pāpakammantaṃ avipakkaṃ kataṃ bahun¹⁵ ti.*

¹ pariyatto - Syā, PTS.

² Majjhimanikāya, Uparipaṇṇāsaka, Devadūtasutta.

³ kadariyā tapasā - Sīmu 2.

⁴ Saṅkiccejātaka (530).

⁵ accikkhandho - PTS.

⁶ dahanto - Syā, PTS.

⁷ heṭṭhito - Syā, PTS.

⁸ jātaṃvedasamo - PTS.

⁹ honti - Syā.

¹⁰ napī masi - Ma.

¹¹ pacchato - Syū, PTS.

¹² disampi dhāvanti - Syā, PTS.

¹³ pithiyati - Ma.

¹⁴ mokkhaṃ gavesino - Syā;

pāmokkhaṃ gavesino - PTS.

¹⁵ tesaṃ ce - PTS.

1. (Đại địa ngục) có bốn góc, có bốn cửa lớn, được chia thành các phần cân đối, được bao quanh bằng tường sắt, được đập lại bằng mái sắt.
2. Nền của (đại địa ngục) làm bằng sắt, được thiêu đốt, cháy với lửa ngọn, luôn luôn tỏa khắp và tồn tại xung quanh một trăm do-tuần.
3. (Các đại địa ngục) có sự đốt nóng khổ sở, ghê rợn, có ngọn lửa khó lại gần, có hình dạng làm rờn lông, ghê rợn, gây ra sự sợ hãi, khó chịu.¹
4. Khôi lửa được phát khởi ở bức tường hướng đông, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở hướng tây.
5. Khôi lửa được phát khởi ở bức tường hướng tây, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở hướng đông.
6. Khôi lửa được phát khởi ở bức tường hướng bắc, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở hướng nam.
7. Khôi lửa được phát khởi ở bức tường hướng nam, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở hướng bắc.
8. Khôi lửa khủng khiếp phát xuất từ bên dưới, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở mái che (bên trên).
9. Khôi lửa khủng khiếp phát xuất từ mái che, trong khi thiêu đốt những kẻ có ác nghiệp, đi đến chạm vào (khôi lửa) ở mặt đất (bên dưới).
10. Cái chảo sắt đã được đốt cháy, nóng đỏ, sáng chói như thế nào thì địa ngục Avīci, ở bên dưới, bên trên, và bên hông là như vậy.
11. Ở nơi ấy, những chúng sanh vô cùng hung dữ, đã gây ra trọng tội, có hành động cực kỳ ác độc, bị nung nấu và không thể chết đi.
12. Thân thể của họ, những cư dân ở địa ngục, giống như ngọn lửa. Hãy nhìn xem tính chất vững bền của nghiệp, không như tro, không như bụi.
13. Họ chạy về hướng đông, rồi từ đó chạy về hướng tây. Họ chạy về hướng bắc, rồi từ đó họ chạy về hướng nam.
14. Họ chạy đến bất cứ hướng nào, cánh cửa hướng ấy đều được đóng lại. Với niềm mong mỏi được thoát ra, các chúng sanh ấy có sự tìm kiếm lối thoát.
15. Họ không thể đi ra khỏi nơi ấy bởi vì nghiệp duyên, khi ác nghiệp của họ đã tạo có nhiều và còn chưa trả xong.

¹ Bốn Sanh Ân Sĩ Saṅkicca (530), TTPV tập 33, trang 275, câu kệ 3483.

Etam bhayaṃ dukkhaṃ domanassaṃ kuto tassa? Attadaṇḍato jātaṃ sañjātaṃ nibbattaṃ abhinibbattaṃ pātubhūtaṃ. Yāni ca nerayikāni dukkhāni yāni ca tiracchānayanonikāni dukkhāni yāni ca pattivisayikāni¹ dukkhāni yāni ca mānusakāni² dukkhāni, tāni kuto jātāni, kuto sañjātāni, kuto nibbattāni, kuto abhinibbattāni, kuto pātubhūtāni? Attadaṇḍato jātāni sañjātāni nibbattāni abhinibbattāni pātubhūtāni 'ti - attadaṇḍā bhayaṃ jātaṃ.

Janam passatha medhagan 'ti - khattiyā³ ca brāhmaṇā ca vessā ca suddā ca gahaṭṭhā ca pabbajitā ca devatā⁴ ca manussā ca medhagam⁵ janam kalaham janam viruddham janam paṭiviruddham janam āhataṃ janam paccāhataṃ janam āghātitaṃ janam paccāghātitaṃ janam⁶ passatha dakkhatha oloketha nijjhāyetha upaparikkhathā 'ti - janam passatha medhagam.

Samvegam kittayissāmī 'ti - Samvegam ubbegam utrāsam bhayaṃ pīṇanam ghaṭṭanam⁷ upaddavam upassaggam. **Kittayissāmī** 'ti pakittayissāmī ācikkhissāmī desissāmī paññapissāmī paṭṭhapissāmī vivarissāmī vibhajissāmī uttānikarissāmī pakāsissāmī 'ti - samvegam kittayissāmī.

Yathā samvijitam mayā 'ti - Yathā mayā attanāyeva attā⁸ samvejito ubbejito samvegamaṇḍapādito 'ti - yathā samvijitam mayā.

Tenāha bhagavā:

*“Attadaṇḍā bhayaṃ jātaṃ
janam passatha medhagam,
samvegam kittayissāmī
yathā samvijitam mayā”* ti.

15 - 2

*Phandamānam pajam disvā macche appodake yathā,
aññamaññehi byāruddhe disvā maṃ bhayamāvisi.*

Phandamānam pajam disvā 'ti - **Pajā** 'ti sattādhivacanam. Pajam taṇhāphandanāya phandamānam, diṭṭhiphandanāya phandamānam, kilesaphandanāya phandamānam, duccharitaphandanāya phandamānam, payogaphandanāya phandamānam, vipākaphandanāya phandamānam, rattaṃ rāgena⁹ phandamānam, duṭṭham dosena phandamānam, mūlham mohena phandamānam, vinibaddham mānena phandamānam, vikkhepagataṃ uddhaccena phandamānam, anitṭhāgataṃ vicikicchāya phandamānam, thāmagataṃ anusayehi¹⁰ phandamānam, lābhena phandamānam, alābhena phandamānam, yasena phandamānam, ayasena phandamānam, pasamsāya phandamānam, nindāya phandamānam, sukkena phandamānam, dukkhena phandamānam, jātiyā phandamānam, jarāya phandamānam, byādhinā phandamānam, maraṇena phandamānam, soka-parideva-dukkha-domanassūpāyāsehi phandamānam, nerayikena dukkhena phandamānam, tiracchānayanonikena dukkhena phandamānam, pattivisayikena dukkhena phandamānam, -

¹ pattivisayikāni - Syā, PTS.

² mānusakāni - Syā, PTS.

³ jananti khattiyā - Ma, Syā, PTS.

⁴ devā - Syā, PTS.

⁵ medhagan ti medhagam - Syā, PTS.

⁶ āhatajanam paccāhatajanam āghātitanam paccāghātitanam - Syā, PTS.

⁷ ghaṭṭanam - PTS.

⁸ attanāyeva - Ma, Syā;

attanāyeva - PTS.

⁹ rattarāgena - PTS.

¹⁰ rattarāgena ... duṭṭhadosena ... mūlhamohena ... vinibandhamānena ... parāmatṭhadiṭṭhiyā ... vikkhepagata-uddhaccena ... anitṭhaṅgatavicikicchāya ... thāmagatānusayehi - Syā, PTS.

Sự sợ hãi, khổ, ưu này do đâu mà xảy đến cho kẻ ấy? Do ược hạnh của bản thân mà việc ấy đã sanh ra, đã sanh khởi, đã hạ sanh, đã phát sanh, đã xuất hiện. Những khổ đau ở địa ngục, những khổ đau ở loài thú, những khổ đau ở thân phận ngựa quý, những khổ đau ở cõi người, những khổ đau ấy do đâu đã được sanh ra, do đâu đã được sanh khởi, do đâu đã được hạ sanh, do đâu đã được phát sanh, do đâu đã được xuất hiện? Do ược hạnh của bản thân mà chúng đã được sanh ra, đã được sanh khởi, đã được hạ sanh, đã được phát sanh, đã được xuất hiện; - 'sự sợ hãi sanh lên do ược hạnh của bản thân' là như thế.

Các người hãy nhìn xem loài người đang gây gổ: Nay các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn, các thương buôn, các nô lệ, các người tại gia, các vị xuất gia, chư Thiên, và loài người, các người hãy nhìn xem, hãy nhận thấy, hãy quan sát, hãy suy xét, hãy khảo sát loài người đang gây gổ, loài người đang cãi cọ, loài người đang chống đối, loài người đang đối chọi, loài người đang hằn học, loài người đang thù hận, loài người đang căm hờn, loài người đang thù hận; - 'các người hãy nhìn xem loài người đang gây gổ' là như thế.

Ta sẽ thuật lại trạng thái chấn động: Trạng thái chấn động là sự hốt hoảng, sự khiếp sợ, sự sợ hãi, sự hành hạ, sự đụng chạm, sự bất hạnh, sự nguy cơ. **Ta sẽ thuật lại:** Ta sẽ giải bày, Ta sẽ nêu ra, Ta sẽ chi báo, Ta sẽ thông báo, Ta sẽ ấn định, Ta sẽ khai mở, Ta sẽ chia sẻ, Ta sẽ làm rõ, Ta sẽ bày tỏ; - 'Ta sẽ thuật lại trạng thái chấn động' là như thế.

Đúng theo sự việc đã làm cho Ta bị chấn động: Đúng theo sự việc đã làm cho chính bản thân Ta bị chấn động, bị hốt hoảng, bị đưa đến trạng thái chấn động; - 'đúng theo sự việc đã làm cho Ta bị chấn động' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Sự sợ hãi sanh lên do ược hạnh của bản thân.

Các người hãy nhìn xem loài người đang gây gổ.

Ta sẽ thuật lại trạng thái chấn động

đúng theo sự việc đã làm cho Ta bị chấn động."

15 - 2

Sau khi nhìn thấy nhân loại đang chao động tựa như những con cá ở chỗ ít nước, sau khi nhìn thấy chúng chống đối lẫn nhau, sự sợ hãi đã tiến đến Ta.

Sau khi nhìn thấy nhân loại đang chao động - Nhân loại: là từ gọi chúng sanh. Nhân loại đang chao động với sự chao động bởi tham ái, đang chao động với sự chao động bởi tà kiến, đang chao động với sự chao động bởi ô nhiễm, đang chao động với sự chao động bởi ược hạnh, đang chao động với sự chao động bởi sự ra sức, đang chao động với sự chao động bởi nghiệp quả, kẻ bị luyến ái đang chao động bởi luyến ái, kẻ bị sân hận đang chao động bởi sân hận, kẻ bị si mê đang chao động bởi si mê, kẻ bị trói buộc đang chao động bởi ngã mạn, kẻ bị tán loạn đang chao động bởi sự phóng dật, kẻ không dứt khoát đang chao động bởi hoài nghi, kẻ cứng cỏi đang chao động bởi các pháp tiềm ẩn, đang chao động bởi lợi lộc, đang chao động bởi không lợi lộc, đang chao động bởi danh vọng, đang chao động bởi không danh vọng, đang chao động bởi lời khen, đang chao động bởi tiếng chê, đang chao động bởi hạnh phúc, đang chao động bởi khổ đau, đang chao động bởi sanh, đang chao động bởi già, đang chao động bởi bệnh, đang chao động bởi chết, đang chao động bởi sầu-bi-khổ-ưu-não, đang chao động bởi khổ ở địa ngục, đang chao động bởi khổ ở loài thú, đang chao động bởi khổ ở thân phận ngựa quý, -

– mānusikena¹ dukkhena phandamānaṃ, gabbhokkantimūlakena dukkhena – gabbhaṭṭhitimūlakena dukkhena – gabbhavuṭṭhānamūlakena dukkhena – jātassūpanibandhakena² dukkhena – jātassa parādheyakena dukkhena attūpakkamena dukkhena – parūpakkamena dukkhena – dukkhadukkhena saṅkhāradukkhena – vipariṇāmadukkhena – cakkhurogena dukkhena sotarogena – ghānarogena – jivhārogena – kāyarogena – sīsarogena – kaṇṇarogena – mukharogena – dantarogena – kāsena – pināsena – ḍahena³ – jarena – kucchirogena – mucchāya – pakkhandikāya – sūlāya – visūcikāya – kuṭṭhena – gaṇḍena – kilāsena – sosena – apamārena – dadduyā⁴ – kaṇḍuyā – kacchuyā – nakhasāya⁵ – vitacchikāya – lohitaṭṭhena⁶ – madhumehena – aṃsāya – piḷakāya – bhagandalena⁷ – pittasamuṭṭhānena ābādhena⁸ – semhasamuṭṭhānena ābādhena – vātasamuṭṭhānena ābādhena – sannipātikena ābādhena – utupariṇāmajena ābādhena – visamaparihārajena ābādhena – opakkamikena ābādhena – kammavipākajena ābādhena⁸ – sītena – uṇhena – jighacchāya – pipāsāya – uccārena – passāvena – ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsapa⁹-samphassena dukkhena¹⁰ – mātumaraṇena dukkhena – pitumaraṇena dukkhena – bhātumaraṇena dukkhena – bhaginimaraṇena dukkhena – puttumaraṇena dukkhena – dhītumaraṇena dukkhena – nātumaraṇena dukkhena – bhogavyasanena dukkhena – rogavyasanena dukkhena – sīlavyasanena dukkhena – diṭṭhiviyasanena dukkhena phandamānaṃ samphandamānaṃ viphandamānaṃ vedhamānaṃ pavedhamānaṃ sampavedhamānaṃ. Disvā 'ti disvā passitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti – phandamānaṃ pajamaṃ disvā.

Macche appodake yathā 'ti - Yathā macchā appodake¹¹ udakapariyādāne kākehi vā kulalehi vā balākāhi¹² vā paripāṭiyamāni¹³ ukkhipiyamānā khajjamānā phandanti samphandanti vipphandanti vedhanti pavedhanti sampavedhanti;¹⁴ evamevaṃ¹⁵ pajā taṇhāphandanāya phandanti –pe– diṭṭhiviyasanena dukkhena phandanti samphandanti vipphandanti vedhanti pavedhanti sampavedhanti¹⁴ 'ti – macche appodake yathā.

Aññamaññehi byāruddhe 'ti - Aññamaññaṃ sattā viruddhā paṭiviruddhā āhatā paccāhatā āghātītā paccāghātītā rājānopi rājūhi vivadanti, khattiyāpi khattiyehi vivadanti, brāhmaṇāpi brāhmaṇehi vivadanti, gahapatīpi gahapatīhi vivadanti, mātāpi puttana vivadati, puttapi mātārā vivadati, pitāpi puttana vivadati, puttapi pitarā vivadati, bhātāpi bhātārā vivadati, bhaginīpi bhaginiyā vivadati, bhātāpi bhaginiyā vivadati –

¹ mānusakena - Syā, PTS.

² jātass' upanibandhikena - Syā, PTS.

³ ḍahena - Ma, PTS.

⁴ danduyā - PTS.

⁵ rakhasāya - Ma, Syā, PTS, Pu.

⁶ lohitenā pīttena - Ma, Syā, PTS.

⁷ bhagandalāya - Syā, PTS.

⁸ pittasamuṭṭhānēhi ābādhēhi ... kammavipākajehi ābādhēhi - Syā, PTS.

⁹ sarīsapa - Ma; sīriṃsapa - PTS.

¹¹ appodake parittodake - Syā, PTS.

¹⁰ dukkhena - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹² balākāya - PTS.

¹³ paripāṭiyamānā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

¹⁴ vedhenti pavedhenti sampavedhenti - Syā, PTS.

¹⁵ evameva - Ma, Syā, PTS.

– đang chao động bởi khổ của loài người, – bởi khổ bắt nguồn từ việc nhập thai, – bởi khổ bắt nguồn từ việc trụ thai, – bởi khổ bắt nguồn từ việc ra khỏi thai, – bởi khổ gắn liền sau khi sanh ra, – bởi khổ do kẻ khác áp đặt sau khi sanh ra, – bởi khổ do sự ra sức của bản thân, – bởi khổ do sự ra sức của kẻ khác, – bởi khổ do (thọ) khổ, – bởi khổ do pháp tạo tác, – bởi khổ do sự biến đổi, – bởi khổ do bệnh ở mắt, – – do bệnh ở tai trong, – do bệnh ở mũi, – do bệnh ở lưỡi, – do bệnh ở thân, – do bệnh ở đầu, – do bệnh ở lỗ tai, – do bệnh ở miệng, – do bệnh ở răng, – bởi ho, – bởi suyễn, – bởi sổ mũi, – bởi nhiệt, – bởi cảm sốt, – bởi đau bụng, – bởi xây xẩm, – bởi kiết lỵ, – bởi đau bụng bão, – bởi dịch tả, – bởi phong cùi, – bởi khối u, – bởi bệnh chàm, – bởi lao phổi, – bởi động kinh, – bởi mụn, – bởi nhọt, – bởi ghẻ ngứa, – bởi sảy, – bởi loét tay chân, – bởi máu, – bởi mật, – bởi bệnh tiểu đường, – bởi bệnh trĩ, – bởi ghẻ lở, – bởi loét hậu môn, – bởi bệnh phát khởi từ mật, – bởi bệnh phát khởi từ đàm, – bởi bệnh phát khởi từ gió, – bởi bệnh tổng hợp do mật-dàm-gió, – bởi bệnh sanh lên vì thay đổi thời tiết, – bởi bệnh sanh lên vì bốn oai nghi không đồng đều, – bởi bệnh thuộc dạng cấp tính, – bởi bệnh sanh lên vì quả của nghiệp, – bởi lạnh, – bởi nóng, – bởi đói, – bởi khát, – bởi đại tiện, – bởi tiểu tiện, – bởi khổ do sự xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, – bởi khổ do cái chết của mẹ, – bởi khổ do cái chết của cha, – bởi khổ do cái chết của anh (em) trai, – bởi khổ do cái chết của chị (em) gái, – bởi khổ do cái chết của con trai, – bởi khổ do cái chết của con gái, – bởi khổ do cái chết của thân quyến, – bởi khổ do sự tổn hại về của cải, – bởi khổ do sự tổn hại vì bệnh tật, – bởi khổ do sự tổn hại về giới, đang chao động bởi khổ do sự tổn hại về kiến thức, đang lay động, đang xáo động, đang run rẩy, đang chấn động, đang rúng động. **Sau khi nhìn thấy:** Sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - ‘sau khi nhìn thấy nhân loại đang chao động’ là như thế.

Tựa như những con cá ở chỗ ít nước: Giống như những con cá ở chỗ ít nước, ở chỗ kiệt nước, trong khi bị những con quạ, những con diều hâu, những con cò tấn công, tha đi, ria rói, chúng chao động, lay động, xáo động, run rẩy, chấn động, rúng động; tương tự như vậy, nhân loại chao động do sự chao động bởi tham ái –nt– chao động bởi khổ do sự tổn hại về kiến thức, lay động, xáo động, run rẩy, chấn động, rúng động; - ‘tựa như những con cá ở chỗ ít nước’ là như thế.

Chúng chống đối lẫn nhau: Chúng sanh chống đối, đối chọi, hằn học, thù hận, căm hờn, thù hận lẫn nhau: Các vị vua tranh cãi với các vị vua, các Sát-đế-ly tranh cãi với các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn tranh cãi với các Bà-la-môn, các gia chủ tranh cãi với các gia chủ, mẹ tranh cãi với con trai, con trai tranh cãi với mẹ, cha tranh cãi với con trai, con trai tranh cãi với cha, anh (em) trai tranh cãi với anh (em) trai, chị (em) gái tranh cãi với chị (em) gái, anh (em) trai tranh cãi với chị (em) gái, –

– bhaginīpi bhātarā vivadati, sahāyopi sahāyena vivadati. Te tattha kalahaviggahavivādāpannā aññamaññaṃ pañhihi upakkamanti, leḍḍūhihi upakkamanti, daṇḍehihi upakkamanti, satthehihi upakkamanti. Te tattha maraṇampi nigacchanti,¹ maraṇamattampi dukkhan 'ti - aññamaññehi byāruddhe.

Disvā maṃ bhayamāvisī 'ti - Disvā 'ti disvā passitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā bhayaṃ piḷanaṃ ghaṭṭanaṃ² upaddavo upassaggo³ āvisī 'ti⁴ - disvā maṃ bhayamāvisī.

Tenāha bhagavā:
*"Phandamānaṃ pajamaṃ disvā
 macche appodake yathā,
 aññamaññehi byāruddhe
 disvā maṃ bhayamāvisī "*ti.

15 - 3

*Samantamasāro loko
 disā sabbā sameritā,
 icchaṃ bhavanamattano
 nāddasāsiṃ⁵ anositaṃ.*

Samantamasāro loko 'ti - Loko 'ti nirayaloko tiracchānāyoniloko pēttivisayaloko⁶ manussaloko devaloko khandhaloko dhātuloko āyatanaloko ayaṃ loko paro loko brahmaloko devaloko;⁷ ayaṃ vuccati loko. Nirayaloko asāro nissāro sārāpagato nīccasārasārena vā sukhasārasārena vā attasārasārena vā nīccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā. Tiracchānāyoniloko – pēttivisayaloko⁶ – manussaloko – devaloko – khandhaloko – dhātuloko – āyatanaloko – ayaṃ loko paro loko brahmaloko – devaloko⁷ asāro nissāro sārāpagato nīccasārasārena vā sukhasārasārena vā attasārasārena vā nīccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā.

Yathā pana⁸ naḷo asāro nissāro sārāpagato, yathā eraṇḍo asāro nissāro sārāpagato, yathā udumbaro asāro nissāro sārāpagato, yathā setakaccho⁹ asāro nissāro sārāpagato, yathā pāribhaddako¹⁰ asāro nissāro sārāpagato, yathā pheṇupiṇḍo¹¹ asāro nissāro sārāpagato, yathā udakabubbulaṃ¹² asāraṃ nissāraṃ sārāpagataṃ, yathā marīci asāro nissāro sārāpagato,¹³ yathā kadalikkhandho¹⁴ asāro nissāro sārāpagato, yathā māyā asārā nissārā sārāpagatā, evameva nirayaloko asāro nissāro sārāpagato nīccasārasārena vā sukhasārasārena vā attasārasārena vā nīccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā. –

¹ gacchanti - Syā, PTS.

² ghaṭṭanaṃ - PTS.

³ upasaggo - Ma, Syā, PTS.

⁴ āvisati ti - Syā, PTS.

⁵ nāddasāmi - Sīmu 2.

⁶ pēttivisayaloko - Syā, PTS.

⁷ sabrahmaloko sadevaloko - Syā, PTS.

⁸ yathā - Syā, PTS.

⁹ setagaccho - Syā, PTS;

setakacco - Manupa.

¹⁰ pāribhaddako - Syā, PTS.

¹¹ pheṇupiṇḍo - Syā, PTS.

¹² udakapubbulaṃ - Ma, PTS;

pubbulaṃ - Syā.

¹³ asārā nissārā sārāpagatā - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ kadalikkhandho - Sīmu 2.

– chị (em) gái tranh cãi với anh (em) trai, bạn bè tranh cãi với bạn bè. Tại nơi ấy, chúng đạt đến sự cãi cọ, sự cãi vã, sự tranh cãi, rồi công kích lẫn nhau bằng những bàn tay, công kích lẫn nhau bằng những cục đất, công kích lẫn nhau bằng những gậy gộc, công kích lẫn nhau bằng những gươm dao. Tại nơi ấy, chúng đi đến cái chết, thậm chí sự khổ đau kề cận cái chết; - ‘chúng chống đối lẫn nhau’ là như thế.

Sau khi nhìn thấy, sự sợ hãi đã tiến đến Ta - Sau khi nhìn thấy: Sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt, sự sợ hãi, sự hành hạ, sự đụng chạm, sự bất hạnh, sự nguy cơ đã tiến đến; - ‘sau khi nhìn thấy, sự sợ hãi đã tiến đến Ta’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Sau khi nhìn thấy nhân loại đang chao động tựa như những con cá ở chỗ ít nước, sau khi nhìn thấy chúng chống đối lẫn nhau, sự sợ hãi đã tiến đến Ta.”

15 - 3

*Toàn bộ thế giới là không có cốt lõi,
tất cả các phương đều bị chuyển động.
Trong khi ước muốn chỗ trú ngụ cho bản thân,
Ta đã không nhìn thấy (một nơi nào là) không bị áp chế.*

Toàn bộ thế giới là không có cốt lõi - Thế giới: thế giới địa ngục, thế giới loài thú, thế giới ngạ quỷ, thế giới loài người, thế giới chư Thiên, thế giới của các uẩn, thế giới của các giới, thế giới của các xứ, thế giới này, thế giới khác, thế giới Phạm Thiên, thế giới chư Thiên; đây gọi là thế giới. Thế giới địa ngục là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi thường còn, hoặc so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi an lạc, hoặc so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa bền vững, hoặc theo nghĩa trường tồn, hoặc so với tình trạng không bị biến đổi. Thế giới loài thú – Thế giới ngạ quỷ – Thế giới loài người – Thế giới chư Thiên – Thế giới của các uẩn – Thế giới của các giới – Thế giới của các xứ – Thế giới này – Thế giới khác – Thế giới Phạm Thiên – Thế giới chư Thiên là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi thường còn, hoặc so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi an lạc, hoặc so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa bền vững, hoặc theo nghĩa trường tồn, hoặc so với tình trạng không bị biến đổi.

Giống như cây sậy là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi; giống như cây đu đủ là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi; giống như cây sung là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi; giống như cây san hô là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi; giống như cây *pāribhaddaka* là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi; giống như bọt nước là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi; giống như bong bóng nước là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi; giống như ảo ảnh là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi; giống như thân cây chuối là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi; giống như xảo thuật là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi, tương tự như vậy, thế giới địa ngục là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi thường còn, hoặc so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi an lạc, hoặc so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chắc, hoặc theo nghĩa trường tồn, hoặc so với tình trạng không bị biến đổi. –

– Tiracchānayaniloko – pattivisayaloko¹ – manussaloko – devaloko asāro nissāro sārāpagato niccasārasārena vā sukhasārasārena vā attasārasārena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā. Khandhaloko – dhātuloko – āyatanaloko – ayaṃ loko – paro loko – brahmaloko – devaloko asāro nissāro sārāpagato niccasārasārena vā sukhasārasārena vā attasārasārena vā niccena vā dhuvena vā sassatena vā avipariṇāmadhammena vā 'ti - samantamasāro loko.

Disā sabbā sameritā 'ti - Ye puratthimāya disāya saṅkhārā, tepi eritā sameritā calitā ghaṭṭitā aniccatāya, jātiyā anugatā, jarāya anusaṭṭā, byādhinā abhibhūtā, maraṇena abbhāhatā, dukkhe patiṭṭhitā, atāṇā alenā² asaraṇā asaraṇibhūtā. Ye pacchimāya disāya saṅkhārā – Ye uttarāya disāya saṅkhārā – Ye dakkhiṇāya disāya saṅkhārā – Ye puratthimāya anudisāya saṅkhārā – Ye pacchimāya anudisāya saṅkhārā – Ye uttarāya anudisāya saṅkhārā – Ye dakkhiṇāya anudisāya saṅkhārā – Ye hetthimāya disāya saṅkhārā – Ye uparimāya disāya saṅkhārā – Ye dasasu disāsu³ saṅkhārā, tepi eritā sameritā calitā ghaṭṭitā aniccatāya, jātiyā anugatā, jarāya anusaṭṭā, byādhinā abhibhūtā, maraṇena abbhāhatā dukkhe patiṭṭhitā, atāṇā alenā² asaraṇā asaraṇibhūtā.

Bhāsitampi cetam:

1. "Kiñcāpi tetam⁴ jalate⁵ vimānaṃ
obhāsayaṃ uttarassaṃ disāyaṃ,⁶
rūpe raṇaṃ disvā sadā pavedhitam
tasmā na rūpe⁷ ramati⁸ sumedho."⁹
2. "Maccunābbhāhato¹⁰ loko jarāya parivārīto,
taṅhāsallena otiṅṅo icchādhūmāyito¹¹ sadā."¹²
3. "Sabbo ādīpito loko sabbo loko padhūpito,¹³
sabbo pajjalito loko sabbo loko pakampito "ti;¹⁴
- disā sabbā sameritā.

¹ pattivisayaloko - Syā, PTS.

² alenā - Ma, Syā, PTS.

³ dasadisāsu - Syā, PTS.

⁴ cetam - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁵ jalati - Ma, Syā, PTS; jalati - Sīmu 2.

⁶ uttariyaṃ disāya - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

⁷ tasmā rūpe na - PTS.

⁸ ramati - PTS.

⁹ Brahmasaṃyutta, Paṭhamavagga.

¹⁰ maccunābbhāhato - PTS.

¹¹ icchādhūmāyiko - Syā, PTS.

¹² Devatāsaṃyutta, Andhavagga.

¹³ pajopito - Syā, PTS.

¹⁴ Bhikkhunīsaṃyutta.

- Thế giới loài thú - Thế giới nga quý - Thế giới loài người - Thế giới chư Thiên là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi thường còn, hoặc so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi an lạc, hoặc so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chắc, hoặc theo nghĩa trường tồn, hoặc so với tình trạng không bị biến đổi. Thế giới của các uẩn - Thế giới của các giới - Thế giới của các xứ - Thế giới này - Thế giới khác - Thế giới Phạm Thiên - Thế giới chư Thiên là không có cốt lõi, là thiếu mất cốt lõi, là rời xa cốt lõi so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi thường còn, hoặc so với cái cốt lõi được gọi là cốt lõi tự ngã, hoặc theo nghĩa thường còn, hoặc theo nghĩa vững chắc, hoặc theo nghĩa trường tồn, hoặc so với tình trạng không bị biến đổi; - 'toàn bộ thế giới là không có cốt lõi' là như thế.

Tất cả các phương đều bị chuyển động: Các pháp tạo tác nào ở phương đông, chúng đều bị di động, bị chuyển động, bị dao động, bị đụng chạm bởi tính chất vô thường, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị ngự trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, được thiết lập ở khổ, là không nơi nương náu, không nơi trú ẩn, không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ. Các pháp tạo tác nào ở phương tây - Các pháp tạo tác nào ở phương bắc - Các pháp tạo tác nào ở phương nam - Các pháp tạo tác nào ở phương đông nam - Các pháp tạo tác nào ở phương tây bắc - Các pháp tạo tác nào ở phương đông bắc - Các pháp tạo tác nào ở phương tây nam - Các pháp tạo tác nào ở phương dưới - Các pháp tạo tác nào ở phương trên - Các pháp tạo tác nào ở mười phương, chúng đều bị di động, bị chuyển động, bị dao động, bị đụng chạm bởi tính chất vô thường, bị theo sau bởi sanh, bị đeo đuổi bởi già, bị ngự trị bởi bệnh, bị hành hạ bởi chết, được thiết lập ở khổ, là không nơi nương náu, là không nơi trú ẩn, là không nơi nương nhờ, có trạng thái không nơi nương nhờ.

Và điều này cũng đã được nói đến:

1. *"Mặt đầu cung điện ấy của ngài rực sáng, trong khi đang chiếu sáng ở phương bắc. Sau khi nhìn thấy khuyết tật ở sắc, luôn luôn bị biến động, vì thế, bậc Thiện Trí không vui thích ở sắc."*

2. *"Thế gian bị hành hạ bởi chết, bị bao trùm bởi già, bị đâm vào bởi mũi tên tham ái, luôn luôn cháy âm ỉ bởi ước muốn."*

3. *Toàn bộ thế giới bị đốt cháy, toàn bộ thế giới bị bốc khói, toàn bộ thế giới bị phát cháy, toàn bộ thế giới bị lay động.*
- 'tất cả các phương đều bị chuyển động' là như thế.

Icchaṃ bhavanamattano 'ti - Attano bhavanam¹ tāṇaṃ leṇaṃ² saraṇaṃ gatiṃ parāyaṇaṃ icchanta sādiyaṇto patthayaṇto pihayaṇto abhijappanta 'ti - icchaṃ bhavanamattano.

Nāddasāsiṃ anositan 'ti - Ajjhositaṃ yeva addasaṃ, anajjhositaṃ nāddasaṃ.³ Sabbam yobbaññaṃ jarāya ositaṃ, sabbam ārogyaṃ byādhinā ositaṃ, sabbam jīvitaṃ maraṇena ositaṃ, sabbam lābhaṃ alābhena ositaṃ, sabbam yasaṃ ayasena ositaṃ, sabbam pasamsaṃ nindāya ositaṃ, sabbam sukhaṃ dukkhena ositaṃ.

4. *“Lābho alābho ayaso yaso ca⁴
nindā pasamsā ca sukhaṃ dukhañca,⁵
ete aniccā manujesu dhammā
asassatā vipariṇāmadhammā ”ti;⁶
- nāddasāsiṃ anositaṃ.*

Tenāha bhagavā:
“*Samantamasāro loko
disā sabbā sameritā,
icchaṃ bhavanamattano
nāddasāsiṃ⁷ anositan ”ti.*

15 - 4

*Osāne tveva byāruddhe
disvā me aratī ahu,
athettha sallamaddakkiṃ
duddasaṃ hadayassitaṃ.*

Osāne tveva byāruddhe 'ti - **Osāne tvevā** 'ti sabbam yobbaññaṃ jarā osāpeti; sabbam ārogyaṃ byādhi osāpeti; sabbam jīvitaṃ maraṇaṃ osāpeti; sabbam lābhaṃ alābho osāpeti; sabbam yasaṃ ayaso osāpeti; sabbam pasamsaṃ nindā osāpeti; sabbam sukhaṃ dukkhaṃ osāpeti 'ti - osāne tveva. **Byāruddhe** 'ti yobbaññaṃ kāmā sattā jarāya paṭiviruddhā; ārogyakāmā sattā byādhinā paṭiviruddhā; jīvitaṃ kāmā sattā maraṇena paṭiviruddhā; lābhakāmā sattā alābhena paṭiviruddhā; yasaṃ kāmā sattā ayasena paṭiviruddhā; pasamsakāmā⁸ sattā nindāya paṭiviruddhā; sukhakāmā sattā dukkhena paṭiviruddhā āhatā paccāhatā āghātitaṃ paccāghātitaṃ 'ti - osāne tveva byāruddhe.

¹ bhavaṃ - Syā, PTS.

² leṇaṃ - Ma, Syā, PTS.

³ anajjhositaṃ na addasaṃ;
ajjhositaññeva addasaṃ - Syā, PTS.

⁴ yaso ayaso ca - Ma, Syā, PTS.

⁵ nindā ca pasamsā ca sukhadukhañ ca - Syā, PTS.

⁶ Aṭṭhakaṅguttara, Mettāvagga.

⁷ nāddasāmi - Sīmu 2.

⁸ pasamsakāmā - Ma, Syā, PTS.

Trong khi ước muốn chỗ trú ngụ cho bản thân: Trong khi ước muốn, trong khi ưng thuận, trong khi ước nguyện, trong khi mong cầu, trong khi nguyện cầu chỗ trú ngụ, nơi nương náu, nơi trú ẩn, nơi nương nhờ, đích đến, lối đi khác; - 'trong khi ước muốn chỗ trú ngụ cho bản thân' là như thế.

Ta đã không nhìn thấy (một nơi nào là) không bị áp chế: Ta chỉ nhìn thấy sự bị áp bức, Ta đã không nhìn thấy sự không bị áp bức. Mọi trạng thái trẻ trung bị sự già áp chế, mọi trạng thái khỏe mạnh bị bệnh hoạn áp chế, mọi sự sống bị cái chết áp chế, mọi lợi lộc bị không lợi lộc áp chế, mọi danh vọng bị không danh vọng áp chế, mọi sự khen ngợi bị sự chê bai áp chế, mọi hạnh phúc bị khổ đau áp chế.

4. *"Lợi lộc và không lợi lộc, không danh vọng và danh vọng, khen ngợi và chê bai, hạnh phúc và khổ đau, các pháp này ở nơi loài người là vô thường, không trường tồn, có tánh chất biến đổi."*

- 'Ta đã không nhìn thấy (một nơi nào là) không bị áp chế' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

*"Toàn bộ thế giới là không có cốt lõi,
tất cả các phương đều bị chuyển động.
Trong khi ước muốn chỗ trú ngụ cho bản thân,
Ta đã không nhìn thấy (một nơi nào là) không bị áp chế."*

15 - 4

Nhưng sau khi nhìn thấy chúng chống chọi ở giai đoạn kết thúc, sự không ưa thích đã khởi lên ở Ta. Và ở đây, Ta đã nhìn thấy mũi tên khó thể nhìn thấy đã được cắm vào trái tim (tâm thức).

Chúng chống chọi ở giai đoạn kết thúc - Ở giai đoạn kết thúc: sự già kết thúc mọi trạng thái trẻ trung, bệnh hoạn kết thúc mọi trạng thái khỏe mạnh, cái chết kết thúc mọi sự sống, không lợi lộc kết thúc mọi lợi lộc, không danh vọng kết thúc mọi danh vọng, sự chê bai kết thúc mọi sự khen ngợi, khổ đau kết thúc mọi hạnh phúc; - 'ở giai đoạn kết thúc' là như thế. **Chúng chống chọi:** Các chúng sanh có sự ham muốn trạng thái trẻ trung đối chọi với sự già, các chúng sanh có sự ham muốn trạng thái khỏe mạnh đối chọi với bệnh hoạn, các chúng sanh có sự ham muốn sự sống đối chọi với cái chết, các chúng sanh có sự ham muốn lợi lộc đối chọi với không lợi lộc, các chúng sanh có sự ham muốn danh vọng đối chọi với không danh vọng, các chúng sanh có sự ham muốn sự khen ngợi đối chọi với sự chê bai, các chúng sanh có sự ham muốn hạnh phúc đối chọi với khổ đau; chúng hân học, thù hận, căm hờn, thù hận; - 'chúng chống chọi ở giai đoạn kết thúc' là như thế.

Disvā me aratī ahū 'ti - **Disvā** 'ti disvā passitvā tulayitvā tīrayitvā vibhāvayitvā vibhūtaṃ katvā 'ti - disvā. **Me aratī** 'ti yā arati yā anabhirati yā anabhiramaṇā yā ukkaṇṭhitatā¹ yā paritasitā ahū 'ti - disvā me aratī ahu.

Athettha sallamaddakkhin 'ti - **Athā** 'ti padasandhi -pe- padānupubbatā metam² athāti. **Etthā** 'ti sattesu. **Sallan** 'ti satta sallāni: rāgasallaṃ dosasallaṃ mohasallaṃ mānasallaṃ diṭṭhisallaṃ sokasallaṃ kathamkathāsallaṃ. **Addakkhin** 'ti addasaṃ adakkhiṃ apassiṃ paṭivijjhān 'ti - athettha sallamaddakkhiṃ.

Duddasaṃ hadayassitan 'ti - **Duddasan** 'ti duddasaṃ duddakkhaṃ duppassaṃ dubbujjhaṃ duranubujjhaṃ duppaṭivijjhaṃ 'ti - duddasaṃ.³ **Hadayassitan** 'ti hadayaṃ vuccati cittaṃ; yaṃ cittaṃ mano mānasaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanam manindriyaṃ viññāṇam viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇadhātu;⁴ hadayassitaṃ⁵ hadayanissitaṃ cittaṃ cittaṇissitaṃ⁶ cittaṇa sahaḷātaṃ sahaḷātaṃ⁷ saṃsaṭṭhaṃ sampayuttaṃ ekuppādaṃ ekanirodhaṃ ekavattukaṃ ekārammaṇan 'ti - duddasaṃ hadayassitaṃ.

Tenāha bhagavā:
*“Osāne tveva byāruddhe
 disvā me aratī ahu,
 athettha sallamaddakkhiṃ
 duddasaṃ hadayassitan”* ti.

15 - 5

*Yena sallena otiṇṇo
 disā sabbā vidhāvati,
 tameva sallamabbuyha
 na dhāvati na sīdati.*

Yena sallena otiṇṇo disā sabbā vidhāvati 'ti - **Sallan** 'ti satta sallāni: rāgasallaṃ dosasallaṃ mohasallaṃ mānasallaṃ diṭṭhisallaṃ sokasallaṃ kathamkathāsallaṃ.

Katamaṃ rāgasallaṃ? Yo rāgo sārāgo anunayo anurodho nandi nandirāgo cittassa sārāgo -pe- abhijjhā lobho akusalamūlaṃ; idaṃ rāgasallaṃ.

Katamaṃ dosasallaṃ? Anattaṃ me acarīti āghāto jāyati, anattaṃ me caratīti āghāto jāyati, anattaṃ me carissatī 'ti āghāto jāyati -pe- caṇḍikkaṃ asuropo⁸ anattamanatā cittassa; idaṃ dosasallaṃ.

¹ ukkaṇṭhitā - Ma;

ukkaṇṭhiyā - Syā, PTS.

² padānupubbatāpetam - Ma;

padānupubbatāmetam - Syā, PTS.

³ duppaṭivijjhaṃ - Syā, PTS.

⁴ Dhammasaṅgaṇī, Cittuppādakaṇḍa.

⁵ hadayassitanti - Ma, Syā, PTS.

⁶ cittaṇissitaṃ cittaṇissitaṃ - Syā, PTS.

⁷ sahaḷātaṃ sahaḷātaṃ - Syā, PTS.

⁸ assuropo - Syā, PTS, Simu 2, Pu.

Sau khi nhìn thấy, sự không ưa thích đã khởi lên ở Ta - Sau khi nhìn thấy: Sau khi nhìn thấy, sau khi nhìn xem, sau khi cân nhắc, sau khi xác định, sau khi minh định, sau khi làm rõ rệt; - 'sau khi nhìn thấy' là như thế. **Sự không ưa thích (đã khởi lên) ở Ta:** sự không ưa thích, sự không thích thú, biểu hiện không thích thú, trạng thái ngao ngán, sự chán ngấy đã khởi lên; - 'sau khi nhìn thấy, sự không ưa thích đã khởi lên ở Ta' là như thế.

Và ở đây, Ta đã nhìn thấy mũi tên - Và: Từ 'atha' này là sự nối liền các câu văn -nt- tính chất tuần tự của các câu văn. **Ở đây:** Ở các chúng sanh. **Mũi tên:** Có bảy mũi tên: mũi tên luyến ái, mũi tên sân hận, mũi tên si mê, mũi tên ngã mạn, mũi tên tà kiến, mũi tên sâu muộn, mũi tên nghi hoặc. **Ta đã nhìn thấy:** Ta đã nhìn xem, Ta đã nhìn thấy, Ta đã nhận thấy, Ta đã thấu triệt; - 'và ở đây, Ta đã nhìn thấy mũi tên' là như thế.

Khó thể nhìn thấy đã được cắm vào trái tim (tâm thức) - Khó thể nhìn thấy: khó nhìn thấy, khó nhận thấy, khó nhìn xem, khó hiểu biết, khó thấu hiểu, khó thấu triệt; - 'khó thể nhìn thấy' là như thế. **Đã được cắm vào trái tim:** Trái tim nói đến tâm; tâm tức là ý, ý thức, trái tim, chất xám, ý, ý xú, ý quyền, thức, thức uẩn, từ đó ý thức giới sanh lên; đã được cắm vào trái tim, đã được nương vào trái tim, đã được cắm vào tâm, đã được nương vào tâm, là đồng hành, đồng sanh, được gắn bó, được gắn liền, cùng sanh, cùng diệt, chung một nền tảng, chung một đối tượng với tâm; - 'khó thể nhìn thấy đã được cắm vào trái tim (tâm thức)' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Nhưng sau khi nhìn thấy chúng chõng chọi ở giai đoạn kết thúc, sự không ưa thích đã khởi lên ở Ta. Và ở đây, Ta đã nhìn thấy mũi tên khó thể nhìn thấy đã được cắm vào trái tim (tâm thức)."

15 - 5

Kẻ đã bị mũi tên đâm vào chạy khắp tất cả các phương (luân hồi khắp các cõi), sau khi đã nhổ chính mũi tên ấy lên thì không chạy, (và) không chìm xuống.

Kẻ đã bị mũi tên đâm vào chạy khắp tất cả các phương - Mũi tên: Có bảy mũi tên: mũi tên luyến ái, mũi tên sân hận, mũi tên si mê, mũi tên ngã mạn, mũi tên tà kiến, mũi tên sâu muộn, mũi tên nghi hoặc.

Mũi tên luyến ái là cái nào? Sự luyến ái, luyến ái mãnh liệt, sự say đắm, sự chiều chuộng, niềm vui, niềm vui và luyến ái, sự luyến ái mãnh liệt của tâm -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện; cái này là mũi tên luyến ái.

Mũi tên sân hận là cái nào? (Nghĩ rằng): "Nó đã làm điều bất lợi cho ta," tức tối sanh khởi; (nghĩ rằng): "Nó đang làm điều bất lợi cho ta," tức tối sanh khởi; (nghĩ rằng): "Nó sẽ làm điều bất lợi cho ta," tức tối sanh khởi -nt- sự tàn nhẫn, sự lỗ mẫn, trạng thái không hoan hỷ của tâm; cái này là mũi tên sân hận.

Katamaṃ mohasallaṃ? Dukkhe aññāṇaṃ¹ -pe- dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ, pubbante aññāṇaṃ, aparante aññāṇaṃ, pubbantāparante aññāṇaṃ, idappaccayatāpaṭicca-samuppannesu dhammesu aññāṇaṃ, yaṃ evarūpaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asambodho appaṭivedho asaṅgāhanā apariyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā² apaccakkhakkammaṃ dummejjhaṃ bālyaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyuṭṭhānaṃ avijjālaṅgī³ moho akusalamūlaṃ; idaṃ mohasallaṃ.

Katamaṃ mānasallaṃ? Seyyohamasmiti māno, sadiso-hamasmiti māno, hīnohamasmiti māno; yo evarūpo māno maññānā maññitattaṃ unnati unnaṃ⁴ dhajo sampaggāho ketukamyatā cittaṃ; idaṃ mānasallaṃ

Katamaṃ diṭṭhisallaṃ? Viśativatthukā sakkāyadiṭṭhi, dasavatthukā micchādiṭṭhi, dasavatthukā antaggāhikā⁵ diṭṭhi; yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahaṇaṃ⁶ diṭṭhikantāro diṭṭhivīsūkāyikaṃ diṭṭhivipphandaṃ diṭṭhisaññojanaṃ gāho paṭiṭṭhāho⁷ abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ tithāyatanaṃ vipariyesagāho vipariṭtagāho⁸ vipallāsagāho micchāgāho ayāthāvatasmiṃ⁹ yāthāvataṃti¹⁰ gāho yāvata dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni; idaṃ diṭṭhisallaṃ.

Katamaṃ sokasallaṃ? Nātivyaśanaṃ vā phuṭṭhassa bhogavyaśanaṃ vā phuṭṭhassa rogyaśanaṃ vā phuṭṭhassa sīlavyaśanaṃ vā phuṭṭhassa diṭṭhivyaśanaṃ vā phuṭṭhassa aññātaraññātarena vyaśanaṃ samannāgatassa aññātaraññātarena¹¹ dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko antodāho antopariḍāho¹² cetaso pariḍhāyanā domanassaṃ;¹³ idaṃ sokasallaṃ.

Katamaṃ kathaṃkathāśallaṃ? Dukkhe kaṅkhā dukkhasamudaye kaṅkhā dukkhanirodhe kaṅkhā dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya kaṅkhā pubbante kaṅkhā aparante kaṅkhā pubbantāparante kaṅkhā idappaccayatāpaṭicca-samuppannesu dhammesu kaṅkhā, yā evarūpā kaṅkhā kaṅkhāyanā kaṅkhāyitattaṃ vimati vicikicchā dvelhakaṃ dvedhāpatho saṃsayo anekasagāho āsappaṇā parisappaṇā apariyogāhanā¹⁴ thambhitattaṃ cittaṃ manovilekko; idaṃ kathaṃkathāśallaṃ.

¹ aññāṇaṃ - PTS.

² asaṅgāhaṇā apariyogāhaṇā asamapekkhanā apaccavekkhanā - Ma;

asaṅgāhatā apariyogāhatā asamapekkhatā apaccavekkhatā - Syā, PTS.

³ avijjāsaṅgī - PTS.

⁴ unṇati unṇaṃ - Syā, PTS.

⁵ antaggāhikā - PTS.

⁶ diṭṭhigahaṇaṃ - PTS.

⁷ paṭiggāho - Ma, Syā, PTS.

⁸ vipariṭtagāho - Ma, Syā; vipariṭtagāho - PTS.

⁹ ayāthāvakaṃ - Ma, Syā, PTS, Sīmu 2.

¹⁰ yāthāvakanti - Ma, Syā, PTS.

¹¹ aññātaraññātarena vā - Syā, PTS.

¹² antodāho antopariḍāho - Ma, Syā, PTS.

¹³ domanassaṃ sokasallaṃ - PTS.

¹⁴ apariyogāhaṇā - Ma.

Mũi tên si mê là cái nào? Sự không biết về khổ –nt– sự không biết về sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ, sự không biết về điểm khởi đầu, sự không biết về điểm kết thúc, sự không biết về điểm khởi đầu và điểm kết thúc, sự không biết về các pháp tùy thuận duyên khởi này; sự không nhìn thấy nào có hình thức như vậy là sự không chứng ngộ, không thấu hiểu, không giác ngộ, không thấu triệt, không thu thập, không thâm nhập, không xem xét, không quán xét, không làm cho thấy rõ, không trong sáng, trạng thái ngu si, sự si mê, sự mê ám, sự mê muội, vô minh, sự lôi cuốn vào vô minh, sự gắn bó với vô minh, sự tiềm ẩn của vô minh, sự ngự trị của vô minh, sự ngăn trở của vô minh, si mê là gốc rễ của bất thiện; cái này là mũi tên si mê.

Mũi tên ngã mạn là cái nào? (Nghĩ rằng): “Ta là tốt hơn” là ngã mạn, (nghĩ rằng): “Ta là ngang bằng” là ngã mạn, (nghĩ rằng): “Ta là thua kém” là ngã mạn; ngã mạn nào có hình thức như vậy là biểu hiện của ngã mạn, trạng thái của ngã mạn, sự kiêu hãnh, sự hãnh diện, sự giương lên (như ngọn cờ), sự tự nâng lên, sự mong muốn nổi bật của tâm; cái này là mũi tên ngã mạn.

Mũi tên tà kiến là cái nào? Thân kiến có 20 nền tảng, tà kiến có 10 nền tảng, hữu biên kiến có 10 nền tảng, quan điểm nào có hình thức như vậy là sự đi đến tà kiến, có sự nắm giữ của tà kiến, có sự hiểm trở của tà kiến, có sự bóp méo của tà kiến, có sự xáo động của tà kiến, có sự ràng buộc của tà kiến, là sự nắm lấy, sự chấp nhận, sự chấp chặt, sự bám víu, con đường xấu, con đường sai trái, bản thể sai trái, ngoại giáo, sự nắm lấy đường lối trái nghịch, sự nắm lấy điều sai lệch, sự nắm lấy điều trái khuấy, sự nắm lấy điều sai trái, sự nắm lấy điều không xác đáng cho là xác đáng, cho đến 62 tà kiến; cái này là mũi tên tà kiến.

Mũi tên sầu muộn là cái nào? Sự sầu muộn, sự buồn rầu, trạng thái buồn phiền, sự sầu muộn ở nội tâm, sự buồn thảm ở nội tâm, sự nóng nảy ở nội tâm, sự bức tức ở nội tâm, sự bức bối của tâm, nỗi ưu phiền của người bị tác động bởi sự tổn hại về thân quyến, bị tác động bởi sự tổn hại về của cải, bị tác động bởi sự tổn hại vì bệnh tật, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc sự rủi ro khác, hoặc bị tác động bởi sự khổ này hoặc sự khổ khác; cái này là mũi tên sầu muộn.

Mũi tên nghi hoặc là cái nào? Nghi ngờ về Khổ, nghi ngờ về nhân sanh Khổ, nghi ngờ về sự diệt tận Khổ, nghi ngờ về sự thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ, nghi ngờ về điểm khởi đầu, nghi ngờ về điểm kết thúc, nghi ngờ về điểm khởi đầu và điểm kết thúc, nghi ngờ về các pháp tùy thuận duyên khởi này; sự nghi ngờ nào có hình thức như vậy là biểu hiện nghi ngờ, trạng thái nghi ngờ, sự nhầm lẫn, sự hoài nghi, sự lưỡng lự, sự phân vân, sự ngờ vực, sự không nắm chắc, sự không quyết định, sự không quả quyết, sự không thể xác quyết, trạng thái sùng sốt, sự bối rối của tâm; cái này là mũi tên nghi hoặc.

Yena sallena otiṇṇo disā sabbā vidhāvati 'ti - Rāgasallena otiṇṇo viddho phuṭṭho pareto samohito samannāgato kāyena duccharitaṃ carati, vācāya duccharitaṃ carati, manasā duccharitaṃ carati, pāṇampi hanti,¹ adinnampi ādiyati, sandhimpī chindati, nillopampi harati, ekāgārikampi karoti, paripanthepi tiṭṭhati, paradārampi gacchati, musāpi bhaṇati. Evampi rāgasallena otiṇṇo viddho phuṭṭho pareto samohito samannāgato dhāvati vidhāvati saṃdhāvati² saṃsarati.

Athavā rāgasallena otiṇṇo viddho puṭṭho pareto samohito samannāgato bhoge pariyesanto nāvāya mahāsamuddaṃ pakkhanti:³ sītassa purakkhato uṇhassa purakkhato ḍaṃsamakasavātātapasirimsapasamphassehi rissamāno⁴ khuppiāsāhi⁵ miyamāno⁶ tigumbaṃ⁷ gacchati, takkolaṃ gacchati, takkasilaṃ gacchati, kālamukhaṃ gacchati, parammukhaṃ⁸ gacchati, vesuṅgaṃ gacchati, verāpathaṃ gacchati, javaṃ gacchati, tāmalīṃ⁹ gacchati, vaṅgaṃ¹⁰ gacchati, eḷavaddhanaṃ¹¹ gacchati, suvaṇṇakūṭaṃ gacchati, suvaṇṇabhūmiṃ gacchati, tambapaṇṇiṃ gacchati, suppārakaṃ¹² gacchati, bhārukacchaṃ¹³ gacchati, suraṭṭhaṃ¹⁴ gacchati, aṅgalokaṃ¹⁵ gacchati, gaṅgaṃ¹⁶ gacchaṃ, paramagaṅgaṃ¹⁷ gacchati, yonaṃ gacchati, paramayonaṃ gacchati, navakaṃ gacchati, mūlapadaṃ gacchati,¹⁸ marukantāraṃ gacchati, jaṇṇupathaṃ gacchati, ajapathaṃ gacchati, meṇḍapathaṃ gacchati, saṅkupathaṃ gacchati, chattaṃ gacchati, vaṃsapathaṃ gacchati, sakūṇapathaṃ gacchati, mūsikapathaṃ¹⁹ gacchati, darīpathaṃ²⁰ gacchati, vettādhāraṃ²¹ gacchati. Pariyesanto na labhati, alābhamūlakampi dukkhaṃ domanassaṃ²² paṭisaṃvedeti. Pariyesanto labhati, laddhā āraṅghamūlakampi dukkhaṃ domanassaṃ²² paṭisaṃvedeti: 'Kinti me bhoge neva rājāno hareyyuṃ, na corā hareyyuṃ, na aggi daheyya,²³ na udakaṃ vaheyya, na appiyā dāyādā hareyyuṃ 'ti? Tassa evaṃ āraṅghato gopayato te bhogā vipalujjanti. So vippayogamūlakampi dukkhaṃ domanassaṃ²² paṭisaṃvedeti. Evampi rāgasallena otiṇṇo viddho phuṭṭho pareto samohito samannāgato dhāvati vidhāvati saṃdhāvati² saṃsarati.

¹ hanati - Ma, Syā, PTS.

² sandhāvati - Ma, Syā, PTS.

³ gacchati - PTS.

⁴ piḷiyamāno - Ma, Sīmu 2.

⁵ khuppiāsāya - Ma, PTS, Sīmu 2.

⁶ miyyamāno - Ma, PTS;

piḷiyamāno - Syā.

⁷ gumbaṃ - Syā;

gumbhaṃ - PTS.

⁸ purapūraṃ - Ma;

marāṇapāraṃ - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁹ tambaliṅgaṃ - Syā; tamaliṅ - PTS; tamasiṃ - Sīmu 2.

¹⁰ vaṅkaṃ - Ma, Syā.

¹¹ eḷabandhanaṃ - Ma, Sīmu 2.

¹² suppādakaṃ - Ma; suppāraṃ - Syā, PTS, Sīmu 1.

¹³ bhārukacchaṃ - Ma, Sīmu 2;

bhārukacchaṃ - Syā.

¹⁴ suraddhaṃ - Syā.

¹⁵ bhaṅgalokaṃ - Ma;

aṅgaṅkaṃ - Syā, PTS.

¹⁶ bhaṅgaṅkaṃ - Ma.

¹⁷ paramabhaṅgaṅkaṃ - Ma.

¹⁸ paramayonaṃ gacchati vinakaṃ gacchati mūlapadaṃ gacchati - Ma;

pinakaṃ gacchati allasaṅgaṃ gacchati - Syā;

paramayonaṃ gacchati allasaṅgaṃ gacchati - PTS.

¹⁹ mūsikāpathaṃ - Syā, PTS.

²⁰ darīpathaṃ - Ma, Syā, PTS.

²¹ vettācāraṃ - Ma, Sī.

²² dukkhadomanassaṃ - Syā, PTS.

²³ daheyya - Syā, PTS.

Kẻ đã bị mũi tên đâm vào chạy khắp tất cả các phương: Kẻ bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên luyến ái (sē) làm hành động xấu xa bằng thân, làm hành động xấu xa bằng khẩu, làm hành động xấu xa bằng ý, giết hại mạng sống, lấy vật không được cho, đột nhập gia cư, mang đi vật cướp được, làm kẻ đạo tặc, đứng cướp dọc đường, đi đến với vợ người khác, nói lời dối trá. Kẻ bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên luyến ái (sē) chạy, chạy khắp, chạy vội, di chuyển đó đây là như vậy.

Hoặc là, kẻ bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên luyến ái, trong khi tìm cầu của cải, (sē) dùng thuyền lao vào đại dương, đương đầu với lạnh, đương đầu với nóng, bị khổ sở bởi các xúc chạm với ruồi muỗi gió nắng và các loài bò sát, bị chết bởi các cơn đói khát, đi đến Tigumba, đi đến Takkola, đi đến Takkasilā, đi đến Kālamukha, đi đến Parammukha, đi đến Vesuṅga, đi đến Verāpatha, đi đến Java, đi đến Tāmali, đi đến Vaṅga, đi đến Eḷavaddhana, đi đến Suvanṇakūṭa, đi đến Suvanṇabhūmi, đi đến Tambapaṇṇī, đi đến Suppāraka, đi đến Bharukaccha, đi đến Surattṭha, đi đến Aṅgaloka, đi đến Gaṅga, đi đến Paramagaṅga, đi đến Yona, đi đến Paramayona, đi đến Navaka, đi đến Mūlapada, đi đến sa mạc cát, đi đến lối đi phải bò gối, đi đến lối đi của dê, đi đến lối đi của cừu, đi đến lối đi phải chống gậy, đi đến lối đi bằng dù, đi đến lối đi phía trên lùm tre, đi đến lối đi của loài chim, đi đến lối đi của loài chuột, đi đến lối đi khe núi, đi đến lối đi vịn vào lau sậy. Trong khi tìm cầu mà không đạt được, thì cảm thọ khổ ưu phát xuất từ việc không có lợi lộc. Trong khi tìm cầu mà đạt được, do đã đạt được mà cảm thọ khổ ưu phát xuất từ việc bảo vệ (nghĩ rằng): “Làm cách nào để các vị vua không có thể lấy đi, các kẻ trộm cướp không thể mang đi, lửa không thể thiêu cháy, nước không thể cuốn đi, những kẻ thừa tự không được yêu mến không thể lấy đi các của cải của ta?” Trong khi được kẻ ấy bảo vệ, gìn giữ như vậy, các của cải ấy bị hư hoại. Kẻ ấy cảm thọ khổ ưu phát xuất từ việc xa lìa. Kẻ bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên luyến ái (sē) chạy, chạy khắp, chạy vội, di chuyển đó đây còn là như vậy.

Dosasallena – mohasallena – mānasallena otiṇṇo viddho phutṭho pareto samohito samannāgato kāyena duccharitaṃ carati, vācāya duccharitaṃ carati, manasā duccharitaṃ carati, pāṇampi hanti, adinnampi ādiyati, sandhimpī chindati, nillopampi harati, ekāgārikampi karoti, paripanthepi tiṭṭhati, paradārampi gacchati, musāpi bhaṇati. Evaṃ mānasallena otiṇṇo viddho phutṭho pareto samohito samannāgato dhāvati vidhāvati sandhāvati saṃsarati.

Diṭṭhisallena otiṇṇo viddho phutṭho pareto samohito samannāgato acelako hoti muttācāro hatthāpalekhano,¹ na ehibhadantiko, na tiṭṭhabhadantiko, nābhīhaṭaṃ na uddissa kataṃ na nimantaṇaṃ sādīyati. So na kumbhimukhā patigaṇhāti,² na khaḷopimukhā patigaṇhāti,³ na eḷakamantaraṃ na daṇḍamantaraṃ na musalamantaraṃ na dvinnaṃ bhuñjamānānaṃ na gabbhiniyā na pāyamānāya na purisantaragatāya na saṅkittisu, na yattha sā upaṭṭhito hoti, na yattha makkhikā saṇḍasaṇḍacārīnī, na macchaṃ, na maṃsaṃ, na suraṃ, na merayaṃ, na thusodakaṃ pivati. So ekāgāriko vā hoti ekālopiko, dvāgāriko vā hoti dvālopiko –pe–sattāgāriko vā hoti sattālopiko. Ekissāpi dattiyā⁴ yāpeti, dvīhipi dattīhi⁵ yāpeti –pe–sattāhipi dattīhi yāpeti. Ekāhikampi āhāraṃ āhāreti, dvāhikampi⁶ āhāraṃ āhāreti –pe–sattāhikampi āhāraṃ āhāreti. Iti evarūpaṃ aḍḍhamākikampi pariyāyabhatta–bhojanānuyogamanuyutto viharati. Evampi diṭṭhisallena otiṇṇo viddho phutṭho pareto samohito samannāgato dhāvati vidhāvati sandhāvati saṃsarati.

Athavā diṭṭhisallena otiṇṇo viddho phutṭho pareto samohito samannāgato so sākabhakkho vā hoti, sāmākabhakkho vā hoti, nīvārabhakkho vā hoti, daddulabhakkho vā hoti, haṭabhakkho⁷ vā hoti, kaṇabhakkho vā hoti,⁸ ācāmabhakkho vā hoti, piññākabhakkho vā hoti, tilabhakkho vā hoti,⁹ tiṇabhakkho vā hoti, gomayabhakkho vā hoti, vanamūlaphalāhāro vā yāpeti pavattaphalabhōjano.¹⁰ So sāṇānīpi dhāreti, masāṇānīpi dhāreti, chavadussānīpi dhāreti, paṃsukūlānīpi dhāreti, –

¹ hatthāvālekhano - Syā, PTS.

² paṭigaṇhāti - Ma, Syā, PTS.

³ kaḷopimukhā paṭigaṇhāti - Ma, Syā, PTS.

⁴ bhattiyā - Ma.

⁵ bhattīhi - Ma.

⁶ dvīhikampi - Ma, Syā, PTS.

⁷ hatabhakkho - Syā, PTS.

⁸ kaṇabhakkho vā hoti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁹ tilabhakkho vā hoti - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹⁰ pavattaphalabhōji - Syā.

Kẻ bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên sân hận – bởi mũi tên si mê – bởi mũi tên ngã mạn (sē) làm hành động xấu xa bằng thân, làm hành động xấu xa bằng khẩu, làm hành động xấu xa bằng ý, giết hại mạng sống, lấy vật không được cho, đột nhập gia cư, mang đi vật cướp được, làm kẻ đạo tặc, đứng cướp dọc đường, đi đến với vợ người khác, nói lời dối trá. Kẻ bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên ngã mạn (sē) chạy, chạy khắp, chạy vội, di chuyển đó đây là như vậy.

Kẻ bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên tà kiến (sē) trở thành người tu lỏa thể, có hành vi phóng túng, liếm tay cho sạch, (khi đi khất thực) không đi đến khi được mời đi đến, không dừng lại khi được mời dừng lại, không nhận vật thực được mang đến, hoặc được chỉ định, không ưng thuận sự mời thỉnh. Kẻ ấy không thọ nhận (vật thực lấy) từ miệng nôi, không thọ nhận từ miệng thau chậu, không thọ nhận (vật thực) đưa qua ngưỡng cửa, hoặc đưa qua cây gậy, hoặc đưa qua cái chày, không nhận (vật thực) từ hai người đang ăn, từ người nữ mang thai, từ người nữ đang cho con bú, từ người nữ ở trong lòng người nam, hoặc từ những sự quyên góp, không nhận (vật thực) ở nơi có con chó châu chực, ở nơi có nhiều ruồi bu, không thọ nhận thịt, cá, không uống rượu, chất say, chất lên men. Kẻ ấy nhận vật thực ở một nhà và ăn chỉ một vát, nhận vật thực ở hai nhà và ăn chỉ hai vát, –nt– nhận vật thực ở bảy nhà và ăn chỉ bảy vát. Kẻ ấy nuôi sống chi với một chén, nuôi sống chi với hai chén, –nt– nuôi sống chi với bảy chén. Kẻ ấy thọ thực một ngày một bữa, thọ thực hai ngày một bữa, thọ thực bảy ngày một bữa. Với hình thức như vậy, kẻ ấy sống gán bó và đeo đuổi việc thọ dụng thức ăn theo phương thức nửa tháng một lần. Kẻ bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên tà kiến (sē) chạy, chạy khắp, chạy vội, di chuyển đó đây là như vậy.

Hoặc là, bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên tà kiến, kẻ ấy trở thành người ăn rau, hoặc trở thành người ăn hạt kê, hoặc trở thành người ăn lúa dại, hoặc trở thành người ăn da vụn, hoặc trở thành người ăn rêu, hoặc trở thành người ăn cám, hoặc trở thành người ăn bột nước cơm, hoặc trở thành người ăn bột vừng, hoặc trở thành người ăn hạt mè, hoặc trở thành người ăn cỏ, hoặc trở thành người ăn phân bò, hoặc nuôi sống với thức ăn là rễ và trái cây ở trong rừng, với thực phẩm là trái cây rụng xuống. Kẻ ấy mặc các loại vải sợi gai, mặc các loại vải sợi gai pha tạp, mặc các tấm vải quần từ thi, mặc các tấm vải bị quăng bỏ, –

– tirīṭānīpi dhāreti, ajinānīpi dhāreti, ajinakkhipampi dhāreti, kusacīrampi dhāreti, vākacīrampi dhāreti, phalakacīrampi dhāreti, kesakambalampi dhāreti, vālakambalampi dhāreti,¹ ulūkapakkhampi dhāreti, kesamassulocakopi hoti, kesamassulocanānuyogamanuyutto viharati. Ubbhaṭṭhakopi hoti āsanapaṭikkhitto, ukkuṭīkopi hoti ukkuṭīkappadhānamanuyutto, kaṇṭakāpassayīkopi hoti, kaṇṭakāpassaye seyyaṃ kappeti, phalakaseyyampi kappeti, thaṇḍilaseyyampi kappeti, ekāpassayīko hoti² rajojalladhāro, abbhokāsīko hoti³ yathāsanthatīko,⁴ vekaṭīkopi hoti⁵ vikaṭabhojanānuyogamanuyutto, apānakopi hoti apānabhattam⁶anuyutto, sāyatatiyakampi udakorohanānuyogamanuyutto viharati. Iti evarūpaṃ anekavihitam kāyassa ātāpanaparitāpanānuyogamanuyutto viharati. Evampi diṭṭhisallena otiṇṇo viddho puṭṭho pareto samohito samannāgato dhāvati vidhāvati sandhāvati saṃsarati.

Sokasallena otiṇṇo viddho puṭṭho pareto samohito samannāgato socati kilamati paridevati urattāliṃ kandati sammohaṃ āpajjati. Vuttaṃ hetam bhagavatā:

“Bhūtapubbaṃ brāhmaṇa, imissāyeva sāvatthiyā aññatarissā itthiyā mātā kālamakāsī. Sā tassā kālakiriyāya ummattikā khittacittā rathiyāya⁷ rathiyam siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ upasaṅkamtivā evamāha: ‘Api me mātaram addasatha? Api me mātaram addasathā ’ti.⁸

Bhūtapubbaṃ brāhmaṇa, imissāyeva sāvatthiyā aññatarissā itthiyā pitā kālamakāsī – bhātā kālamakāsī – bhaginī kālamakāsī – putto kālamakāsī – dhītā kālamakāsī – sāmīko kālamakāsī. Sā tassa kālakiriyāya ummattikā khittacittā rathiyāya rathiyam siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ upasaṅkamtivā evamāha: ‘Api me sāmīkam addasatha? Api me sāmīkam addasathā ’ti.⁸

Bhūtapubbaṃ brāhmaṇa, imissāyeva sāvatthiyā aññatarassa purisassa mātā kālamakāsī. So tassā kālakiriyāya ummattako khittacitto rathiyāya rathiyam siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ upasaṅkamtivā evamāha: ‘Api me mātaram addasatha? Api me mātaram addasathā ’ti.⁸

Bhūtapubbaṃ brāhmaṇa, imissāyeva sāvatthiyā aññatarassa purisassa pitā kālamakāsī – bhātā kālamakāsī – bhaginī kālamakāsī – putto kālamakāsī – dhītā kālamakāsī – pajāpati kālamakāsī. So tassā kālakiriyāya ummattako khittacitto rathiyāya rathiyam siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ upasaṅkamtivā evamāha: ‘Api me pajāpatiṃ addasatha? Api me pajāpatiṃ addasathā ’ti.⁸

Bhūtapubbaṃ brāhmaṇa, imissāyeva sāvatthiyā aññatarā itthī nātikulam agamāsī.⁹ Tassā te nātakā sāmīkam acchinditvā aññassa dātukāmā. Sā ca naṃ na icchati. Atha kho sā itthī sāmīkam etadavoca: ‘Ime maṃ ayyaputta,¹⁰ nātakā tava¹¹ acchinditvā aññassa dātukāmā. Ubho mayaṃ marissāmā ’ti. Atha kho so puriso taṃ itthiṃ dvidhā chetvā attānaṃ opātesī,¹² ‘Ubho pecca bhavissāmā ’ti.⁸ Evaṃ sokasallena otiṇṇo viddho puṭṭho pareto samohito samannāgato dhāvati vidhāvati sandhāvati saṃsarati.

¹ vālakambalampi dhāreti - itipāṭho Ma, PTS potthakesu na dissate.

² ekapassayīko pi hoti - Syā, PTS.

³ abbhokāsīko pi hoti - Syā, PTS.

⁴ yathāsanthatīko pi hoti - Syā, PTS.

⁵ vikaṭīko pi hoti - Syā, PTS.

⁶ apānakattam - Ma.

⁷ rathiyā - Syā, PTS.

⁸ Majjhimanikāya, Majjhimanapaṇṇāsaka, Piyajātikasutta.

⁹ aggamāsī - PTS.

¹⁰ ime ayyaputta - Ma.

¹¹ taṃ - Syā, PTS.

¹² opātesi - Ma, Sīmu 2.

– mặc các loại vô cây, mặc các tấm da sơn dương, mặc các tấm da báo, mặc y phục sợi cò *kusa*, mặc y phục sợi vô cây, mặc y phục vô bào của gỗ, mặc mền kết bằng sợi tóc, mặc mền kết bằng lông đuôi thú, mặc y phục kết bằng lông chim cú, là người theo hạnh nhổ râu tóc, sống gán bó và đeo đuổi việc nhổ râu tóc. Kê ấy trở thành người theo hạnh đứng thẳng, chỗi từ chỗ ngồi, trở thành người theo hạnh ngồi chò hỏ, gán bó và đeo đuổi việc tinh tấn ngồi chò hỏ, trở thành người đi đứng ở thảm cảm chông, sắp xếp việc nằm ở thảm cảm chông, sắp xếp việc nằm ở ván gỗ, sắp xếp việc nằm ở mô đất cứng, trở thành người nằm một bên hông, có thân thể đầy bụi bám và chất dơ, trở thành người theo hạnh sống ngoài trời, ngụ ở chỗ đã nhận được, trở thành người theo hạnh ăn phân, gán bó và đeo đuổi việc thọ dụng phân, trở thành người theo hạnh không uống nước lạnh, gán bó và đeo đuổi việc không uống nước lạnh, sống gán bó và đeo đuổi việc lội xuống nước tắm một đêm ba lần. Với hình thức như vậy theo nhiều cách, kê ấy sống gán bó và đeo đuổi việc khổ hạnh và hành hạ thân thể. Kê bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên tà kiến (*sē*) chạy, chạy khắp, chạy vội, di chuyển đó đây là như vậy.

Kê bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên sâu muộn (*sē*) sâu muộn, mệt mỏi, than vãn, đấm ngực khóc lóc, đi đến sự mê muội. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

“Này Bà-la-môn, vào thời quá khứ, ở ngay tại Sāvatti này, một người đàn bà nọ có mẹ đã qua đời. Do việc qua đời của mẹ, người đàn bà này bị điên, có tâm bị tán loạn, đã đi từ đường phố này đến đường phố khác, từ ngã tư này đến ngã tư khác, và đã nói như vậy: ‘Ông có nhìn thấy mẹ của tôi không? Ông có nhìn thấy mẹ của tôi không?’

Này Bà-la-môn, vào thời quá khứ, ở ngay tại Sāvatti này, một người đàn bà nọ có cha đã qua đời – có anh (em) trai đã qua đời – có chị (em) gái đã qua đời – có con trai đã qua đời – có con gái đã qua đời – có người chồng đã qua đời. Do việc qua đời của chồng, người đàn bà này bị điên, có tâm bị tán loạn, đã đi từ đường phố này đến đường phố khác, từ ngã tư này đến ngã tư khác, và đã nói như vậy: ‘Ông có nhìn thấy chồng của tôi không? Ông có nhìn thấy chồng của tôi không?’

Này Bà-la-môn, vào thời quá khứ, ở ngay tại Sāvatti này, một người đàn ông nọ có mẹ đã qua đời. Do việc qua đời của mẹ, người đàn ông này bị điên, có tâm bị tán loạn, đã đi từ đường phố này đến đường phố khác, từ ngã tư này đến ngã tư khác, và đã nói như vậy: ‘Ông có nhìn thấy mẹ của tôi không? Ông có nhìn thấy mẹ của tôi không?’

Này Bà-la-môn, vào thời quá khứ, ở ngay tại Sāvatti này, một người đàn ông nọ có cha đã qua đời – có anh (em) trai đã qua đời – có chị (em) gái đã qua đời – có con trai đã qua đời – có con gái đã qua đời – có người vợ đã qua đời. Do việc qua đời của vợ, người đàn ông này bị điên, có tâm bị tán loạn, đã đi từ đường phố này đến đường phố khác, từ ngã tư này đến ngã tư khác, và đã nói như vậy: ‘Ông có nhìn thấy vợ của tôi không? Ông có nhìn thấy vợ của tôi không?’

Này Bà-la-môn, vào thời quá khứ, ở ngay tại Sāvatti này, một người đàn bà nọ đã đi đến thăm nhà bà con. Những người bà con ấy có ý muốn chia cắt người chồng với cô ấy rồi gả cô ấy cho một người khác. Nhưng cô ấy không muốn gả đàn ông kia. Khi ấy, người đàn bà ấy đã nói với chồng điều này: ‘Này phu quân, những người bà con này có ý muốn chia cắt chàng với thiếp rồi gả thiếp cho một người khác. Cả hai chúng ta hãy chết đi.’ Khi ấy, người đàn ông ấy đã chặt người đàn bà ấy làm hai rồi tự vẫn (nghĩ rằng): ‘Cả hai chúng ta sẽ chung sống sau khi chết.’ Kê bị đâm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên sâu muộn (*sē*) chạy, chạy khắp, chạy vội, di chuyển đó đây là như vậy.

Kathaṃkathāsallena otiṇṇo viddho phuṭṭho pareto samohito samannāgato saṃsayapakkhanno' hoti vimatipakkhanno' dvelhakajāto: 'Ahoṣiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ? Na nu kho ahoṣiṃ atītamaddhānaṃ? Kiṃ nu kho ahoṣiṃ atītamaddhānaṃ? Kathaṃ nu kho ahoṣiṃ atītamaddhānaṃ? Kiṃ hutvā kiṃ ahoṣiṃ nu kho atītamaddhānaṃ? Bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ? Na nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ? Kiṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ? Kathaṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ? Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho anāgatamaddhānaṃ?' Etarahi vā paccuppannaṃ addhānaṃ ārabba³ kathaṃkathī hoti: Ahaṃ nu khoṣmi? No nu khoṣmi? Kiṃ nu khoṣmi? Kathaṃ nu khoṣmi? Ayaṃ nu kho⁴ satto kuto āgato? So kuhiṃ gāmi bhavissatī 'ti. Evaṃ kathaṃkathāsallena otiṇṇo viddho phuṭṭho pareto samohito samannāgato dhāvati vidhāvati sandhāvati saṃsarati.

Te' salle abhisāṅkharoti; te salle abhisāṅkharonto sallābhisāṅkhārasena puratthimaṃ disaṃ dhāvati, pacchimaṃ disaṃ dhāvati, uttaraṃ disaṃ dhāvati, dakkhiṇaṃ disaṃ dhāvati.⁶ Te sallābhisāṅkhārā appahīnā; sallābhisāṅkhārānaṃ appahīnattā gatiyā dhāvati, niraye dhāvati, tiracchānāyoniyā dhāvati, pettivisaye⁷ dhāvati, manussaloke dhāvati, devaloke dhāvati, gatiyā gatiṃ uppattiyā upapattiṃ paṭisandhiyā paṭisandhiṃ bhavena bhavaṃ saṃsārena saṃsāraṃ vaṭṭena vaṭṭaṃ dhāvati vidhāvati sandhāvati saṃsarati 'ti - yena sallena otiṇṇo disā sabbā vidhāvati.

Tameva sallamabbuyha na dhāvati na sīdatī 'ti - Tameva rāgasallaṃ dosasallaṃ mohasallaṃ mānasallaṃ diṭṭhisallaṃ sokasallaṃ kathaṃkathāsallaṃ abbuyha abbhuyhā uddharitvā samuddharitvā uppāṭayitvā samuppāṭayitvā⁸ pajahitvā vinodetvā⁹ byantikaritvā anabhāvaṃ gametvā¹⁰ neva puratthimaṃ disaṃ dhāvati, na pacchimaṃ disaṃ dhāvati, na uttaraṃ disaṃ dhāvati, na dakkhiṇaṃ disaṃ dhāvati.¹¹ Te sallābhisāṅkhārā pahīnā; sallābhisāṅkhārānaṃ pahīnattā gatiyā na dhāvati, niraye na dhāvati, tiracchānāyoniyā na dhāvati, pettivisaye na dhāvati, manussaloke na dhāvati, devaloke na dhāvati, na gatiyā gatiṃ - na upapattiyā upapattiṃ - na paṭisandhiyā paṭisandhiṃ - na bhavena bhavaṃ - na saṃsārena saṃsāraṃ - na vaṭṭena vaṭṭaṃ dhāvati vidhāvati sandhāvati saṃsarati 'ti - tamevasallamabbuyha na dhāvati. **Na sīdatī 'ti** kāmoghe na sīdati, bhavoghe na sīdati, diṭṭhoghe na sīdati, avijjoghe na sīdati na saṃsīdati na avasīdati na gacchati na avagacchati 'ti - tameva sallamabbuyha na dhāvati na sīdati.

Tenāha bhagavā:

*"Yena sallena otiṇṇo
disā sabbā vidhāvati,
tameva sallamabbuyha
na dhāvati na sīdatī "ti.*

¹ pakkhando - Ma.

² addhānaṃ ti - Syā, PTS.

³ ajjhataṃ - Ma, Syā, PTS.

⁴ ayaṃ nu kho - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁵ te ca - Syā, PTS.

⁶ puratthimadisāṃ dhāvati pacchimadisāṃ dhāvati uttaradisāṃ dhāvati dakkhiṇadisāṃ dhāvati - Syā, PTS.

dhāvati na pacchimadisāṃ dhāvati na uttaradisāṃ dhāvati na dakkhiṇadisāṃ dhāvati - Syā, PTS.

⁷ pettivisaye - Syā, PTS.

⁸ uppāṭayitvā samuppāṭayitvā - Syā, PTS.

⁹ vinoditvā - Syā, PTS.

¹⁰ gamitvā - Syā, PTS.

¹¹ neva puratthimadisāṃ

Kẻ bị đắm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên nghi hoặc (sẽ) bị rơi vào ngõ vực, bị rơi vào nhãm lẫn, bị sanh lên sự lưỡng lự rằng: “Phải chăng ta đã hiện hữu trong thời quá khứ? Phải chăng ta đã không hiện hữu trong thời quá khứ? Ta đã là cái gì trong thời quá khứ? Ta đã hiện hữu trong thời quá khứ như thế nào? Ta đã trở thành cái gì, và đã trở thành cái gì trong thời quá khứ? Phải chăng ta sẽ hiện hữu trong thời vị lai? Phải chăng ta sẽ không hiện hữu trong thời vị lai? Ta sẽ là cái gì trong thời vị lai? Ta sẽ hiện hữu trong thời vị lai như thế nào? Ta sẽ trở thành cái gì, rồi sẽ trở thành cái gì trong thời vị lai?” Hoặc bây giờ, có sự nghi hoặc liên quan đến thời hiện tại rằng: “Phải chăng ta hiện hữu? Phải chăng ta không hiện hữu? Ta là cái gì? Ta hiện hữu như thế nào? Ta là chúng sanh từ đâu đến? Ta đây sẽ đi đâu?” Kẻ bị đắm vào, bị xuyên thủng, bị xúc chạm, bị chế ngự, bị xâm nhập, bị sở hữu bởi mũi tên nghi hoặc (sẽ) chạy, chạy khắp, chạy vội, di chuyển đó đây là như vậy.

Trong khi tạo tác ra những mũi tên ấy, kẻ tạo tác ra những mũi tên ấy chạy đến hướng đông, chạy đến hướng tây, chạy đến hướng bắc, chạy đến hướng nam do tác động của việc tạo tác ra mũi tên. Các việc tạo tác ra mũi tên ấy là chưa được dứt bỏ; do trạng thái chưa được dứt bỏ của các việc tạo tác ra mũi tên, thì (sẽ) chạy đến cảnh giới tái sanh, chạy đến địa ngục, chạy đến loài thú, chạy đến thân phận ngựa quý, chạy đến thế giới loài người, chạy đến thế giới chư Thiên, chạy, chạy khắp, chạy vội, di chuyển đó đây từ cảnh giới tái sanh này đến cảnh giới tái sanh khác, từ sự tái sanh này đến sự tái sanh khác, từ sự nối liền tái sanh này đến sự nối liền tái sanh khác, từ sự hiện hữu này đến sự hiện hữu khác, từ sự luân hồi này đến sự luân hồi khác, từ sự luân chuyển này đến sự luân chuyển khác; - ‘kẻ đã bị mũi tên đắm vào chạy khắp tất cả các phương’ là như vậy.

Sau khi đã nhổ chính mũi tên ấy lên thì không chạy, (và) không chìm xuống: Sau khi nhổ lên, sau khi kéo ra, sau khi lấy lên, sau khi lấy ra, sau khi rút lên, sau khi rút ra, sau khi dứt bỏ, sau khi xua đi, sau khi làm chấm dứt, sau khi làm cho không còn hiện hữu chính mũi tên luyến ái, mũi tên sân hận, mũi tên si mê, mũi tên ngã mạn, mũi tên tà kiến, mũi tên sâu muộn, mũi tên nghi hoặc ấy, thì chẳng những không chạy đến hướng đông, mà còn không chạy đến hướng tây, không chạy đến hướng bắc, không chạy đến hướng nam. Các việc tạo tác ra mũi tên ấy là đã được dứt bỏ; do trạng thái đã được dứt bỏ đối với các việc tạo tác ra mũi tên, thì không chạy đến cảnh giới tái sanh, không chạy đến địa ngục, không chạy đến loài thú, không chạy đến thân phận ngựa quý, không chạy đến thế giới loài người, không chạy đến thế giới chư Thiên, không chạy, không chạy khắp, không chạy vội, không di chuyển đó đây từ cảnh giới tái sanh này đến cảnh giới tái sanh khác, - từ sự tái sanh này đến sự tái sanh khác, - từ sự nối liền tái sanh này đến sự nối liền tái sanh khác, - từ sự hiện hữu này đến sự hiện hữu khác, - từ sự luân hồi này đến sự luân hồi khác, - từ sự luân chuyển này đến sự luân chuyển khác; - ‘sau khi đã nhổ chính mũi tên ấy lên thì không chạy’ là như thế. **Không chìm xuống:** không chìm xuống dòng lũ (ngũ) đục, không chìm xuống dòng lũ của hữu, không chìm xuống dòng lũ tà kiến, không chìm xuống dòng lũ vô minh, không chìm hẳn xuống, không chìm đắm, không đi đến, không đi xuống; - ‘sau khi đã nhổ chính mũi tên ấy lên thì không chạy, (và) không chìm xuống’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

“Kẻ đã bị mũi tên đắm vào chạy khắp tất cả các phương (luân hồi khắp các cõi), sau khi đã nhổ chính mũi tên ấy lên thì không chạy, (và) không chìm xuống.”

15 - 6

*Tattha sikkhānugīyanti
yāni loke gathitāni,¹
na tesu pasuto siyā
nibbijha sabbaso kāme,
sikkhe nibbānamattano.*

Tattha sikkhānugīyanti yāni loko gathitāni 'ti - Sikkhā 'ti hatthisikkhā assasikkhā rathasikkhā sālākiyaṃ² sallakattiyaṃ kāyatikiccaṃ bhūtiyaṃ komārabhaccaṃ.³ **Gīyanti 'ti** niggīyanti⁴ kathīyanti bhaṇīyanti dīpiyanti vohariyanti.⁵ **Athavā gīyanti - gaṇhiyanti** uggaṇhiyanti dhāriyanti upadhāriyanti upalakkhiyanti⁶ gathitapaṭilābhāya. Gathitā vuccanti pañca kāmagaṇā: cakkhaviññeyyā rūpā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā.⁷ **Kiṃkāraṇā gathitā vuccanti pañca kāmagaṇā?** Yebhuyyena devamanussā pañca kāmagaṇe icchanti sādiyanti patthayanti⁸ pihayanti abhijappanti; taṅkāraṇā gathitā vuccanti pañca kāmagaṇā. **Loke 'ti** manussaloke 'ti - **tattha sikkhānugīyanti yāni** loke gathitāni.

Na tesu pasuto siyā 'ti - Tāsu vā sikkhāsu tesu vā pañcasu kāmagaṇesu' na pasuto siyā, na tanninno assa, na tappono na tappabbhāro na tadadhimmutto na tadādhipateyyo 'ti - na tesu pasuto siyā.

Nibbijha sabbaso kāme 'ti - Nibbijhā 'ti paṭivijjhivā; sabbe saṅkhārā aniccā 'ti paṭivijjhivā, sabbe saṅkhārā dukkhā 'ti paṭivijjhivā -pe- 'yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamman 'ti paṭivijjhivā. **Sabbaso 'ti** sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ asesam nissesam pariyādiyanavacanametam sabbaso 'ti. **Kāmā 'ti** uddānato dve kāmā: vatthukāmā ca kilesakāmā ca -pe- Ime vuccanti vatthukāmā. -pe- Ime vuccanti kilesakāmā 'ti - nibbijha sabbaso kāme.

Sikkhe nibbānamattano 'ti - Sikkhā 'ti tisso sikkhā: adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā -pe- ayaṃ adhipaññāsikkhā. **Nibbānamattano 'ti** attano rāgassa nibbāpanāya¹⁰ dosassa nibbāpanāya mohassa nibbāpanāya -pe- sabbākusalābhisaṅkhārānaṃ samāya upasamāya vūpasamāya nibbāpanāya paṭinissaggāya paṭippassaddhiyā adhisīlampi sikkheyya, adhicittampi sikkheyya, adhipaññampi sikkheyya.

¹ gadhitāni - Ma, PTS, Sīmu 2, evaṃ sabbattha.

² rathasikkhā dhanusikkhā sālākiyaṃ - Ma, Syā, PTS.

³ komāratikiccaṃ - Syā.

⁴ anugīyantīti giyanti niggīyanti - Ma; gīyanti ti giyanti - PTS.

⁵ kathīyanti ... vohariyanti - Syā, PTS.

⁶ gaṇhiyanti ... upalakkhiyanti - Syā, PTS.

⁷ sotaviññeyyā saddā -pe- ghānaviññeyyā gandhā - jivhaviññeyyā rasā - kāyaviññeyyā phoṭṭhabbā itthā kantā manāpā piyarūpā kāmūpasamhitā rajanīyā - Ma.

⁸ patthayanti - itisaddo Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁹ pañcakāmagaṇesu - Syā, PTS.

¹⁰ nibbānāya - Syā, PTS.

15 - 6

Ở nơi ấy, các môn học tập được truyền tụng,
những sự trói buộc nào ở thế gian,
thì không nên quan tâm đến chúng.
Sau khi thấu suốt các dục về mọi phương diện,
nên học tập về sự diệt tất cho bản thân.

Ở nơi ấy, các môn học tập được truyền tụng, những sự trói buộc nào ở thế gian - Các môn học tập: môn học tập về voi, môn học tập về ngựa, môn học tập về cỗ xe, thuật châm kim, thuật mổ xẻ, thuật chữa bệnh về cơ thể, thuật trừ tà, thuật chữa bệnh trẻ em. **Được đọc tụng:** được trì tụng, được thuyết giảng, được phát ngôn, được giảng giải, được diễn tả. Hoặc là, **được đọc tụng:** được nắm lấy, được tiếp thu, được duy trì, được tiếp nhận, được suy xét nhằm việc đạt được các sự trói buộc. Các sự trói buộc nói đến năm loại dục: các sắc được nhận thức bởi mắt là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình.¹ Vì lý do gì năm loại dục được gọi là các sự trói buộc? Phần lớn chư Thiên và nhân loại ước muốn, ưng thuận, ước nguyện, mong cầu, nguyện cầu năm loại dục; vì lý do đó, năm loại dục được gọi là các sự trói buộc. **Ở thế gian:** ở thế gian của loài người; - 'ở nơi ấy, các môn học tập được truyền tụng, những sự trói buộc nào ở thế gian' là như thế.

Thì không nên quan tâm đến chúng: Không nên quan tâm đến các môn học tập ấy hoặc năm loại dục ấy, không nên nghiêng theo chúng, không nên chiều theo chúng, không nên xuôi theo chúng, không nên hướng đến chúng, không nên xem chúng là chủ đạo; - 'thì không nên quan tâm đến chúng' là như thế.

Sau khi thấu suốt các dục về mọi phương diện - Sau khi thấu suốt: sau khi thấu triệt; sau khi thấu triệt rằng: "Tất cả các hành là vô thường," sau khi thấu triệt rằng: "Tất cả các hành là khổ," -nt- sau khi thấu triệt rằng: "Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt." **Về mọi phương diện:** là tất cả theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp, một cách trọn vẹn, không còn dư sót, từ 'sabbaso' này là lối nói của sự bao gồm. **Các dục:** theo sự phân loại thì có hai loại dục: vật dục và ô nhiễm dục. -nt- Các điều này được gọi là vật dục. -nt- Các điều này được gọi là ô nhiễm dục; - 'Sau khi thấu suốt các dục về mọi phương diện' là như thế.

Nên học tập về sự diệt tất cho bản thân - Học tập: Có ba sự học tập: học tập về thắng giới, học tập về thắng tâm, học tập về thắng tuệ. -nt- việc này là sự học tập về thắng tuệ. **Sự diệt tất cho bản thân:** nhằm làm diệt tất sự luyến ái, nhằm làm diệt tất sự sân hận, nhằm làm diệt tất sự si mê, -nt- nhằm yên lặng, nhằm yên tịnh, nhằm vắng lặng, nhằm làm diệt tất, nhằm buông bỏ, nhằm tịch tịnh tất cả các pháp tạo tác bất thiện của bản thân, nên học tập về thắng giới, nên học tập về thắng tâm, nên học tập về thắng tuệ.

¹ Nên thêm vào "các thanh được nhận thức bởi tai -nt- các hương được nhận thức bởi mũi - các vị được nhận thức bởi lưỡi - các xúc được nhận thức bởi thân là đáng mong, đáng muốn, đáng mến, đáng yêu, liên hệ đến dục, gợi tình" như ở văn bản Miến Điện. Các văn bản Sri Lanka, Thái Lan, PTS của Anh quốc chỉ đơn giản như đã được trình bày ở trên (ND).

Imā tisso sikkhāyo' āvajjanto' sikkheyya jānanto sikkheyya, –pe– sacchikātabbamaṃ sacchikaronto sikkheyya ācareyya samācareyya samādāya vatteyyā 'ti – sikkhe nibbānamattano.

Tenāha bhagavā:
*“Tattha sikkhānugiyanti
 yāni loke gathitāni,
 na tesu pasuto siyā
 nibbijha sabbaso kāme,
 sikkhe nibbānamattano”*ti.

15 - 7

*Sacco siyā appagabbho
 amāyo rittapesuno,³
 akkodhano lobhapāpaṃ⁴
 vevicchaṃ vitare muni.*

Sacco siyā appagabbho 'ti - Sacco siyā 'ti saccavācāya samannāgato siyā, sammādiṭṭhiyā samannāgato siyā, ariyena aṭṭhaṅgikena maggena samannāgato siyā 'ti – sacco siyā. **Appagabbho 'ti** tīṇi pāgabbhiyāni: kāyikaṃ pāgabbhiyaṃ vācasikaṃ pāgabbhiyaṃ cetasikaṃ pāgabbhiyaṃ –pe– Idamaṃ cetasikaṃ pāgabbhiyaṃ. Yassimāni tīṇi pāgabbhiyāni pahīnāni samucchinnāni vūpasantāni paṭippassaddhāni abhabbuppattikāni nāṇagginā daḍḍhāni, so vuccati appagabbho 'ti – appagabbho.

Amāyo rittapesuno 'ti - Māyā vuccati vañcanikā cariyā. Idhekacco kāyena duccaritaṃ caritvā vācāya duccaritaṃ caritvā manasā duccaritaṃ caritvā tassa paṭicchādanahetu pāpikaṃ icchaṃ paṇidahaṭi: 'Mā maṃ jaññā 'ti icchaṭi, 'Mā maṃ jaññā 'ti saṅkappeti, 'Mā maṃ jaññā 'ti vācaṃ bhāsati, 'Mā maṃ jaññā 'ti kāyena parakkamati. Yā evarūpā māyā māyāvitā accasarā vañcanā nikati nikiraṇā' parihaṇā gūhanā parigūhanā⁶ chādanā paṭicchādanā' anuttānikammaṃ anāvīkammaṃ vocchadanā⁸ pāpakiriyā; ayaṃ vuccati māyā. Yassesā māyā pahīnā samucchinnā vūpasantā paṭippassaddhā abhabbuppattikā nāṇagginā daḍḍhā, so vuccati amāyo. **Rittapesuno 'ti - Pesuññaṃ** 'ti: Idhekacco pisuṇavāco⁹ hoti –pe– Evaṃ bhedādhīpāyo pesuññaṃ upasaṃharati; yassetamaṃ pesuññaṃ pahīnaṃ samucchinnaṃ vūpasantaṃ paṭippassaddhaṃ abhabbuppattikaṃ nāṇagginā daḍḍhaṃ, so vuccati rittapesuno vivittapesuno pavivittapesuno 'ti¹⁰ – amāyo rittapesuno.

¹ sikkhā - Syā, PTS.

² āvajjanto - Syā, PTS.

³ rittapesuno - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.

⁴ lobhapāpakamaṃ - Syā, PTS.

⁵ nikiraṇā nihaṇā - Syā, PTS.

⁶ guhanā parigūhanā - PTS.

⁷ paṭicchādanā - Ma, Syā, PTS.

⁸ vocchādanā - Ma, Syā, PTS.

⁹ pisuṇavāco - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ so vuccati rittapesuno vivittapesuno ti - PTS.

Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, thì nên học tập; trong khi biết, thì nên học tập; –nt– trong khi chứng ngộ pháp căn được chứng ngộ, thì nên học tập, nên hành xử, nên hành theo, nên thọ trì và vận dụng; - ‘nên học tập về sự diệt tắt cho bản thân’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*“Ở nơi ấy, các môn học tập được truyền tụng,
 những sự trói buộc nào ở thế gian,
 thì không nên quan tâm đến chúng.
 Sau khi thấu suốt các dục về mọi phương diện,
 nên học tập về sự diệt tắt cho bản thân.”*

15 - 7

Nên chân thật, không xác xược, không xảo trá, việc nói đâm thọc không còn nữa, không giận dữ, bậc hiền trí có thể vượt khỏi hẳn sự xấu xa của tham (và) sự keo kiệt.

Nên chân thật, không xác xược - Nên chân thật: Nên là người thành tựu lời nói chân thật, nên là người thành tựu chánh kiến, nên là người thành tựu đạo lộ thánh thiện tám chi phần; - ‘nên chân thật’ là như thế. **Không xác xược:** Có ba sự xác xược: xác xược bằng thân, xác xược bằng khẩu, xác xược bằng ý. –nt– Đây là sự xác xược bằng ý. Đối với người nào, ba sự xác xược này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không xác xược; - ‘không xác xược’ là như thế.

Không xảo trá, việc nói đâm thọc không còn nữa - Xảo trá: nói đến hành vi trá trở. Ở đây một người nào đó sau khi làm ược hạnh bằng thân, sau khi làm ược hạnh bằng lời nói, sau khi làm ược hạnh bằng ý, vì nguyên nhân che đậy việc ấy, định liệu ước muốn xấu xa: (Người ấy) ước muốn rằng: “Chớ ai biết về tôi,” tư duy rằng: “Chớ ai biết về tôi,” nói lời rằng: “Chớ ai biết về tôi,” nỗ lực bằng thân rằng: “Chớ ai biết về tôi.” Việc xảo trá nào có hình thức như vậy là trạng thái xảo trá, sự cố tình không nhớ, sự trá trở, gian lận, thay đổi, tránh né, cất giấu, che giấu, che đậy, che lấp, không phơi bày, không làm rõ, khéo che đậy, việc làm ác; điều này được gọi là xảo trá. Đối với người nào, sự xảo trá này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là không xảo trá. **Việc nói đâm thọc không còn nữa - Việc nói đâm thọc:** Ở đây, một người nào đó có lời nói đâm thọc: –nt– đem lại việc nói đâm thọc vì ý định chia rẽ nghĩa là như vậy. Đối với người nào, việc nói đâm thọc này đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là người có việc nói đâm thọc đã được trống vắng, có việc nói đâm thọc đã được tách biệt, có việc nói đâm thọc đã được tách rời; - ‘không xảo trá, việc nói đâm thọc không còn nữa’ là như thế.

Akkodhano lobhapāpaṃ¹ vevicchaṃ vitare muni² 'ti - Akkodhano 'ti hi vuttaṃ,² api ca kodho tāva vattabbo. Dasahākārehi kodho jāyati: Anattaṃ me acari³ 'ti kodho jāyati –pe– Yassesō kodho pahīno samucchinnō vūpasanto paṭippassaddho abhubbupattiko nāṇagginā daḍḍho, so vuccati akkodhano. Kodhassa pahīnattā akkodhano. Kodhavatthussa pariññātattā akkodhano. Kodhahetussa upacchinnattā akkodhano. **Lobho** 'ti yo lobho lubbhatā lubbhitattaṃ –pe– abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. **Vevicchaṃ** vuccati pañca macchariyāni āvāsamacchariyaṃ –pe– gāho vuccati macchariyaṃ. **Muni³ 'ti** monaṃ vuccati nāṇaṃ –pe– saṅgajālamaticca so muni.³ **Akkodhano lobhapāpaṃ¹ vevicchaṃ vitare muni² 'ti** - Muni lobhapāpaṃ¹ca vevicchaṃca atari uttari patari⁴ samatikkami vītikkami vītivattayī 'ti - akkodhano lobhapāpaṃ¹ vevicchaṃ vitare muni.⁵

Tenāha bhagavā:

*“Sacco siyā appagabbho amāyo rittapesuno,
akkodhano lobhapāpaṃ¹ vevicchaṃ vitare muni²”ti.*

15 - 8

*Niddaṃ tandiṃ sahe thīnaṃ
pamādena na saṃvase,
atimāne na tiṭṭheyya
nibbānamānaso⁶ naro.*

Niddaṃ tandiṃ sahe thīnaṃ 'ti - **Niddā 'ti** yā kāyassa akalyatā akammaññatā onāho pariyanāho antosamorodho middhaṃ soppaṃ⁷ pacalāyikā⁸ soppaṇā supaṇā supitattaṃ.⁹ **Tandiṃ 'ti** ¹⁰ yā tandi tandiyanā tandimanakatā ālassaṃ ālasiyaṃ ālasyāyanā ālasāyitattaṃ.¹¹ **Thīnaṃ 'ti** yā cittassa akalyatā akammaññatā oliyanā sallīyanā līnaṃ līyanā līyitattaṃ thīnaṃ thīyanā thīyitattaṃ¹² cittassa.¹³ **Niddaṃ tandiṃ sahe thīnaṃ 'ti** niddaṃca tandiṃca thīnaṃca sahe saheyya¹⁴ parisahēyya abhibhaveyya ajjhotthareyya pariyādiyeyya maddeyyā 'ti - niddaṃ tandiṃ sahe thīnaṃ.

¹ lobhapāpakaṃ - Syā, PTS.

² hi kho vuttaṃ - Ma, Syā, PTS.

³ so muni ti - Syā, PTS.

⁴ pattari - Syā, PTS.

⁵ muni ti - PTS.

⁶ nibbānamānaso - Ma, Syā, PTS.

⁷ soppaṃ - Ma.

⁸ pacalāyikā - PTS;

pacalāyikaṃ - Sīmu 2.

⁹ yā tandi tandiyanā tandiyitattaṃ tandimanakatā ālasyaṃ ālasyāyatā ālasyāyitattaṃ - Ma; yā tandi tandiyanā tandimanakatā ālasiyaṃ ālasyāyanā ālasyāyitattaṃ - Syā, PTS.

⁹ soppaṃ suppaṇā suppitattaṃ - Ma;

supinā supitattaṃ - Syā, PTS;

suppaṇā suppanattaṃ - Sīmu 1.

¹⁰ tandīti - Syā, PTS.

¹² thīnaṃ thīyanā thīyitattaṃ - Ma.

¹³ Jhānavibhaṅga.

¹⁴ tandiṃca thīnaṃca saheyya - Ma;

tandiṃca thīnaṃca saheyya - Syā;

tandiṃca saheyya - PTS.

Không giận dữ, bậc hiền trí có thể vượt khỏi hẳn sự xấu xa của tham (và) sự keo kiệt: Bởi vì 'không giận dữ' đã được nói đến, thì sự giận dữ cũng nên được nói đến. Sự giận dữ sanh lên theo mười biểu hiện: (Nghĩ rằng): "Nó đã làm điều bất lợi cho ta," giận dữ sanh khởi; -nt- Đối với người nào, sự giận dữ ấy đã được dứt bỏ, đã được trừ tuyệt, đã được vắng lặng, đã được tịch tịnh, không thể sanh khởi nữa, đã được thiêu đốt bởi ngọn lửa trí tuệ, người ấy được gọi là có sự 'không giận dữ.' Do trạng thái đã được dứt bỏ đối với sự giận dữ thì có sự 'không giận dữ.' Do trạng thái đã biết toàn diện về nền tảng của sự giận dữ thì có sự 'không giận dữ.' Do trạng thái đã chặt đứt nhân của sự giận dữ thì có sự 'không giận dữ.' **Tham:** sự tham lam, biểu hiện tham lam, trạng thái tham lam, -nt- tham đắm, tham, cội nguồn của bất thiện. **Sự keo kiệt:** nói đến năm loại bòn xén: bòn xén về chỗ ở, -nt- sự nắm lấy được gọi là bòn xén. **Bậc hiền trí:** Bản thể hiền trí nói đến trí, -nt- đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới (tham ái và tà kiến), vị ấy là hiền trí. **Không giận dữ, bậc hiền trí có thể vượt khỏi hẳn sự xấu xa của tham (và) sự keo kiệt:** Bậc hiền trí đã vượt qua, đã vượt lên, đã vượt khỏi, đã vượt quá, đã vượt qua hẳn, đã vượt qua khỏi sự xấu xa của tham và sự keo kiệt; - 'không giận dữ, bậc hiền trí có thể vượt khỏi hẳn sự xấu xa của tham (và) sự keo kiệt' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Nên chân thật, không xác xược, không xảo trá, việc nói đâm thọc không còn nữa, không giận dữ, bậc hiền trí có thể vượt khỏi hẳn sự xấu xa của tham (và) sự keo kiệt."

15 - 8

Người có tâm ý hướng Niết Bàn nên khắc phục trạng thái ngủ gà ngủ gật, sự uế oải, sự đã dươi, không nên cộng trú với sự xao lãng, không nên trụ lại ở sự cao ngạo.

Nên khắc phục trạng thái ngủ gà ngủ gật, sự uế oải, sự đã dươi - Trạng thái ngủ gà ngủ gật: là trạng thái không sẵn sàng của thân, trạng thái không thích ứng, sự ngừng lại, sự trì trệ, sự bế tắc ở bên trong, sự buồn ngủ, sự ngủ gục, sự mơ màng, sự ngủ, biểu hiện ngủ, trạng thái ngủ. **Sự uế oải:** là sự uế oải, biểu hiện uế oải, sự mệt mỏi, sự thụ động, sự lơ đãng, biểu hiện lơ đãng, trạng thái lơ đãng. **Sự đã dươi:** là trạng thái không sẵn sàng của tâm, trạng thái không thích ứng, sự chây lười, sự biếng nhác, sự lười biếng, biểu hiện lười biếng, trạng thái lười biếng, sự đã dươi, biểu hiện đã dươi, trạng thái đã dươi của tâm. **Nên khắc phục trạng thái ngủ gà ngủ gật, sự uế oải, sự đã dươi:** Nên khắc phục, nên khắc chế, nên áp chế, nên ngự trị, nên đè bẹp, nên trấn áp, nên chà đạp trạng thái ngủ gà ngủ gật, sự uế oải, và sự đã dươi; - 'nên khắc phục trạng thái ngủ gà ngủ gật, sự uế oải, sự đã dươi' là như thế.

Pamādena na saṃvase 'ti - Pamādo vattabbo: kāyaduccarite vā vacīduccarite vā manoduccarite vā¹ pañcasu vā kāmaguṇesu² cittassa vossaggo vossaggānuppādānaṃ vā,³ kusalānaṃ vā dhammānaṃ bhāvanāya asakkaccakiriyatā asātaccakiriyatā anaṅṅhitakiriyatā⁴ olinavuttitā nikkhattachandatā nikkhattadhuratā anāsevanā abhāvanā abahulīkammaṃ anadhiṭṭhānaṃ ananuyogo pamādo, yo evarūpo pamādo pamaññanā pamaññitattaṃ;⁵ ayaṃ vuccati pamādo. **Pamādena na saṃvase 'ti** pamādena na vaseyya⁶ na saṃvaseyya na āvaseyya na parivaseyya, pamādaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, pamādā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁷ vipparamutto visaññutto vimariyādikatena cetasā vihareyyā 'ti - pamādena na saṃvase.

Atimāne na tiṭṭheyyā 'ti - Atimāno 'ti Idhekacco paraṃ atimaññati jātiyā vā gottena vā – pe– aññataraññatarena vā vatthunā. Yo evarūpo māno maññanā maññitattaṃ unnati unnamo⁸ dhajo sampaggāho ketukamyatā cittassa; ayaṃ vuccati atimāno. **Atimāne na tiṭṭheyyā 'ti** - Atimāne na tiṭṭheyya na santiṭṭheyya, atimānaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya,⁹ anabhāvaṃ gameyya, atimānā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho vipparamutto visaññutto vimariyādikatena cetasā vihareyyā 'ti - atimāne na tiṭṭheyya.

Nibbānamānaso¹⁰ naro 'ti - Idhekacco dānaṃ dento sīlaṃ samādiyanto uposathakammaṃ karonto pāṇīyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhapento pariveṇaṃ sammajjanto cetiyaṃ vandanto cetiye gandhamālaṃ āropento cetiyaṃ padakkhiṇaṃ karonto yaṃ kiñci tedhātukaṃ kusalābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkharonto na gatihetu na upapattihetu na paṭisandhihetu na bhava hetu na saṃsārahetu na vaṭṭahetu sabbāṃ taṃ viśaṃyogādhippāyo nibbānaninno nibbānapoṇo nibbānapabbhāro abhisaṅkharotī 'ti; evampi nibbānamānaso naro. Athavā sabbasaṅkhārādhātuyā cittaṃ paṭivāpetvā amatāya dhātuyā cittaṃ upasaṃharati: 'Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānan 'ti; evampi nibbānamānaso¹⁰ naro.

¹ kāyaduccaritena vā vacīduccaritena vā manoduccaritena vā - Syā, PTS.

² pañcasukāmaguṇesu - Syā, PTS.

³ vosaggo vosaggānuppādānaṃ vā - Ma; vosaggo vossaggānuppādānaṃ - Sīmu 2.

⁴ aniṅṅhitakiriyatā - Sīmu 2.

⁵ pamajjanā pamajjitattaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ na vaseyya - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

⁷ nissaṭṭho - Syā, PTS.

⁸ unṇati unṇamo - Syā, PTS.

⁹ byantiṃ kareyya - Ma.

¹⁰ nibbānamānaso - Ma, Syā, PTS.

Không nên cộng trú với sự xao lãng - Sự xao lãng cần được nói đến: là sự buông thả hoặc sự buông xuôi trong việc buông thả của tâm ở uế hạnh về thân, ở uế hạnh về khẩu, ở uế hạnh về ý, hoặc ở năm loại dục, hoặc là trạng thái thực hành không nghiêm trang, trạng thái thực hành không liên tục, trạng thái thực hành không ổn định, có thói quen biếng nhác, trạng thái buông bỏ mong muốn, trạng thái buông bỏ bốn phạm, sự không tập luyện, sự không tu tập, sự không làm thường xuyên, sự không quyết tâm, sự không chuyên cần, sự xao lãng trong việc tu tập các thiện pháp; sự xao lãng nào có hình thức như vậy là biểu hiện xao lãng, trạng thái xao lãng; việc này được gọi là sự xao lãng. **Không nên cộng trú với sự xao lãng:** Không nên trú, không nên cộng trú, không nên cư trú, không nên lưu trú với sự xao lãng; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự xao lãng; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự xao lãng, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên cộng trú với sự xao lãng' là như thế.

Không nên trụ lại ở sự cao ngạo - Sự cao ngạo: Ở đây, một người nào đó khinh khi người khác theo sự sanh ra, hoặc theo dòng họ, -nt- hoặc theo sự việc này khác. Ngã mạn nào có hình thức như vậy là biểu hiện của ngã mạn, trạng thái của ngã mạn, sự kiêu hãnh, sự hãnh diện, sự giương lên (như ngọn cờ), sự tự nâng lên, sự mong muốn nổi bật của tâm; điều này được gọi là cao ngạo. **Không nên trụ lại ở sự cao ngạo:** Không nên trụ lại, không nên trụ vững trong sự cao ngạo; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự cao ngạo; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với sự cao ngạo, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên trụ lại ở sự cao ngạo' là như thế.

Người có tâm ý hướng Niết Bàn: Ở đây, một người nào đó trong khi bố thí vật thí, trong khi thọ trì giới, trong khi thực hành trai giới, trong khi xếp đặt nước uống nước rửa, trong khi quét dọn phòng ốc, trong khi đánh lễ bảo tháp, trong khi treo hương thơm và vòng hoa ở bảo điện, trong khi nhiễu quanh bảo điện, trong khi tạo tác bất cứ pháp tạo tác thiện nào liên quan đến tam giới, không vì nguyên nhân là cảnh giới tái sanh, không vì nguyên nhân là sự tái sanh, không vì nguyên nhân là sự nối liền tái sanh, không vì nguyên nhân là sự hiện hữu, không vì nguyên nhân là sự luân hồi, không vì nguyên nhân là sự xoay vần, tạo tác mọi việc ấy với ý nghĩa lìa khỏi sự ràng buộc, nghiêng về Niết Bàn, chiều theo Niết Bàn, xuôi về Niết Bàn; - người có tâm ý hướng Niết Bàn là như vậy. Hoặc là, sau khi đưa tâm ra khỏi nhân tố của tất cả các pháp tạo tác, (vì ấy) đem tâm vào nhân tố Bất Từ (biết rằng): "Cái này là an tịnh, cái này là hảo hạng, tức là sự yên lặng của tất cả các pháp tạo tác, sự buông bỏ tất cả các mầm tái sanh, sự diệt trừ tham ái, sự lìa khỏi luyến ái, sự diệt tận, Niết Bàn;" - người có tâm ý hướng Niết Bàn còn là như vậy.

1. “Na paṇḍitā upadhisukhassa hetu
dadanti dānāni¹ punabbhavāya,
kāmañca te upadhiparikkhayāya
dadanti dānaṃ apunabbhavāya.
2. Na paṇḍitā upadhisukhassa hetu
bhāventi jhānāni punabbhavāya,
kāmañca te upadhiparikkhayāya
bhāventi jhānaṃ² apunabbhavāya.
3. Te nibbutiṃ āsiṃsamānā³ dadanti
tanninnacittā tadādhimuttā,⁴
najjo yathā sāgaramajjhupetā⁵
bhavanti nibbānaparāyaṇā⁶ te ”ti.
- nibbānamānaso⁷ naro.

Tenāha bhagavā:
“Niddaṃ tandiṃ sahe thīnaṃ
pamādena na saṃvase,
atimāne na tiṭṭheyya
nibbānamānaso⁶ naro ”ti

15 - 9

Mosavajje na⁸ niyyetha
rūpe snehaṃ na kubbaye,
mānañca parijāneyya
sāhasā virato care.

Mosavajje na niyyethā ’ti - Mosavajjaṃ vuccati musāvādo. Idhekacco sabhaggato⁹ vā parisaggato¹⁰ vā nātimaṃjagato vā pūgamajjhagato vā rājakulamajjhagato vā abhinīto sakkiputtṭho: ‘Ehambho¹¹ purisa, yaṃ jānāsi taṃ vadehī ’ti. So ajānaṃ vā āha: ‘Jānāmī ’ti, jānaṃ vā āha: ‘Na jānāmī ’ti; apassaṃ vā āha: ‘Passāmī ’ti, passaṃ vā āha: ‘Na passāmī ’ti. Iti attahetu vā parahetu vā āmisakiñcikkhahetu vā sampajānamusā bhāsati;¹² idaṃ¹³ vuccati mosavajjaṃ. Api ca tihākārehi - catuhākārehi - pañcahākārehi - chahākārehi - sattahākārehi - aṭṭhahākārehi -pe- imehi aṭṭhahākārehi musāvādo hoti. **Mosavajje na niyyethā** ’ti - mosavajje¹⁴ na yāyeyya na niyyāyeyya¹⁵ na vuyheyya¹⁶ na saṃhareyya, mosavajjaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, mosavajjā ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho¹⁷ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā ’ti - mosavajje na niyyetha.

¹ dānāni dadanti - PTS.

² jhānāni - Syā, PTS.

³ ābhimānā - Syā, PTS.

⁴ tadādhimuttatā - Syā, PTS.

⁵ ajjhagatā - Syā, PTS.

⁶ nibbānaparāyanā - Ma, Syā, PTS.

⁷ nibbānāmanaso - Ma, Syā, PTS.

⁸ mosavajjena - Syā.

⁹ sabhāgato - Sīmu 2.

¹⁰ parisagato - Sīmu 2.

¹¹ ehi bho - Syā, PTS.

¹² bhāsītā hoti - Ma, Syā;

bhāsītā ti - PTS.

¹³ iti - PTS.

¹⁴ mosavajjena - Syā, PTS.

¹⁵ na niyyāyeyya - itipāṭho Syā, PTS potthakesu na dissate.

¹⁶ na vaheyya - Ma.

¹⁷ nissaṭṭho - Syā, PTS.

1. Các bậc sáng suốt không bỏ thí các vật thí vì nguyên nhân an lạc ở sự tiếp nối tái sanh để sanh ra lần nữa, nhưng các vị ấy tự nguyện bỏ thí các vật thí vì sự cạn kiệt hoàn toàn các mầm tái sanh để không sanh ra lần nữa.

2. Các bậc sáng suốt không tu tập các tầng thiên vì nguyên nhân an lạc ở sự tiếp nối tái sanh để sanh ra lần nữa, nhưng các vị ấy tự nguyện tu tập các tầng thiên vì sự cạn kiệt hoàn toàn các mầm tái sanh để không sanh ra lần nữa.

3. Trong khi mong mỏi sự tịch diệt, các vị ấy bỏ thí với tâm nghiêng theo điều ấy, hướng đến điều ấy. Giống như các con sông tiến đến gần biển cả, các vị ấy có Niết Bàn là mục tiêu chính yếu.

- 'người có tâm ý hướng Niết Bàn' là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Người có tâm ý hướng Niết Bàn nên khắc phục trạng thái ngủ gà ngủ gật, sự uể oải, sự dă dượi, không nên cộng trú với sự xao lãng, không nên trụ lại ở sự cao ngạo."

15 - 9

Không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá,
không nên tạo ra sự yêu mến ở sắc,
và nên biết toàn diện về ngã mạn,
nên hành xử tránh xa sự vội vàng.

Không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá: Việc nói lời dối trá đề cập đến việc nói dối. Ở đây, một người nào đó đi đến hiệp hội, hoặc đi đến tập thể, hoặc đi đến giữa thân quyến, hoặc đi đến giữa đoàn thể, hoặc đi đến giữa các vương tộc, rồi bị mời đến, bị hỏi cung rằng: "Thưa ông, hãy đến. Ông biết điều nào thì ông hãy nói điều ấy." Kẻ ấy trong khi không biết đã nói là: "Tôi biết," hoặc biết đã nói là: "Tôi không biết," hoặc không thấy đã nói là: "Tôi thấy," hoặc thấy đã nói là: "Tôi không thấy." Như thế, vì nguyên nhân bản thân, hoặc vì nguyên nhân người khác, hoặc vì nguyên nhân tài sản, hoặc vì nguyên nhân vật chất nhỏ nhen rồi cố tình nói dối; việc này được gọi là việc nói lời dối trá. Thêm nữa, việc nói dối là với ba yếu tố – với bốn yếu tố – với năm yếu tố – với sáu yếu tố – với bảy yếu tố – với tám yếu tố –nt– việc nói dối là với tám yếu tố này. **Không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá:** Không nên bị đưa đi, không nên bị dẫn đi, không nên bị lôi đi, không nên bị mang đi trong việc nói lời dối trá; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu việc nói lời dối trá; nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với việc nói lời dối trá, nên sống với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - 'không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá' là như thế.

Rūpe snehaṃ na kubbaye 'ti - Rūpan 'ti cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ. Rūpe snehaṃ na kubbaye 'ti rūpe snehaṃ na kareyya, chandaṃ na kareyya, pemaṃ na kareyya, rāgaṃ na kareyya na janeyya na sañjaneyya na nibbatteyya nābhinibbatteyyā 'ti - rūpe snehaṃ na kubbaye.

Mānañca pari jāneyyā 'ti - Māno 'ti ekavidhena māno: yā cittassa unnati.¹ Duvidhena māno: attukkaṃsanamāno paravambhanamāno. Tividhena māno: seyyohamasmīti māno sadisohamasmīti māno hīnohamasmīti māno. Catubbidhena māno: lābhena mānaṃ janeti, yasena mānaṃ janeti, pasamsāya mānaṃ janeti, sukkena mānaṃ janeti. Pañcavidhena māno: lābhī'mhi manāpikānaṃ rūpānanti mānaṃ janeti, lābhī'mhi manāpikānaṃ saddānaṃ – gandhānaṃ – rasānaṃ – phoṭṭhabbānanti mānaṃ janeti. Chabbidhena māno: cakkhusampadāya mānaṃ janeti, sotasampadāya – ghānasampadāya – jivhāsampadāya – kāyasampadāya – manosampadāya mānaṃ janeti. Sattavidhena māno: māno atimāno mānātimāno omāno adhimāno² asmimāno micchāmāno. Aṭṭavidhena māno: lābhena mānaṃ janeti, alābhena omānaṃ janeti, yasena mānaṃ janeti, ayasena omānaṃ janeti, pasamsāya mānaṃ janeti, nindāya omānaṃ janeti, sukkena mānaṃ janeti, dukkkena omānaṃ janeti. Navavidhena māno: seyyassa seyyohamasmīti māno, seyyassa sadisohamasmīti māno, seyyassa hīnohamasmīti māno, sadisassa seyyohamasmīti māno, sadisassa sadisohamasmīti māno, sadisassa hīnohamasmīti māno, hīnassa seyyohamasmīti māno, hīnassa sadisohamasmīti māno, hīnassa hīnohamasmīti māno. Dasavidhena māno: Idhekacco mānaṃ janeti jātiyā vā gottena vā –pe–³ aññataraññatarena vā vatthunā. Yo evarūpo māno maññanā maññitattaṃ unnati unnāmo⁴ dhajo sampaggāho ketukamyatā cittassa; ayaṃ vuccati māno.

Mānañca pari jāneyyā 'ti - Mānaṃ tihi pariññāhi pari jāneyya: nātapariññāya tīraṇapariññāya pahānapariññāya.

Katamā nātapariññā? Mānaṃ jānāti: ayaṃ ekavidhena māno: yā cittassa unnati;¹ ayaṃ duvidhena māno: attukkaṃsanamāno paravambhanamāno –pe– ayaṃ dasavidhena māno: Idhekacco mānaṃ janeti jātiyā vā gottena vā –pe– aññataraññatarena vā vatthunāti jānāti passati; ayaṃ nātapariññā.

¹ ekavidhena māno cittassa uṇṇati - Syā, PTS.

² omāno sadisamāno adhimāno - Ma.

³ 110 - oloketabbaṃ.

⁴ uṇṇati uṇṇāmo - Syā, PTS.

Không nên tạo ra sự yêu mến ở sắc - Sắc: là bốn yếu tố chính (đất, nước, lửa, gió) và sắc liên quan đến bốn yếu tố chính. **Không nên tạo ra sự yêu mến ở sắc:** không nên tạo ra sự yêu mến ở sắc, không nên tạo ra sự mong muốn ở sắc, không nên tạo ra sự yêu thương ở sắc, không nên tạo ra sự duyên ái ở sắc, không nên làm sanh ra, không nên làm sanh khởi, không nên làm hạ sanh, không nên làm phát sanh; - 'không nên tạo ra sự yêu mến ở sắc' là như thế.

Và nên biết toàn diện về ngã mạn - Ngã mạn: Ngã mạn theo một loại: là sự kiêu hãnh của tâm. Ngã mạn theo hai loại: ngã mạn do tăng bốc bản thân và ngã mạn do khinh bi người khác. Ngã mạn theo ba loại: (nghĩ rằng): "Ta là tốt hơn" là ngã mạn, (nghĩ rằng): "Ta là ngang bằng" là ngã mạn, (nghĩ rằng): "Ta là thua kém" là ngã mạn. Ngã mạn theo bốn loại: do lợi lộc rồi sanh khởi ngã mạn, do danh vọng rồi sanh khởi ngã mạn, do khen ngợi rồi sanh khởi ngã mạn, do sung sướng rồi sanh khởi ngã mạn. Ngã mạn theo năm loại: (nghĩ rằng): "Ta đạt được các sắc hợp ý" rồi sanh khởi ngã mạn, (nghĩ rằng): "Ta đạt được các thính – các hương – các vị – các xúc hợp ý" rồi sanh khởi ngã mạn. Ngã mạn theo sáu loại: Do sự thành tựu của mắt rồi sanh khởi ngã mạn, do sự thành tựu của tai – do sự thành tựu của mũi – do sự thành tựu của lưỡi – do sự thành tựu của thân – do sự thành tựu của ý rồi sanh khởi ngã mạn. Ngã mạn theo bảy loại: ngã mạn, cao ngạo, cao ngạo dựa trên ngã mạn, tự ti, tăng thượng mạn, ngã mạn về bản thân, ngã mạn do hiểu biết sai trái. Ngã mạn theo tám loại: do lợi lộc rồi sanh khởi ngã mạn, do không có lợi lộc rồi sanh khởi tự ti, do danh vọng rồi sanh khởi ngã mạn, do không có danh vọng rồi sanh khởi tự ti, do lời khen rồi sanh khởi ngã mạn, do lời chê rồi sanh khởi tự ti, do sung sướng rồi sanh khởi ngã mạn, do đau khổ rồi sanh khởi tự ti. Ngã mạn theo chín loại: (nghĩ rằng): "Ta là tốt hơn so với người tốt hơn" là ngã mạn, "Ta là ngang bằng so với người tốt hơn" là ngã mạn, "Ta là thua kém so với người tốt hơn" là ngã mạn, "Ta là tốt hơn so với người ngang bằng" là ngã mạn, "Ta là ngang bằng so với người ngang bằng" là ngã mạn, "Ta là thua kém so với người ngang bằng" là ngã mạn, "Ta là tốt hơn so với người thua kém" là ngã mạn, "Ta là ngang bằng so với người thua kém" là ngã mạn, "Ta là thua kém so với người thua kém" là ngã mạn. Ngã mạn theo mười loại: Ở đây một người nào đó sanh khởi ngã mạn về xuất thân, hoặc về dòng dõi, – nt– hoặc về sự việc này khác. Ngã mạn nào có hình thức như vậy là biểu hiện của ngã mạn, trạng thái của ngã mạn, sự kiêu hãnh, sự hãnh diện, sự giương lên (như ngọn cờ), sự tự nâng lên, sự mong muốn nổi bật của tâm, điều này được gọi là ngã mạn.

Và nên biết toàn diện về ngã mạn: Nên biết toàn diện về ngã mạn với ba trường hợp biết toàn diện: biết toàn diện về điều đã được biết, biết toàn diện về sự xét đoán, biết toàn diện về sự dứt bỏ.

Biết toàn diện về điều đã được biết là những gì? Biết về ngã mạn: Biết rằng, thấy rằng: "Cái này là ngã mạn theo một loại: là sự kiêu hãnh của tâm. Cái này là ngã mạn theo hai loại: ngã mạn do tăng bốc bản thân và ngã mạn do khinh bi người khác. – nt– Cái này là ngã mạn theo mười loại: Ở đây một người nào đó sanh khởi ngã mạn về xuất thân, hoặc về dòng dõi, –nt– hoặc về sự việc này khác;" điều này là sự biết toàn diện về điều đã được biết.

Katamā tīraṇapariññā? Etaṃ ñātaṃ katvā¹ mānaṃ tīreti: aniccato dukkhato –pe–
anissaraṇato² tīreti; ayaṃ tīraṇapariññā.

Katamā pahānapariññā? Evaṃ tīrayitvā³ mānaṃ pajahati vinodeti byantikaroti⁴
anabhāvaṃ gameti; ayaṃ pahānapariññā. Mānañca parijāneyyā 'ti mānaṃ imāhi
tīhi pariññāhi parijāneyyā 'ti - mānañca parijāneyya.

Sāhasā virato care 'ti - Katamā sāhasā cariyā? Rattassa rāgacariyā sāhasā
cariyā, duṭṭhassa dosacariyā sāhasā cariyā, mūḷhassa mohacariyā sāhasā cariyā,
vinibaddhassa⁵ mānacariyā sāhasā cariyā, parāmaṭṭhassa diṭṭhicariyā sāhasā cariyā,
vikkhepagatassa uddhaccacariyā sāhasā cariyā, aniṭṭhāgatassa⁶ vicikicchacariyā
sāhasā cariyā, thāmagatassa⁷ anusayacariyā sāhasā cariyā; ayaṃ sāhasā cariyā.
Sāhasā virato care 'ti sāhasācariyā⁸ ārato assa, virato paṭivirato nikkhanto nissato⁹
vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyya careyya¹⁰ vicareyya
irīyeyya vatteyya pāleyya yapeyya yāpeyyā 'ti - sāhasā virato care.

Tenāha bhagavā:
"Mosavajje na¹¹ niyyetha
rūpe snehaṃ na kubbaye,
mānañca parijāneyya
sāhasā virato care" ti.

15 - 10

Purāṇaṃ nābhinandeyya
nave khantiṃ na kubbaye,¹²
hīyamāne na soceyya
ākāsaṃ¹³ na sito siyā.

Purāṇaṃ nābhinandeyyā 'ti - **Purāṇaṃ vuccati**¹⁴ atitā rūpā vedanā saññā
sañkhārā viññāṇaṃ.¹⁵ Atīte sañkhāre taṇhāvasena diṭṭhivasena nābhinandeyya
nābhivadeyya na ajjhoseyya, abhinandanaṃ abhivadaṇaṃ ajjhosaṇaṃ gāhaṃ
parāmāsaṃ abhinivesaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyyā 'ti
- purāṇaṃ nābhinandeyya.

¹ etaṃ ñatvā - Syā, PTS.

² nissaraṇato - Ma, PTS.

³ tīretvā - Syā, PTS.

⁴ byantiṃ karoti - Ma.

⁵ vinibandhassa - Syā, PTS.

⁶ aniṭṭhāgatassa - Ma, Syā, PTS.

⁷ thāmagatassa - PTS.

⁸ sāhasā cariyāya - Ma, PTS.

⁹ nissatṭho - Syā, PTS.

¹⁰ vihareyyā ti. Care ti careyya - PTS.

¹¹ mosavajjena - Syā.

¹² khantimakubbaye - Syā, PTS.

¹³ ākassaṃ - Syā.

¹⁴ purāṇā vuccanti - Syā, PTS.

¹⁵ rūpavedanāsaññāsañkhāraviññāṇā - Ma.

Biết toàn diện về sự xét đoán là những gì? Sau khi thực hiện điều đã được biết như thế, thì xét đoán về ngã mạn: xét đoán là vô thường, là khổ, –nt– là không phải sự thoát ra;¹ điều này là sự biết toàn diện về sự xét đoán.

Biết toàn diện về sự dứt bỏ là những gì? Sau khi xét đoán như vậy thì dứt bỏ, xua đi, làm chấm dứt, làm cho không còn hiện hữu ngã mạn; điều này là sự biết toàn diện về sự dứt bỏ. **Và nên biết toàn diện về ngã mạn:** Nên biết toàn diện về ngã mạn với ba trường hợp biết toàn diện này; - ‘và nên biết toàn diện về ngã mạn’ là như thế.

Nên hành xử tránh xa sự vội vàng: Hành vi vội vàng là việc nào? Hành vi luyến ái của kẻ bị luyến ái là hành vi vội vàng, hành vi sân hận của kẻ bị sân hận là hành vi vội vàng, hành vi si mê của kẻ bị si mê là hành vi vội vàng, hành vi ngã mạn của kẻ bị trói buộc là hành vi vội vàng, hành vi tà kiến của kẻ bị bám víu là hành vi vội vàng, hành vi phóng dật của kẻ bị tán loạn là hành vi vội vàng, hành vi hoài nghi của kẻ không dứt khoát là hành vi vội vàng, hành vi tiềm ẩn của kẻ cứng cỏi là hành vi vội vàng; việc này là hành vi vội vàng. **Nên hành xử tránh xa sự vội vàng:** nên tránh khỏi, xa lánh, tránh xa, đi ra ngoài, rời ra, thoát khỏi, không bị ràng buộc với hành vi vội vàng, nên an trú, nên thực hành, nên cư xử, nên sinh hoạt, nên vận hành, nên bảo hộ, nên hộ trì, nên bảo dưỡng với tâm đã được làm trở thành không còn giới hạn; - ‘nên hành xử tránh xa sự vội vàng’ là như thế.

Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
*“Không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá,
 không nên tạo ra sự yêu mến ở sắc,
 và nên biết toàn diện về ngã mạn,
 nên hành xử tránh xa sự vội vàng.”*

15 - 10

*Không nên thích thú cái cũ (ngũ uẩn quá khứ),
 không nên tạo ra sự chấp nhận cái mới (ngũ uẩn hiện tại),
 trong khi (cái gì) đang bị tiêu hoại, không nên sầu muộn,
 không nên phụ thuộc vào sự lôi cuốn.*

Không nên thích thú cái cũ (ngũ uẩn quá khứ) - Cái cũ: nói đến các sắc-thọ-tưởng-hành-thức thuộc quá khứ. Không nên thích thú, không nên tán thưởng, không nên bám chặt các hành thuộc quá khứ do tác động của tham ái, do tác động của tà kiến; nên dứt bỏ, nên xua đi, nên làm chấm dứt, nên làm cho không còn hiện hữu sự thích thú, sự tán thưởng, sự bám chặt, sự nắm lấy, sự bám víu, sự chấp chặt; - ‘không nên thích thú cái cũ (ngũ uẩn quá khứ)’ là như thế.

¹ Văn bản Miến Điện và PTS ghi “nissaraṇato = là sự thoát ra.”

Nave khantiṃ na kubbaye' ti - Navā vuccanti² paccuppannā rūpā vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ.³ Paccuppanne saṅkhāre taṇhāvasena dīṭṭhivasena khantiṃ na kareyya, chandaṃ na kareyya, pemaṃ na kareyya, rāgaṃ na kareyya na janeyya na sañjaneyya na nibbatteyya nābhinibbatteyyā 'ti - nave khantiṃ na kubbaye.¹

Hīyamāne na soceyyā 'ti - Hīyamāne hāyamāne parihāyamāne vemāne vigacchamāne antaradhāyamāne na soceyya na kilameyya na parāmaseyya na parideveyya na urattāliṃ kandeyya na sammohaṃ āpajjeyya. Cakkhusmiṃ hīyamāne hāyamāne parihāyamāne vemāne vigacchamāne antaradhāyamāne - sotasmīṃ - ghānasmiṃ - jivhāya - kāyasmīṃ - rūpasmiṃ - saddasmīṃ - gandhasmiṃ - rasasmīṃ - phoṭṭhabbasmiṃ - kulasmīṃ - gaṇasmīṃ - āvāsasmīṃ - lābhasmiṃ - yasasmīṃ - pasasāya - sukhasmiṃ - cīvarasmīṃ - piṇḍapātasmīṃ - senāsanasmīṃ - gilānapaccayabhesajjaparikkhārasmiṃ hīyamāne hāyamāne parihāyamāne vemāne vigacchamāne antaradhāyamāne na soceyya na kilameyya na parāmaseyya na parideveyya na urattāliṃ kandeyya na sammohaṃ āpajjeyyā 'ti - hīyamāne na soceyya.

Ākāsaṃ' na sito siyā 'ti - Ākāsaṃ' vuccati taṇhā: yo rāgo sārāgo -pe-abhijjhā lobho akusalamūlaṃ. Kimkāraṇā ākāsaṃ' vuccati taṇhā? Yāya taṇhāya rūpaṃ ākassati samākassati gaṇhāti parāmasati abhinivisati, vedanaṃ - saññaṃ - saṅkhāre - viññāṇaṃ - gatiṃ - upapattiṃ - paṭisandhiṃ - bhavaṃ - saṃsāraṃ - vaṭṭaṃ ākassati samākassati gaṇhāti parāmasati abhinivisati, taṃkāraṇā ākāsaṃ' vuccati taṇhā.

Ākāsaṃ' na sito siyā 'ti - Taṇhānissito na siyā,⁵ taṇhaṃ pajaheyya vinodeyya byantikareyya anabhāvaṃ gameyya, taṇhāya ārato assa virato paṭivirato nikkhanto nissaṭṭho⁶ vippamutto visaññutto vimariyādīkatena cetasā vihareyyā 'ti - ākāsaṃ' na sito siyā.

Tenāha bhagavā:

"Purāṇaṃ nābhinandeyya
nave khantiṃ na kubbaye,¹
hīyamāne na soceyya
ākāsaṃ' na sito siyā "ti.

15 - 11

Gedhaṃ brūmi mahoghoti
ājvaṃ⁷ brūmi jappanaṃ,
āramaṇaṃ pakampanaṃ⁸
kāmapaṅko duraccayo.

¹ khantimakubbaye - Syā, PTS.

² vuccati - Ma.

³ rūpavedanāsaññāsaṅkhāraviññāṇā - Ma.

⁴ ākassaṃ - Syā.

⁵ taṇhaṃ na sito siyā - Syā, PTS.

⁶ nissaṭṭho - Syā, PTS.

⁷ ācamaṃ - Syā, PTS.

⁸ pakappanaṃ - Syā, PTS.